TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**

# CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT 2026

## NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

**Các ngành**
**BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ - CUNG CẤP NƯỚC –**
**DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG – HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN KH&CN –**
**HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ**

**HÀ NỘI - 2026**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**

**CHỦ BIÊN**

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

**Biên soạn**

Nguyễn Phương Thảo

# MỤC LỤC


**4** Lời mở đầu

**6** Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

**7** – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

**23** Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

**36** Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

**48** Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

**69** Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

**70** – Ngành Bán buôn và bán lẻ

**121** – Ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

**146** – Ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống

**157** – Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

**173** – Ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

# LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt của nền kinh tế, giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất, cung ứng hàng hóa và dịch vụ, tạo việc làm, đóng góp ngân sách nhà nước, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động. Sự phát triển của doanh nghiệp không chỉ quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế mà còn góp phần nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và tạo nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Vì vậy, nâng cao năng lực hoạt động, hiệu quả quản trị và sức chống chịu của doanh nghiệp là yêu cầu quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, khu vực doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể cả về số lượng, quy mô, lĩnh vực hoạt động và mức độ hội nhập quốc tế. Đặc biệt, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như năng lực tài chính còn hạn chế, trình độ quản trị chưa đồng đều, năng suất lao động và năng lực đổi mới sáng tạo chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển, khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Những biến động của kinh tế thế giới, sự thay đổi của thị trường, yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội tiếp tục đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Định hướng phát triển doanh nghiệp đã được thể hiện nhất quán trong các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định yêu cầu tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế. Những định hướng này đặt ra yêu cầu không chỉ mở rộng số lượng doanh nghiệp mà còn phải chú trọng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực, năng lực quản trị, đổi mới công nghệ và khả năng phát triển bền vững của từng doanh nghiệp.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư, mở rộng hợp tác và tham gia các chuỗi cung ứng quốc tế. Đồng thời, quá trình chuyển đổi số, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ mới đang làm thay đổi phương thức tổ chức, quản trị và vận hành doanh nghiệp. Trong môi trường đó, năng lực cạnh tranh không còn chỉ được quyết định bởi quy mô vốn hay kết quả kinh doanh trong ngắn hạn, mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng quản trị, hiệu suất sử dụng nguồn lực, năng lực đổi mới, khả năng kiểm soát rủi ro và mức độ thích ứng trước những biến động của thị trường. Doanh nghiệp cần có các công cụ đánh giá khoa học, khách quan và có khả năng cập nhật thường xuyên để nhận diện điểm mạnh, phát hiện hạn chế, dự báo rủi ro và xây dựng chiến lược phát triển phù hợp.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT), phối hợp với các tổ chức, đơn vị liên quan triển khai Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp. Được khởi động từ năm 2013, chương trình hướng tới xây dựng khuôn khổ phân tích và đánh giá năng lực doanh nghiệp trên cơ sở các chỉ số định lượng, góp phần cung cấp thông tin tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách, đầu tư và cải thiện hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp. Qua quá trình triển khai và hoàn thiện, chương trình từng bước phát triển theo hướng hệ thống hóa dữ liệu, chuẩn hóa phương pháp đánh giá và tăng cường khả năng phân tích, so sánh giữa các doanh nghiệp, ngành kinh tế và giai đoạn nghiên cứu.

Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 là kết quả tiếp nối quá trình nghiên cứu và triển khai chương trình từ năm 2013, đồng thời thể hiện nỗ lực hoàn thiện phương pháp tiếp cận trong đánh giá năng lực hoạt động doanh nghiệp. Báo cáo hướng tới cung cấp nguồn thông tin và luận cứ phân tích hữu ích cho các nhà nghiên cứu, chuyên gia phân tích kinh tế, cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư, nhà quản trị và cộng đồng doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích các chỉ số và mối quan hệ giữa năng lực hoạt động với kết quả kinh doanh, báo cáo kỳ vọng góp phần nâng cao nhận thức về quản trị dựa trên dữ liệu, hỗ trợ doanh nghiệp tự đánh giá, xác định các lĩnh vực cần cải thiện và xây dựng định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, Báo cáo khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về phạm vi dữ liệu, phương pháp tiếp cận và mức độ bao quát các đặc thù của từng doanh nghiệp, ngành kinh tế. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp trân trọng tiếp nhận các ý kiến nhận xét, góp ý và đề xuất của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý và cộng đồng doanh nghiệp nhằm tiếp tục hoàn thiện phương pháp đánh giá, nâng cao chất lượng dữ liệu và giá trị ứng dụng của các báo cáo trong những năm tiếp theo.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 sẽ tiếp tục là tài liệu tham khảo có giá trị, góp phần thúc đẩy nghiên cứu, nâng cao năng lực quản trị và hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả, bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

**Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)**

*Địa chỉ*: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội

*Điện thoại*: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

*Fax:* 024-36336506

*Email*: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

# PHẦN I

# TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

# PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

*PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân*

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

## GIỚI THIỆU CHUNG

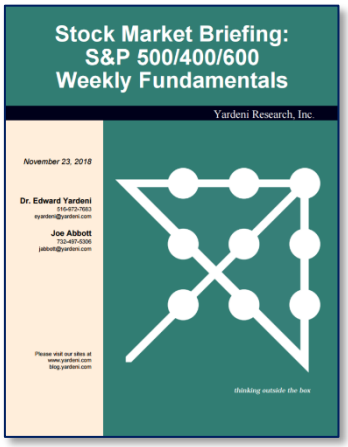
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.




Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông, cộng đồng doanh

nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



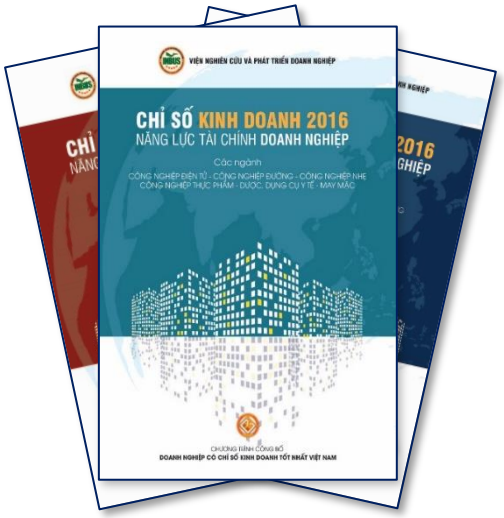




Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.




Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là

một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

*Thứ nhất* là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

*Thứ hai* là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và

khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

*Thứ ba* là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

| Tên tổ chức thực hiện | Tên tài liệu tham chiếu | Các chỉ số chính |
|---|---|---|
| Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF) | Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR) | Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI)<br>1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies)<br>1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution)<br>1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure)<br>1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment)<br>1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education)<br>2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies)<br>2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training)<br>2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency)<br>2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency)<br>2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development)<br>2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness)<br>2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size)<br>3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies)<br>3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication)<br>3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation) |

*Nguồn:* Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015*, World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

| Tên tổ chức thực hiện | Tên tài liệu tham chiếu | Các chỉ số chính |
|---|---|---|
| 2007<br>1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp<br>2. Tạp chí *World Business*, Anh<br><br>2008 - 2010<br>1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp<br>2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ<br><br>2011 - 2012<br>1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp<br>2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN<br><br>2013 - nay<br>1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp<br>2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN<br>3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ | Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index) | Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average)<br>Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio)<br>1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs):<br>1.1. ***Thể chế*** (Institution)<br>1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment)<br>1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment)<br>1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment)<br>1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research)<br>1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education)<br>1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education)<br>1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D)<br>1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture)<br>1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs)<br>1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure)<br>1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability)<br>1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication)<br>1.4.1. *Tín dụng* (Credit)<br>1.4.2. *Đầu tư* (Investment)<br>1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale)<br>1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication)<br>1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers)<br>1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages)<br>1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion)<br>2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs):<br>2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs)<br>2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation)<br>2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact)<br>2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion)<br>2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs)<br>2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets)<br>2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services)<br>2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity) |

*Nguồn:* Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015*, Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

| Tên tổ chức thực hiện | | Các chỉ số chính |
|---|---|---|
| Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) | Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity) | Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity)<br>**1. Các chỉ số thanh toán**<br>*1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn*<br>*1.2 Chỉ số thanh toán nhanh*<br>*1.3 Chỉ số thanh toán tức thời*<br>**2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh**<br>*2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn*<br>*2.2. Số vòng quay hàng tồn kho*<br>*2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ*<br>*2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản*<br>*2.5. Hiệu suất sử dụng vốn*<br>**3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính**<br>*3.1. Hệ số nợ trên tài sản*<br>*3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần*<br>*3.3. Khả năng thanh toán lãi vay*<br>**4. Các chỉ số lợi nhuận**<br>*4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu*<br>*4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu*<br>*4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu*<br>*4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu*<br>*4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)*<br>*4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)*<br>*4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)*<br>*4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối*<br>**5. Hệ số bảo toàn vốn**<br>*5.1. Hệ số bảo toàn vốn*<br>**6. Doanh thu**<br>*6.1. Doanh thu* |

*Ghi chú:* (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng  lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

*Khoảng xét điểm* được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

*Chuẩn tối ưu* là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp có kết

quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

*Mức quy điểm* là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x hệ số tầm quan trọng = 1 \text{ điểm}$$

*Điểm chỉ tiêu* là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

*Điểm chỉ tiêu* = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

*hay*

$$Điểm chỉ tiêu = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

*Điểm chỉ số* là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

*Tổng điểm các chỉ số* là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đổng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

*So sánh giữa các doanh nghiệp* được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu

đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

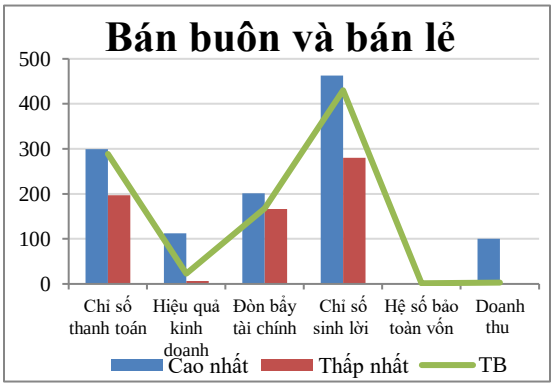
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả tài

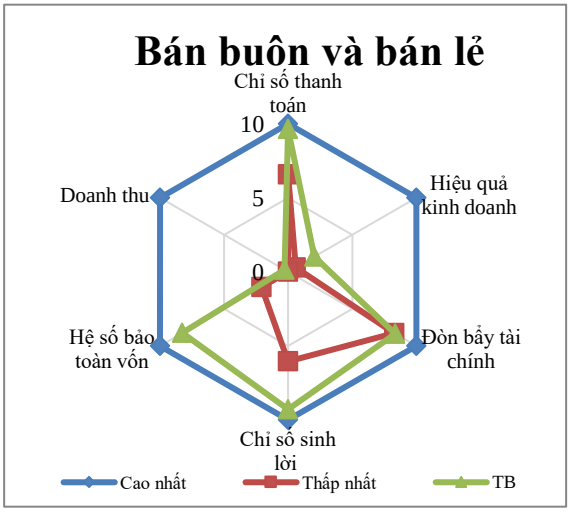
chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 1,076.36 | 858.14 | 1 | 6 | 8 | 38 |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1, Chỉ số thanh toán | | | 2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3, Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 0.05 | -0.03 | -0.10 | -3.38 | 4.03 | 0.49 | 0.11 | 2.00 | 0.02 | 0.33 | -2.43 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.




Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

## NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình.Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành*, trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh,* Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến,* Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo, ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành, Nguyễn Lê An, Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

# PHẦN II

# CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

# I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

## 1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp $\geq 1$, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này $< 1$, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Công thức | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|---|
| 1.1 | Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn | Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó |
| 1.2 | Chỉ số thanh toán nhanh | Lần | Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn | Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt.<br>Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt.<br>Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán.<br>Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt. |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Công thức | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|---|
| 1.3 | Chỉ số thanh toán tức thời | Lần | Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn | Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn.<br>Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn.<br>Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác. |

## 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

***Bảng 5:*** **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Công thức | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|---|
| 2.1 | Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn | Vòng | DTT/Phải thu ngắn hạn bq | Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại |
| 2.2 | Số vòng quay hàng tồn kho | Vòng | Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Công thức | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|---|
| | | | | cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. |
| 2.3 | Hiệu suất sử dụng TSCĐ | đồng | Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân | Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. |
| 2.4 | Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản | đồng | Doanh thu thuần/Tổng Tài sản | Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. |
| 2.5 | Hiệu suất sử dụng vốn | đồng | Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH | Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần |

### 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6).*

***Bảng 6:*** **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Công thức | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|---|
| 3.1 | Hệ số nợ trên tài sản | | Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản | Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ |
| 3.2 | Hệ số nợ trên vốn cổ phần | | Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH | Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính) |
| 3.3 | Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio) | Lần | Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay | Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt) |

### 4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

***Bảng 7:*** **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Công thức | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|---|
| 4.1 | Chi phí trên 1000 đồng doanh thu | đồng | (Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu | Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu. |
| 4.2 | Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu | % | (Doanh thu thuần-Giá vốn)/Doanh thu thuần | Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững. |
| 4.3 | Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu | % | (Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản | Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Công thức | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|---|
| | | | lý)/Doanh thu thuần | hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn. |
| 4.4 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. |
| 4.5 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng) | % | Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp. |
| 4.6 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng) | % | Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH | Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn. |
| 4.7 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | đồng | (LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq | Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu. |
| 4.8 | Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối | đồng | Lợi nhuận sau thuế | Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ) |

### 5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8).*

***Bảng 8:*** **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Công thức | Ý nghĩa |
|---|---|---|---|---|
| 5.1 | Hệ số bảo toàn vốn | lần | Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH | Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao. |

### 6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

## II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

### 1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

### 2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2026. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

### 3. So sánh kết quả

*So sánh giữa các doanh nghiệp* được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm

ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

### 4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là  số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được

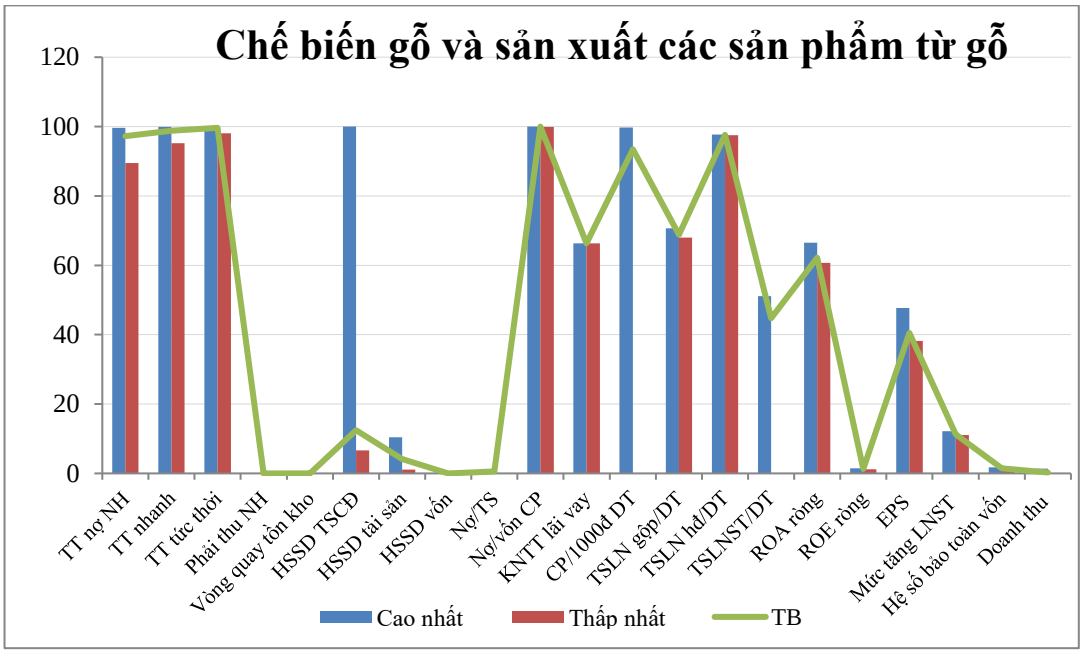
biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

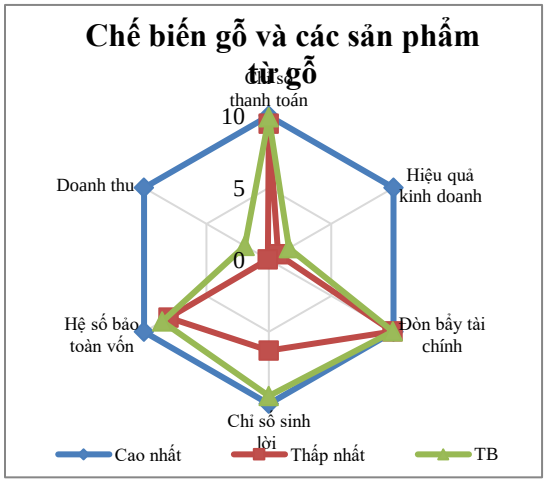
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

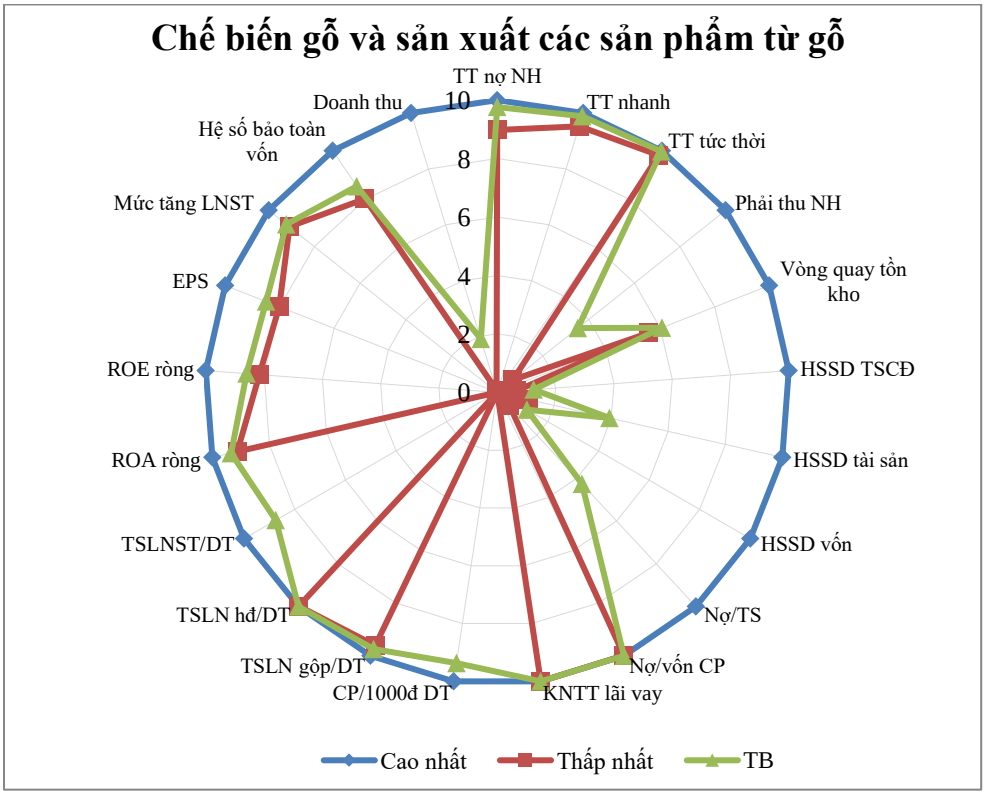



Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada



cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất" và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.




Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

| | |
|---|---|
| *Năm 2024*: | *Năm 2025:* |
| *Thêm:* | *Bớt:* |

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

*Duy trì:* *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

*Duy trì:* *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

*Duy trì:* *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

**3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm**

*Điểm cao:*

*Điểm thấp:*

**4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm**

*Chênh lệch nhiều:*

*Chênh lệch ít:*

**5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp**

*Tăng bậc:* *Không đổi:* *Giảm bậc:*

**6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành**

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

**7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành**

# PHẦN III

# DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

# DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

## I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

| | |
|---|---|
| + *Thứ hạng cao nhất trong tổng số* | |
| Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh | 133 |
| + *Chỉ số thanh toán tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình | 99.75 |
| + *Chỉ số hiệu quả tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Lệ Ninh | 29.02 |
| + *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé | 199.13 |
| + *Chỉ số sinh lời tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An | 301.27 |
| + *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Trung Ương | 68.17 |
| + *Chỉ số doanh thu tốt nhất* | |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 8.77 |

## II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

### 1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

| | |
|---|---|
| + *Thứ hạng cao nhất trong tổng số* | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | 5 |
| + *Chỉ số thanh toán tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | 99.96 |
| + *Chỉ số hiệu quả tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | 213.51 |
| + *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 199.94 |
| + *Chỉ số sinh lời tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | 312.05 |
| + *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất* | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 64.52 |
| + *Chỉ số doanh thu tốt nhất* | |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 93.40 |

## 2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 19

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 169.23

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An 171.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco 295.96

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 55.39

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 4.69

## 3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 10

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải 102.92

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 199.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 289.89

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hestia 56.32

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 0.40

## 4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 2

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên 207.58

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ 198.57

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 507.23

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh 69.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 13.47

## 5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Vinhomes 18

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội 99.95

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung 205.53

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương 200.22

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinhomes 392.72

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO 63.73

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần 100.00

## 6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 15

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện 99.73

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội 138.14

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest 199.84

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 357.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 102.20

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Bảo Việt 13.18

## 7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn 24

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả 99.99

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả 137.08

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần VINAFCO 199.82

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 325.81

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 7.83

## 8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 7

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công nghệ One 99.55

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 207.30

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang 142.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 309.26

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT 59.10

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 13.34

## 9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 14

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinafreight 133.52

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng 198.83

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 345.28

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 68.46

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 36.58

## III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

### 1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 283

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 15.38

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành 116.59

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 294.68

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 64.75

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường 1.40

### 2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 54

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng 104.12

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 198.77

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn 296.93

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông 65.08

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương 1.37

## 3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 4

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 162.57

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 211.95

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 359.24

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần 26 63.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam 5.54

## 4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII 53

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam 99.79

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư MST 103.75

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn 196.23

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 295.45

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 59.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 4.84

## 5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 25

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials 99.70

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai 145.19

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái 197.78

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 387.63

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 58.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn 42.66

## 6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 3

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm 100.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam 199.17

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 369.54

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 89.53

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn 7.91

## 7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần In số 4 151

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinaprint 104.91

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch 180.34

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 306.58

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 63.24

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 1.45

## 8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 21

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai 115.33

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 199.63

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 304.00

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nam dược 70.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau 5.19

## 9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang 87

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam 119.86

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu 198.96

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 309.39

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần MEINFA 61.78

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 47.71

## 10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 50

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG 100.41

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 198.64

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên 313.52

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà 3.62

## 11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 22

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần 99.72

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng 106.06

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 199.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 317.71

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX 4.37

## 12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 20

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện cơ 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG 103.76

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình 168.88

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 316.69

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông 76.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam 12.03

## 13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 1

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Helio Energy 99.98

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 204.26

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung 198.68

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 374.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 2780.35

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần 13.13

## 14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 6

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị 99.69

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam 107.15

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 199.55

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 378.14

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La 82.57

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San 24.69

## 15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 11

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 99.88

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 204.87

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 200.47

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 353.07

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 70.42

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tasco 10.96

## 16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng 43

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh 99.85

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh 104.28

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 199.15

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 303.18

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 66.91

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 7.50

# PHẦN IV

# TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

## NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.401. Năm 2025, số lượng doanh nghiệp được xử lý tăng với năm trước 1.428 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, nhóm (2) 406 doanh nghiệp, và nhóm (3) 523 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2025 thuộc các nhóm: (1) 543 doanh nghiệp, (2) 367 doanh nghiệp, và (3) 518 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2025 cũng có sự biến động so với 2024. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Bán buôn bán lẻ, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện…; trong khi lại giảm ở ít ngành như Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ.* Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Sản xuất đồ uống, Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Khai khoáng, Sản xuất đồ uống,* và *giảm* ở đa số các ngành *Bán buôn bán lẻ; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất chế biến thực phẩm …* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất và phân phối điện, Vận tải, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng* và *giảm* ở các ngành còn lại.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi

về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *ngành Bán buôn bán lẻ, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, Hoạt động kinh doanh bất động sản…* thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Vận tải, Xây dựng nhà các loại.* Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2025 và 2024 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2024 và 2025 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Cung cấp nước, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện, Kho bãi,* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm, Dệt và sản xuất trang phục....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2024-2025, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2025 so với 2024 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình

trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2024 và 2025.

Trong số 1.359 doanh nghiệp năm 2024 được xem xét, năm 2025 số lượng này giảm đi còn 1.347 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (53% "Tốt lên", 46% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tích cực trong năm 2025 so với 2024. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 61 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.177 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2024 và 2025 – có 20 ngành (gồm 1.039 doanh nghiệp được xét, chiếm 77,1%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Bán buôn bán lẻ với 63% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21

chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

## BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

| TT | NGÀNH | 2024 | | | | 2025 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | *KHÔNG ĐẠT* | TỔNG CỘNG | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | *KHÔNG ĐẠT* | TỔNG CỘNG |
| 1 | Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 40 | 36 | 59 | **135** | 48 | 32 | 55 | **135** |
| 2 | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 32 | 18 | 15 | **65** | 33 | 20 | 9 | **62** |
| 3 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2 | 5 | 10 | **17** | 2 | 7 | 8 | **17** |
| 4 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 8 | 10 | 11 | **29** | 6 | 13 | 11 | **30** |
| 5 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 13 | 10 | 22 | **45** | 13 | 12 | 21 | **46** |
| 6 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 28 | 32 | 56 | **116** | 36 | 35 | 54 | **125** |
| 7 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 18 | 16 | 16 | **50** | 26 | 16 | 15 | **57** |
| 8 | Khai khoáng | 13 | 9 | 21 | **43** | 15 | 16 | 18 | **49** |
| 9 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 16 | 15 | 10 | **41** | 15 | 12 | 12 | **39** |
| 10 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 28 | 19 | 3 | **50** | 39 | 9 | 6 | **54** |
| 11 | Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 10 | 20 | 4 | **34** | 13 | 16 | 4 | **33** |
| 12 | Vận tải | 21 | 18 | 15 | **54** | 20 | 18 | 18 | **56** |
| 13 | Kho bãi | 34 | 21 | 12 | **67** | 40 | 15 | 12 | **67** |
| 14 | Xây dựng nhà các loại | 9 | 5 | 15 | **29** | 8 | 6 | 14 | **28** |
| 15 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 19 | 25 | 59 | **103** | 24 | 19 | 60 | **103** |
| 16 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 7 | 10 | 17 | **34** | 10 | 8 | 17 | **35** |
| 17 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 33 | 16 | 29 | **78** | 38 | 13 | 26 | **77** |
| 18 | Sản xuất đồ uống | 9 | 10 | 8 | **27** | 9 | 11 | 10 | **30** |
| 19 | Dệt và sản xuất trang phục | 23 | 12 | 15 | **50** | 28 | 6 | 14 | **48** |
| 20 | Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ | 6 | 2 | 8 | **16** | 5 | 3 | 9 | **17** |
| 21 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 12 | 9 | 6 | **27** | 10 | 7 | 7 | **24** |
| 22 | Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại | 12 | 13 | 24 | **49** | 12 | 11 | 26 | **49** |
| 23 | Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu | 40 | 28 | 16 | **84** | 48 | 21 | 16 | **85** |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic | 24 | 33 | 45 | **102** | 26 | 30 | 50 | **106** |
| 25 | Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 7 | 9 | 9 | **25** | 10 | 7 | 9 | **26** |
| 26 | Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải | 8 | 5 | 18 | **31** | 9 | 4 | 17 | **30** |
| | **TỔNG CỘNG** | 472 | 406 | 523 | **1,401** | 543 | 367 | 518 | **1,428** |

## BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÉT THEO NGÀNH

| TT | NGÀNH | 2025/2024 | | 2025 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ĐỐI TƯỢNG | SỐ LƯỢNG | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | KHÔNG ĐẠT | KHÔNG CÓ TÊN |
| 1 | Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 40 | 36 | 2 | 1 | 1 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 36 | 8 | 19 | 6 | 3 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 59 | 3 | 9 | 44 | 3 |
| 2 | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 32 | 29 | 3 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 18 | 4 | 11 | 0 | 3 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 15 | 0 | 5 | 9 | 1 |
| 3 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 5 | 1 | 4 | 0 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 10 | 0 | 1 | 8 | 1 |
| 4 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 8 | 6 | 2 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 10 | 0 | 8 | 2 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 11 | 0 | 2 | 9 | 0 |
| 5 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 13 | 12 | 0 | 0 | 1 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 10 | 0 | 8 | 2 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 22 | 0 | 4 | 16 | 2 |
| 6 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 28 | 23 | 4 | 1 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 32 | 8 | 23 | 1 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 56 | 2 | 3 | 47 | 4 |
| 7 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 18 | 14 | 3 | 1 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 16 | 5 | 10 | 1 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 16 | 1 | 2 | 13 | 0 |
| 8 | Khai khoáng | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 13 | 10 | 3 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 9 | 1 | 5 | 3 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 21 | 2 | 5 | 13 | 1 |
| 9 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 16 | 12 | 4 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 15 | 3 | 8 | 3 | 1 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 10 | 0 | 0 | 9 | 1 |
| 10 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 28 | 28 | 1 | 0 | -1 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 19 | 9 | 8 | 2 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 |
| 11 | Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 20 | 3 | 15 | 1 | 1 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 4 | 0 | 1 | 3 | 0 |
| 12 | Vận tải | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 21 | 18 | 2 | 1 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 18 | 2 | 13 | 2 | 1 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 15 | 0 | 1 | 13 | 1 |
| 13 | Kho bãi | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 34 | 31 | 3 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 21 | 8 | 11 | 2 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 12 | 1 | 1 | 10 | 0 |

| TT | NGÀNH | 2025/2024 | | 2025 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ĐỐI TƯỢNG | SỐ LƯỢNG | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | KHÔNG ĐẠT | KHÔNG CÓ TÊN |
| 14 | Xây dựng nhà các loại | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 9 | 8 | 1 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 5 | 0 | 4 | 1 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 15 | 0 | 1 | 13 | 1 |
| 15 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 19 | 14 | 1 | 4 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 25 | 6 | 12 | 5 | 2 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 59 | 3 | 6 | 48 | 2 |
| 16 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 7 | 7 | 0 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 10 | 3 | 4 | 1 | 2 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 17 | 0 | 2 | 13 | 2 |
| 17 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 33 | 30 | 2 | 0 | 1 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 16 | 6 | 7 | 1 | 2 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 29 | 1 | 2 | 24 | 2 |
| 18 | Sản xuất đồ uống | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 9 | 8 | 1 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 10 | 1 | 7 | 1 | 1 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 8 | 0 | 1 | 7 | 0 |
| 19 | Dệt và sản xuất trang phục | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 23 | 22 | 0 | 0 | 1 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 12 | 6 | 5 | 0 | 1 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 15 | 0 | 0 | 14 | 1 |
| 20 | Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 6 | 4 | 2 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 2 | 1 | 0 | 1 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 8 | 0 | 1 | 7 | 0 |
| 21 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 12 | 9 | 1 | 1 | 1 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 9 | 1 | 3 | 2 | 3 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 6 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| 22 | Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 12 | 10 | 2 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 13 | 1 | 8 | 4 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 24 | 1 | 1 | 22 | 0 |
| 23 | Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 40 | 38 | 1 | 0 | 1 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 28 | 6 | 17 | 4 | 1 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 16 | 3 | 1 | 12 | 0 |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 24 | 18 | 4 | 0 | 2 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 33 | 7 | 20 | 6 | 0 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 45 | 1 | 2 | 42 | 0 |
| 25 | Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 7 | 7 | 0 | 0 | 0 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 9 | 1 | 6 | 1 | 1 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 9 | 0 | 1 | 8 | 0 |
| 26 | Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải | ĐẠT 2 TIÊU CHÍ | 8 | 7 | 0 | 0 | 1 |
| | | ĐẠT 1 TIÊU CHÍ | 5 | 1 | 2 | 0 | 2 |
| | | KHÔNG ĐẠT | 18 | 1 | 1 | 16 | 0 |
| **TỔNG CỘNG** | | | **1.401** | **523** | **337** | **487** | **54** |

## BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

| TT | NGÀNH | 2024/2025 | THỨ HẠNG NGÀNH | | | THỨ HẠNG TỔNG | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | SỐ DOANH NGHIỆP | SỐ DN TĂNG HẠNG | SỐ DN GIẢM HẠNG | K.ĐỔI | SỐ DN TĂNG HẠNG | SỐ DN GIẢM HẠNG | KĐỔI |
| 1 | Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 128 | 51 | 72 | 5 | 40 | 88 | 0 |
| 2 | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 61 | 32 | 28 | 1 | 32 | 29 | 0 |
| 3 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 16 | 4 | 8 | 4 | 9 | 7 | 0 |
| 4 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 29 | 14 | 13 | 2 | 9 | 20 | 0 |
| 5 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 42 | 18 | 24 | 0 | 20 | 22 | 0 |
| 6 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 112 | 40 | 70 | 2 | 61 | 51 | 0 |
| 7 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 50 | 15 | 35 | 0 | 35 | 15 | 0 |
| 8 | Khai khoáng | 42 | 12 | 30 | 0 | 19 | 23 | 0 |
| 9 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 38 | 17 | 20 | 1 | 17 | 21 | 0 |
| 10 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và ĐHKK | 51 | 21 | 30 | 0 | 35 | 16 | 0 |
| 11 | Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 33 | 15 | 16 | 2 | 13 | 20 | 0 |
| 12 | Vận tải | 52 | 21 | 28 | 3 | 26 | 26 | 0 |
| 13 | Kho bãi | 67 | 25 | 38 | 4 | 38 | 29 | 0 |
| 14 | Xây dựng nhà các loại | 28 | 13 | 12 | 3 | 9 | 19 | 0 |
| 15 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 99 | 42 | 54 | 3 | 34 | 65 | 0 |
| 16 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 30 | 12 | 17 | 1 | 6 | 24 | 0 |
| 17 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 73 | 42 | 27 | 4 | 15 | 58 | 0 |
| 18 | Sản xuất đồ uống | 26 | 7 | 18 | 1 | 12 | 14 | 0 |
| 19 | Dệt và sản xuất trang phục | 47 | 19 | 23 | 5 | 7 | 40 | 0 |
| 20 | Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ | 16 | 6 | 8 | 2 | 6 | 10 | 0 |
| 21 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 23 | 10 | 12 | 1 | 9 | 13 | 1 |
| 22 | Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại | 49 | 19 | 29 | 1 | 13 | 36 | 0 |
| 23 | Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu | 82 | 33 | 47 | 2 | 19 | 63 | 0 |
| 24 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic | 100 | 43 | 56 | 1 | 37 | 63 | 0 |
| 25 | Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 24 | 5 | 14 | 5 | 9 | 15 | 0 |
| 26 | Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải | 28 | 12 | 14 | 2 | 9 | 19 | 0 |

## BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

| STT | NGÀNH | SỐ LƯỢNG DN | SỐ CHỈ TIÊU | SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN | SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI | SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI | TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN | TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI | TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 61 | 1,281 | 748 | 519 | 14 | 61% | 38% | 1% |
| | ***Tổng hợp nhóm*** | ***61*** | | | | | ***61%*** | ***38%*** | ***1%*** |
| 2 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 50 | 1,050 | 544 | 449 | 57 | 56% | 38% | 5% |
| 3 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 42 | 882 | 535 | 331 | 16 | 53% | 45% | 2% |
| 4 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 16 | 336 | 181 | 148 | 7 | 51% | 48% | 1% |
| | ***Tổng hợp nhóm*** | ***108*** | | | | | ***53%*** | ***44%*** | ***3%*** |
| 5 | Kho bãi | 67 | 1,407 | 884 | 493 | 30 | 49% | 49% | 2% |
| 6 | Vận tải | 52 | 1,092 | 578 | 494 | 20 | 48% | 50% | 1% |
| 7 | Xây dựng nhà các loại | 28 | 588 | 332 | 253 | 3 | 48% | 52% | 0% |
| 8 | Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải | 28 | 588 | 327 | 256 | 5 | 47% | 52% | 1% |
| 9 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 23 | 483 | 299 | 182 | 2 | 47% | 52% | 1% |
| 10 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 30 | 630 | 391 | 224 | 15 | 46% | 52% | 3% |
| 11 | Khai khoáng | 42 | 882 | 446 | 416 | 20 | 45% | 52% | 3% |
| 12 | Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại | 49 | 1,029 | 536 | 483 | 10 | 45% | 54% | 1% |
| 13 | Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu | 82 | 1,722 | 995 | 716 | 11 | 45% | 55% | 0% |
| 14 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 73 | 1,533 | 867 | 659 | 7 | 43% | 56% | 1% |
| 15 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 99 | 2,079 | 1,175 | 883 | 21 | 43% | 56% | 1% |
| 16 | Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 33 | 693 | 364 | 318 | 11 | 43% | 55% | 2% |
| 17 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 112 | 2,352 | 1,441 | 876 | 35 | 42% | 55% | 2% |
| 18 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 38 | 798 | 416 | 362 | 20 | 42% | 56% | 2% |
| 19 | Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 128 | 2,688 | 1,422 | 1,243 | 23 | 41% | 58% | 1% |
| 20 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 29 | 609 | 338 | 245 | 26 | 40% | 55% | 4% |
| 21 | Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 24 | 504 | 253 | 249 | 2 | 40% | 59% | 1% |
| 22 | Sản xuất đồ uống | 26 | 546 | 304 | 230 | 12 | 36% | 63% | 1% |
| 23 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic | 100 | 2,100 | 1,262 | 827 | 11 | 35% | 64% | 0% |
| 24 | Dệt và sản xuất trang phục | 47 | 987 | 601 | 368 | 18 | 31% | 68% | 2% |
| 25 | Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ | 16 | 336 | 180 | 154 | 2 | 31% | 69% | 0% |
| 26 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 51 | 1,071 | 674 | 387 | 10 | 29% | 71% | 1% |
| | ***Tổng hợp nhóm*** | ***1,177*** | | | | | ***42%*** | ***57%*** | ***1%*** |
| | ***TỔNG CỘNG*** | **1,346** | **2,331** | **1,292** | **968** | **71** | **55%** | **42%** | **3%** |

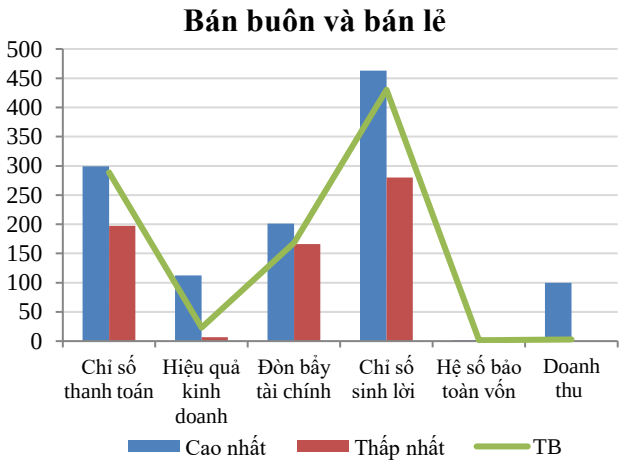
## BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

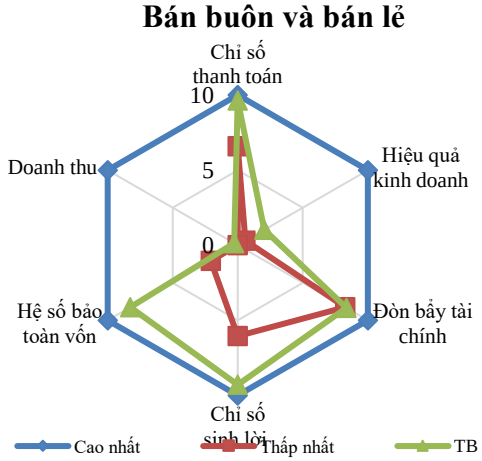
| STT | NGÀNH | SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT | SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50% | | SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 61 | 51 | 84% | 21 | 100% |
| ***2*** | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 38 | 29 | 76% | 19 | 90% |
| 3 | Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ | 16 | 12 | 75% | 19 | 90% |
| 4 | Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 24 | 18 | 75% | 18 | 86% |
| 5 | Vận tải | 52 | 39 | 75% | 19 | 90% |
| 6 | Dệt và sản xuất trang phục | 47 | 33 | 70% | 20 | 95% |
| ***7*** | Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải | 28 | 19 | 68% | 18 | 86% |
| 8 | Kho bãi | 67 | 45 | 67% | 19 | 90% |
| 9 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 99 | 64 | 65% | 20 | 95% |
| 10 | Xây dựng nhà các loại | 28 | 18 | 64% | 20 | 95% |
| 11 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 30 | 19 | 63% | 20 | 95% |
| 12 | Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại | 49 | 31 | 63% | 19 | 90% |
| 13 | Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 128 | 80 | 63% | 20 | 95% |
| 14 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 73 | 43 | 59% | 19 | 90% |
| 15 | Sản xuất đồ uống | 26 | 15 | 58% | 18 | 86% |
| 16 | Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 33 | 19 | 58% | 18 | 86% |
| 17 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 16 | 9 | 56% | 19 | 90% |
| 18 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 42 | 23 | 55% | 18 | 86% |
| 19 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic | 100 | 53 | 53% | 19 | 90% |
| 20 | Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu | 82 | 43 | 52% | 18 | 86% |
| | ***Tổng hợp nhóm*** | ***1,039 (77,1%)*** | ***663*** | | | |
| 21 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 112 | 55 | 49% | 21 | 100% |
| 22 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 23 | 11 | 48% | 18 | 86% |
| 23 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 51 | 23 | 45% | 21 | 100% |
| 24 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 29 | 13 | 45% | 18 | 86% |
| 25 | Khai khoáng | 42 | 15 | 36% | 18 | 86% |
| 26 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 50 | 15 | 30% | 18 | 86% |
| | ***Tổng hợp nhóm*** | ***307 (22,9%)*** | ***132*** | ***42,0%*** | | |
| | **TỔNG CỘNG** | **1,346** | **795** | **58,5%** | | |

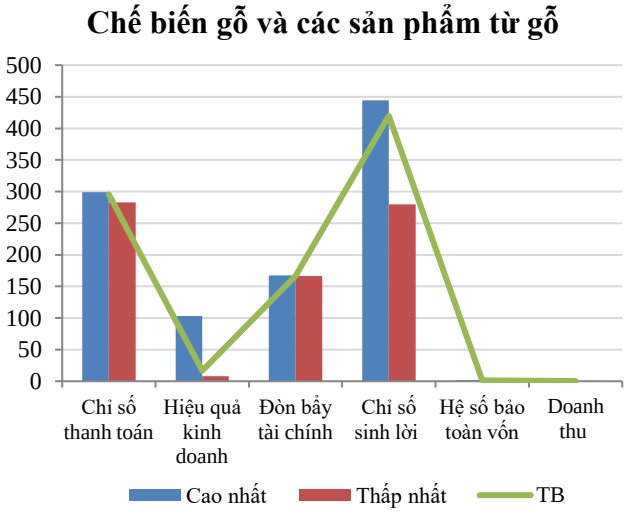
## BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

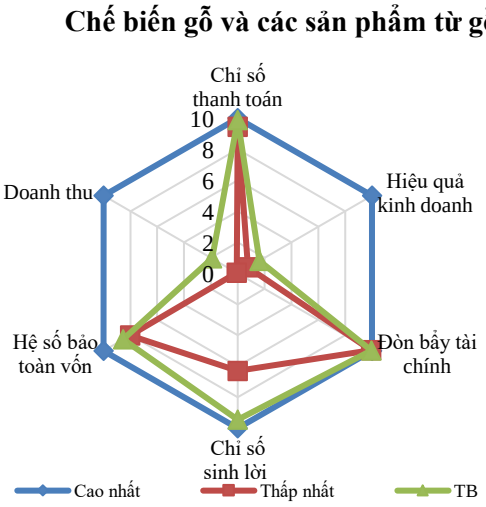
| STT | NGÀNH | SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP | SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50% | | SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 61 | 51 | 84% | 21 | 100% |
| 2 | Hoạt động kinh doanh bất động sản | 112 | 55 | 49% | 21 | 100% |
| 3 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 51 | 23 | 45% | 21 | 100% |
| 4 | Dệt và sản xuất trang phục | 47 | 33 | 70% | 20 | 95% |
| 5 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 99 | 64 | 65% | 20 | 95% |
| 6 | Xây dựng nhà các loại | 28 | 18 | 64% | 20 | 95% |
| 7 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng | 30 | 19 | 63% | 20 | 95% |
| 8 | Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 128 | 80 | 63% | 20 | 95% |
| 9 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 38 | 29 | 76% | 19 | 90% |
| 10 | Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ | 16 | 12 | 75% | 19 | 90% |
| 11 | Vận tải | 52 | 39 | 75% | 19 | 90% |
| 12 | Kho bãi | 67 | 45 | 67% | 19 | 90% |
| 13 | Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại | 49 | 31 | 63% | 19 | 90% |
| 14 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 73 | 43 | 59% | 19 | 90% |
| 15 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 16 | 9 | 56% | 19 | 90% |
| 16 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic | 100 | 53 | 53% | 19 | 90% |
| 17 | Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học | 24 | 18 | 75% | 18 | 86% |
| 18 | Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải | 28 | 19 | 68% | 18 | 86% |
| 19 | Sản xuất đồ uống | 26 | 15 | 58% | 18 | 86% |
| 20 | Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 33 | 19 | 58% | 18 | 86% |
| 21 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 42 | 23 | 55% | 18 | 86% |
| 22 | Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu | 82 | 43 | 52% | 18 | 86% |
| 23 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 23 | 11 | 48% | 18 | 86% |
| 24 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 29 | 13 | 45% | 18 | 86% |
| 25 | Khai khoáng | 42 | 15 | 36% | 18 | 86% |
| 26 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 50 | 15 | 30% | 18 | 86% |
| **TỔNG CỘNG** | | **1.346** | | | | |

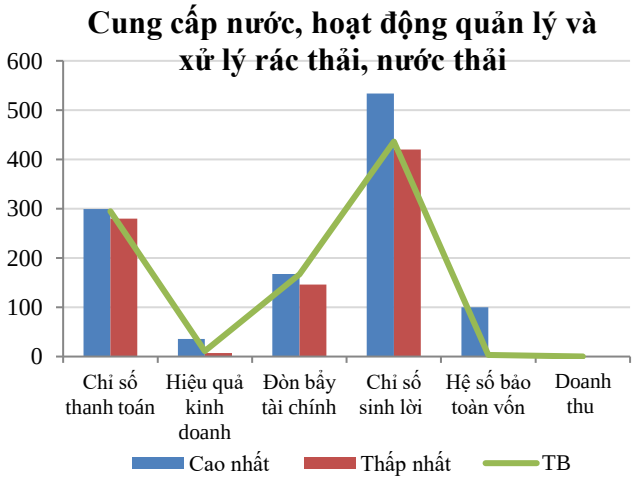
# ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

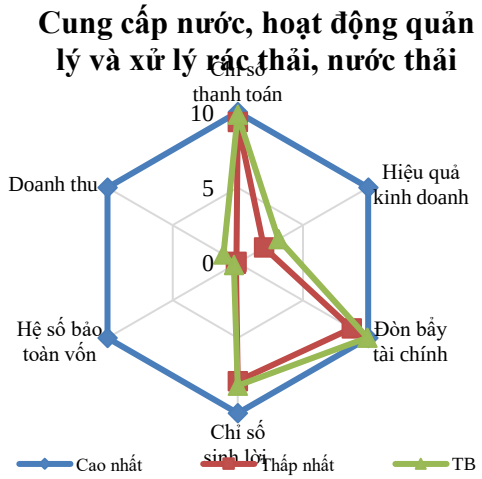


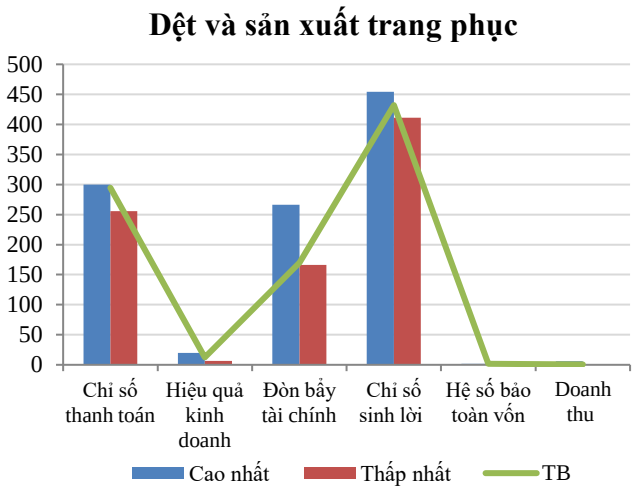



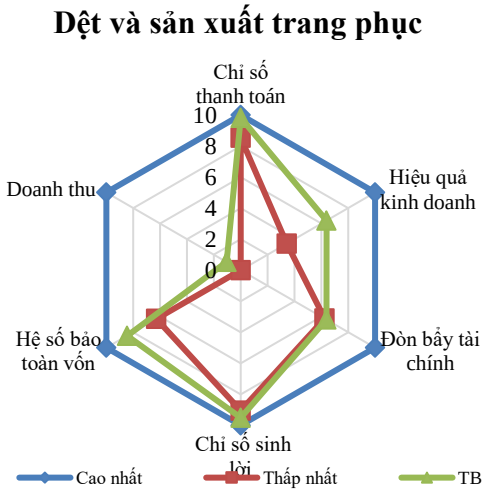



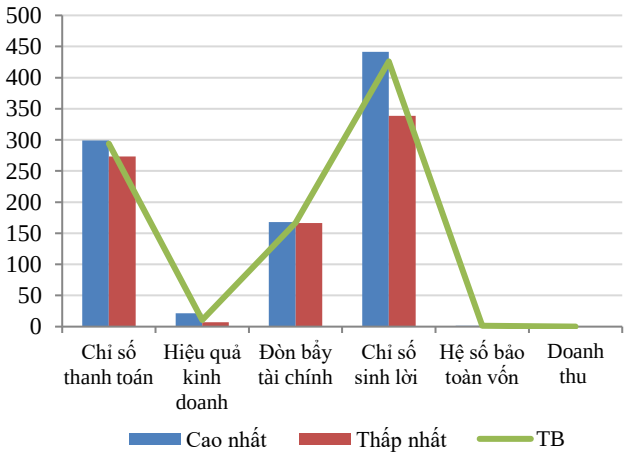



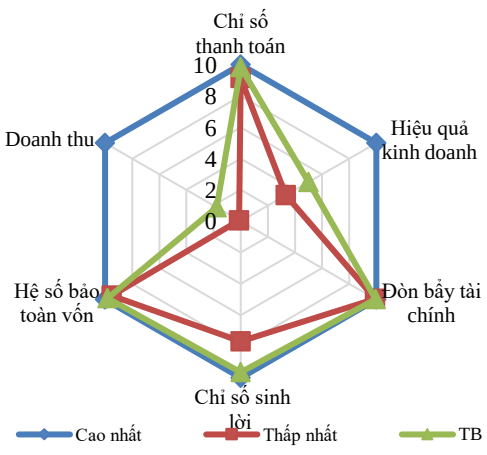



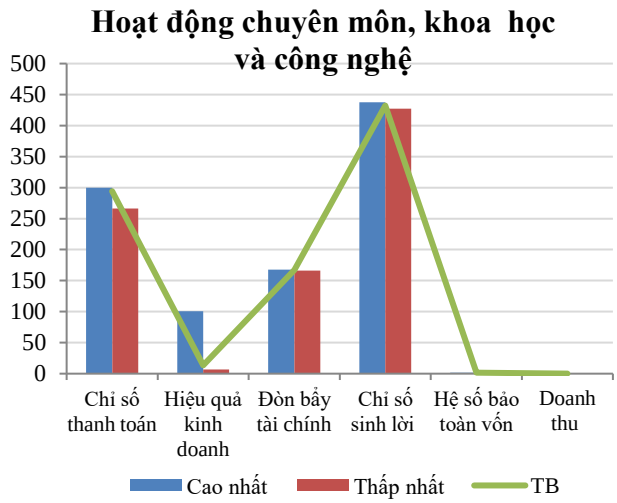



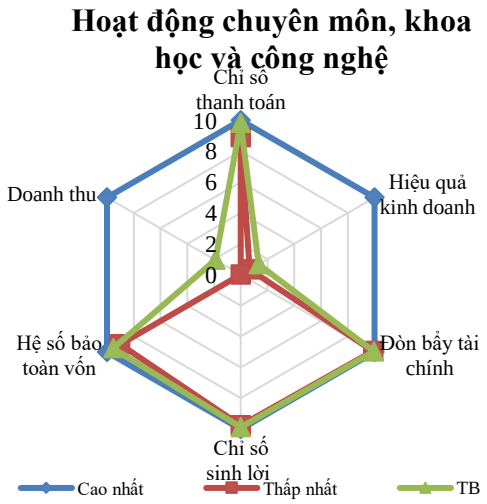

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

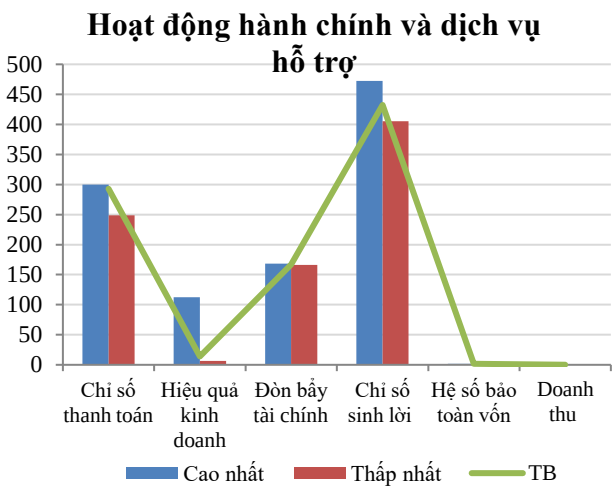

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

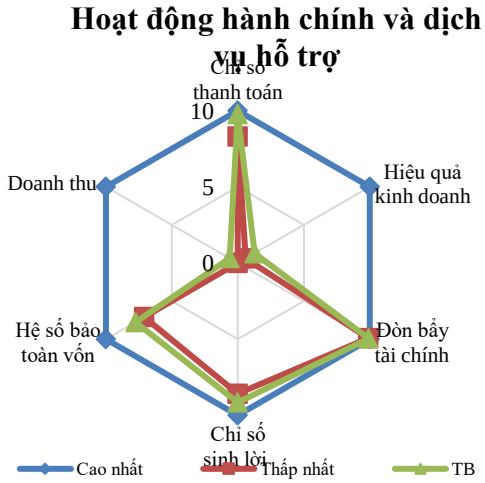

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

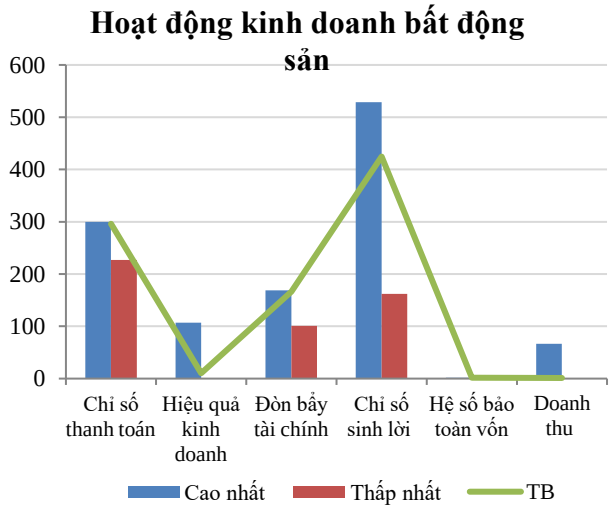

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

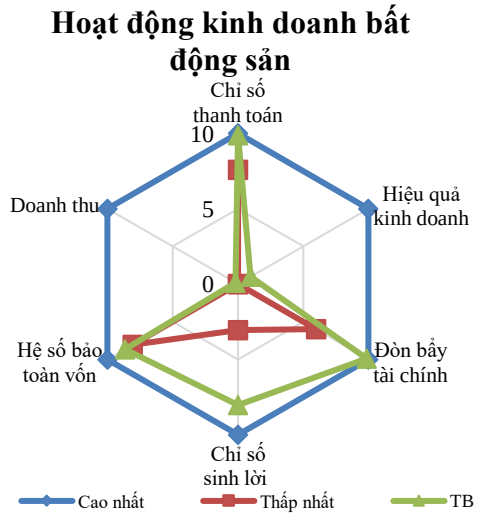

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

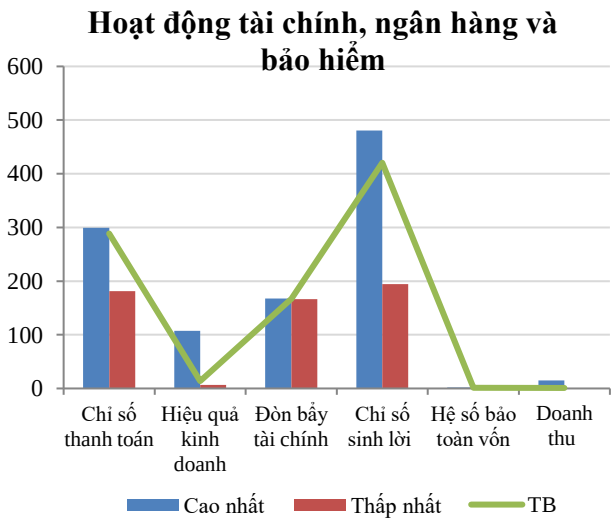

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

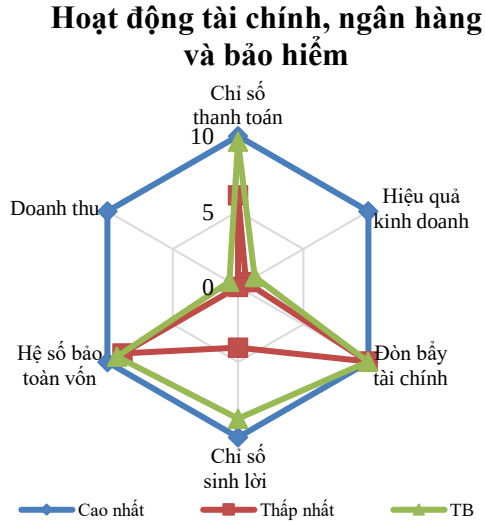

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

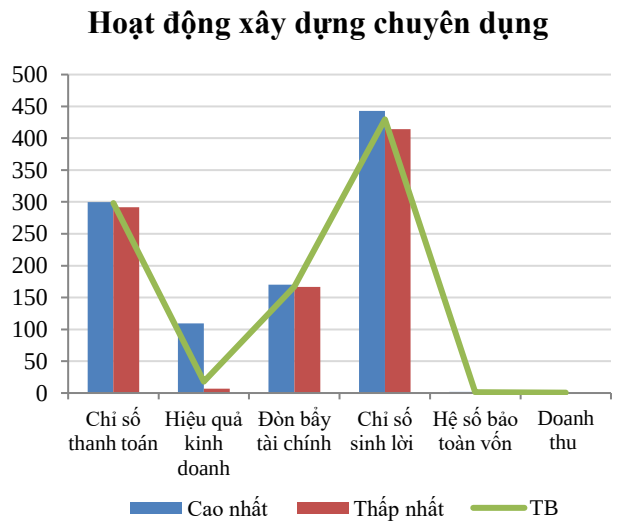

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

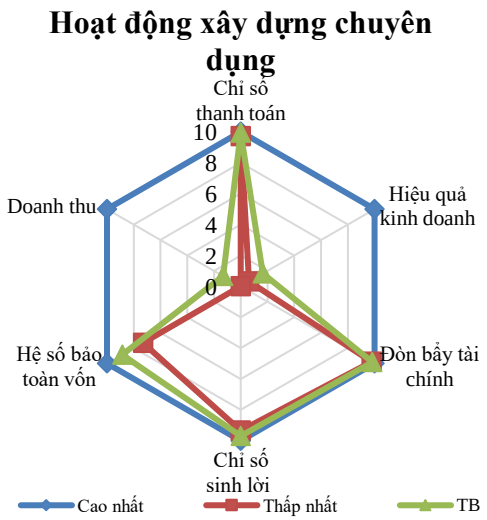

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

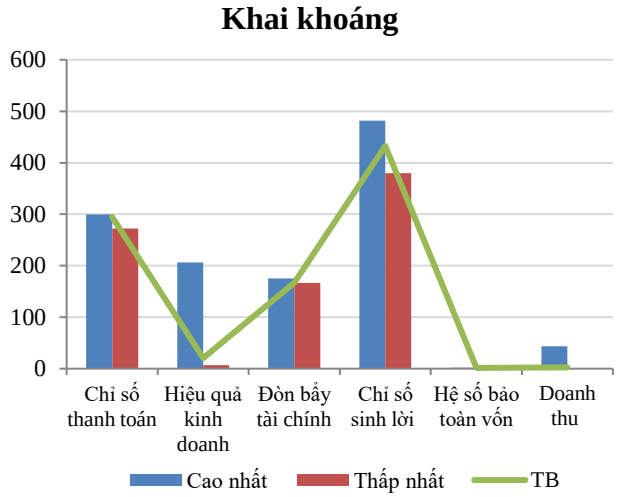

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

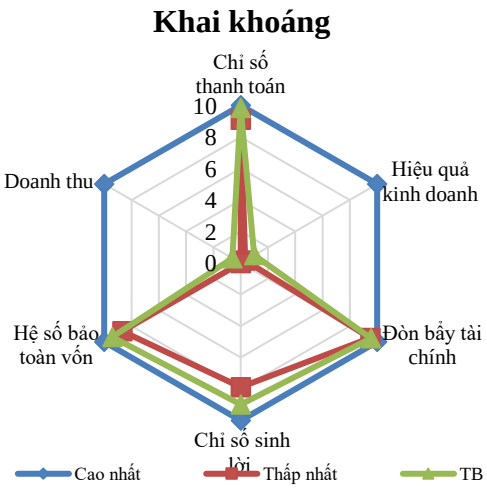

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

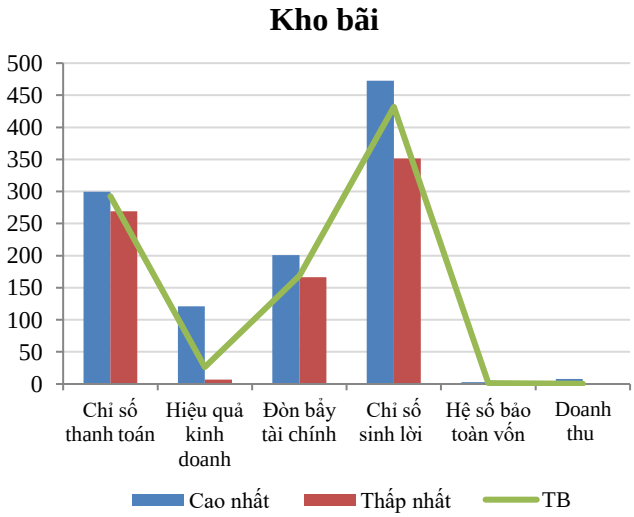

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

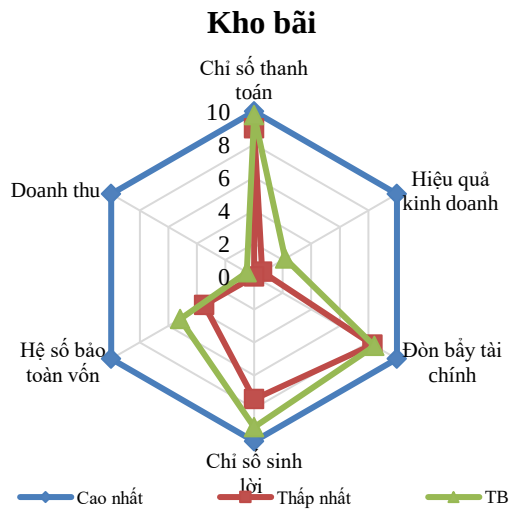

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

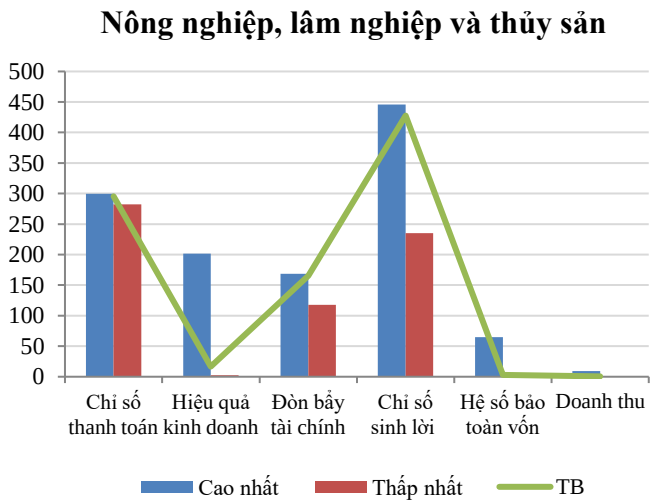

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

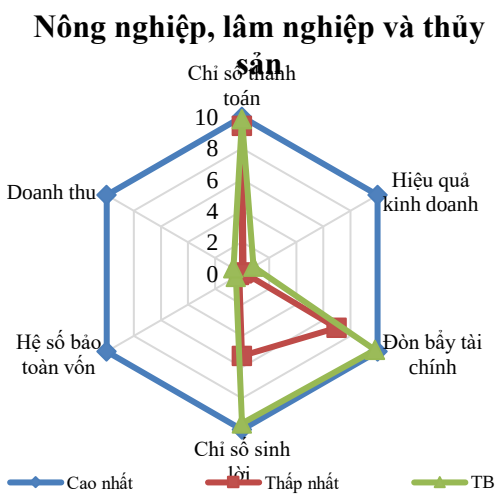

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

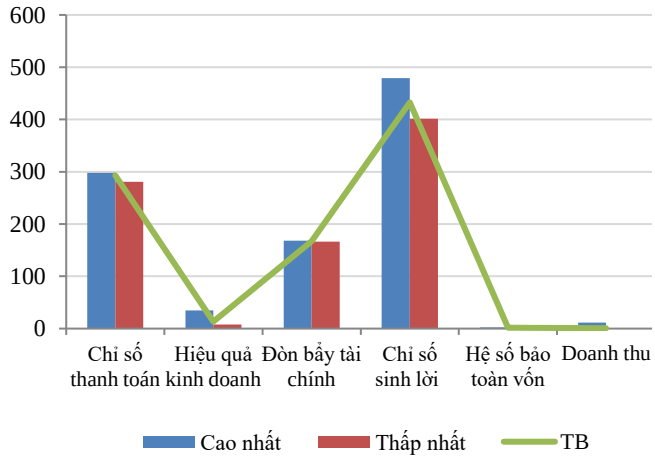

Khai khoáng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

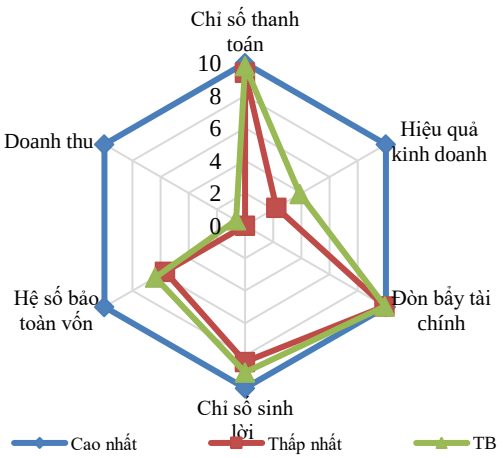

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

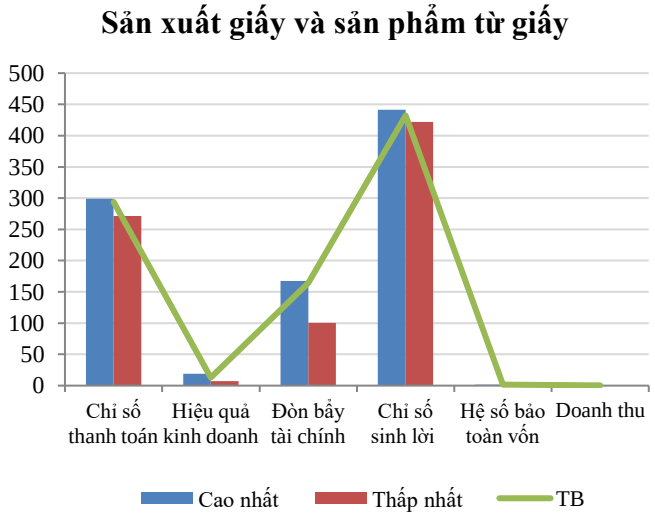

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

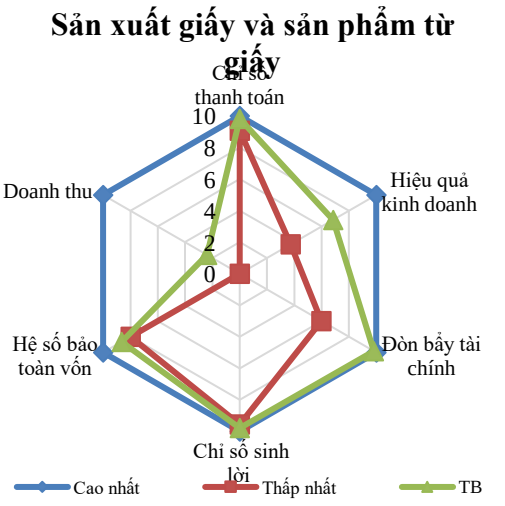

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

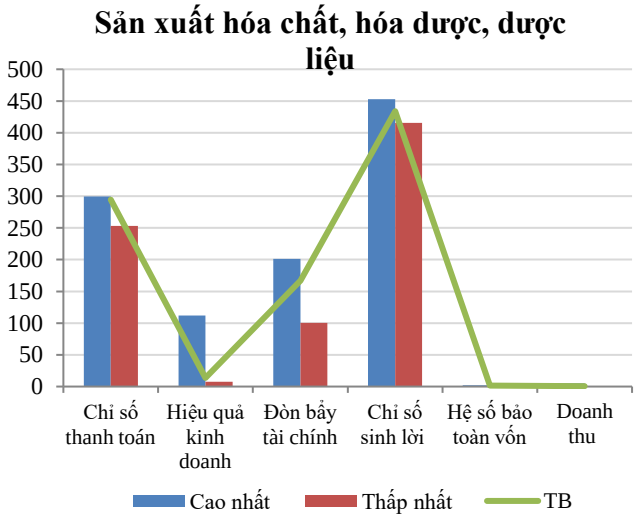

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

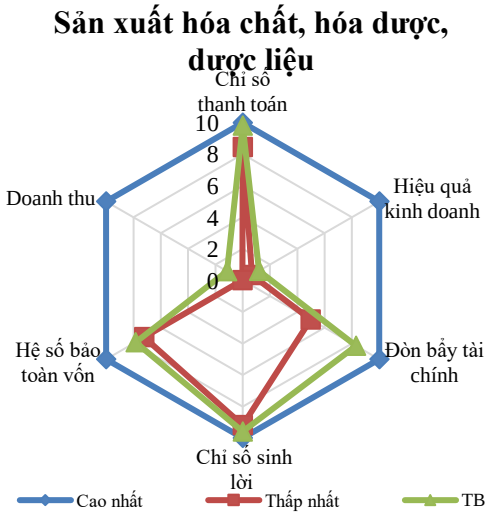

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

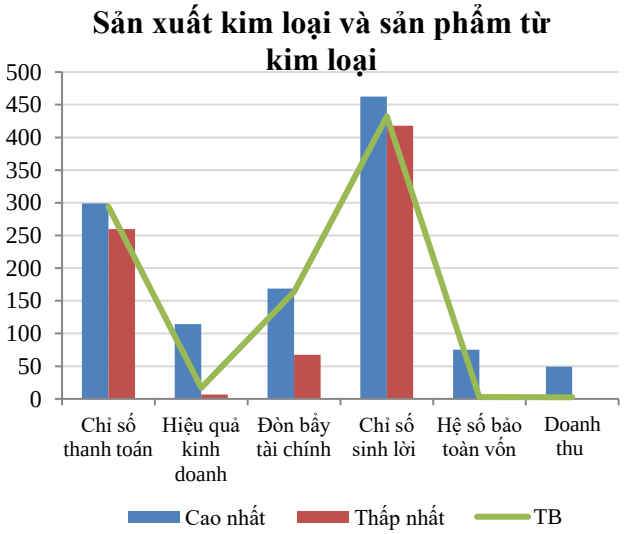

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

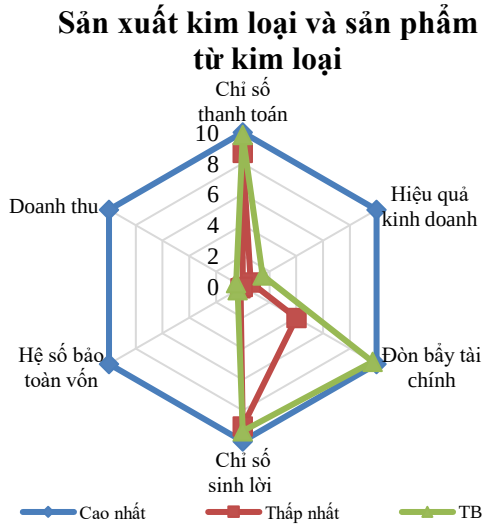

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

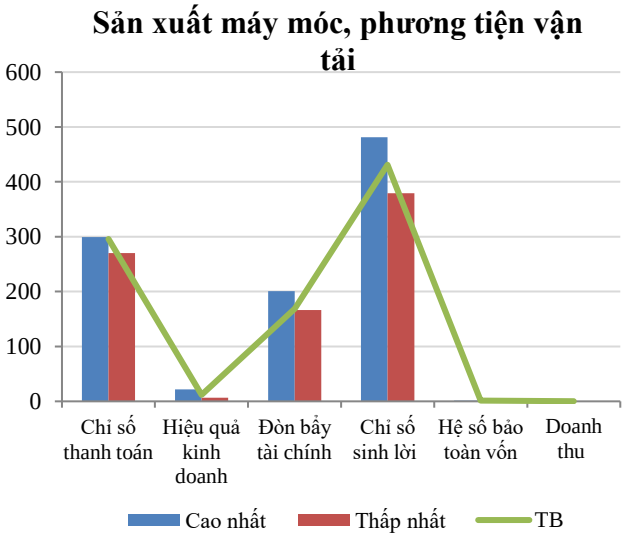

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

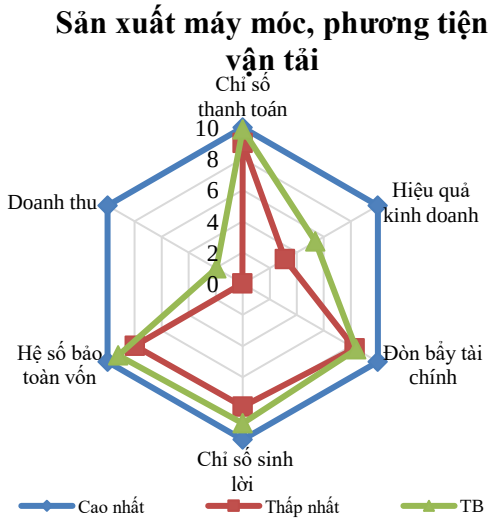

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

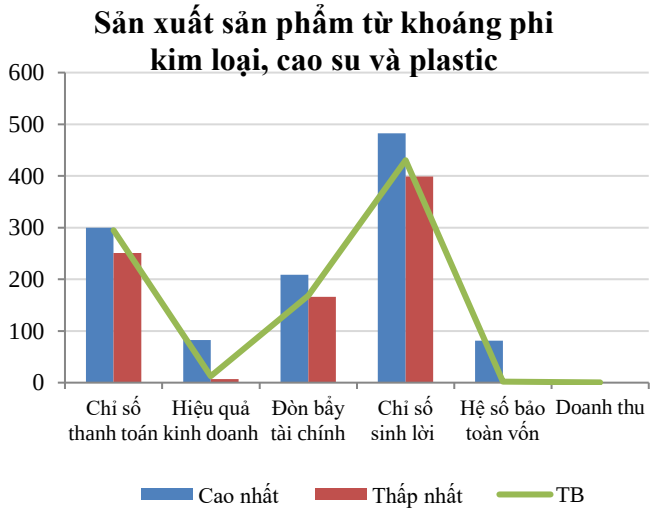

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

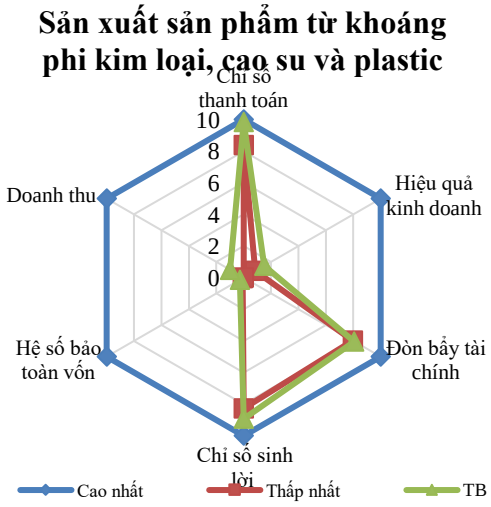

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

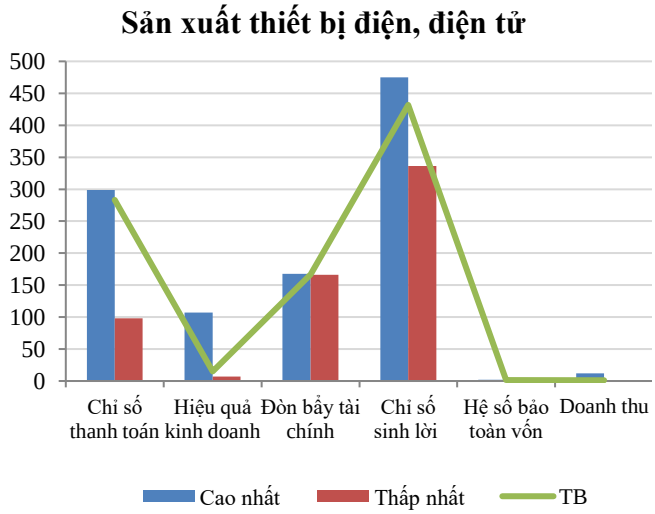

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

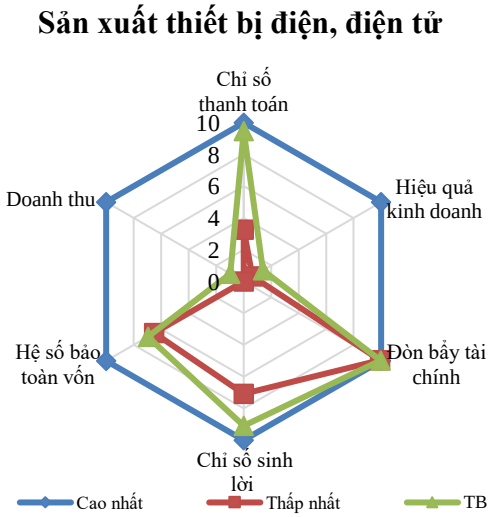

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

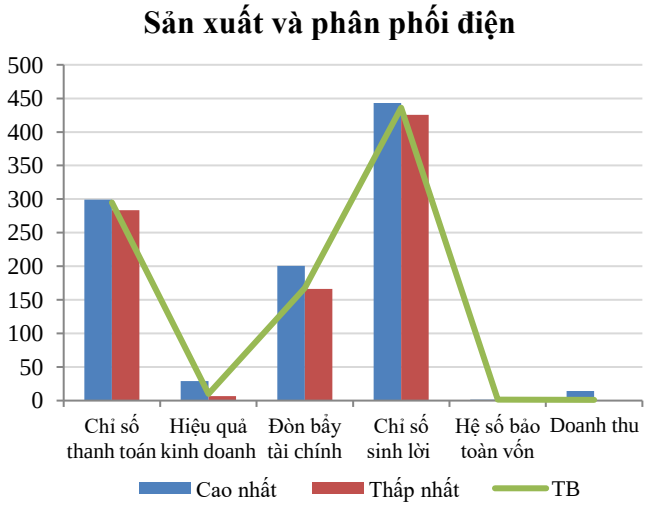

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

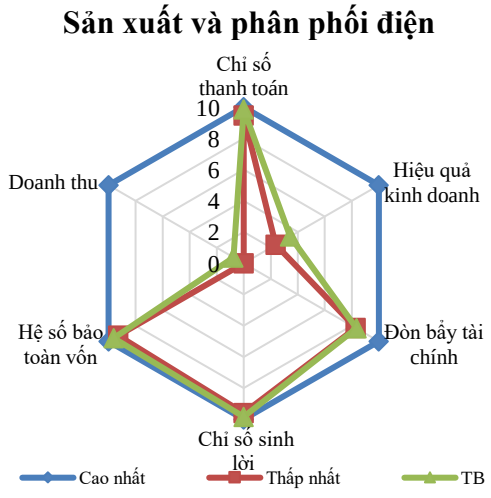

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

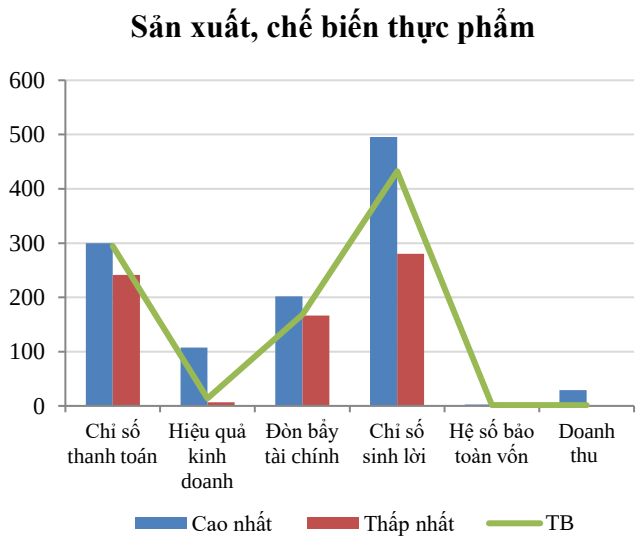

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

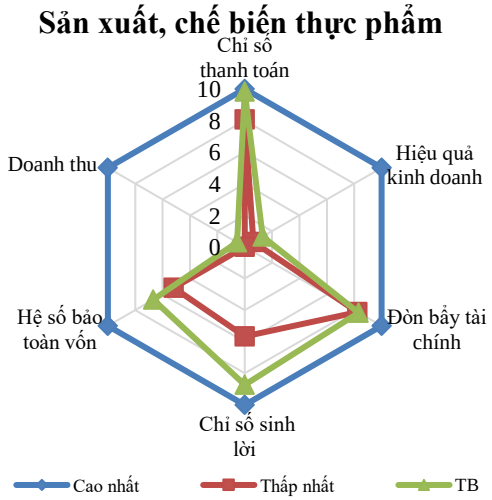

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

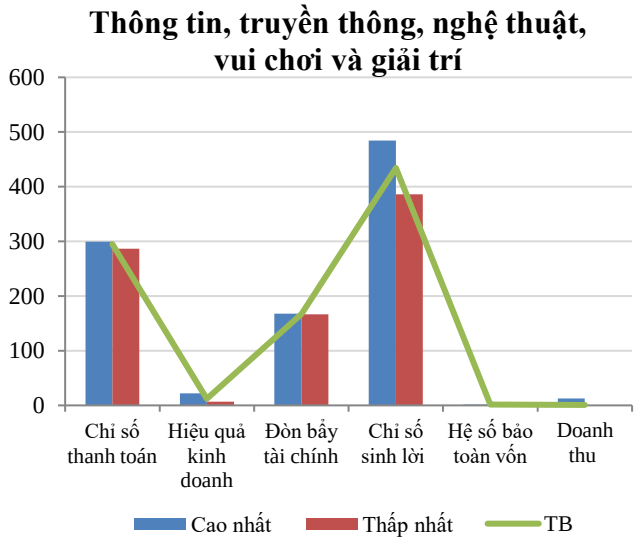

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

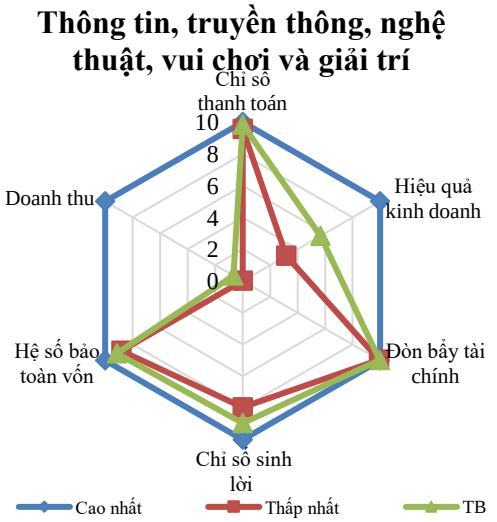

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

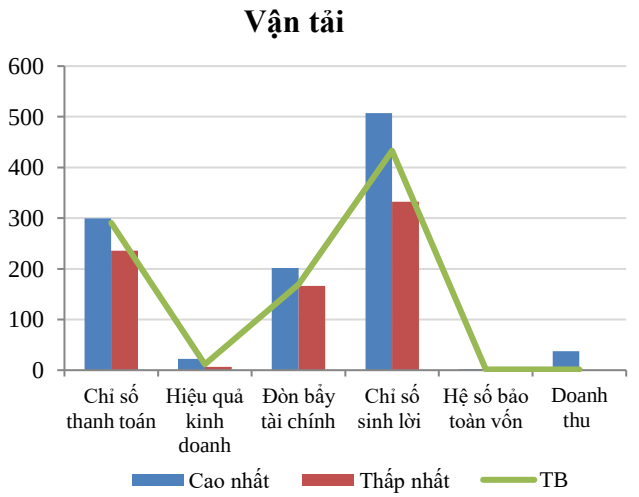

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

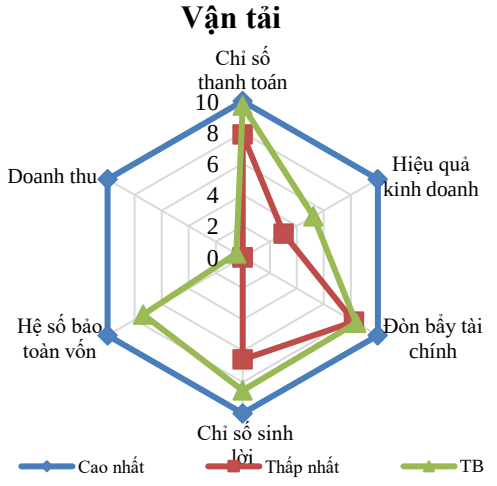

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

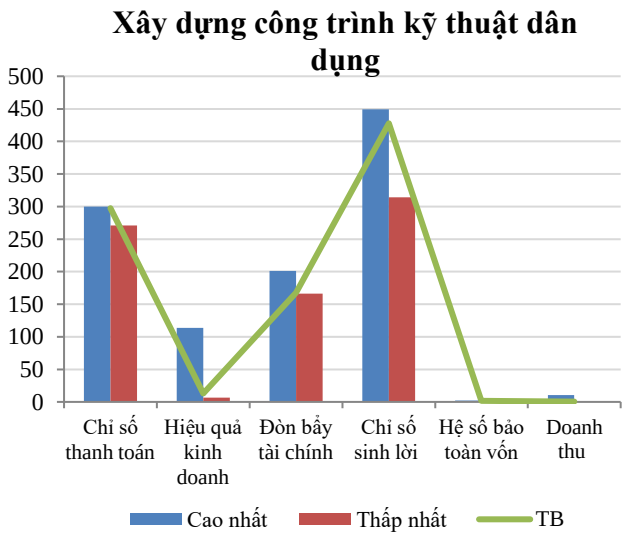

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

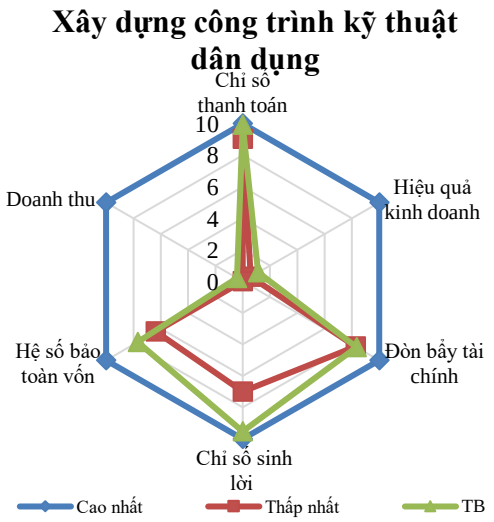

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

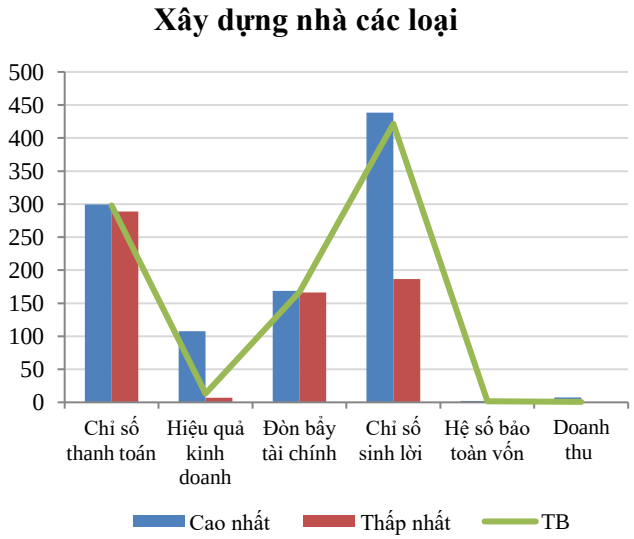

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

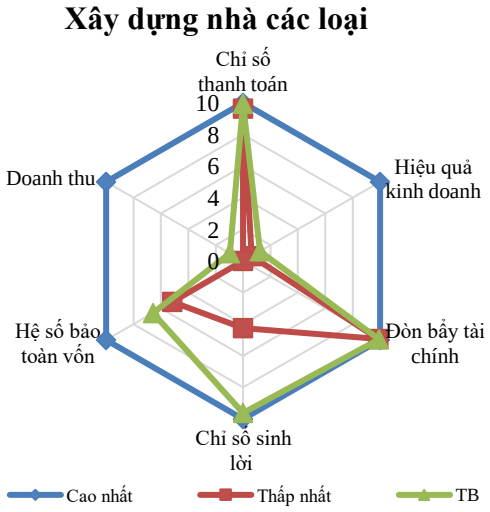

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

# PHẦN V

# CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

## 1. NGÀNH BÁN BUÔN, BÁN LẺ

**Số lượng doanh nghiệp trong ngành**

Năm 2024: 135 Năm 2025: 135

Thêm: 7 Bớt: 7

**Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

Duy trì: 36 Tăng thêm: 11 Giảm bớt: 4

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

Duy trì: 19 Tăng thêm: 11 Giảm bớt: 17

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí*

Duy trì: 44 Tăng thêm: 7 Giảm bớt: 15

**Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm**

*Điểm cao:* Chỉ số thanh toán CP/1000dDT TSLNST/DT

*Điểm thấp:* Phải thu NH Hệ số bảo toàn vốn Hiệu suất sử dụng vốn

**Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm**

*Chênh lệch ít:* Nợ/Vốn CP CP/1000dDT TSLN gộp/DT

*Chênh lệch nhiều:* Nợ/TS Vòng quay tồn kho Doanh thu

**Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp**

Tăng bậc: 40 Không đổi: 88 Giảm bậc: 0

**Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành**

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA 5

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL 213.51

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su 199.94

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy 312.05

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin 64.52

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam 93.40

**Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành**

+ Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (19)

## BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | 4,69 | 11,18 | 0,00 | 0,42 | 208,94 | 40,60 | 0,40 | 0,50 | 0,09 | 0,11 | 1,25 |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 1,36 | 0,98 | 0,02 | 4,02 | 10,52 | 32,15 | 1,03 | 5,88 | 0,76 | 4,34 | 1,91 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | 1,38 | 0,52 | 0,02 | 3,07 | 1,82 | 1,94 | 0,72 | 3,43 | 0,63 | 3,00 | 3,06 |
| 4 | Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | 2,80 | 1,08 | 0,17 | 6,46 | 3,91 | 8,61 | 1,17 | 7,26 | 0,43 | 2,66 | 10,36 |
| 5 | Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 1,46 | 0,98 | 0,01 | 1,75 | 4,00 | 72,65 | 1,06 | 5,17 | 0,73 | 3,53 | 1,29 |
| 6 | Công ty Cổ phần Armephaco | 1,08 | 0,83 | 0,04 | 1,41 | 3,56 | 27,59 | 0,90 | 8,25 | 0,83 | 7,65 | 1,68 |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | 0,15 | 0,05 | 0,02 | 13,14 | 6,50 | 7,65 | 1,42 | 2,85 | 9,33 | 18,66 | -2,03 |
| 8 | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không | 2,84 | 1,22 | 0,23 | 2,91 | 12,95 | 50,59 | 1,91 | 10,60 | 0,78 | 4,30 | 3,91 |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha | 2,76 | 0,62 | 0,16 | 6,45 | 43,59 | 30,21 | 2,12 | 8,86 | 0,80 | 3,36 | 1,05 |
| 10 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | 8,06 | 2,00 | 0,40 | 18,39 | 4,01 | 4,79 | 1,47 | 2,65 | 0,20 | 0,36 | 448,91 |
| 11 | Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ | 1,66 | 1,12 | 0,14 | 1,70 | 3,18 | 2,76 | 0,54 | 0,95 | 0,39 | 0,68 | 1,15 |
| 12 | Công ty Cổ phần BIG Invest Group Holdings | 2,73 | 1,14 | 0,20 | 2,91 | 11,78 | 6,15 | 1,29 | 3,08 | 0,55 | 1,30 | 2,81 |
| 13 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | 53,21 | 1,30 | 1,09 | 265,28 | 184,60 | 25,02 | 13,28 | 33,00 | 0,25 | 0,62 | 3,33 |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 6,45 | 0,86 | 0,08 | 22,48 | 19,10 | 168,55 | 4,77 | 21,58 | 0,75 | 3,39 | 1,80 |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | 6,37 | 2,83 | 1,69 | 31,17 | 2,97 | 1,12 | 0,55 | 2,05 | 0,23 | 0,86 | 0,00 |
| 16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 1,70 | 0,56 | 0,01 | 3,17 | 3,36 | 19,52 | 1,50 | 17,56 | 0,90 | 10,50 | 1,70 |
| 17 | Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam | 17,54 | 2,17 | 0,79 | 13,46 | 0,97 | 58,64 | 0,42 | 0,44 | 0,02 | 0,02 | 99,76 |
| 18 | Công ty Cổ phần HTC Holding | 19,02 | 5,00 | 0,01 | 3,91 | 0,00 | 0,00 | 1,19 | 1,41 | 0,06 | 0,07 | 1,26 |
| 19 | Công ty Cổ phần COKYVINA | 8,04 | 0,99 | 0,27 | 11,27 | 22,63 | 30,55 | 4,56 | 22,43 | 0,61 | 3,01 | 17,98 |
| 20 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 29,83 | 1,01 | 0,31 | 42,75 | 25,43 | 0,00 | 13,00 | 159,39 | 0,44 | 5,40 | 6,13 |
| 21 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 10,63 | 5,15 | 1,28 | 17,19 | 45,49 | 6,47 | 0,22 | 0,60 | 0,24 | 0,68 | 112,41 |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | 18,01 | 0,49 | 0,13 | 54,17 | 16,95 | 51,73 | 9,17 | 25,39 | 0,51 | 1,41 | 2,47 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT | 1,76 | 5,05 | 2,29 | 1,44 | 0,53 | 7,07 | 0,28 | 0,46 | 0,17 | 0,29 | 298,29 |
| 24 | Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu | 81,35 | 2,68 | 1,89 | 165,16 | 55,56 | 17,80 | 8,47 | 29,08 | 0,10 | 0,36 | 0,00 |
| 25 | Công ty Cổ phần City Auto | 3,38 | 0,90 | 0,03 | 3,94 | 12,54 | 38,08 | 2,09 | 8,55 | 0,71 | 2,92 | 1,32 |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | 7,58 | 1,79 | 1,03 | 15,21 | 19,41 | 30,66 | 3,06 | 10,00 | 0,40 | 1,32 | 36,24 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 27 | Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 7,77 | 0,46 | 0,11 | 25,82 | 11,07 | 14,04 | 4,59 | 16,69 | 0,63 | 2,27 | 2,39 |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 1,44 | 0,94 | 0,03 | 1,85 | 7,79 | 17,26 | 1,19 | 9,07 | 0,83 | 6,31 | 3,44 |
| 29 | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | 4,03 | 0,78 | 0,26 | 8,38 | 5,72 | 128,36 | 2,60 | 10,07 | 0,65 | 2,50 | 6,92 |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 5,48 | 1,16 | 0,04 | 6,26 | 87,92 | 44,33 | 3,50 | 10,91 | 0,64 | 1,99 | 1,13 |
| 31 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 0,75 | 0,31 | 0,02 | 2,61 | 3,83 | 1,51 | 0,45 | 1,00 | 0,82 | 1,81 | -0,15 |
| 32 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 7,11 | 0,92 | 0,05 | 8,25 | 8,38 | 38,07 | 3,71 | 14,72 | 0,52 | 2,07 | 56,43 |
| 33 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long | 39,85 | 2,85 | 1,10 | 74,50 | 0,00 | 0,00 | 0,15 | 0,02 | 0,00 | 0,00 | 6,21 |
| 34 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng | 3,24 | 1,24 | 1,21 | 243,94 | 242,73 | 3,09 | 0,29 | 0,95 | 0,42 | 1,39 | 3,69 |
| 35 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA | 3,21 | 0,48 | 0,08 | 29,53 | 3,77 | 100,68 | 2,73 | 32,10 | 0,85 | 10,00 | 0,00 |
| 36 | Công ty Cổ phần FPT | 1,80 | 1,25 | 0,27 | 5,52 | 21,09 | 4,24 | 0,87 | 4,27 | 0,50 | 2,47 | 21,07 |
| 37 | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 2,92 | 0,28 | 0,15 | 96,14 | 3,18 | 27,74 | 2,53 | 29,44 | 0,87 | 10,06 | 3,08 |
| 38 | Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | 3,06 | 1,04 | 0,12 | 3,56 | 144,81 | 48,09 | 2,57 | 30,20 | 0,84 | 9,87 | 1,07 |
| 39 | Công ty Cổ phần G-AutoMobile | 3,33 | 0,56 | 0,06 | 6,88 | 8,91 | 6,03 | 1,88 | 14,06 | 0,68 | 5,09 | 1,40 |
| 40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ | 0,48 | 2,76 | 0,08 | 0,20 | 3,32 | 7,48 | 0,10 | 0,15 | 0,23 | 0,33 | 2,68 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 4,45 | 0,72 | 0,11 | 12,60 | 19,60 | 8,88 | 2,81 | 31,32 | 0,73 | 8,20 | 2,54 |
| 42 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội | 9,76 | 1,18 | 0,06 | 301,34 | 489,68 | 95,78 | 6,26 | 43,20 | 0,64 | 4,43 | 0,00 |
| 43 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | 6,01 | 0,71 | 0,29 | 16,20 | 7,57 | 11,99 | 2,29 | 5,13 | 0,38 | 0,85 | 12,33 |
| 44 | Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề | 3,45 | 2,06 | 0,67 | 7,20 | 4,13 | 54,55 | 1,22 | 2,47 | 0,35 | 0,72 | 0,00 |
| 45 | Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | 11,78 | 0,90 | 0,04 | 13,73 | 45,23 | 61,06 | 7,68 | 19,90 | 0,67 | 1,74 | 1,89 |
| 46 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà | 0,09 | 0,03 | 0,02 | 8,06 | 2,45 | 43,37 | 1,05 | 1,80 | 11,94 | 20,45 | 0,88 |
| 47 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | 0,91 | 1,86 | 0,12 | 6,10 | 1,31 | 19,84 | 0,10 | 0,16 | 0,12 | 0,17 | 0,00 |
| 48 | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 4,55 | 0,80 | 0,10 | 9,55 | 8,13 | 171,42 | 3,12 | 15,51 | 0,70 | 3,50 | 2,41 |
| 49 | Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | 14,43 | 1,32 | 0,05 | 11,74 | 915,52 | 441,30 | 10,45 | 45,20 | 0,72 | 3,13 | 2,07 |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn | 5,07 | 1,05 | 0,16 | 43,84 | 11,79 | 13,42 | 1,69 | 6,15 | 0,50 | 1,81 | 21,12 |
| 51 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | 5,62 | 0,62 | 0,24 | 16,24 | 2,60 | 17,70 | 1,79 | 3,97 | 0,32 | 0,71 | 18,17 |
| 52 | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần | 1,06 | 1,48 | 0,08 | 0,78 | 10,90 | 1,14 | 0,23 | 0,33 | 0,29 | 0,41 | 0,68 |
| 53 | Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 2,12 | 1,42 | 0,07 | 1,58 | 3,04 | 6,04 | 0,74 | 0,54 | 0,35 | 0,26 | 11,83 |
| 54 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL | 37,63 | 56,27 | 13,07 | 0,88 | 8,62 | 0,00 | 0,46 | 0,47 | 0,01 | 0,01 | 13,40 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 55 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 9,62 | 0,43 | 0,03 | 28,62 | 12,90 | 60,55 | 7,14 | 29,11 | 0,74 | 3,03 | 1,25 |
| 56 | Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung | 6,99 | 1,03 | 0,02 | 6,95 | 108,34 | 94,75 | 5,77 | 46,48 | 0,83 | 6,65 | 1,44 |
| 57 | Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam | 0,16 | 0,79 | 0,01 | 0,77 | 30,33 | 262,91 | 0,02 | 0,02 | 0,15 | 0,15 | 0,31 |
| 58 | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang | 6,04 | 0,32 | 0,05 | 32,33 | 8,45 | 19,73 | 4,16 | 15,07 | 0,69 | 2,50 | 1,78 |
| 59 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | 7,07 | 1,11 | 0,12 | 11,68 | 4,74 | 24,63 | 2,55 | 5,31 | 0,36 | 0,75 | 14,29 |
| 60 | Công ty Cổ phần MT Gas | 5,00 | 1,35 | 0,26 | 6,25 | 48,79 | 9,98 | 2,39 | 6,07 | 0,52 | 1,31 | 11,96 |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 10,48 | 0,95 | 0,06 | 12,05 | 31,30 | 64,97 | 7,06 | 27,20 | 0,69 | 2,68 | 3,74 |
| 62 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | 3,17 | 1,03 | 0,12 | 15,22 | 4,80 | 37,46 | 1,91 | 9,19 | 0,60 | 2,89 | 5,24 |
| 63 | Công ty Cổ phần Nafoods Group | 1,68 | 0,91 | 0,06 | 2,51 | 4,88 | 2,19 | 0,71 | 2,20 | 0,51 | 1,60 | 3,70 |
| 64 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 11,10 | 1,38 | 0,21 | 9,83 | 14,54 | 28,24 | 4,51 | 15,56 | 0,41 | 1,40 | 0,00 |
| 65 | Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 | 3,64 | 1,28 | 0,48 | 9,63 | 4,25 | 29,72 | 1,49 | 3,34 | 0,41 | 0,93 | 5,73 |
| 66 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 4,16 | 1,07 | 0,14 | 7,55 | 33,99 | 35,26 | 2,98 | 12,03 | 0,73 | 2,93 | 4,37 |
| 67 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | 24,34 | 2,26 | 1,27 | 24,87 | 3.131,34 | 116,83 | 9,72 | 31,50 | 0,40 | 1,29 | 106,32 |
| 68 | Công ty Cổ phần Cà phê PETEC | 8,73 | 2,89 | 0,27 | 90,67 | 104,08 | 1,79 | 1,09 | 0,89 | 0,13 | 0,11 | 3,65 |
| 69 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị | 3,10 | 1,25 | 0,08 | 3,67 | 22,89 | 28,69 | 1,28 | 1,84 | 0,42 | 0,60 | -4,88 |
| 70 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện | 4,15 | 1,75 | 0,31 | 3,39 | 4,40 | 6,30 | 1,31 | 1,97 | 0,33 | 0,50 | -1.579,32 |
| 71 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 3,62 | 1,60 | 0,59 | 11,41 | 33,49 | 0,98 | 0,63 | 2,06 | 0,54 | 1,76 | 7,24 |
| 72 | Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | 13,21 | 0,58 | 0,09 | 28,18 | 135,31 | 19,94 | 5,96 | 2,89 | 0,46 | 0,22 | -104,45 |
| 73 | Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | 8,17 | 0,81 | 0,11 | 11,70 | 19,33 | 18,64 | 5,00 | 26,59 | 0,61 | 3,26 | 14,65 |
| 74 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 2,44 | 0,94 | 0,23 | 7,98 | 10,57 | 70,92 | 1,87 | 17,74 | 0,77 | 7,29 | 2,97 |
| 75 | Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần | 2,12 | 0,85 | 0,05 | 8,39 | 16,87 | 14,61 | 1,44 | 7,11 | 0,70 | 3,47 | 4,40 |
| 76 | Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam | 4,78 | 1,45 | 0,60 | 9,08 | 209,13 | 41,59 | 2,90 | 11,05 | 0,61 | 2,31 | 0,00 |
| 77 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam | 3,86 | 0,99 | 0,56 | 10,49 | 44,98 | 16,84 | 2,27 | 12,88 | 0,64 | 3,65 | 17,57 |
| 78 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 3,20 | 0,64 | 0,02 | 9,58 | 4,81 | 13,29 | 2,14 | 4,84 | 0,67 | 1,53 | 1,32 |
| 79 | Công ty Cổ phần PIV | 0,01 | 0,10 | 0,00 | 2,49 | 35,44 | 12,25 | 0,01 | 0,01 | 0,99 | 0,68 | 0,00 |
| 80 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | 14,46 | 0,91 | 0,35 | 30,78 | 124,76 | 10,23 | 4,72 | 16,23 | 0,39 | 1,33 | 0,00 |
| 81 | Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | 2,46 | 0,78 | 0,11 | 5,75 | 5,79 | 10,80 | 1,70 | 8,58 | 0,69 | 3,50 | 1,82 |
| 82 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 5,55 | 0,86 | 0,29 | 22,78 | 17,01 | 20,91 | 3,49 | 21,95 | 0,64 | 4,02 | 7,99 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 83 | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 42,70 | 3,00 | 2,77 | 194,75 | 63,09 | 578,92 | 11,17 | 17,94 | 0,26 | 0,42 | 1.720,97 |
| 84 | Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | 2,00 | 1,33 | 0,13 | 1,66 | 39,57 | 44,15 | 1,38 | 10,06 | 0,69 | 5,04 | 5,79 |
| 85 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 31,89 | 0,47 | 0,06 | 84,36 | 77,88 | 92,51 | 20,92 | 43,33 | 0,68 | 1,42 | 10,96 |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận | 4,95 | 3,27 | 0,58 | 17,59 | 87,89 | 1,37 | 0,65 | 1,05 | 0,13 | 0,21 | 170,01 |
| 87 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | 6,37 | 0,45 | 0,19 | 94,29 | 2,39 | 44,13 | 2,20 | 11,19 | 0,35 | 1,76 | 57,68 |
| 88 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên | 35,36 | 0,88 | 0,10 | 46,55 | 58,51 | 41,60 | 13,35 | 22,12 | 0,38 | 0,63 | 0,00 |
| 89 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 16,41 | 0,46 | 0,00 | 38,67 | 37,90 | 31,92 | 9,77 | 35,83 | 0,60 | 2,20 | 18,14 |
| 90 | Công ty Cổ phần Petro Times | 13,51 | 0,55 | 0,18 | 45,83 | 24,17 | 62,24 | 8,14 | 22,21 | 0,60 | 1,64 | 1,84 |
| 91 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | 27,82 | 0,58 | 0,03 | 50,05 | 54,83 | 34,09 | 12,67 | 47,73 | 0,55 | 2,08 | 5,16 |
| 92 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí | 2,58 | 0,99 | 0,05 | 7,88 | 10,23 | 87,06 | 2,04 | 11,00 | 0,79 | 4,27 | 3,16 |
| 93 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 43,44 | 1,46 | 0,26 | 36,08 | 26,22 | 174,00 | 12,90 | 25,16 | 0,30 | 0,58 | 57,93 |
| 94 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 53,99 | 4,20 | 1,90 | 23,55 | 115,73 | 155,73 | 10,78 | 15,93 | 0,20 | 0,30 | 21,51 |
| 95 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 20,82 | 0,42 | 0,04 | 62,05 | 73,12 | 12,84 | 7,17 | 19,56 | 0,47 | 1,28 | 3,98 |
| 96 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 4,57 | 0,25 | 0,05 | 23,80 | 14,33 | 2,44 | 1,69 | 6,86 | 0,57 | 2,30 | 2,10 |
| 97 | Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM | 8,76 | 2,75 | 0,30 | 5,25 | 201,41 | 19,29 | 2,49 | 4,08 | 0,31 | 0,50 | 38,35 |
| 98 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam | 5,19 | 1,13 | 0,12 | 13,13 | 228,73 | 21,58 | 3,14 | 12,99 | 0,70 | 2,90 | 8,25 |
| 99 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | 9,85 | 1,58 | 0,73 | 16,18 | 10,98 | 14,87 | 3,24 | 5,52 | 0,33 | 0,56 | 0,00 |
| 100 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh | 3,38 | 0,53 | 0,24 | 11,79 | 25,08 | 3,31 | 1,81 | 6,24 | 0,56 | 1,92 | 5,32 |
| 101 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 3,69 | 1,83 | 0,26 | 5,94 | 8,82 | 8,41 | 1,33 | 3,28 | 0,42 | 1,02 | 10,47 |
| 102 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 3,99 | 1,81 | 0,30 | 7,19 | 5,41 | 17,66 | 1,23 | 2,18 | 0,31 | 0,55 | 0,00 |
| 103 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 4,87 | 0,92 | 0,35 | 8,72 | 3,98 | 24,30 | 2,19 | 13,31 | 0,45 | 2,73 | 24,77 |
| 104 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 16,99 | 1,49 | 1,42 | 279,21 | 76,60 | 25,46 | 5,89 | 14,62 | 0,36 | 0,90 | 29,77 |
| 105 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | 0,53 | 0,76 | 0,04 | 0,79 | 0,39 | 35,15 | 0,22 | 0,12 | 0,75 | 0,42 | 2,38 |
| 106 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 2,03 | 3,19 | 0,81 | 0,86 | 30,16 | 0,20 | 0,15 | 0,32 | 0,44 | 0,93 | 1,88 |
| 107 | Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam | 21,48 | 1,57 | 0,50 | 20,44 | 10,43 | 313,95 | 4,58 | 10,54 | 0,21 | 0,49 | 16,78 |
| 108 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 1,15 | 2,07 | 0,22 | 2,40 | 9,57 | 18,81 | 0,48 | 0,48 | 0,42 | 0,42 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 109 | Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8 | 2,28 | 1,53 | 0,06 | 1,72 | 3,88 | 12,19 | 0,91 | 1,84 | 0,41 | 0,82 | 6,32 |
| 110 | Công ty Cổ phần STH Holdings | 1,87 | 10,82 | 0,47 | 0,19 | 1,21 | 2,40 | 0,13 | 0,14 | 0,07 | 0,08 | 3,47 |
| 111 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 6,14 | 0,80 | 0,22 | 11,80 | 13,75 | 21,67 | 2,76 | 37,16 | 0,74 | 9,89 | 2,51 |
| 112 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | 7,75 | 1,21 | 0,02 | 6,52 | 47,86 | 91,23 | 5,35 | 28,25 | 0,69 | 3,65 | 3,86 |
| 113 | Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global | 3,08 | 0,66 | 0,11 | 6,67 | 7,30 | 115,48 | 1,71 | 6,33 | 0,72 | 2,65 | 1,22 |
| 114 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam | 1,45 | 0,83 | 0,01 | 7,20 | 18,91 | 171,30 | 0,89 | 5,09 | 0,96 | 5,51 | 3,33 |
| 115 | Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | 3,38 | 0,61 | 0,06 | 9,61 | 5,85 | 30,03 | 2,25 | 8,94 | 0,67 | 2,67 | 1,56 |
| 116 | Công ty Cổ phần TIE | 0,00 | 1,21 | 0,03 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,29 | 0,33 | 0,00 |
| 117 | TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần | 3,44 | 0,56 | 0,22 | 10,58 | 7,14 | 12,92 | 2,24 | 8,57 | 0,69 | 2,63 | 1,47 |
| 118 | Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | 13,07 | 0,34 | 0,01 | 40,51 | 14,13 | 878,59 | 10,33 | 278,51 | 0,79 | 21,32 | 2,53 |
| 119 | Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 19,25 | 0,98 | 0,37 | 32,00 | 50,52 | 21,43 | 7,38 | 20,07 | 0,42 | 1,16 | 0,00 |
| 120 | Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng | 10,94 | 2,92 | 0,69 | 8,15 | 151,53 | 296,04 | 3,58 | 8,16 | 0,34 | 0,78 | 0,00 |
| 121 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam | 2,42 | 1,00 | 0,43 | 4,52 | 4,33 | 10,63 | 1,07 | 1,89 | 0,46 | 0,81 | 0,02 |
| 122 | Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 1,95 | 4,77 | 0,09 | 0,46 | 6,82 | 3,51 | 0,21 | 0,32 | 0,16 | 0,24 | 7,54 |
| 123 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | 3,96 | 1,99 | 0,26 | 61,22 | 23,08 | 29,74 | 1,31 | 2,78 | 0,34 | 0,73 | 0,00 |
| 124 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 0,00 | 7,60 | 0,15 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,07 | 0,06 | 2,40 |
| 125 | Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 2,66 | 1,40 | 0,01 | 1,92 | 60,47 | 100,01 | 1,43 | 4,36 | 0,58 | 1,79 | 0,67 |
| 126 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam | 2,00 | 0,78 | 0,06 | 2,77 | 4,80 | 126,67 | 1,68 | 18,08 | 0,85 | 9,12 | 4,33 |
| 127 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại | 3,15 | 1,14 | 0,08 | 3,82 | 5,84 | 7,74 | 1,31 | 2,67 | 0,42 | 0,85 | 2,71 |
| 128 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 0,82 | 0,93 | 0,10 | 1,06 | 5,67 | 15,66 | 0,67 | 7,26 | 0,83 | 8,89 | 2,10 |
| 129 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định | 5,72 | 0,29 | 0,05 | 24,85 | 3,49 | 17,97 | 2,70 | 6,13 | 0,47 | 1,07 | 6,80 |
| 130 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành | 5,14 | 11,92 | 0,34 | 9,18 | 0,00 | 0,00 | 0,26 | 0,35 | 0,06 | 0,09 | 0,00 |
| 131 | Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận | 8,25 | 1,04 | 0,27 | 108,21 | 5,65 | 64,89 | 3,28 | 7,62 | 0,40 | 0,92 | 0,00 |
| 132 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện | 4,67 | 9,48 | 0,42 | 0,60 | 67,02 | 11,98 | 0,45 | 1,74 | 0,10 | 0,38 | 1.208,89 |
| 133 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái | 2,91 | 2,04 | 0,03 | 1,48 | 6,99 | 28,52 | 1,13 | 1,70 | 0,40 | 0,60 | 5,31 |
| 134 | Công ty Cổ phần Sara Việt Nam | 2,02 | 1,03 | 0,13 | 2,29 | 6,08 | 21,13 | 0,20 | 0,34 | 0,10 | 0,17 | 18,99 |
| 135 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy | 3,14 | 3,20 | 0,85 | 5,61 | 0,34 | 13,15 | 0,30 | 0,70 | 0,12 | 0,28 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | 1.043,11 | 2% | 5% | 1% | 0% | 0% | 30 | 2.435.388.079 | 1,15 | 396.140.857.414 |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 999,92 | 3% | 2% | 1% | 1% | 8% | 800 | 28.011.506.150 | 1,36 | 2.067.598.647.949 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | 923,30 | 29% | 11% | 6% | 4% | 21% | 1.940 | 48.889.738.710 | 1,73 | 799.149.067.144 |
| 4 | Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | 929,00 | 16% | 8% | 7% | 8% | 49% | 3.970 | 836.289.732.564 | 3,52 | 12.425.473.708.337 |
| 5 | Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 994,17 | 4% | 3% | 1% | 1% | 3% | 348 | 22.705.683.635 | 1,34 | 3.371.164.038.356 |
| 6 | Công ty Cổ phần Armephaco | 997,52 | 8% | 1% | 0% | 0% | 3% | 281 | 3.652.685.600 | 1,54 | 1.073.525.239.305 |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | 1.251,11 | 17% | 1% | -80% | -114% | -229 % | -22.887 | -201.409.502.625 | -16,66 | 251.225.417.846 |
| 8 | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không | 981,37 | 11% | 2% | 1% | 3% | 15% | 1.534 | 4.771.853.209 | 1,24 | 329.859.793.051 |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha | 1.000,32 | 10% | 1% | 0% | 0% | 1% | 191 | 5.339.097.480 | 0,82 | 3.334.606.586.974 |
| 10 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | 913,73 | 27% | 9% | 9% | 14% | 25% | 2.373 | 7.492.885.380 | 1,45 | 79.840.305.533 |
| 11 | Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ | 1.049,92 | 17% | 2% | 1% | 1% | 1% | 103 | 920.163.060 | 1,07 | 86.114.408.082 |
| 12 | Công ty Cổ phần BIG Invest Group Holdings | 979,71 | 5% | 3% | 2% | 3% | 6% | 1.442 | 9.804.473.699 | 1,08 | 464.046.323.870 |
| 13 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | 1.001,14 | 5% | 0% | 0% | 6% | 14% | 1.374 | 5.701.284.194 | 1,86 | 1.320.169.571.292 |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 998,08 | 2% | 1% | 0% | 2% | 10% | 1.019 | 16.142.979.012 | 1,14 | 3.420.009.031.516 |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | 783,17 | 48% | 22% | 17% | 9% | 35% | 3.471 | 46.978.741.413 | 2,89 | 276.517.719.628 |
| 16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 993,52 | 7% | 2% | 1% | 1% | 10% | 773 | 19.069.737.861 | 1,19 | 3.215.977.580.908 |
| 17 | Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam | 989,89 | 6% | 1% | 0% | 0% | 0% | 1 | 16.768.121 | 1,01 | 94.883.175.209 |
| 18 | Công ty Cổ phần HTC Holding | 1.021,71 | 5% | -1% | 0% | 0% | 0% | 11 | 65.111.617 | 1,11 | 85.209.344.106 |
| 19 | Công ty Cổ phần COKYVINA | 996,68 | 5% | 0% | 0% | 1% | 7% | 691 | 2.773.996.839 | 1,90 | 908.245.631.120 |
| 20 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 992,47 | 2% | 1% | 1% | 11% | 135 % | 13.530 | 148.834.097.057 | 6,86 | 17.533.257.477.305 |
| 21 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 838,48 | 31% | 17% | 38% | 8% | 23% | 2.214 | 198.236.859.914 | 2,10 | 517.846.240.819 |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | 1.000,57 | 4% | 0% | 0% | 2% | 5% | 568 | 9.977.714.842 | 1,36 | 4.609.119.646.920 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT | 412,23 | 75% | 59% | 58% | 16% | 27% | 2.791 | 134.954.429.606 | 1,38 | 233.265.940.693 |
| 24 | Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu | 992,28 | 5% | 1% | 1% | 6% | 19% | 1.316 | 26.876.180.026 | 3,08 | 4.106.869.520.109 |
| 25 | Công ty Cổ phần City Auto | 1.022,72 | 6% | 0% | 1% | 1% | 5% | 519 | 47.935.815.171 | 1,17 | 8.540.961.690.726 |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | 976,20 | 16% | 2% | 2% | 7% | 23% | 1.835 | 11.400.603.629 | 1,95 | 515.447.587.688 |
| 27 | Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 1.010,03 | 8% | 0% | 1% | 3% | 10% | 998 | 4.192.815.609 | 1,36 | 701.116.806.501 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 1.002,32 | 6% | 0% | 1% | 1% | 5% | 497 | 7.624.152.377 | 1,33 | 1.394.654.213.706 |
| 29 | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | 980,51 | 9% | 2% | 2% | 5% | 20% | 2.003 | 448.547.310.254 | 1,37 | 22.561.138.071.715 |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 1.004,58 | 1% | 0% | 0% | 0% | 1% | 88 | 2.775.000.948 | 1,13 | 3.426.471.448.193 |
| 31 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 1.028,72 | 9% | 0% | -3% | -1% | -3% | -278 | -5.554.108.995 | 0,40 | 200.432.039.681 |
| 32 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 977,83 | 6% | 2% | 2% | 7% | 30% | 2.962 | 8.885.460.939 | 1,89 | 443.319.721.303 |
| 33 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long | 1.082,94 | 2% | -7% | 3% | 0% | 0% | 55 | 1.775.943.588 | 0,12 | 60.947.940.360 |
| 34 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng | 826,16 | 57% | 28% | 23% | 7% | 22% | 1.789 | 23.358.757.539 | 1,88 | 102.347.893.773 |
| 35 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA | 989,54 | 26% | 1% | 1% | 4% | 45% | 4.493 | 57.685.058.789 | 1,74 | 4.097.329.668.794 |
| 36 | Công ty Cổ phần FPT | 841,58 | 38% | 17% | 15% | 13% | 64% | 4.944 | 9.427.422.530.444 | 2,43 | 62.962.652.134.635 |
| 37 | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 989,11 | 19% | 2% | 1% | 3% | 30% | 2.293 | 408.413.632.278 | 1,56 | 40.241.629.282.059 |
| 38 | Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | 1.017,12 | 3% | 0% | 0% | 0% | -3% | -338 | -1.366.161.609 | 1,88 | 1.221.000.558.211 |
| 39 | Công ty Cổ phần G-AutoMobile | 994,76 | 8% | 2% | 1% | 1% | 8% | 712 | 15.095.911.089 | 2,39 | 2.811.806.014.530 |
| 40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ | 1.076,32 | 13% | -3% | 6% | 1% | 1% | 81 | 4.869.098.506 | 1,10 | 80.590.362.340 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 987,28 | 12% | 2% | 2% | 5% | 51% | 4.330 | 48.723.446.473 | 2,96 | 3.063.883.273.230 |
| 42 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội | 988,69 | 8% | 1% | 1% | 9% | 60% | 4.186 | 18.760.974.989 | 2,47 | 1.349.671.891.416 |
| 43 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | 967,84 | 9% | 4% | 4% | 8% | 19% | 1.163 | 204.026.879.993 | 1,39 | 5.513.287.344.174 |
| 44 | Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề | 1.003,31 | 18% | 0% | 1% | 1% | 2% | 201 | 201.484.842 | 1,31 | 24.741.368.045 |
| 45 | Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | 996,23 | 6% | 1% | 0% | 4% | 9% | 907 | 9.251.032.632 | 0,85 | 2.032.400.250.542 |
| 46 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà | 4.933,13 | 17% | -4% | -48% | -51% | -87% | -7.427 | -11.109.583.189 | -18,73 | 22.914.291.144 |
| 47 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | 960,91 | 11% | 4% | 65% | 7% | 10% | 998 | 368.615.735.832 | 1,32 | 571.225.175.340 |
| 48 | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 1.000,10 | 2% | 0% | 1% | 2% | 9% | 937 | 25.568.408.490 | 1,48 | 4.235.960.388.440 |
| 49 | Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | 998,56 | 2% | 1% | 0% | 3% | 13% | 1.256 | 11.302.653.724 | 1,19 | 4.071.458.084.709 |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn | 967,97 | 13% | 3% | 3% | 5% | 19% | 1.397 | 30.654.943.031 | 1,76 | 1.014.753.133.557 |
| 51 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | 970,14 | 14% | 3% | 5% | 9% | 19% | 1.929 | 23.149.894.224 | 1,50 | 476.509.478.116 |
| 52 | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần | 1.047,11 | 51% | 7% | -4% | -1% | -1% | -105 | -27.413.920.589 | 1,01 | 725.852.590.734 |
| 53 | Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 949,19 | 24% | 6% | 7% | 5% | 4% | 359 | 40.336.096.061 | 0,48 | 611.676.440.253 |
| 54 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL | 1.011,31 | 4% | -1% | 4% | 2% | 2% | 171 | 1.296.728.829 | 1,02 | 35.660.063.272 |
| 55 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 999,88 | 8% | 1% | 0% | 1% | 2% | 206 | 5.233.868.802 | 1,04 | 7.403.990.025.919 |
| 56 | Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung | 1.001,15 | 2% | 1% | 0% | 1% | 11% | 1.089 | 10.724.365.167 | 1,41 | 4.576.870.042.738 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 57 | Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam | 2.055,02 | 1% | -20% | -60% | -1% | -1% | -148 | -4.443.984.182 | 0,88 | 7.450.091.674 |
| 58 | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang | 1.001,98 | 4% | 0% | 0% | 2% | 7% | 701 | 25.564.415.570 | 1,13 | 5.509.398.895.077 |
| 59 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | 978,40 | 12% | 2% | 3% | 7% | 14% | 1.448 | 2.895.923.591 | 1,33 | 106.990.159.927 |
| 60 | Công ty Cổ phần MT Gas | 981,83 | 5% | 2% | 1% | 3% | 9% | 1.011 | 9.080.468.929 | 1,22 | 681.159.796.622 |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 994,52 | 4% | 1% | 0% | 3% | 10% | 1.000 | 14.996.333.394 | 1,18 | 4.081.023.564.895 |
| 62 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | 978,07 | 20% | 3% | 3% | 5% | 26% | 2.546 | 3.733.288.228.720 | 1,92 | 135.225.101.298.992 |
| 63 | Công ty Cổ phần Nafoods Group | 924,03 | 28% | 11% | 8% | 6% | 18% | 2.089 | 116.383.541.845 | 1,51 | 1.458.300.976.120 |
| 64 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 977,33 | 13% | 2% | 2% | 8% | 29% | 2.164 | 14.427.468.829 | 2,05 | 777.939.728.919 |
| 65 | Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 | 982,30 | 7% | 2% | 2% | 3% | 8% | 751 | 18.034.938.891 | 1,31 | 802.345.438.436 |
| 66 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 999,20 | 3% | 0% | 0% | 1% | 5% | 316 | 474.432.084.317 | 1,11 | 124.468.577.433.501 |
| 67 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | 997,14 | 3% | 0% | 1% | 9% | 28% | 2.218 | 27.719.125.095 | 1,95 | 3.216.594.822.427 |
| 68 | Công ty Cổ phần Cà phê PETEC | 1.021,51 | 10% | -2% | 0% | 0% | 0% | 20 | 60.625.015 | 0,71 | 26.592.894.761 |
| 69 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị | 1.025,55 | 6% | -2% | -2% | -3% | -4% | -417 | -7.876.731.111 | 0,84 | 347.696.310.918 |
| 70 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện | 1.108,27 | 19% | -11% | -11% | -15% | -22% | -2.294 | -8.993.310.995 | 1,01 | 78.896.143.178 |
| 71 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 918,93 | 16% | 11% | 16% | 10% | 34% | 4.111 | 224.355.522.439 | 1,51 | 1.362.277.289.608 |
| 72 | Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | 1.006,07 | 3% | -1% | -1% | -3% | -1% | -141 | -36.034.571.777 | 0,26 | 7.190.238.221.888 |
| 73 | Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | 985,09 | 12% | 2% | 2% | 8% | 40% | 4.006 | 19.892.649.678 | 2,04 | 1.320.332.927.128 |
| 74 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 993,13 | 5% | 1% | 1% | 2% | 20% | 1.329 | 219.877.348.976 | 2,18 | 19.372.179.485.644 |
| 75 | Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần | 985,26 | 17% | 2% | 3% | 4% | 19% | 1.417 | 115.725.251.640 | 1,46 | 4.362.937.805.868 |
| 76 | Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam | 973,80 | 7% | 3% | 2% | 7% | 25% | 2.365 | 249.168.381.705 | 1,49 | 10.937.645.849.520 |
| 77 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam | 980,33 | 15% | 2% | 2% | 4% | 23% | 2.099 | 115.966.503.792 | 2,03 | 6.659.744.463.510 |
| 78 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 997,05 | 10% | 2% | 0% | 1% | 2% | 201 | 2.851.329.228 | 0,74 | 735.928.672.204 |
| 79 | Công ty Cổ phần PIV | 1.620,87 | 4% | -62% | -64% | -1% | -1% | -58 | -1.013.320.356 | 0,01 | 1.579.725.830 |
| 80 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | 974,00 | 10% | 3% | 2% | 11% | 36% | 3.612 | 26.461.493.137 | 2,10 | 1.188.944.768.920 |
| 81 | Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | 992,12 | 12% | 2% | 1% | 1% | 5% | 535 | 43.221.032.080 | 1,55 | 6.931.744.246.143 |
| 82 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 992,17 | 6% | 1% | 1% | 4% | 24% | 1.767 | 3.161.152.040.515 | 2,27 | 284.124.014.890.319 |
| 83 | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 998,35 | 3% | 0% | 0% | 5% | 8% | 644 | 9.903.009.178 | 1,19 | 2.195.485.569.778 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 84 | Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | 981,35 | 12% | 2% | 1% | 2% | 13% | 1.271 | 2.287.866.920 | 2,24 | 181.014.426.894 |
| 85 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 999,89 | 3% | 0% | 0% | 1% | 2% | 234 | 1.557.580.584 | 0,65 | 2.892.296.350.896 |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận | 717,60 | 46% | 28% | 25% | 16% | 26% | 2.486 | 23.555.187.480 | 1,40 | 94.233.709.751 |
| 87 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | 930,64 | 18% | 7% | 6% | 12% | 62% | 5.713 | 2.112.916.282.946 | 3,33 | 38.232.401.184.050 |
| 88 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên | 999,81 | 3% | 0% | 0% | 1% | 1% | 128 | 1.398.915.286 | 1,03 | 2.410.586.886.105 |
| 89 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 997,36 | 3% | 0% | 0% | 2% | 8% | 804 | 10.044.879.292 | 1,47 | 4.478.140.069.090 |
| 90 | Công ty Cổ phần Petro Times | 999,63 | 1% | 0% | 0% | 2% | 5% | 514 | 9.056.356.210 | 1,08 | 4.047.883.406.643 |
| 91 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | 1.002,33 | 4% | 0% | 0% | 3% | 12% | 1.231 | 11.503.685.014 | 1,69 | 4.459.752.853.829 |
| 92 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí | 995,37 | 6% | 1% | 1% | 3% | 16% | 1.559 | 82.571.530.191 | 1,11 | 5.896.934.190.147 |
| 93 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 992,41 | 3% | 1% | 1% | 8% | 15% | 1.206 | 18.935.521.837 | 1,37 | 3.187.749.529.913 |
| 94 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 996,00 | 2% | 0% | 0% | 4% | 6% | 445 | 9.454.163.264 | 1,18 | 2.718.477.790.943 |
| 95 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 991,46 | 9% | 1% | 1% | 4% | 12% | 1.192 | 4.176.154.740 | 1,45 | 685.344.975.096 |
| 96 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 979,40 | 11% | 3% | 1% | 2% | 7% | 686 | 3.821.309.111 | 1,75 | 381.961.444.967 |
| 97 | Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM | 1.002,06 | 4% | 0% | 0% | 1% | 1% | 12 | 2.230.543.364 | 1,14 | 816.512.489.342 |
| 98 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam | 1.001,34 | 8% | 0% | 0% | 1% | 3% | 320 | 12.790.831.954 | 1,24 | 5.248.084.168.978 |
| 99 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | 997,68 | 12% | 0% | 0% | 1% | 1% | 132 | 1.174.392.813 | 1,15 | 491.419.148.705 |
| 100 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh | 945,92 | 17% | 7% | 5% | 9% | 31% | 2.809 | 10.105.517.371 | 1,53 | 202.083.050.932 |
| 101 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 1.005,46 | 8% | 0% | 1% | 1% | 3% | 289 | 2.858.765.238 | 1,43 | 329.152.782.316 |
| 102 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 874,03 | 59% | 13% | 15% | 18% | 32% | 2.789 | 421.577.902.270 | 1,23 | 2.906.581.743.072 |
| 103 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 943,49 | 23% | 6% | 5% | 10% | 61% | 5.459 | 60.985.587.287 | 3,34 | 1.337.505.037.043 |
| 104 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 987,83 | 5% | 1% | 1% | 7% | 17% | 1.507 | 18.805.950.349 | 1,58 | 1.650.714.013.262 |
| 105 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | 902,78 | 28% | 18% | 7% | 2% | 1% | 879 | 127.501.438.536 | 0,14 | 1.844.054.837.683 |
| 106 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 868,83 | 44% | 40% | 20% | 3% | 6% | 639 | 13.008.602.645 | 1,18 | 66.094.933.378 |
| 107 | Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam | 983,69 | 14% | 2% | 2% | 9% | 21% | 1.365 | 9.250.938.640 | 1,81 | 466.816.941.343 |
| 108 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 1.697,10 | 12% | -70% | -58% | -28% | -28% | -2.814 | -28.136.714.891 | 0,58 | 48.400.711.124 |
| 109 | Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8 | 982,84 | 5% | 3% | 5% | 5% | 9% | 861 | 23.967.954.309 | 1,19 | 472.870.321.901 |
| 110 | Công ty Cổ phần STH Holdings | 1.097,52 | 27% | -8% | 5% | 1% | 1% | 66 | 1.279.870.211 | 1,02 | 27.334.111.010 |
| 111 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 999,08 | 7% | 1% | 1% | 2% | 31% | 1.495 | 206.620.916.336 | 3,56 | 24.772.167.068.108 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 112 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | 989,18 | 8% | 1% | 1% | 5% | 25% | 1.600 | 3.091.964.902 | 1,63 | 353.149.272.622 |
| 113 | Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global | 996,18 | 4% | 2% | 0% | 1% | 2% | 283 | 5.658.226.259 | 1,05 | 1.471.321.770.177 |
| 114 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam | 987,04 | 9% | 3% | 4% | 3% | 18% | 1.799 | 24.956.289.151 | 0,25 | 689.777.950.873 |
| 115 | Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | 999,37 | 6% | 1% | 0% | 1% | 4% | 403 | 1.088.709.298 | 1,31 | 268.453.264.248 |
| 116 | Công ty Cổ phần TIE | 0,00 | 0% | 0% | 0% | -21% | -24% | -2.371 | -22.717.859.576 | 0,81 | 0 |
| 117 | TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần | 996,61 | 4% | 1% | 0% | 1% | 4% | 251 | 85.910.577.629 | 1,20 | 20.271.716.329.351 |
| 118 | Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | 996,48 | 4% | 1% | 0% | 5% | 133 % | 13.310 | 199.650.125.203 | 5,63 | 41.775.818.154.215 |
| 119 | Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 996,22 | 6% | 0% | 0% | 3% | 8% | 808 | 10.024.304.981 | 1,56 | 2.489.271.804.719 |
| 120 | Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng | 1.000,66 | 5% | 0% | 0% | 1% | 2% | 214 | 1.282.389.495 | 1,49 | 530.115.055.561 |
| 121 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam | 1.018,87 | 3% | 1% | -3% | -3% | -5% | -529 | -27.761.176.732 | 0,96 | 992.703.709.958 |
| 122 | Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 1.022,05 | 23% | -1% | 5% | 1% | 2% | 5 | 30.022.268.816 | 1,25 | 628.701.546.279 |
| 123 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | 797,42 | 27% | 20% | 17% | 22% | 46% | 3.966 | 217.976.116.364 | 1,40 | 1.303.727.922.970 |
| 124 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 0,00 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 28 | 324.393.233 | 0,85 | 0 |
| 125 | Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 1.006,25 | 8% | 1% | -1% | -1% | -2% | -240 | -7.500.903.079 | 1,27 | 1.360.524.438.250 |
| 126 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam | 977,78 | 7% | 3% | 2% | 3% | 32% | 3.179 | 68.436.163.674 | 1,64 | 3.891.124.661.120 |
| 127 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại | 988,77 | 20% | 2% | 1% | 2% | 4% | 366 | 2.200.137.600 | 1,19 | 160.950.012.673 |
| 128 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 1.007,24 | 13% | 1% | 1% | 1% | 10% | 1.461 | 9.613.930.429 | 1,88 | 698.777.612.924 |
| 129 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định | 989,84 | 9% | 1% | 1% | 3% | 6% | 605 | 681.458.430 | 1,19 | 69.071.068.533 |
| 130 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành | 780,41 | 53% | 22% | 19% | 5% | 7% | 604 | 2.161.232.352 | 1,29 | 11.150.559.393 |
| 131 | Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận | 986,82 | 13% | 1% | 2% | 6% | 15% | 1.164 | 1.620.250.917 | 1,40 | 84.346.393.977 |
| 132 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện | 722,33 | 51% | 28% | 23% | 10% | 40% | 3.804 | 12.015.746.742 | 3,49 | 52.235.845.794 |
| 133 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái | 1.026,84 | 5% | -1% | 8% | 9% | 13% | 1.325 | 6.892.039.810 | 0,91 | 88.587.513.537 |
| 134 | Công ty Cổ phần Sara Việt Nam | 781,05 | 28% | 23% | 20% | 4% | 7% | 683 | 29.486.982.133 | 1,54 | 145.988.345.141 |
| 135 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy | 703,23 | 38% | 30% | 24% | 7% | 17% | 1.280 | 1.121.497.661.342 | 2,01 | 4.666.987.450.641 |

## BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | 1,96 | 5,42 | 0,01 | 0,36 | 32,23 | 18,75 | 0,35 | 0,21 | 0,18 | 0,11 | -110,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 2,69 | 1,20 | 0,16 | 3,34 | 11,31 | 46,81 | 1,79 | 8,04 | 0,67 | 3,00 | 2,29 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | 1,07 | 0,55 | 0,22 | 3,60 | 1,73 | 2,10 | 0,62 | 3,17 | 0,67 | 3,42 | 2,67 |
| 4 | Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | 3,50 | 1,25 | 0,15 | 6,33 | 4,07 | 6,61 | 1,27 | 9,06 | 0,39 | 2,77 | 10,06 |
| 5 | Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 1,68 | 0,97 | 0,01 | 1,86 | 5,68 | 54,63 | 1,28 | 7,66 | 0,77 | 4,56 | 1,38 |
| 6 | Công ty Cổ phần Armephaco | 1,06 | 0,76 | 0,07 | 1,61 | 3,19 | 27,58 | 0,91 | 10,66 | 0,86 | 10,09 | 1,65 |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | 0,09 | 0,03 | 0,00 | 25,85 | 3,97 | 9,74 | 1,36 | 3,01 | 14,42 | 31,98 | -9,47 |
| 8 | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không | 1,55 | 1,11 | 0,05 | 1,46 | 17,53 | 51,98 | 1,27 | 9,45 | 0,82 | 6,13 | 5,80 |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha | 3,33 | 0,65 | 0,08 | 6,17 | 75,44 | 34,78 | 2,44 | 8,67 | 0,75 | 2,67 | 1,95 |
| 10 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | 7,64 | 1,87 | 0,69 | 54,14 | 3,79 | 4,43 | 1,41 | 2,45 | 0,20 | 0,34 | 0,00 |
| 11 | Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ | 1,10 | 1,70 | 0,01 | 0,65 | 7,45 | 2,64 | 0,39 | 0,77 | 0,46 | 0,90 | 1,26 |
| 12 | Công ty Cổ phần BIG Invest Group Holdings | 3,74 | 1,78 | 0,72 | 3,54 | 35,77 | 4,49 | 1,30 | 3,29 | 0,47 | 1,19 | 5,39 |
| 13 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | 8,84 | 0,56 | 0,03 | 18,97 | 13,19 | 18,24 | 5,13 | 23,23 | 0,58 | 2,63 | 5,39 |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 7,21 | 1,00 | 0,04 | 16,95 | 28,58 | 162,22 | 4,96 | 20,17 | 0,70 | 2,84 | 1,83 |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | 6,69 | 4,68 | 0,87 | 33,61 | 7,55 | 1,12 | 0,51 | 1,99 | 0,21 | 0,82 | 0,00 |
| 16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 1,52 | 0,59 | 0,01 | 2,65 | 3,25 | 21,70 | 1,36 | 17,98 | 0,91 | 11,97 | 1,88 |
| 17 | Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam | 50,09 | 16,44 | 12,91 | 14,19 | 0,99 | 385,52 | 0,36 | 0,37 | 0,01 | 0,01 | 23,86 |
| 18 | Công ty Cổ phần HTC Holding | 0,00 | 2,52 | 0,06 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,13 | 0,16 | 0,00 |
| 19 | Công ty Cổ phần COKYVINA | 3,26 | 1,35 | 0,48 | 3,82 | 29,63 | 9,26 | 1,59 | 6,40 | 0,52 | 2,11 | 8,63 |
| 20 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 17,94 | 0,97 | 0,15 | 22,00 | 21,14 | 1.923,53 | 9,51 | 148,75 | 0,53 | 8,36 | 3,03 |
| 21 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 3,82 | 2,37 | 0,84 | 16,33 | 41,32 | 6,77 | 0,20 | 0,59 | 0,25 | 0,72 | 179,68 |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | 17,01 | 0,57 | 0,10 | 39,57 | 17,08 | 51,56 | 8,72 | 26,04 | 0,51 | 1,53 | 3,56 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT | 0,90 | 4,15 | 2,63 | 2,05 | 0,06 | 1,79 | 0,07 | 0,08 | 0,09 | 0,11 | 12,02 |
| 24 | Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu | 67,36 | 2,85 | 1,94 | 112,07 | 64,19 | 20,97 | 7,56 | 25,87 | 0,11 | 0,38 | 0,00 |
| 25 | Công ty Cổ phần City Auto | 3,22 | 0,80 | 0,06 | 4,45 | 9,04 | 35,52 | 2,14 | 8,83 | 0,73 | 3,00 | 1,13 |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | 4,21 | 1,50 | 0,23 | 3,51 | 11,49 | 26,00 | 2,08 | 7,93 | 0,49 | 1,88 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 27 | Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 7,11 | 0,73 | 0,13 | 11,94 | 19,24 | 15,96 | 4,65 | 17,41 | 0,67 | 2,52 | 0,58 |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 1,32 | 1,00 | 0,04 | 1,63 | 8,00 | 13,84 | 1,05 | 6,63 | 0,80 | 5,05 | 1,71 |
| 29 | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | 3,42 | 0,81 | 0,22 | 7,57 | 5,48 | 209,92 | 2,37 | 12,03 | 0,69 | 3,52 | 5,98 |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 3,18 | 1,11 | 0,12 | 4,19 | 121,98 | 36,52 | 2,28 | 8,39 | 0,72 | 2,63 | 1,26 |
| 31 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 0,81 | 0,43 | 0,09 | 2,40 | 4,18 | 1,80 | 0,48 | 1,00 | 0,83 | 1,70 | 0,17 |
| 32 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 5,93 | 1,08 | 0,07 | 5,83 | 8,67 | 36,98 | 3,16 | 13,97 | 0,53 | 2,36 | 1.712,63 |
| 33 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long | 0,00 | 34,45 | 3,31 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 34 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng | 2,72 | 1,46 | 1,43 | 191,86 | 612,09 | 3,36 | 0,28 | 0,91 | 0,39 | 1,27 | 4,48 |
| 35 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA | 3,19 | 0,48 | 0,08 | 32,27 | 3,67 | 116,31 | 2,71 | 33,92 | 0,85 | 10,64 | 0,00 |
| 36 | Công ty Cổ phần FPT | 1,69 | 1,35 | 0,25 | 4,87 | 20,16 | 4,06 | 0,80 | 4,12 | 0,50 | 2,61 | 17,11 |
| 37 | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 2,75 | 0,53 | 0,15 | 70,08 | 3,44 | 32,45 | 2,15 | 30,00 | 0,78 | 10,91 | 4,14 |
| 38 | Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | 2,10 | 1,12 | 0,00 | 1,91 | 218,80 | 36,07 | 1,68 | 17,69 | 0,80 | 8,44 | 1,67 |
| 39 | Công ty Cổ phần G-AutoMobile | 3,75 | 0,60 | 0,06 | 7,15 | 8,79 | 7,40 | 2,15 | 18,43 | 0,72 | 6,16 | 1,41 |
| 40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ | 1,36 | 2,63 | 0,01 | 0,56 | 12,92 | 15,08 | 0,21 | 0,28 | 0,17 | 0,22 | 1,63 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 4,72 | 0,78 | 0,11 | 9,53 | 15,63 | 10,13 | 2,82 | 34,16 | 0,73 | 8,80 | 2,88 |
| 42 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội | 9,68 | 1,10 | 0,08 | 23,36 | 216,89 | 99,84 | 6,40 | 45,31 | 0,66 | 4,68 | 0,00 |
| 43 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | 4,20 | 0,47 | 0,08 | 13,15 | 2,95 | 12,72 | 1,88 | 4,33 | 0,45 | 1,03 | 2,50 |
| 44 | Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề | 2,80 | 19,19 | 16,81 | 6,80 | 1,19 | 36,32 | 0,13 | 0,18 | 0,05 | 0,07 | 0,00 |
| 45 | Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | 13,97 | 1,07 | 0,08 | 16,86 | 65,55 | 51,83 | 7,79 | 17,68 | 0,58 | 1,31 | 3,37 |
| 46 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà | 0,09 | 0,02 | 0,01 | 57,71 | 1,75 | 160,06 | 1,11 | 1,86 | 12,95 | 21,61 | -0,09 |
| 47 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | 0,20 | 0,96 | 0,18 | 1,12 | 0,05 | 3,05 | 0,04 | 0,21 | 0,30 | 1,61 | 3.696,75 |
| 48 | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 4,49 | 0,66 | 0,05 | 13,20 | 7,25 | 275,32 | 3,34 | 21,12 | 0,76 | 4,81 | 2,23 |
| 49 | Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | 15,95 | 1,32 | 0,07 | 13,78 | 1.614,40 | 614,21 | 11,60 | 55,21 | 0,73 | 3,46 | 2,41 |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn | 4,95 | 1,03 | 0,14 | 38,73 | 7,60 | 12,91 | 1,68 | 6,09 | 0,50 | 1,81 | 16,43 |
| 51 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | 3,60 | 0,38 | 0,11 | 19,90 | 2,63 | 28,51 | 1,91 | 5,75 | 0,53 | 1,60 | 14,16 |
| 52 | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần | 0,68 | 1,42 | 0,04 | 0,51 | 9,22 | 0,72 | 0,15 | 0,20 | 0,29 | 0,40 | 0,41 |
| 53 | Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 1,85 | 1,49 | 0,07 | 1,34 | 5,06 | 6,30 | 0,71 | 0,68 | 0,42 | 0,40 | 5,19 |
| 54 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL | 26,15 | 85,99 | 10,70 | 0,89 | 0,00 | 0,00 | 0,19 | 0,19 | 0,01 | 0,01 | 367,55 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 55 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 13,78 | 0,67 | 0,17 | 64,93 | 20,03 | 42,47 | 7,95 | 20,57 | 0,58 | 1,51 | 1,68 |
| 56 | Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung | 8,32 | 1,05 | 0,02 | 8,20 | 192,61 | 109,22 | 6,86 | 53,97 | 0,82 | 6,49 | 1,29 |
| 57 | Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam | 1,62 | 143,04 | 0,93 | 0,01 | 10,87 | 144,89 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,34 |
| 58 | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang | 5,96 | 0,41 | 0,03 | 19,81 | 9,10 | 23,05 | 4,19 | 16,45 | 0,70 | 2,76 | 2,35 |
| 59 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | 11,32 | 2,92 | 1,51 | 17,47 | 1,82 | 27,71 | 1,82 | 4,23 | 0,17 | 0,41 | 7.432,28 |
| 60 | Công ty Cổ phần MT Gas | 3,80 | 1,70 | 0,12 | 3,12 | 87,05 | 3,90 | 1,24 | 2,16 | 0,34 | 0,59 | 15,30 |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 9,31 | 1,06 | 0,06 | 9,38 | 35,32 | 74,23 | 6,37 | 27,55 | 0,72 | 3,11 | 3,80 |
| 62 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | 3,07 | 0,98 | 0,10 | 15,31 | 4,58 | 60,01 | 1,86 | 10,61 | 0,60 | 3,45 | 6,87 |
| 63 | Công ty Cổ phần Nafoods Group | 2,06 | 0,90 | 0,05 | 3,36 | 7,24 | 3,04 | 0,89 | 3,02 | 0,66 | 2,25 | 3,41 |
| 64 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 4,41 | 0,61 | 0,03 | 7,90 | 4,08 | 22,88 | 2,53 | 12,17 | 0,57 | 2,76 | 0,00 |
| 65 | Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 | 2,42 | 1,15 | 0,28 | 6,33 | 7,19 | 12,59 | 1,33 | 4,49 | 0,60 | 2,03 | 2,77 |
| 66 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 4,47 | 1,07 | 0,16 | 9,01 | 52,62 | 40,68 | 3,30 | 14,56 | 0,75 | 3,29 | 2,93 |
| 67 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | 19,65 | 1,54 | 0,80 | 27,62 | 62,25 | 129,51 | 9,70 | 36,31 | 0,49 | 1,85 | 419,43 |
| 68 | Công ty Cổ phần Cà phê PETEC | 1,40 | 5,93 | 0,06 | 100,68 | 1,68 | 0,12 | 0,08 | 0,06 | 0,07 | 0,06 | 0,00 |
| 69 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị | 3,98 | 1,75 | 0,27 | 3,87 | 22,07 | 22,25 | 1,22 | 1,32 | 0,31 | 0,33 | -17,52 |
| 70 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện | 4,34 | 1,83 | 0,17 | 3,13 | 6,85 | 8,32 | 1,51 | 2,48 | 0,36 | 0,60 | 0,00 |
| 71 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 4,98 | 1,37 | 0,64 | 11,53 | 35,59 | 1,28 | 0,87 | 2,44 | 0,53 | 1,50 | 2,77 |
| 72 | Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | 10,91 | 0,80 | 0,08 | 15,68 | 253,93 | 16,25 | 4,52 | 2,19 | 0,46 | 0,22 | 1,78 |
| 73 | Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | 7,43 | 0,81 | 0,24 | 13,12 | 16,34 | 17,98 | 4,56 | 24,94 | 0,61 | 3,37 | 21,69 |
| 74 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 2,03 | 1,00 | 0,14 | 4,68 | 12,76 | 78,70 | 1,63 | 20,32 | 0,80 | 10,02 | 2,96 |
| 75 | Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần | 2,19 | 1,07 | 0,03 | 9,29 | 21,18 | 15,37 | 1,48 | 7,73 | 0,72 | 3,76 | 3,61 |
| 76 | Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam | 5,46 | 1,50 | 0,53 | 9,82 | 195,99 | 50,24 | 3,20 | 11,57 | 0,59 | 2,12 | 454,62 |
| 77 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam | 4,33 | 0,97 | 0,45 | 12,13 | 38,93 | 18,65 | 2,41 | 12,32 | 0,60 | 3,07 | 9,48 |
| 78 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 3,38 | 0,77 | 0,01 | 8,49 | 6,07 | 13,86 | 2,18 | 4,55 | 0,65 | 1,36 | 0,88 |
| 79 | Công ty Cổ phần PIV | 0,18 | 1,47 | 1,44 | 30,85 | 0,00 | 35,80 | 0,12 | 0,02 | 0,67 | 0,10 | 221,38 |
| 80 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | 13,46 | 1,19 | 0,58 | 25,82 | 180,45 | 10,24 | 4,71 | 17,61 | 0,41 | 1,52 | 0,00 |
| 81 | Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | 2,92 | 0,80 | 0,19 | 8,12 | 6,84 | 12,84 | 1,98 | 9,62 | 0,69 | 3,34 | 1,68 |
| 82 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 5,60 | 0,83 | 0,19 | 19,40 | 21,05 | 21,39 | 3,61 | 23,95 | 0,66 | 4,35 | 5,56 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 83 | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 28,89 | 2,17 | 1,83 | 90,15 | 72,60 | 604,54 | 11,00 | 22,09 | 0,38 | 0,76 | 96,34 |
| 84 | Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | 1,98 | 1,17 | 0,09 | 1,87 | 3,28 | 57,76 | 1,13 | 5,59 | 0,57 | 2,83 | 1,42 |
| 85 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 42,72 | 0,65 | 0,07 | 78,98 | 209,22 | 122,50 | 25,63 | 47,83 | 0,64 | 1,20 | 21,74 |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận | 3,60 | 3,78 | 0,25 | 8,15 | 82,07 | 5,38 | 0,53 | 1,01 | 0,19 | 0,36 | 308,76 |
| 87 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | 5,09 | 0,40 | 0,08 | 227,15 | 1,72 | 40,87 | 1,73 | 10,25 | 0,34 | 2,02 | 30,79 |
| 88 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên | 37,12 | 0,97 | 0,06 | 41,32 | 153,13 | 50,33 | 14,42 | 24,23 | 0,39 | 0,65 | 0,00 |
| 89 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 17,98 | 0,72 | 0,00 | 25,41 | 108,96 | 34,33 | 10,19 | 35,28 | 0,57 | 1,97 | 38,55 |
| 90 | Công ty Cổ phần Petro Times | 16,01 | 0,65 | 0,20 | 46,49 | 32,04 | 72,02 | 8,99 | 23,16 | 0,60 | 1,55 | 1,52 |
| 91 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | 35,53 | 0,70 | 0,09 | 63,32 | 137,08 | 31,57 | 13,64 | 44,20 | 0,51 | 1,64 | 2,13 |
| 92 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí | 1,98 | 0,92 | 0,06 | 5,30 | 7,68 | 114,20 | 1,67 | 15,09 | 0,85 | 7,63 | 3,18 |
| 93 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 29,12 | 1,98 | 0,17 | 16,17 | 106,95 | 193,29 | 12,07 | 28,88 | 0,41 | 0,99 | 0,00 |
| 94 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 27,74 | 1,70 | 0,06 | 26,71 | 30,78 | 170,52 | 10,09 | 19,33 | 0,36 | 0,70 | 14,04 |
| 95 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 14,01 | 0,49 | 0,03 | 32,00 | 76,34 | 11,29 | 6,00 | 19,01 | 0,53 | 1,69 | 4,63 |
| 96 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 4,41 | 0,33 | 0,09 | 20,86 | 16,04 | 2,80 | 1,65 | 6,62 | 0,53 | 2,13 | 4,50 |
| 97 | Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM | 0,21 | 0,44 | 0,08 | 1,27 | 0,20 | 2,98 | 0,15 | 0,60 | 0,72 | 2,88 | -24,04 |
| 98 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam | 7,33 | 1,20 | 0,09 | 10,48 | 608,24 | 31,50 | 4,29 | 16,38 | 0,67 | 2,55 | 11,68 |
| 99 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | 9,48 | 1,07 | 0,60 | 21,15 | 8,99 | 18,51 | 3,53 | 6,45 | 0,37 | 0,68 | 0,00 |
| 100 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh | 3,44 | 0,48 | 0,29 | 18,02 | 62,61 | 2,40 | 1,63 | 5,81 | 0,53 | 1,89 | 7,84 |
| 101 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 5,19 | 2,33 | 0,22 | 10,81 | 12,01 | 15,73 | 1,50 | 3,36 | 0,35 | 0,78 | 2,42 |
| 102 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 5,70 | 2,68 | 0,68 | 8,95 | 17,82 | 20,64 | 1,35 | 2,48 | 0,24 | 0,44 | 0,00 |
| 103 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 5,08 | 1,31 | 0,73 | 8,87 | 4,37 | 21,64 | 1,94 | 11,01 | 0,38 | 2,16 | 16,99 |
| 104 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 15,90 | 1,71 | 0,82 | 161,54 | 101,01 | 23,74 | 5,17 | 12,71 | 0,34 | 0,84 | 21,04 |
| 105 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | 0,56 | 0,54 | 0,06 | 1,42 | 0,26 | 19,22 | 0,24 | 1,25 | 0,68 | 3,53 | 6,01 |
| 106 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 1,79 | 2,51 | 0,37 | 0,84 | 32,54 | 0,25 | 0,19 | 0,37 | 0,41 | 0,81 | 2,96 |
| 107 | Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam | 5,04 | 0,35 | 0,12 | 24,17 | 3,22 | 309,91 | 2,36 | 7,57 | 0,47 | 1,50 | 5,08 |
| 108 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 5,47 | 6,62 | 0,69 | 8,80 | 16,55 | 33,96 | 0,77 | 0,82 | 0,14 | 0,15 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 109 | Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8 | 4,65 | 3,96 | 0,01 | 1,18 | 0,00 | 3.955,46 | 0,88 | 1,23 | 0,19 | 0,26 | -2,30 |
| 110 | Công ty Cổ phần STH Holdings | 0,47 | 1,05 | 0,16 | 1,34 | 0,36 | 1,31 | 0,20 | 1,41 | 0,69 | 4,87 | 39,16 |
| 111 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 6,01 | 0,98 | 0,18 | 8,27 | 15,06 | 16,01 | 2,69 | 29,78 | 0,72 | 8,04 | 3,19 |
| 112 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | 6,72 | 1,08 | 0,01 | 6,38 | 24,98 | 106,54 | 4,80 | 28,32 | 0,72 | 4,26 | 4,28 |
| 113 | Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global | 2,66 | 0,62 | 0,04 | 5,21 | 6,33 | 131,94 | 1,62 | 6,42 | 0,73 | 2,90 | 1,23 |
| 114 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam | 2,19 | 0,97 | 0,02 | 8,25 | 22,89 | 307,03 | 1,64 | 12,00 | 0,95 | 6,91 | 1,57 |
| 115 | Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | 2,92 | 0,52 | 0,03 | 25,08 | 5,14 | 39,13 | 2,22 | 11,75 | 0,76 | 4,05 | 1,15 |
| 116 | Công ty Cổ phần TIE | 0,02 | 1,33 | 0,02 | 0,02 | 0,13 | 0,16 | 0,01 | 0,01 | 0,31 | 0,33 | 0,00 |
| 117 | TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần | 3,37 | 0,65 | 0,28 | 9,58 | 7,79 | 15,88 | 2,26 | 9,07 | 0,70 | 2,82 | 1,71 |
| 118 | Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | 12,33 | 0,28 | 0,03 | 50,22 | 11,50 | 448,42 | 9,09 | 201,25 | 0,74 | 16,33 | 1,95 |
| 119 | Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 14,03 | 0,90 | 0,40 | 29,94 | 97,41 | 20,89 | 6,47 | 19,83 | 0,49 | 1,50 | 0,00 |
| 120 | Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng | 12,59 | 3,25 | 0,64 | 9,77 | 145,12 | 380,80 | 3,72 | 8,24 | 0,31 | 0,70 | 0,00 |
| 121 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam | 3,21 | 1,59 | 0,05 | 2,15 | 5,84 | 12,50 | 1,13 | 2,02 | 0,37 | 0,65 | 4,08 |
| 122 | Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 1,00 | 1,89 | 0,06 | 0,82 | 5,57 | 1,27 | 0,21 | 0,38 | 0,30 | 0,54 | 1,69 |
| 123 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | 3,23 | 1,73 | 0,21 | 70,45 | 54,88 | 32,20 | 1,24 | 3,10 | 0,40 | 0,99 | 0,00 |
| 124 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 3,40 | 0,62 | 0,32 | 12,00 | 0,00 | 0,00 | 0,09 | 0,08 | 0,07 | 0,07 | 0,00 |
| 125 | Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 5,36 | 1,78 | 0,35 | 3,77 | 58,18 | 124,60 | 2,05 | 4,69 | 0,44 | 1,02 | 1,17 |
| 126 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam | 1,80 | 0,96 | 0,02 | 1,92 | 9,64 | 272,09 | 1,57 | 37,40 | 0,87 | 20,74 | 11,35 |
| 127 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại | 3,83 | 1,40 | 0,06 | 4,22 | 7,18 | 7,38 | 1,37 | 2,63 | 0,36 | 0,70 | 4,26 |
| 128 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 1,02 | 0,89 | 0,09 | 1,40 | 7,22 | 15,98 | 0,82 | 9,60 | 0,83 | 9,73 | 2,46 |
| 129 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Khánh Hòa | 2,21 | 0,18 | 0,14 | 108,19 | 3,74 | 5,19 | 1,22 | 3,24 | 0,58 | 1,54 | 3,13 |
| 130 | Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành | 15,21 | 3,29 | 0,09 | 5,29 | 3,71 | 15,18 | 1,81 | 2,64 | 0,12 | 0,18 | 312,49 |
| 131 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung | 2,27 | 0,75 | 0,12 | 6,91 | 31,09 | 4,37 | 1,16 | 3,79 | 0,55 | 1,79 | 2,43 |
| 132 | Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM | 6,57 | 0,65 | 0,12 | 15,71 | 3,82 | 9,51 | 1,95 | 4,08 | 0,30 | 0,62 | 6,20 |
| 133 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | 12,39 | 0,39 | 0,11 | 56,85 | 104,67 | 8,73 | 6,22 | 27,23 | 0,63 | 2,77 | 7,84 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 134 | Công ty Cổ phần Phân phối Top One | 0,48 | 3,30 | 1,21 | 0,41 | 31,34 | 0,06 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 135 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát | 5,70 | 1,31 | 0,06 | 4,57 | 30,54 | 182,71 | 3,71 | 14,01 | 0,70 | 2,64 | -1,57 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | 3.890,45 | 4% | -286% | -303% | -105% | -64% | -6.430 | -514.428.988.930 | 0,50 | 170.024.477.963 |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 1.004,78 | 2% | 1% | 2% | 3% | 14% | 1.352 | 47.319.704.573 | 1,49 | 2.822.379.812.472 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | 923,59 | 30% | 12% | 6% | 4% | 20% | 1.810 | 52.041.437.613 | 1,71 | 848.135.753.173 |
| 4 | Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | 929,98 | 16% | 8% | 7% | 9% | 62% | 5.137 | 1.059.133.244.035 | 4,39 | 15.522.566.733.454 |
| 5 | Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 989,59 | 5% | 4% | 1% | 1% | 6% | 619 | 40.676.793.541 | 1,40 | 4.993.200.475.924 |
| 6 | Công ty Cổ phần Armephaco | 993,68 | 6% | 2% | 0% | 0% | 4% | 365 | 4.749.583.332 | 1,58 | 1.385.279.138.835 |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | 1.377,34 | 19% | 4% | -435% | -591% | -1310% | -130.999 | -1.152.794.123.823 | -29,76 | 267.915.228.630 |
| 8 | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không | 976,18 | 14% | 3% | 2% | 3% | 19% | 1.906 | 5.931.403.328 | 1,30 | 294.140.085.571 |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha | 995,80 | 11% | 1% | 0% | 1% | 4% | 374 | 14.197.288.496 | 0,88 | 3.316.793.895.954 |
| 10 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | 915,89 | 27% | 8% | 7% | 10% | 17% | 1.648 | 5.204.054.648 | 1,39 | 73.649.215.707 |
| 11 | Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ | 1.038,71 | 19% | 3% | 2% | 1% | 1% | 138 | 1.233.790.658 | 1,08 | 68.915.634.611 |
| 12 | Công ty Cổ phần BIG Invest Group Holdings | 913,63 | 12% | 11% | 7% | 9% | 23% | 2.356 | 36.563.474.286 | 1,34 | 525.900.145.856 |
| 13 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | 996,21 | 9% | 1% | 1% | 4% | 20% | 1.898 | 7.819.723.049 | 1,90 | 929.399.107.847 |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 998,23 | 2% | 1% | 0% | 2% | 10% | 970 | 15.374.170.115 | 1,23 | 3.195.775.723.571 |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | 703,55 | 52% | 30% | 25% | 13% | 49% | 4.937 | 66.791.724.160 | 3,08 | 268.743.904.331 |
| 16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 996,75 | 7% | 2% | 1% | 1% | 19% | 1.669 | 35.392.390.401 | 1,25 | 3.314.191.360.653 |
| 17 | Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam | 996,44 | 5% | 0% | 0% | 0% | 0% | 11 | 230.777.982 | 1,01 | 79.396.420.460 |
| 18 | Công ty Cổ phần HTC Holding | 149.406,19 | 100% | -14841% | -14485% | -4% | -5% | -499 | -3.017.150.754 | 1,06 | 20.829.150 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 19 | Công ty Cổ phần COKYVINA | 990,02 | 18% | 1% | 1% | 2% | 8% | 763 | 3.061.518.084 | 1,91 | 259.367.321.527 |
| 20 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 997,49 | 2% | 1% | 0% | 4% | 69% | 6.874 | 75.614.486.373 | 7,28 | 16.362.080.038.960 |
| 21 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 838,60 | 32% | 16% | 40% | 8% | 24% | 2.302 | 205.928.529.844 | 2,19 | 514.049.353.260 |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | 1.000,16 | 4% | 0% | 0% | 3% | 10% | 1.080 | 18.813.492.502 | 1,45 | 4.727.212.618.842 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT | 1.038,39 | 48% | -1% | 31% | 2% | 3% | 292 | 16.903.754.054 | 1,08 | 55.292.878.389 |
| 24 | Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu | 990,76 | 5% | 1% | 1% | 6% | 21% | 1.165 | 28.966.638.639 | 3,04 | 3.652.928.497.374 |
| 25 | Công ty Cổ phần City Auto | 1.028,49 | 6% | -1% | 0% | 0% | 1% | 95 | 12.211.794.581 | 1,13 | 8.919.942.093.717 |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | 970,77 | 17% | 3% | 3% | 5% | 21% | 1.793 | 10.444.437.846 | 1,93 | 407.661.806.436 |
| 27 | Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 1.018,32 | 11% | -1% | 0% | -1% | -4% | -414 | -1.736.773.984 | 1,22 | 731.019.345.417 |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 1.005,54 | 9% | 0% | 0% | 0% | 3% | 254 | 4.085.916.083 | 1,29 | 1.069.462.010.993 |
| 29 | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | 978,23 | 9% | 3% | 2% | 5% | 25% | 2.492 | 554.897.159.618 | 1,57 | 27.242.826.032.601 |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 999,91 | 1% | 1% | 0% | 0% | 2% | 167 | 5.758.919.736 | 1,05 | 2.897.740.567.183 |
| 31 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 1.034,31 | 12% | 3% | -5% | -3% | -5% | -541 | -10.812.495.430 | 0,35 | 200.471.437.158 |
| 32 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 964,68 | 8% | 4% | 3% | 8% | 36% | 3.650 | 10.949.489.501 | 2,06 | 420.963.817.835 |
| 33 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long | 0,00 | 0% | 0% | 0% | 1% | 1% | 69 | 2.227.766.334 | 1,24 | 0 |
| 34 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng | 706,38 | 67% | 39% | 25% | 7% | 23% | 1.766 | 24.936.512.771 | 1,99 | 98.201.803.555 |
| 35 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA | 987,81 | 26% | 1% | 1% | 4% | 46% | 4.601 | 58.906.801.105 | 1,87 | 4.327.093.144.189 |
| 36 | Công ty Cổ phần FPT | 854,82 | 37% | 16% | 16% | 13% | 66% | 5.216 | 11.232.339.450.734 | 2,57 | 70.207.688.944.553 |
| 37 | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 981,89 | 20% | 3% | 2% | 4% | 58% | 4.653 | 984.239.727.074 | 3,02 | 51.232.049.640.567 |
| 38 | Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | 1.027,51 | 3% | 0% | 1% | 2% | 22% | 2.221 | 8.970.377.300 | 2,09 | 716.245.953.703 |
| 39 | Công ty Cổ phần G-AutoMobile | 997,31 | 8% | 2% | 1% | 1% | 10% | 961 | 20.017.824.654 | 2,39 | 3.685.345.433.179 |
| 40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ | 1.013,08 | 14% | 3% | 2% | 0% | 0% | 36 | 2.418.318.350 | 1,10 | 152.838.729.608 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 990,38 | 10% | 2% | 2% | 4% | 53% | 4.675 | 51.299.852.100 | 3,30 | 3.372.622.175.324 |
| 42 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội | 1.041,13 | 6% | -4% | 1% | 6% | 42% | 2.920 | 12.979.219.080 | 2,40 | 1.415.773.851.214 |
| 43 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | 1.008,78 | 8% | 0% | 1% | 2% | 4% | 29 | 39.083.770.794 | 1,27 | 4.650.581.742.105 |
| 44 | Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề | 1.114,66 | 38% | -11% | -8% | -1% | -1% | -637 | -748.648.648 | 1,29 | 9.153.513.279 |
| 45 | Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | 993,72 | 6% | 1% | 1% | 6% | 14% | 1.400 | 14.275.679.287 | 0,96 | 1.806.269.950.902 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 46 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà | 1.610,66 | 20% | -2% | -65% | -72% | -121 % | -8.750 | -15.322.708.976 | -19,94 | 23.585.589.681 |
| 47 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | 1.085,33 | 3% | -8% | 395% | 15% | 82% | 8.781 | 3.529.759.552.231 | 3,81 | 892.760.410.909 |
| 48 | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 1.000,25 | 2% | 1% | 1% | 2% | 11% | 1.144 | 31.219.878.322 | 1,52 | 5.765.927.609.529 |
| 49 | Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | 995,64 | 2% | 1% | 0% | 4% | 20% | 2.045 | 18.400.692.504 | 1,30 | 4.973.390.362.931 |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn | 975,64 | 14% | 3% | 3% | 5% | 18% | 1.576 | 29.486.971.331 | 1,75 | 1.004.988.618.880 |
| 51 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | 975,28 | 10% | 3% | 4% | 7% | 21% | 2.072 | 24.867.755.442 | 1,41 | 689.523.476.138 |
| 52 | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần | 1.224,22 | 27% | -9% | -8% | -1% | -2% | -151 | -35.810.254.877 | 0,99 | 444.784.869.721 |
| 53 | Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 950,06 | 20% | 7% | 7% | 5% | 4% | 444 | 49.950.005.351 | 0,56 | 766.174.110.037 |
| 54 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL | 1.049,14 | 2% | -5% | 5% | 1% | 1% | 90 | 683.109.298 | 1,03 | 14.760.820.300 |
| 55 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 997,59 | 11% | 1% | 0% | 2% | 6% | 569 | 14.480.858.181 | 1,08 | 5.232.309.511.462 |
| 56 | Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung | 1.003,08 | 2% | 0% | 0% | 1% | 6% | 635 | 6.248.795.687 | 1,38 | 5.314.054.159.908 |
| 57 | Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam | -925,71 | 9% | -98% | 192% | 2% | 2% | 197 | 5.920.959.905 | 0,90 | 3.086.257.627 |
| 58 | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang | 998,12 | 4% | 1% | 1% | 3% | 10% | 986 | 36.008.838.615 | 1,17 | 6.011.306.154.207 |
| 59 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | 816,33 | 74% | 18% | 14% | 26% | 61% | 9.148 | 18.786.249.264 | 1,92 | 131.176.468.360 |
| 60 | Công ty Cổ phần MT Gas | 998,55 | 10% | 0% | 2% | 2% | 4% | 419 | 4.374.350.649 | 1,15 | 248.680.143.629 |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 997,35 | 5% | 1% | 1% | 3% | 14% | 1.450 | 21.744.868.899 | 1,22 | 4.132.870.280.887 |
| 62 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | 964,06 | 20% | 5% | 5% | 8% | 48% | 4.774 | 7.072.622.885.875 | 2,26 | 156.836.115.054.975 |
| 63 | Công ty Cổ phần Nafoods Group | 926,37 | 23% | 11% | 7% | 6% | 21% | 2.566 | 145.561.326.672 | 1,15 | 2.134.070.521.698 |
| 64 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 980,79 | 14% | 2% | 1% | 4% | 18% | 1.817 | 9.087.334.101 | 2,05 | 608.507.019.766 |
| 65 | Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 | 990,77 | 9% | 2% | 1% | 1% | 3% | 318 | 6.914.231.242 | 1,34 | 1.077.829.029.324 |
| 66 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 999,46 | 3% | 0% | 0% | 1% | 5% | 343 | 503.436.261.681 | 1,12 | 150.560.541.732.558 |
| 67 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | 994,84 | 3% | 1% | 1% | 7% | 25% | 2.021 | 25.395.669.030 | 1,90 | 3.720.309.844.241 |
| 68 | Công ty Cổ phần Cà phê PETEC | 979,98 | 86% | 2% | 6% | 0% | 0% | 34 | 101.082.181 | 0,71 | 1.803.682.119 |
| 69 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị | 1.061,44 | 5% | -6% | -7% | -8% | -9% | -894 | -16.861.901.370 | 0,75 | 248.703.605.199 |
| 70 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện | 983,50 | 17% | 2% | 2% | 2% | 4% | 401 | 1.573.703.661 | 1,05 | 99.327.389.764 |
| 71 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 973,61 | 9% | 6% | 5% | 4% | 11% | 1.255 | 89.567.912.106 | 1,31 | 1.937.573.661.632 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 72 | Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | 1.000,94 | 5% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0 | 94.888.548 | 0,26 | 5.452.443.906.079 |
| 73 | Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | 979,22 | 13% | 2% | 2% | 7% | 40% | 3.961 | 19.930.020.091 | 2,11 | 1.238.622.387.491 |
| 74 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 996,15 | 5% | 1% | 2% | 3% | 33% | 2.304 | 350.013.865.281 | 2,48 | 22.308.157.116.900 |
| 75 | Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần | 989,22 | 18% | 2% | 3% | 4% | 20% | 1.206 | 117.792.627.854 | 1,47 | 4.719.784.406.749 |
| 76 | Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam | 985,30 | 6% | 1% | 1% | 5% | 17% | 1.579 | 168.351.277.967 | 1,49 | 11.452.602.860.153 |
| 77 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam | 982,45 | 15% | 2% | 2% | 5% | 23% | 2.080 | 115.002.514.043 | 2,04 | 6.393.844.699.896 |
| 78 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 1.009,22 | 7% | 2% | 0% | -1% | -1% | -149 | -2.121.226.046 | 0,72 | 692.207.897.388 |
| 79 | Công ty Cổ phần PIV | 1.173,38 | 3% | -16% | 212% | 26% | 4% | 397 | 6.882.990.965 | 0,05 | 3.253.370.690 |
| 80 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | 964,66 | 11% | 4% | 3% | 13% | 50% | 4.994 | 36.587.539.076 | 2,22 | 1.289.993.079.464 |
| 81 | Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | 997,41 | 13% | 2% | 0% | 1% | 3% | 334 | 26.985.011.470 | 1,53 | 7.774.047.625.194 |
| 82 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 994,66 | 6% | 1% | 1% | 4% | 23% | 1.472 | 3.026.744.562.818 | 2,28 | 309.985.192.170.389 |
| 83 | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 993,66 | 3% | 1% | 1% | 8% | 17% | 1.271 | 20.173.278.236 | 1,24 | 2.722.577.364.316 |
| 84 | Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | 995,01 | 18% | 1% | 0% | 0% | 0% | 27 | 48.709.434 | 2,12 | 100.642.599.248 |
| 85 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 1.000,07 | 3% | 0% | 0% | 1% | 2% | 157 | 1.043.656.823 | 0,67 | 3.189.749.186.607 |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận | 713,64 | 43% | 29% | 26% | 14% | 26% | 2.472 | 23.423.199.580 | 1,55 | 91.129.308.125 |
| 87 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | 902,29 | 22% | 10% | 8% | 14% | 83% | 7.652 | 2.828.497.462.890 | 3,89 | 35.410.589.612.616 |
| 88 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên | 1.000,28 | 3% | 0% | 0% | 0% | 0% | 38 | 415.889.905 | 1,03 | 2.641.235.455.008 |
| 89 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 997,21 | 3% | 0% | 0% | 2% | 8% | 830 | 10.372.962.958 | 1,50 | 4.410.387.953.035 |
| 90 | Công ty Cổ phần Petro Times | 998,61 | 1% | 0% | 0% | 1% | 2% | 236 | 4.628.607.576 | 1,03 | 4.550.549.064.258 |
| 91 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | 1.002,99 | 4% | 0% | 0% | 0% | 1% | 140 | 1.304.095.261 | 1,60 | 4.130.428.675.046 |
| 92 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí | 996,50 | 5% | 1% | 2% | 3% | 28% | 2.709 | 143.098.006.403 | 1,38 | 8.105.352.385.153 |
| 93 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 993,47 | 3% | 1% | 1% | 7% | 17% | 1.114 | 21.565.111.221 | 1,40 | 3.673.303.495.957 |
| 94 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 994,72 | 3% | 1% | 1% | 6% | 12% | 621 | 19.927.502.390 | 1,22 | 3.317.340.055.823 |
| 95 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 989,81 | 9% | 1% | 1% | 5% | 15% | 1.535 | 5.376.059.660 | 1,48 | 665.804.880.048 |
| 96 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 961,71 | 14% | 5% | 3% | 5% | 19% | 1.945 | 10.828.607.604 | 1,88 | 368.507.737.620 |
| 97 | Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM | 1.038,47 | 21% | -4% | -1% | 0% | -1% | -153 | -1.192.857.337 | 1,12 | 120.461.329.266 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 98 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam | 1.000,76 | 7% | 0% | 0% | 1% | 4% | 368 | 14.705.610.472 | 1,26 | 6.619.007.603.186 |
| 99 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | 997,35 | 12% | 0% | 0% | 1% | 2% | 169 | 1.507.864.765 | 1,15 | 574.904.009.291 |
| 100 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh | 930,79 | 20% | 8% | 6% | 10% | 37% | 3.362 | 11.992.634.522 | 1,67 | 188.114.337.193 |
| 101 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 1.012,64 | 7% | -1% | 1% | 1% | 2% | 245 | 2.428.920.487 | 1,46 | 336.637.614.555 |
| 102 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 790,57 | 63% | 21% | 21% | 28% | 52% | 4.602 | 695.494.165.212 | 1,41 | 3.315.595.019.376 |
| 103 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 956,97 | 25% | 5% | 3% | 6% | 36% | 3.905 | 36.202.584.606 | 3,52 | 1.110.880.261.808 |
| 104 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 984,70 | 7% | 2% | 2% | 8% | 20% | 1.757 | 22.046.148.333 | 1,62 | 1.435.402.844.680 |
| 105 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | 682,51 | 47% | 37% | 18% | 4% | 22% | 2.249 | 327.165.138.939 | 1,63 | 1.855.192.764.159 |
| 106 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 672,05 | 54% | 51% | 17% | 3% | 6% | 644 | 13.101.053.579 | 1,19 | 76.246.541.181 |
| 107 | Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam | 997,25 | 13% | 0% | 0% | 1% | 2% | 108 | 731.880.866 | 1,71 | 334.144.804.723 |
| 108 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 1.020,89 | 46% | -2% | 41% | 32% | 34% | 3.404 | 34.036.465.606 | 0,92 | 82.294.597.841 |
| 109 | Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8 | 1.044,23 | 2% | -4% | -3% | -2% | -3% | -215 | -8.038.546.937 | 1,13 | 315.754.615.222 |
| 110 | Công ty Cổ phần STH Holdings | 724,27 | 39% | 28% | 23% | 5% | 33% | 1.751 | 64.426.737.236 | 2,24 | 282.721.824.932 |
| 111 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 1.006,68 | 7% | 0% | 2% | 5% | 53% | 4.803 | 498.543.201.080 | 3,05 | 27.809.694.392.317 |
| 112 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | 988,66 | 8% | 1% | 1% | 4% | 26% | 1.600 | 3.190.373.575 | 1,64 | 353.988.322.055 |
| 113 | Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global | 996,26 | 5% | 2% | 0% | 1% | 2% | 236 | 5.698.274.780 | 1,07 | 1.553.859.030.623 |
| 114 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam | 1.011,09 | 5% | 1% | 1% | 2% | 15% | 1.459 | 19.758.559.548 | 0,39 | 1.625.074.664.594 |
| 115 | Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | 1.001,96 | 6% | 1% | 0% | 0% | 2% | 188 | 508.842.048 | 1,26 | 352.558.058.540 |
| 116 | Công ty Cổ phần TIE | 17.220,27 | 3% | -1622% | -1321% | -8% | -8% | -823 | -7.904.331.121 | 0,72 | 598.410.000 |
| 117 | TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần | 990,39 | 4% | 2% | 1% | 2% | 6% | 494 | 144.720.583.914 | 1,19 | 21.468.997.285.393 |
| 118 | Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | 999,93 | 4% | 0% | 0% | 2% | 54% | 5.393 | 80.901.172.865 | 5,81 | 30.187.223.919.710 |
| 119 | Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 997,05 | 6% | 0% | 0% | 3% | 8% | 770 | 9.544.569.251 | 1,56 | 2.459.710.629.746 |
| 120 | Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng | 990,10 | 5% | 1% | 1% | 3% | 7% | 724 | 4.345.585.183 | 1,52 | 531.726.139.566 |
| 121 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam | 1.033,36 | 0% | -2% | 4% | 5% | 8% | 833 | 43.493.107.519 | 1,13 | 1.060.155.458.229 |
| 122 | Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 1.044,22 | 22% | -2% | -1% | 0% | 0% | -104 | -4.207.726.131 | 1,27 | 755.611.963.188 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 123 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | 772,42 | 29% | 23% | 21% | 26% | 64% | 5.495 | 301.436.755.312 | 1,50 | 1.455.763.188.199 |
| 124 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 1.059,18 | 2% | -6% | 2% | 0% | 0% | 13 | 149.152.466 | 0,85 | 8.941.868.000 |
| 125 | Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 1.002,65 | 8% | 1% | 0% | 0% | 0% | 20 | 638.776.151 | 1,27 | 1.464.218.803.664 |
| 126 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam | 962,73 | 7% | 4% | 4% | 6% | 149 % | 14.919 | 321.140.047.893 | 3,03 | 8.085.571.582.056 |
| 127 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại | 963,69 | 22% | 5% | 4% | 5% | 10% | 969 | 5.825.141.970 | 1,23 | 158.677.581.525 |
| 128 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 1.006,22 | 11% | 1% | 1% | 1% | 13% | 1.344 | 12.829.628.193 | 2,00 | 930.295.187.990 |
| 129 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Khánh Hòa | 972,90 | 30% | 4% | 3% | 3% | 8% | 841 | 4.204.176.838 | 1,10 | 161.919.375.908 |
| 130 | Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành | 968,50 | 6% | 3% | 3% | 5% | 8% | 759 | 9.111.849.803 | 1,28 | 316.772.760.525 |
| 131 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung | 998,85 | 16% | 1% | 1% | 2% | 5% | 446 | 24.623.202.855 | 1,49 | 1.783.344.963.271 |
| 132 | Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM | 1.001,51 | 13% | 1% | 3% | 5% | 11% | 1.122 | 35.898.996.904 | 1,47 | 1.304.025.137.336 |
| 133 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | 985,98 | 9% | 2% | 1% | 7% | 29% | 2.932 | 18.859.642.743 | 1,60 | 1.751.272.628.812 |
| 134 | Công ty Cổ phần Phân phối Top One | 10.431,80 | 3% | -943% | -280% | 0% | 0% | -8 | -198.105.279 | 0,64 | 70.849.590 |
| 135 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát | 1.042,73 | 0% | -3% | -5% | -18% | -68% | -6.863 | -597.049.272.823 | 1,14 | 12.478.159.894.937 |



## BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | -2,73 | -5,76 | 0,01 | -0,06 | -176,71 | -21,85 | -0,05 | -0,28 | 0,09 | 0,00 | -111,25 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 1,33 | 0,22 | 0,13 | -0,68 | 0,79 | 14,66 | 0,76 | 2,16 | -0,09 | -1,34 | 0,39 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | -0,31 | 0,03 | 0,19 | 0,53 | -0,09 | 0,17 | -0,11 | -0,25 | 0,03 | 0,42 | -0,39 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 4 | Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | 0,71 | 0,17 | -0,01 | -0,13 | 0,16 | -2,00 | 0,09 | 1,80 | -0,04 | 0,11 | -0,30 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 5 | Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 0,22 | -0,01 | 0,00 | 0,11 | 1,68 | -18,02 | 0,22 | 2,49 | 0,04 | 1,03 | 0,08 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 6 | Công ty Cổ phần Armephaco | -0,02 | -0,06 | 0,03 | 0,20 | -0,37 | -0,01 | 0,02 | 2,40 | 0,03 | 2,43 | -0,03 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | -0,06 | -0,01 | -0,02 | 12,71 | -2,52 | 2,09 | -0,06 | 0,17 | 5,09 | 13,32 | -7,44 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 8 | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không | -1,29 | -0,11 | -0,18 | -1,45 | 4,57 | 1,40 | -0,64 | -1,15 | 0,05 | 1,84 | 1,89 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha | 0,57 | 0,03 | -0,08 | -0,29 | 31,85 | 4,57 | 0,32 | -0,18 | -0,05 | -0,69 | 0,90 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 10 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | -0,43 | -0,13 | 0,29 | 35,74 | -0,22 | -0,36 | -0,05 | -0,20 | 0,00 | -0,02 | -448,91 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 11 | Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ | -0,56 | 0,58 | -0,13 | -1,05 | 4,27 | -0,12 | -0,15 | -0,18 | 0,07 | 0,22 | 0,12 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 12 | Công ty Cổ phần BIG Invest Group Holdings | 1,01 | 0,64 | 0,52 | 0,63 | 23,99 | -1,66 | 0,01 | 0,21 | -0,08 | -0,11 | 2,58 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 13 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | -44,36 | -0,74 | -1,06 | -246,31 | -171,41 | -6,77 | -8,15 | -9,77 | 0,33 | 2,01 | 2,07 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 0,76 | 0,15 | -0,04 | -5,53 | 9,48 | -6,33 | 0,19 | -1,41 | -0,05 | -0,55 | 0,03 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | 0,32 | 1,85 | -0,82 | 2,44 | 4,57 | 0,00 | -0,04 | -0,06 | -0,02 | -0,04 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | -0,18 | 0,04 | 0,00 | -0,52 | -0,11 | 2,18 | -0,14 | 0,42 | 0,01 | 1,47 | 0,18 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 17 | Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam | 32,55 | 14,28 | 12,12 | 0,73 | 0,03 | 326,88 | -0,06 | -0,07 | -0,02 | -0,02 | -75,90 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 18 | Công ty Cổ phần HTC Holding | -19,01 | -2,48 | 0,05 | -3,91 | 0,00 | 0,00 | -1,18 | -1,41 | 0,07 | 0,09 | -1,26 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 19 | Công ty Cổ phần COKYVINA | -4,78 | 0,36 | 0,21 | -7,45 | 7,00 | -21,29 | -2,97 | -16,02 | -0,09 | -0,90 | -9,35 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 20 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | -11,89 | -0,04 | -0,16 | -20,76 | -4,29 | 1.923,53 | -3,49 | -10,65 | 0,09 | 2,96 | -3,11 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 21 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | -6,81 | -2,77 | -0,44 | -0,86 | -4,17 | 0,30 | -0,01 | 0,00 | 0,00 | 0,04 | 67,27 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | -0,99 | 0,09 | -0,02 | -14,61 | 0,13 | -0,17 | -0,45 | 0,65 | 0,00 | 0,12 | 1,09 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 23 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT | -0,86 | -0,90 | 0,34 | 0,61 | -0,47 | -5,28 | -0,21 | -0,38 | -0,08 | -0,18 | -286,26 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 24 | Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu | -13,99 | 0,17 | 0,04 | -53,09 | 8,63 | 3,17 | -0,91 | -3,22 | 0,01 | 0,03 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 25 | Công ty Cổ phần City Auto | -0,16 | -0,09 | 0,03 | 0,51 | -3,50 | -2,57 | 0,05 | 0,28 | 0,01 | 0,07 | -0,19 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | -3,37 | -0,29 | -0,81 | -11,69 | -7,93 | -4,67 | -0,98 | -2,07 | 0,09 | 0,56 | -36,24 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 27 | Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | -0,67 | 0,27 | 0,01 | -13,89 | 8,18 | 1,92 | 0,06 | 0,71 | 0,05 | 0,25 | -1,81 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | -0,12 | 0,06 | 0,01 | -0,23 | 0,21 | -3,42 | -0,14 | -2,45 | -0,03 | -1,27 | -1,73 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 29 | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | -0,60 | 0,03 | -0,03 | -0,81 | -0,24 | 81,56 | -0,23 | 1,97 | 0,05 | 1,02 | -0,94 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | -2,30 | -0,05 | 0,07 | -2,07 | 34,07 | -7,80 | -1,22 | -2,52 | 0,08 | 0,64 | 0,13 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 31 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 0,06 | 0,12 | 0,07 | -0,21 | 0,35 | 0,28 | 0,03 | -0,01 | 0,01 | -0,11 | 0,32 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 32 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | -1,18 | 0,16 | 0,02 | -2,42 | 0,28 | -1,09 | -0,55 | -0,75 | 0,01 | 0,28 | 1.656,19 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 33 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long | -39,85 | 31,61 | 2,21 | -74,50 | 0,00 | 0,00 | -0,15 | -0,02 | 0,00 | 0,00 | -6,21 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 34 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng | -0,52 | 0,22 | 0,22 | -52,08 | 369,36 | 0,26 | -0,01 | -0,04 | -0,04 | -0,12 | 0,79 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 35 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA | -0,02 | 0,00 | 0,00 | 2,74 | -0,10 | 15,62 | -0,02 | 1,82 | 0,00 | 0,64 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 36 | Công ty Cổ phần FPT | -0,12 | 0,09 | -0,01 | -0,65 | -0,93 | -0,19 | -0,08 | -0,16 | 0,00 | 0,14 | -3,96 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 37 | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | -0,17 | 0,25 | 0,00 | -26,06 | 0,27 | 4,71 | -0,38 | 0,56 | -0,08 | 0,84 | 1,06 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 38 | Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | -0,96 | 0,08 | -0,12 | -1,66 | 73,99 | -12,03 | -0,89 | -12,51 | -0,04 | -1,43 | 0,59 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 39 | Công ty Cổ phần G-AutoMobile | 0,42 | 0,05 | 0,01 | 0,28 | -0,13 | 1,36 | 0,27 | 4,37 | 0,04 | 1,07 | 0,01 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ | 0,88 | -0,13 | -0,07 | 0,36 | 9,60 | 7,60 | 0,11 | 0,13 | -0,06 | -0,10 | -1,05 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 41 | Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 0,27 | 0,06 | 0,00 | -3,07 | -3,97 | 1,25 | 0,02 | 2,84 | -0,01 | 0,60 | 0,34 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 42 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội | -0,08 | -0,08 | 0,02 | -277,98 | -272,79 | 4,06 | 0,13 | 2,11 | 0,02 | 0,25 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 43 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | -1,81 | -0,24 | -0,20 | -3,05 | -4,62 | 0,73 | -0,41 | -0,80 | 0,07 | 0,18 | -9,83 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 44 | Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề | -0,66 | 17,12 | 16,15 | -0,40 | -2,94 | -18,22 | -1,09 | -2,29 | -0,31 | -0,65 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 45 | Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | 2,19 | 0,17 | 0,04 | 3,12 | 20,32 | -9,23 | 0,11 | -2,22 | -0,09 | -0,43 | 1,47 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 46 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà | 0,00 | -0,01 | -0,01 | 49,65 | -0,69 | 116,69 | 0,06 | 0,05 | 1,02 | 1,16 | -0,97 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 47 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | -0,71 | -0,90 | 0,06 | -4,98 | -1,26 | -16,79 | -0,07 | 0,05 | 0,18 | 1,44 | 3.696,75 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 48 | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | -0,06 | -0,14 | -0,05 | 3,65 | -0,88 | 103,90 | 0,22 | 5,60 | 0,06 | 1,31 | -0,19 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 49 | Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | 1,52 | 0,00 | 0,02 | 2,05 | 698,88 | 172,90 | 1,15 | 10,01 | 0,00 | 0,33 | 0,34 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn | -0,12 | -0,02 | -0,02 | -5,11 | -4,19 | -0,51 | -0,01 | -0,06 | 0,00 | 0,00 | -4,69 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 51 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | -2,02 | -0,24 | -0,13 | 3,66 | 0,03 | 10,81 | 0,12 | 1,78 | 0,21 | 0,89 | -4,02 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 52 | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần | -0,38 | -0,06 | -0,04 | -0,27 | -1,68 | -0,42 | -0,09 | -0,13 | 0,00 | -0,02 | -0,27 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 53 | Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | -0,28 | 0,07 | 0,00 | -0,24 | 2,02 | 0,26 | -0,03 | 0,13 | 0,07 | 0,14 | -6,64 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 54 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL | -11,48 | 29,72 | -2,37 | 0,01 | -8,62 | 0,00 | -0,27 | -0,28 | 0,00 | -0,01 | 354,15 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 55 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 4,16 | 0,24 | 0,14 | 36,31 | 7,13 | -18,08 | 0,81 | -8,54 | -0,16 | -1,53 | 0,42 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 56 | Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung | 1,33 | 0,02 | 0,00 | 1,24 | 84,27 | 14,47 | 1,09 | 7,49 | 0,00 | -0,16 | -0,15 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 57 | Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam | 1,46 | 142,25 | 0,91 | -0,76 | -19,46 | -118,01 | -0,01 | -0,01 | -0,14 | -0,15 | 0,03 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 58 | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang | -0,08 | 0,09 | -0,02 | -12,53 | 0,64 | 3,32 | 0,02 | 1,37 | 0,01 | 0,26 | 0,57 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 59 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | 4,25 | 1,81 | 1,39 | 5,78 | -2,92 | 3,08 | -0,73 | -1,08 | -0,19 | -0,35 | 7.418,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 60 | Công ty Cổ phần MT Gas | -1,20 | 0,35 | -0,14 | -3,14 | 38,26 | -6,08 | -1,16 | -3,91 | -0,18 | -0,72 | 3,34 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | -1,17 | 0,11 | 0,00 | -2,67 | 4,02 | 9,25 | -0,69 | 0,35 | 0,02 | 0,43 | 0,06 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 62 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | -0,10 | -0,05 | -0,02 | 0,09 | -0,22 | 22,56 | -0,05 | 1,42 | 0,00 | 0,56 | 1,63 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 63 | Công ty Cổ phần Nafoods Group | 0,38 | -0,01 | -0,01 | 0,84 | 2,35 | 0,85 | 0,18 | 0,82 | 0,15 | 0,66 | -0,28 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 64 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | -6,69 | -0,77 | -0,18 | -1,94 | -10,46 | -5,35 | -1,98 | -3,39 | 0,17 | 1,36 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 65 | Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 | -1,22 | -0,14 | -0,20 | -3,30 | 2,93 | -17,13 | -0,16 | 1,15 | 0,19 | 1,10 | -2,96 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 66 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 0,31 | 0,00 | 0,03 | 1,46 | 18,63 | 5,41 | 0,32 | 2,52 | 0,02 | 0,36 | -1,44 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 67 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | -4,69 | -0,72 | -0,47 | 2,76 | -3.069,09 | 12,68 | -0,02 | 4,80 | 0,09 | 0,55 | 313,11 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 68 | Công ty Cổ phần Cà phê PETEC | -7,33 | 3,04 | -0,21 | 10,01 | -102,40 | -1,67 | -1,01 | -0,83 | -0,06 | -0,05 | -3,65 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 69 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị | 0,88 | 0,50 | 0,19 | 0,20 | -0,82 | -6,45 | -0,07 | -0,52 | -0,11 | -0,26 | -12,64 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 70 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện | 0,19 | 0,08 | -0,15 | -0,26 | 2,45 | 2,02 | 0,20 | 0,51 | 0,03 | 0,10 | 1.579,32 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 71 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 1,36 | -0,23 | 0,05 | 0,12 | 2,10 | 0,30 | 0,24 | 0,38 | 0,00 | -0,26 | -4,47 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 72 | Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | -2,30 | 0,22 | -0,01 | -12,50 | 118,63 | -3,69 | -1,44 | -0,70 | 0,00 | 0,00 | 106,23 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 73 | Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | -0,74 | 0,00 | 0,12 | 1,42 | -2,99 | -0,67 | -0,44 | -1,65 | 0,00 | 0,10 | 7,04 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 74 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | -0,41 | 0,06 | -0,09 | -3,30 | 2,20 | 7,78 | -0,25 | 2,58 | 0,03 | 2,73 | -0,01 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 75 | Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần | 0,07 | 0,23 | -0,01 | 0,90 | 4,31 | 0,76 | 0,04 | 0,63 | 0,02 | 0,28 | -0,79 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 76 | Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam | 0,68 | 0,05 | -0,07 | 0,74 | -13,14 | 8,65 | 0,30 | 0,52 | -0,02 | -0,19 | 454,62 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 77 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam | 0,47 | -0,01 | -0,11 | 1,64 | -6,05 | 1,82 | 0,15 | -0,55 | -0,04 | -0,58 | -8,09 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 78 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 0,18 | 0,13 | -0,01 | -1,09 | 1,25 | 0,58 | 0,05 | -0,29 | -0,02 | -0,16 | -0,44 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 79 | Công ty Cổ phần PIV | 0,17 | 1,37 | 1,44 | 28,36 | -35,44 | 23,55 | 0,11 | 0,01 | -0,31 | -0,57 | 221,38 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 80 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | -1,00 | 0,29 | 0,24 | -4,96 | 55,68 | 0,01 | -0,01 | 1,38 | 0,02 | 0,19 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 81 | Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | 0,46 | 0,02 | 0,08 | 2,37 | 1,05 | 2,03 | 0,28 | 1,04 | -0,01 | -0,16 | -0,15 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 82 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 0,05 | -0,03 | -0,10 | -3,38 | 4,03 | 0,49 | 0,11 | 2,00 | 0,02 | 0,33 | -2,43 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 83 | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | -13,81 | -0,83 | -0,95 | -104,61 | 9,51 | 25,62 | -0,17 | 4,15 | 0,12 | 0,34 | -1.624,62 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 84 | Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | -0,02 | -0,16 | -0,04 | 0,21 | -36,29 | 13,61 | -0,25 | -4,47 | -0,12 | -2,21 | -4,37 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 85 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 10,83 | 0,18 | 0,01 | -5,38 | 131,33 | 29,99 | 4,71 | 4,50 | -0,04 | -0,22 | 10,78 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận | -1,35 | 0,51 | -0,34 | -9,43 | -5,81 | 4,00 | -0,12 | -0,03 | 0,06 | 0,15 | 138,75 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 87 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | -1,28 | -0,05 | -0,11 | 132,86 | -0,67 | -3,26 | -0,46 | -0,94 | 0,00 | 0,26 | -26,88 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 88 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên | 1,76 | 0,09 | -0,04 | -5,22 | 94,62 | 8,73 | 1,06 | 2,12 | 0,01 | 0,03 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 89 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 1,57 | 0,26 | 0,00 | -13,26 | 71,06 | 2,40 | 0,41 | -0,54 | -0,03 | -0,23 | 20,41 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 90 | Công ty Cổ phần Petro Times | 2,50 | 0,11 | 0,03 | 0,66 | 7,87 | 9,78 | 0,85 | 0,95 | 0,00 | -0,10 | -0,31 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 91 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | 7,70 | 0,12 | 0,06 | 13,26 | 82,25 | -2,52 | 0,97 | -3,52 | -0,05 | -0,44 | -3,04 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 92 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí | -0,60 | -0,07 | 0,01 | -2,58 | -2,56 | 27,15 | -0,37 | 4,09 | 0,05 | 3,36 | 0,02 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 93 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | -14,32 | 0,51 | -0,08 | -19,91 | 80,73 | 19,29 | -0,82 | 3,72 | 0,12 | 0,41 | -57,93 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 94 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | -26,25 | -2,49 | -1,84 | 3,16 | -84,96 | 14,79 | -0,69 | 3,40 | 0,16 | 0,40 | -7,47 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 95 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | -6,81 | 0,07 | -0,01 | -30,06 | 3,22 | -1,55 | -1,17 | -0,56 | 0,06 | 0,41 | 0,65 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 96 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | -0,16 | 0,08 | 0,04 | -2,95 | 1,71 | 0,37 | -0,04 | -0,24 | -0,04 | -0,16 | 2,40 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 97 | Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM | -8,55 | -2,31 | -0,22 | -3,99 | -201,21 | -16,31 | -2,34 | -3,48 | 0,41 | 2,38 | -62,39 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 98 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam | 2,14 | 0,07 | -0,03 | -2,65 | 379,51 | 9,92 | 1,15 | 3,39 | -0,03 | -0,35 | 3,43 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 99 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | -0,37 | -0,51 | -0,13 | 4,97 | -2,00 | 3,63 | 0,29 | 0,94 | 0,04 | 0,12 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 100 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh | 0,06 | -0,05 | 0,05 | 6,23 | 37,53 | -0,91 | -0,18 | -0,43 | -0,02 | -0,02 | 2,52 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 101 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 1,49 | 0,51 | -0,05 | 4,88 | 3,19 | 7,33 | 0,16 | 0,07 | -0,07 | -0,24 | -8,04 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 102 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 1,71 | 0,87 | 0,38 | 1,76 | 12,41 | 2,98 | 0,12 | 0,31 | -0,07 | -0,11 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 103 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 0,21 | 0,39 | 0,37 | 0,15 | 0,38 | -2,67 | -0,26 | -2,31 | -0,07 | -0,57 | -7,78 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 104 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | -1,09 | 0,22 | -0,60 | -117,66 | 24,41 | -1,72 | -0,73 | -1,91 | -0,02 | -0,06 | -8,74 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 105 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | 0,04 | -0,23 | 0,02 | 0,62 | -0,13 | -15,93 | 0,02 | 1,13 | -0,06 | 3,12 | 3,63 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 106 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | -0,24 | -0,68 | -0,44 | -0,02 | 2,38 | 0,05 | 0,03 | 0,05 | -0,03 | -0,12 | 1,08 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 107 | Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam | -16,44 | -1,22 | -0,38 | 3,74 | -7,21 | -4,03 | -2,22 | -2,97 | 0,25 | 1,01 | -11,70 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 108 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 4,32 | 4,55 | 0,47 | 6,40 | 6,98 | 15,15 | 0,28 | 0,34 | -0,28 | -0,27 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 109 | Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8 | 2,36 | 2,43 | -0,05 | -0,54 | -3,88 | 3.943,27 | -0,03 | -0,61 | -0,22 | -0,56 | -8,62 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 110 | Công ty Cổ phần STH Holdings | -1,40 | -9,77 | -0,31 | 1,15 | -0,85 | -1,08 | 0,07 | 1,27 | 0,62 | 4,80 | 35,69 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 111 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | -0,14 | 0,19 | -0,04 | -3,52 | 1,30 | -5,66 | -0,08 | -7,38 | -0,01 | -1,86 | 0,68 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 112 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | -1,03 | -0,13 | -0,01 | -0,15 | -22,88 | 15,31 | -0,55 | 0,07 | 0,03 | 0,61 | 0,42 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 113 | Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global | -0,42 | -0,03 | -0,07 | -1,47 | -0,96 | 16,46 | -0,09 | 0,09 | 0,01 | 0,24 | 0,01 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 114 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam | 0,74 | 0,13 | 0,01 | 1,05 | 3,99 | 135,73 | 0,76 | 6,91 | -0,01 | 1,40 | -1,76 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 115 | Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | -0,46 | -0,09 | -0,03 | 15,47 | -0,72 | 9,10 | -0,03 | 2,81 | 0,09 | 1,38 | -0,42 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 116 | Công ty Cổ phần TIE | 0,02 | 0,13 | -0,02 | 0,02 | 0,13 | 0,16 | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,00 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 117 | TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần | -0,07 | 0,08 | 0,06 | -0,99 | 0,65 | 2,97 | 0,03 | 0,51 | 0,02 | 0,19 | 0,24 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 118 | Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | -0,74 | -0,06 | 0,02 | 9,71 | -2,63 | -430,17 | -1,24 | -77,26 | -0,05 | -4,99 | -0,58 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 119 | Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức | -5,23 | -0,08 | 0,03 | -2,06 | 46,89 | -0,54 | -0,92 | -0,24 | 0,06 | 0,35 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 120 | Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng | 1,66 | 0,33 | -0,04 | 1,62 | -6,41 | 84,76 | 0,14 | 0,09 | -0,03 | -0,09 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 121 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam | 0,79 | 0,59 | -0,38 | -2,38 | 1,51 | 1,87 | 0,07 | 0,13 | -0,09 | -0,16 | 4,06 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 122 | Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | -0,95 | -2,88 | -0,04 | 0,36 | -1,25 | -2,23 | 0,00 | 0,06 | 0,13 | 0,29 | -5,85 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 123 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | -0,72 | -0,26 | -0,05 | 9,23 | 31,81 | 2,46 | -0,06 | 0,32 | 0,06 | 0,26 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 124 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 3,40 | -6,98 | 0,18 | 12,00 | 0,00 | 0,00 | 0,09 | 0,08 | 0,00 | 0,00 | -2,40 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 125 | Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 2,70 | 0,37 | 0,34 | 1,85 | -2,28 | 24,59 | 0,63 | 0,33 | -0,14 | -0,77 | 0,50 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 126 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam | -0,20 | 0,18 | -0,04 | -0,85 | 4,84 | 145,42 | -0,11 | 19,32 | 0,02 | 11,62 | 7,03 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 127 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại | 0,68 | 0,26 | -0,03 | 0,40 | 1,33 | -0,36 | 0,06 | -0,04 | -0,05 | -0,15 | 1,54 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 128 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 0,21 | -0,04 | -0,01 | 0,34 | 1,55 | 0,33 | 0,14 | 2,34 | 0,00 | 0,84 | 0,36 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | 2.847 | 2% | -291% | -303% | -105% | -65% | -6.460 | -516.864.377.009 | -0,64 | -226.116.379.451 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 4,85 | -1% | -1% | 0% | 2% | 6% | 552 | 19.308.198.423 | 0,13 | 754.781.164.523 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | 0,28 | 1% | 1% | 0% | -1% | -2% | -130 | 3.151.698.903 | -0,02 | 48.986.686.029 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 4 | Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | 0,98 | 0% | 0% | 0% | 1% | 13% | 1.167 | 222.843.511.471 | 0,86 | 3.097.093.025.117 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 5 | Công ty Cổ phần Alphanam E&C | -4,57 | 0% | 0% | 0% | 0% | 3% | 271 | 17.971.109.906 | 0,06 | 1.622.036.437.568 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 6 | Công ty Cổ phần Armephaco | -3,84 | -1% | 1% | 0% | 0% | 1% | 84 | 1.096.897.732 | 0,04 | 311.753.899.530 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | 126,23 | 2% | 2% | -354% | -476% | -1081% | -108.112 | -951.384.621.198 | -13,10 | 16.689.810.784 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 8 | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không | -5,19 | 2% | 0% | 1% | 0% | 4% | 372 | 1.159.550.119 | 0,06 | -35.719.707.480 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha | -4,52 | 1% | 0% | 0% | 1% | 2% | 183 | 8.858.191.016 | 0,06 | -17.812.691.020 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 10 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | 2,16 | 0% | 0% | -2% | -4% | -8% | -725 | -2.288.830.732 | -0,06 | -6.191.089.826 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 11 | Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ | -11,21 | 2% | 1% | 1% | 0% | 0% | 35 | 313.627.598 | 0,01 | -17.198.773.471 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 12 | Công ty Cổ phần BIG Invest Group Holdings | -66,08 | 8% | 7% | 5% | 6% | 16% | 914 | 26.759.000.587 | 0,26 | 61.853.821.986 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 13 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | -4,93 | 4% | 0% | 0% | -1% | 5% | 524 | 2.118.438.855 | 0,04 | -390.770.463.445 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 0,15 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | -49 | -768.808.897 | 0,09 | -224.233.307.945 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | -79,62 | 4% | 8% | 8% | 3% | 15% | 1.466 | 19.812.982.747 | 0,19 | -7.773.815.297 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 3,22 | -1% | 0% | 0% | 1% | 9% | 896 | 16.322.652.540 | 0,06 | 98.213.779.745 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 17 | Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam | 6,55 | -1% | -1% | 0% | 0% | 0% | 10 | 214.009.861 | 0,00 | -15.486.754.749 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 18 | Công ty Cổ phần HTC Holding | 148.384 | 95% | -1485% | -1448% | -4% | -5% | -510 | -3.082.262.371 | -0,05 | -85.188.514.956 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 19 | Công ty Cổ phần COKYVINA | -6,66 | 13% | 1% | 1% | 0% | 1% | 72 | 287.521.245 | 0,01 | -648.878.309.593 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 20 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 5,02 | 0% | 0% | 0% | -7% | -67% | -6.656 | -73.219.610.684 | 0,43 | -1.171.177.438.345 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 21 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 0,11 | 1% | 0% | 2% | 0% | 1% | 88 | 7.691.669.930 | 0,09 | -3.796.887.559 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | -0,40 | 0% | 0% | 0% | 1% | 5% | 512 | 8.835.777.660 | 0,10 | 118.092.971.922 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 23 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT | 626,16 | -26% | -60% | -27% | -14% | -24% | -2.499 | -118.050.675.552 | -0,31 | -177.973.062.304 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 24 | Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu | -1,52 | 0% | 0% | 0% | 0% | 1% | -151 | 2.090.458.613 | -0,04 | -453.941.022.735 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 25 | Công ty Cổ phần City Auto | 5,77 | 0% | 0% | 0% | -1% | -4% | -424 | -35.724.020.590 | -0,04 | 378.980.402.991 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | -5,43 | 1% | 0% | 0% | -1% | -2% | -42 | -956.165.783 | -0,02 | -107.785.781.252 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 27 | Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 8,29 | 3% | -1% | -1% | -4% | -14% | -1.412 | -5.929.589.593 | -0,14 | 29.902.538.916 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 3,22 | 2% | 0% | 0% | 0% | -2% | -243 | -3.538.236.294 | -0,04 | -325.192.202.713 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 29 | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | -2,28 | -1% | 0% | 0% | 0% | 5% | 489 | 106.349.849.364 | 0,20 | 4.681.687.960.886 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | -4,67 | 1% | 1% | 0% | 0% | 1% | 78 | 2.983.918.788 | -0,09 | -528.730.881.010 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 31 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 5,60 | 4% | 4% | -3% | -1% | -3% | -263 | -5.258.386.435 | -0,05 | 39.397.477 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 32 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | -13,14 | 2% | 1% | 1% | 1% | 7% | 688 | 2.064.028.562 | 0,17 | -22.355.903.468 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 33 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long | -1.082 | -2% | 7% | -3% | 0% | 1% | 14 | 451.822.746 | 1,12 | -60.947.940.360 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 34 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng | -119,78 | 10% | 10% | 3% | 0% | 1% | -23 | 1.577.755.232 | 0,10 | -4.146.090.218 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 35 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA | -1,74 | 1% | 0% | 0% | 0% | 1% | 108 | 1.221.742.316 | 0,13 | 229.763.475.395 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 36 | Công ty Cổ phần FPT | 13,25 | -1% | -1% | 1% | 0% | 2% | 272 | 1.804.916.920.290 | 0,14 | 7.245.036.809.918 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 37 | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | -7,22 | 1% | 1% | 1% | 2% | 28% | 2.360 | 575.826.094.796 | 1,46 | 10.990.420.358.508 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 38 | Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | 10,39 | 1% | 0% | 1% | 2% | 26% | 2.559 | 10.336.538.909 | 0,21 | -504.754.604.508 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 39 | Công ty Cổ phần G-AutoMobile | 2,55 | -1% | 0% | 0% | 0% | 2% | 249 | 4.921.913.565 | 0,01 | 873.539.418.649 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ | -63,24 | 1% | 6% | -4% | 0% | 0% | -45 | -2.450.780.156 | 0,00 | 72.248.367.268 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 41 | Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 3,10 | -2% | -1% | 0% | 0% | 3% | 345 | 2.576.405.627 | 0,34 | 308.738.902.094 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 42 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội | 52,44 | -2% | -5% | 0% | -3% | -19% | -1.266 | -5.781.755.909 | -0,06 | 66.101.959.798 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 43 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | 40,93 | -2% | -4% | -3% | -7% | -15% | -1.134 | -164.943.109.199 | -0,11 | -862.705.602.069 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 44 | Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề | 111,34 | 20% | -11% | -9% | -2% | -4% | -838 | -950.133.490 | -0,01 | -15.587.854.766 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 45 | Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | -2,51 | 0% | 0% | 0% | 3% | 5% | 493 | 5.024.646.655 | 0,11 | -226.130.299.640 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 46 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà | -3.322 | 3% | 3% | -16% | -21% | -33% | -1.323 | -4.213.125.787 | -1,21 | 671.298.537 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 47 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | 124,42 | -9% | -12% | 331% | 8% | 72% | 7.783 | 3.161.143.816.399 | 2,49 | 321.535.235.569 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 48 | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 0,16 | 0% | 0% | 0% | 0% | 2% | 207 | 5.651.469.832 | 0,04 | 1.529.967.221.089 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 49 | Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | -2,91 | 0% | 0% | 0% | 1% | 8% | 789 | 7.098.038.780 | 0,11 | 901.932.278.222 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn | 7,68 | 0% | -1% | 0% | 0% | -1% | 179 | -1.167.971.700 | -0,01 | -9.764.514.677 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 51 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | 5,14 | -4% | -1% | -1% | -2% | 1% | 143 | 1.717.861.218 | -0,09 | 213.013.998.022 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 52 | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần | 177,11 | -25% | -16% | -4% | 0% | 0% | -46 | -8.396.334.288 | -0,02 | -281.067.721.013 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 53 | Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 0,87 | -5% | 1% | 0% | 0% | 1% | 85 | 9.613.909.290 | 0,08 | 154.497.669.784 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 54 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL | 37,82 | -2% | -4% | 1% | -1% | -1% | -81 | -613.619.531 | 0,01 | -20.899.242.972 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 55 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | -2,29 | 2% | 0% | 0% | 2% | 4% | 363 | 9.246.989.379 | 0,04 | -2.171.680.514.457 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 56 | Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung | 1,93 | 0% | 0% | 0% | -1% | -5% | -454 | -4.475.569.480 | -0,03 | 737.184.117.170 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 57 | Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam | -2.980 | 7% | -78% | 251% | 4% | 3% | 345 | 10.364.944.087 | 0,02 | -4.363.834.047 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 58 | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang | -3,86 | 0% | 0% | 0% | 1% | 3% | 285 | 10.444.423.045 | 0,04 | 501.907.259.130 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 59 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | -162,08 | 63% | 16% | 12% | 19% | 46% | 7.700 | 15.890.325.673 | 0,59 | 24.186.308.433 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 60 | Công ty Cổ phần MT Gas | 16,72 | 5% | -2% | 1% | -1% | -5% | -592 | -4.706.118.280 | -0,07 | -432.479.652.993 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 2,83 | 1% | 0% | 0% | 1% | 4% | 450 | 6.748.535.505 | 0,04 | 51.846.715.992 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 62 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | -14,01 | -1% | 1% | 2% | 3% | 23% | 2.228 | 3.339.334.657.155 | 0,33 | 21.611.013.755.983 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 63 | Công ty Cổ phần Nafoods Group | 2,34 | -5% | 0% | -1% | 1% | 4% | 477 | 29.177.784.827 | -0,36 | 675.769.545.578 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 64 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 3,47 | 1% | 0% | 0% | -5% | -11% | -347 | -5.340.134.728 | 0,00 | -169.432.709.153 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 65 | Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 | 8,47 | 2% | -1% | -2% | -2% | -5% | -433 | -11.120.707.649 | 0,03 | 275.483.590.888 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 66 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 0,26 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 27 | 29.004.177.364 | 0,01 | 26.091.964.299.057 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 67 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | -2,29 | 0% | 0% | 0% | -2% | -2% | -197 | -2.323.456.065 | -0,05 | 503.715.021.814 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 68 | Công ty Cổ phần Cà phê PETEC | -41,52 | 76% | 4% | 5% | 0% | 0% | 14 | 40.457.166 | 0,00 | -24.789.212.642 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 69 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị | 35,89 | 0% | -4% | -5% | -5% | -5% | -477 | -8.985.170.259 | -0,09 | -98.992.705.719 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 70 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện | -124,77 | -2% | 12% | 13% | 17% | 26% | 2.695 | 10.567.014.656 | 0,04 | 20.431.246.586 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 71 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 54,68 | -7% | -6% | -12% | -6% | -23% | -2.856 | -134.787.610.333 | -0,20 | 575.296.372.024 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 72 | Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | -5,13 | 1% | 1% | 1% | 3% | 1% | 141 | 36.129.460.325 | 0,00 | -1.737.794.315.809 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 73 | Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | -5,87 | 1% | 1% | 0% | 0% | 0% | -45 | 37.370.413 | 0,07 | -81.710.539.637 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 74 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 3,03 | 0% | 0% | 0% | 0% | 12% | 975 | 130.136.516.305 | 0,30 | 2.935.977.631.256 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 75 | Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần | 3,96 | 1% | 0% | 0% | 0% | 0% | -211 | 2.067.376.214 | 0,00 | 356.846.600.881 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 76 | Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam | 11,50 | -1% | -1% | -1% | -2% | -8% | -786 | -80.817.103.738 | 0,00 | 514.957.010.633 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 77 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam | 2,12 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | -19 | -963.989.749 | 0,01 | -265.899.763.614 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 78 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 12,17 | -2% | 0% | -1% | -1% | -3% | -350 | -4.972.555.274 | -0,01 | -43.720.774.816 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 79 | Công ty Cổ phần PIV | -447,49 | -1% | 46% | 276% | 27% | 5% | 455 | 7.896.311.321 | 0,04 | 1.673.644.860 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 80 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | -9,35 | 1% | 1% | 1% | 3% | 14% | 1.382 | 10.126.045.939 | 0,12 | 101.048.310.544 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 81 | Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | 5,29 | 1% | 0% | 0% | 0% | -2% | -201 | -16.236.020.610 | -0,02 | 842.303.379.051 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 82 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 2,49 | 0% | 0% | 0% | 0% | -1% | -295 | -134.407.477.697 | 0,02 | 25.861.177.280.070 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 83 | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | -4,69 | 0% | 0% | 0% | 3% | 9% | 627 | 10.270.269.058 | 0,06 | 527.091.794.538 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 84 | Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | 13,66 | 6% | -1% | -1% | -2% | -12% | -1.244 | -2.239.157.486 | -0,12 | -80.371.827.646 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 85 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 0,17 | 0% | 0% | 0% | 0% | -1% | -77 | -513.923.761 | 0,02 | 297.452.835.711 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận | -3,96 | -2% | 0% | 1% | -3% | 0% | -14 | -131.987.900 | 0,15 | -3.104.401.626 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 87 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | -28,35 | 4% | 3% | 3% | 2% | 20% | 1.939 | 715.581.179.944 | 0,56 | -2.821.811.571.434 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 88 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên | 0,47 | 0% | 0% | 0% | -1% | -1% | -90 | -983.025.381 | 0,00 | 230.648.568.903 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 89 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | -0,14 | 1% | 0% | 0% | 0% | 0% | 26 | 328.083.666 | 0,03 | -67.752.116.055 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 90 | Công ty Cổ phần Petro Times | -1,02 | 0% | 0% | 0% | -1% | -3% | -278 | -4.427.748.634 | -0,06 | 502.665.657.615 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 91 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | 0,66 | 0% | 0% | 0% | -3% | -11% | -1.091 | -10.199.589.753 | -0,09 | -329.324.178.783 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 92 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí | 1,13 | 0% | 0% | 0% | 0% | 12% | 1.150 | 60.526.476.212 | 0,27 | 2.208.418.195.006 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 93 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 1,07 | 0% | 0% | 0% | -1% | 2% | -92 | 2.629.589.384 | 0,03 | 485.553.966.044 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 94 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | -1,28 | 0% | 0% | 0% | 2% | 6% | 176 | 10.473.339.126 | 0,04 | 598.862.264.880 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 95 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | -1,65 | 0% | 0% | 0% | 0% | 3% | 343 | 1.199.904.920 | 0,03 | -19.540.095.048 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 96 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | -17,69 | 3% | 2% | 2% | 3% | 13% | 1.259 | 7.007.298.493 | 0,12 | -13.453.707.347 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 97 | Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM | 36,40 | 17% | -4% | -1% | -1% | -2% | -165 | -3.423.400.701 | -0,02 | -696.051.160.076 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 98 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam | -0,58 | -2% | 0% | 0% | 0% | 0% | 48 | 1.914.778.518 | 0,02 | 1.370.923.434.208 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 99 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | -0,33 | -1% | 0% | 0% | 0% | 0% | 37 | 333.471.952 | 0,00 | 83.484.860.586 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 100 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh | -15,13 | 3% | 1% | 1% | 1% | 6% | 553 | 1.887.117.151 | 0,14 | -13.968.713.739 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 101 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 7,18 | -2% | 0% | 0% | 0% | 0% | -44 | -429.844.751 | 0,02 | 7.484.832.239 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 102 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | -83,46 | 4% | 8% | 6% | 10% | 21% | 1.813 | 273.916.262.942 | 0,18 | 409.013.276.304 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 103 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 13,48 | 1% | -1% | -1% | -4% | -25% | -1.554 | -24.783.002.681 | 0,18 | -226.624.775.235 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 104 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | -3,13 | 1% | 0% | 0% | 1% | 3% | 250 | 3.240.197.984 | 0,04 | -215.311.168.582 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 105 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | -220,27 | 20% | 19% | 11% | 3% | 21% | 1.370 | 199.663.700.403 | 1,49 | 11.137.926.476 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 106 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | -196,78 | 10% | 11% | -2% | 0% | 0% | 5 | 92.450.934 | 0,01 | 10.151.607.803 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 107 | Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam | 13,56 | -2% | -1% | -2% | -9% | -19% | -1.257 | -8.519.057.774 | -0,10 | -132.672.136.620 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 108 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | -676,21 | 34% | 68% | 99% | 60% | 62% | 6.218 | 62.173.180.497 | 0,34 | 33.893.886.717 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 109 | Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8 | 61,39 | -3% | -6% | -8% | -7% | -12% | -1.076 | -32.006.501.246 | -0,07 | -157.115.706.679 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 110 | Công ty Cổ phần STH Holdings | -373,25 | 12% | 36% | 19% | 4% | 32% | 1.685 | 63.146.867.025 | 1,22 | 255.387.713.922 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 111 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 7,60 | 0% | 0% | 1% | 3% | 22% | 3.308 | 291.922.284.744 | -0,50 | 3.037.527.324.209 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 112 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | -0,52 | 0% | 0% | 0% | 0% | 1% | 0 | 98.408.673 | 0,01 | 839.049.433 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 113 | Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global | 0,08 | 1% | 0% | 0% | 0% | 0% | -47 | 40.048.521 | 0,02 | 82.537.260.446 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 114 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam | 24,05 | -4% | -2% | -2% | -1% | -4% | -340 | -5.197.729.603 | 0,15 | 935.296.713.721 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 115 | Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | 2,59 | -1% | 0% | 0% | -1% | -2% | -215 | -579.867.250 | -0,06 | 84.104.794.292 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 116 | Công ty Cổ phần TIE | 17.220, 27 | 3% | -1622% | -1321% | 13% | 15% | 1.548 | 14.813.528.455 | -0,08 | 598.410.000 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 117 | TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần | -6,22 | 0% | 1% | 0% | 1% | 2% | 243 | 58.810.006.285 | -0,01 | 1.197.280.956.042 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 118 | Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | 3,45 | 0% | 0% | 0% | -3% | -79% | -7.917 | -118.748.952.338 | 0,17 | -11.588.594.234.505 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 119 | Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 0,83 | 1% | 0% | 0% | 0% | 0% | -38 | -479.735.730 | 0,00 | -29.561.174.973 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 120 | Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng | -10,56 | 0% | 1% | 1% | 2% | 5% | 510 | 3.063.195.688 | 0,03 | 1.611.084.005 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 121 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam | 14,49 | -3% | -3% | 7% | 8% | 14% | 1.362 | 71.254.284.251 | 0,17 | 67.451.748.271 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 122 | Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 22,16 | -1% | -1% | -5% | -1% | -2% | -109 | -34.229.994.947 | 0,02 | 126.910.416.909 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 123 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | -25,00 | 2% | 2% | 4% | 4% | 18% | 1.529 | 83.460.638.948 | 0,10 | 152.035.265.229 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 124 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 1.059 | 2% | -6% | 2% | 0% | 0% | -15 | -175.240.767 | 0,00 | 8.941.868.000 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 125 | Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | -3,60 | -1% | 0% | 1% | 1% | 3% | 260 | 8.139.679.230 | 0,00 | 103.694.365.414 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 126 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam | -15,05 | 0% | 1% | 2% | 3% | 117% | 11.740 | 252.703.884.219 | 1,39 | 4.194.446.920.936 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 127 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại | -25,09 | 2% | 3% | 2% | 3% | 6% | 603 | 3.625.004.370 | 0,04 | -2.272.431.148 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 128 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | -1,02 | -1% | 0% | 0% | 0% | 3% | -117 | 3.215.697.764 | 0,11 | 231.517.575.066 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

## BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | 287,38 | 294,74 | 8,72 | 6,81 | 166,44 | 104,51 | 428,29 | 119,00 | 50,06 | 52,71 | 0,14 | 0,05 |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 298,93 | 298,47 | 11,80 | 14,11 | 167,44 | 113,03 | 429,55 | 267,45 | 50,47 | 54,43 | 0,73 | 0,85 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | 299,23 | 299,81 | 10,24 | 3,82 | 167,26 | 112,42 | 433,61 | 273,99 | 51,16 | 54,81 | 0,28 | 0,26 |
| 4 | Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | 297,29 | 298,04 | 12,45 | 8,11 | 200,63 | 113,84 | 437,29 | 282,94 | 54,55 | 59,48 | 4,37 | 4,68 |
| 5 | Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 298,77 | 297,93 | 12,02 | 12,21 | 201,07 | 110,61 | 429,02 | 266,33 | 50,42 | 54,28 | 1,19 | 1,50 |
| 6 | Công ty Cổ phần Armephaco | 299,41 | 298,78 | 11,15 | 8,25 | 167,49 | 102,16 | 429,10 | 265,48 | 50,82 | 54,59 | 0,38 | 0,42 |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | 296,95 | 297,09 | 13,64 | 11,73 | 180,35 | 77,96 | 382,95 | 180,12 | 16,52 | 0,00 | 0,09 | 0,08 |
| 8 | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không | 297,14 | 298,18 | 16,09 | 13,33 | 201,13 | 108,61 | 431,17 | 270,12 | 50,24 | 54,11 | 0,12 | 0,09 |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha | 297,66 | 297,98 | 17,03 | 22,62 | 167,52 | 113,57 | 429,16 | 265,97 | 49,45 | 53,38 | 1,17 | 1,00 |
| 10 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | 289,81 | 294,35 | 13,87 | 16,82 | 166,74 | 114,53 | 435,49 | 274,46 | 50,64 | 54,26 | 0,03 | 0,02 |
| 11 | Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ | 298,63 | 297,67 | 9,35 | 2,78 | 166,91 | 115,71 | 429,72 | 265,17 | 49,91 | 53,72 | 0,03 | 0,02 |
| 12 | Công ty Cổ phần BIG Invest Group Holdings | 297,38 | 295,96 | 12,95 | 10,06 | 167,15 | 115,95 | 430,52 | 274,59 | 49,94 | 54,18 | 0,16 | 0,16 |
| 13 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | 233,73 | 295,27 | 72,05 | 28,07 | 166,70 | 113,81 | 431,07 | 269,42 | 51,42 | 55,15 | 0,46 | 0,28 |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 292,77 | 295,78 | 30,22 | 43,10 | 167,43 | 113,27 | 429,81 | 266,60 | 50,05 | 53,98 | 1,20 | 0,96 |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | 290,43 | 292,09 | 9,54 | 9,68 | 166,67 | 115,29 | 437,73 | 291,35 | 53,34 | 57,20 | 0,10 | 0,08 |
| 16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 298,79 | 298,31 | 14,11 | 10,42 | 167,55 | 99,30 | 429,74 | 268,54 | 50,15 | 54,01 | 1,13 | 1,00 |
| 17 | Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam | 277,73 | 219,79 | 8,97 | 43,90 | 166,37 | 115,96 | 428,59 | 264,51 | 49,80 | 53,59 | 0,03 | 0,02 |
| 18 | Công ty Cổ phần HTC Holding | 274,03 | 296,69 | 12,42 | 0,13 | 166,40 | 114,21 | 428,55 | 76,23 | 50,01 | 53,69 | 0,03 | 0,00 |
| 19 | Công ty Cổ phần COKYVINA | 290,78 | 296,34 | 28,84 | 11,39 | 167,23 | 114,85 | 429,50 | 267,58 | 51,49 | 55,17 | 0,32 | 0,08 |
| 20 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 263,58 | 292,01 | 70,37 | 160,13 | 166,93 | 104,69 | 445,05 | 278,55 | 60,82 | 64,52 | 6,17 | 4,93 |
| 21 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 283,80 | 295,05 | 7,88 | 9,24 | 166,72 | 130,91 | 435,17 | 280,66 | 51,85 | 55,65 | 0,18 | 0,15 |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | 278,70 | 292,35 | 51,16 | 48,72 | 167,10 | 115,29 | 429,42 | 267,06 | 50,46 | 54,37 | 1,62 | 1,42 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT | 294,09 | 288,25 | 8,08 | 0,98 | 166,66 | 115,15 | 441,01 | 269,60 | 50,51 | 53,71 | 0,08 | 0,02 |
| 24 | Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu | 197,07 | 263,29 | 48,44 | 60,80 | 166,47 | 114,53 | 431,01 | 269,03 | 53,70 | 57,13 | 1,45 | 1,10 |
| 25 | Công ty Cổ phần City Auto | 296,48 | 297,80 | 16,87 | 14,22 | 167,39 | 112,98 | 429,45 | 263,90 | 50,12 | 53,81 | 3,01 | 2,69 |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | 290,21 | 297,72 | 21,60 | 13,00 | 166,95 | 114,42 | 432,70 | 271,25 | 51,57 | 55,19 | 0,18 | 0,12 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 27 | Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 291,37 | 296,65 | 28,98 | 24,66 | 167,26 | 113,62 | 430,31 | 263,17 | 50,47 | 53,96 | 0,25 | 0,22 |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 298,86 | 298,30 | 12,52 | 7,26 | 167,51 | 109,91 | 429,28 | 265,09 | 50,41 | 54,08 | 0,49 | 0,32 |
| 29 | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | 295,94 | 298,57 | 19,57 | 33,60 | 167,29 | 112,57 | 433,12 | 272,52 | 50,49 | 54,57 | 7,94 | 8,21 |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 293,69 | 298,00 | 23,65 | 26,80 | 167,28 | 113,54 | 428,30 | 264,51 | 50,04 | 53,66 | 1,21 | 0,87 |
| 31 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 299,12 | 298,96 | 8,91 | 3,05 | 167,56 | 114,98 | 428,25 | 262,31 | 48,67 | 52,45 | 0,07 | 0,06 |
| 32 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 291,84 | 296,46 | 24,71 | 18,86 | 167,12 | 198,32 | 433,18 | 274,60 | 51,46 | 55,42 | 0,16 | 0,13 |
| 33 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long | 249,23 | 263,58 | 7,90 | 0,13 | 166,31 | 113,86 | 428,35 | 289,85 | 48,14 | 54,00 | 0,02 | - |
| 34 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng | 295,87 | 293,94 | 9,59 | 104,67 | 166,97 | 115,68 | 436,20 | 286,28 | 51,46 | 55,30 | 0,04 | 0,03 |
| 35 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA | 297,02 | 298,13 | 20,46 | 32,85 | 167,49 | 101,15 | 435,83 | 276,29 | 51,18 | 55,09 | 1,44 | 1,30 |
| 36 | Công ty Cổ phần FPT | 298,35 | 298,71 | 10,97 | 6,98 | 167,08 | 114,81 | 462,96 | 233,75 | 52,48 | 56,31 | 22,16 | 21,15 |
| 37 | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 297,21 | 298,88 | 19,70 | 29,15 | 167,51 | 101,04 | 433,62 | 279,34 | 50,84 | 57,09 | 14,16 | 15,44 |
| 38 | Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | 296,92 | 297,62 | 19,39 | 35,88 | 167,47 | 104,66 | 427,87 | 268,27 | 51,44 | 55,48 | 0,43 | 0,22 |
| 39 | Công ty Cổ phần G-AutoMobile | 296,82 | 297,72 | 15,87 | 13,22 | 167,30 | 108,09 | 429,77 | 266,92 | 52,40 | 56,01 | 0,99 | 1,11 |
| 40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ | 296,89 | 296,89 | 7,25 | 3,95 | 166,66 | 114,47 | 429,35 | 265,15 | 49,98 | 53,76 | 0,03 | 0,05 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 295,41 | 297,51 | 20,48 | 18,15 | 167,34 | 104,14 | 434,67 | 281,39 | 53,49 | 57,59 | 1,08 | 1,02 |
| 42 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội | 288,39 | 294,93 | 39,03 | 66,54 | 167,25 | 110,22 | 434,91 | 271,14 | 52,56 | 56,02 | 0,48 | 0,43 |
| 43 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | 293,48 | 297,72 | 17,82 | 11,42 | 166,91 | 115,92 | 432,24 | 265,11 | 50,52 | 54,06 | 1,94 | 1,40 |
| 44 | Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề | 295,45 | 223,48 | 12,76 | 5,81 | 166,86 | 113,99 | 429,93 | 261,79 | 50,37 | 54,09 | 0,01 | 0,00 |
| 45 | Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | 286,04 | 293,14 | 43,79 | 45,14 | 167,34 | 115,67 | 430,20 | 268,63 | 49,51 | 53,51 | 0,72 | 0,54 |
| 46 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà | 296,76 | 297,10 | 11,92 | 32,16 | 184,31 | 93,68 | 410,48 | 211,27 | 12,61 | 17,11 | 0,01 | 0,01 |
| 47 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | 298,77 | 298,84 | 7,31 | 0,83 | 166,49 | 199,28 | 432,36 | 312,05 | 50,39 | 58,47 | 0,20 | 0,27 |
| 48 | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 295,21 | 297,26 | 22,19 | 46,22 | 167,36 | 110,30 | 429,67 | 266,80 | 50,70 | 54,48 | 1,49 | 1,74 |
| 49 | Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | 282,45 | 292,01 | 58,13 | 213,51 | 167,40 | 112,37 | 430,13 | 269,10 | 50,15 | 54,10 | 1,43 | 1,50 |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn | 294,47 | 297,50 | 15,12 | 16,49 | 167,08 | 115,97 | 431,75 | 270,29 | 51,22 | 54,88 | 0,36 | 0,30 |
| 51 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | 294,10 | 298,03 | 15,46 | 14,63 | 166,82 | 116,13 | 432,98 | 271,17 | 50,73 | 54,29 | 0,17 | 0,21 |
| 52 | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần | 299,03 | 298,03 | 7,85 | 1,83 | 166,76 | 114,73 | 431,98 | 258,64 | 49,80 | 53,56 | 0,26 | 0,13 |
| 53 | Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 297,73 | 297,97 | 10,28 | 4,13 | 166,85 | 115,24 | 431,52 | 269,50 | 48,81 | 52,81 | 0,22 | 0,23 |
| 54 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL | 203,84 | 189,64 | 8,91 | 0,98 | 166,33 | 146,09 | 428,88 | 263,11 | 49,82 | 53,63 | 0,01 | 0,00 |

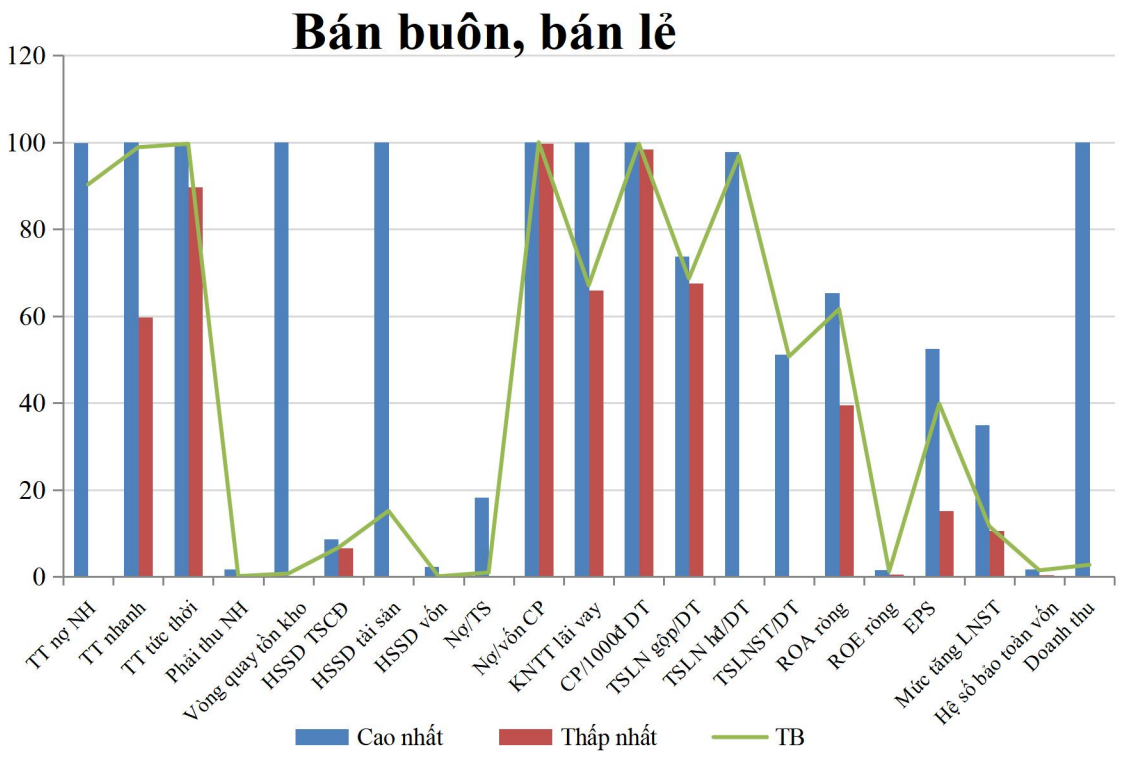
| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 55 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 288,89 | 294,13 | 41,38 | 49,68 | 167,43 | 115,22 | 429,11 | 266,47 | 49,87 | 53,72 | 2,61 | 1,58 |
| 56 | Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung | 291,86 | 295,11 | 34,92 | 64,73 | 167,50 | 107,67 | 429,70 | 265,39 | 50,56 | 54,25 | 1,61 | 1,60 |
| 57 | Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam | 297,40 | 197,00 | 7,47 | 16,22 | 166,54 | 113,89 | 427,25 | 196,19 | 49,57 | 53,41 | 0,00 | 0,00 |
| 58 | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang | 293,22 | 296,44 | 26,96 | 24,09 | 167,36 | 113,43 | 429,57 | 266,85 | 50,03 | 53,87 | 1,94 | 1,81 |
| 59 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | 291,87 | 288,93 | 19,06 | 113,15 | 166,87 | 199,22 | 431,91 | 296,67 | 50,42 | 55,19 | 0,04 | 0,04 |
| 60 | Công ty Cổ phần MT Gas | 294,31 | 297,37 | 18,27 | 15,04 | 167,11 | 116,37 | 430,27 | 266,19 | 50,21 | 53,85 | 0,24 | 0,07 |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 287,66 | 294,99 | 40,89 | 39,19 | 167,36 | 113,03 | 430,03 | 267,94 | 50,12 | 53,96 | 1,44 | 1,25 |
| 62 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | 296,78 | 298,01 | 16,09 | 17,67 | 167,21 | 112,68 | 442,95 | 293,84 | 51,53 | 55,77 | 47,59 | 47,26 |
| 63 | Công ty Cổ phần Nafoods Group | 298,64 | 298,17 | 10,15 | 5,36 | 167,10 | 114,28 | 434,06 | 274,87 | 50,74 | 53,84 | 0,51 | 0,64 |
| 64 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 286,78 | 297,19 | 28,51 | 14,89 | 166,94 | 113,13 | 433,12 | 270,03 | 51,76 | 55,41 | 0,27 | 0,18 |
| 65 | Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 | 295,70 | 298,32 | 14,01 | 8,66 | 166,96 | 114,52 | 430,12 | 265,75 | 50,38 | 54,17 | 0,28 | 0,32 |
| 66 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 295,56 | 297,83 | 21,19 | 25,12 | 167,41 | 112,69 | 430,11 | 266,34 | 49,99 | 53,78 | 43,81 | 45,37 |
| 67 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | 268,82 | 289,00 | 53,86 | 64,02 | 166,96 | 151,25 | 432,34 | 270,13 | 51,58 | 55,14 | 1,13 | 1,12 |
| 68 | Công ty Cổ phần Cà phê PETEC | 288,55 | 294,97 | 112,46 | 20,32 | 166,51 | 114,00 | 428,96 | 272,04 | 49,24 | 53,08 | 0,01 | 0,00 |
| 69 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị | 296,65 | 297,32 | 12,95 | 9,92 | 166,95 | 113,07 | 427,50 | 258,55 | 49,49 | 53,15 | 0,12 | 0,07 |
| 70 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện | 294,99 | 297,38 | 13,03 | 107,04 | 166,37 | 115,06 | 424,30 | 267,13 | 49,81 | 53,66 | 0,03 | 0,03 |
| 71 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 295,63 | 296,03 | 9,82 | 9,66 | 167,14 | 115,28 | 436,33 | 269,24 | 50,75 | 54,12 | 0,48 | 0,58 |
| 72 | Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | 284,57 | 294,66 | 35,40 | 47,96 | 166,99 | 114,72 | 427,55 | 264,25 | 48,40 | 52,29 | 2,53 | 1,64 |
| 73 | Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | 290,70 | 296,75 | 30,93 | 25,48 | 167,23 | 114,12 | 434,82 | 274,98 | 51,75 | 55,51 | 0,46 | 0,37 |
| 74 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 297,85 | 298,74 | 16,03 | 18,92 | 167,41 | 102,32 | 430,87 | 271,23 | 52,01 | 56,15 | 6,82 | 6,72 |
| 75 | Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần | 298,11 | 297,83 | 13,74 | 11,98 | 167,36 | 112,01 | 432,06 | 270,02 | 50,66 | 54,39 | 1,54 | 1,42 |
| 76 | Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam | 294,29 | 296,13 | 20,83 | 40,86 | 167,23 | 153,99 | 433,07 | 269,42 | 50,72 | 54,43 | 3,85 | 3,45 |
| 77 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam | 295,80 | 296,37 | 17,75 | 18,63 | 167,27 | 113,50 | 432,60 | 271,19 | 51,73 | 55,39 | 2,34 | 1,93 |
| 78 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 296,87 | 297,38 | 17,05 | 12,03 | 167,35 | 115,43 | 429,27 | 263,93 | 49,30 | 53,10 | 0,26 | 0,21 |
| 79 | Công ty Cổ phần PIV | 296,66 | 293,93 | 6,84 | 10,28 | 167,83 | 133,95 | 427,66 | 277,12 | 47,92 | 51,92 | 0,00 | 0,00 |
| 80 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | 282,72 | 292,72 | 29,61 | 44,26 | 166,91 | 114,92 | 434,81 | 278,53 | 51,87 | 55,70 | 0,42 | 0,39 |
| 81 | Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | 297,83 | 298,86 | 14,97 | 11,93 | 167,35 | 112,46 | 429,95 | 265,97 | 50,82 | 54,50 | 2,44 | 2,34 |
| 82 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 293,93 | 297,74 | 23,78 | 24,16 | 167,26 | 111,21 | 439,22 | 275,80 | 52,17 | 55,82 | 100,0 | 93,40 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| | | | | | | | | | | | | 0 | |
| 83 | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 244,23 | 280,71 | 62,72 | 128,70 | 167,20 | 123,78 | 430,05 | 268,99 | 50,14 | 54,01 | 0,77 | 0,82 |
| 84 | Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | 298,04 | 298,28 | 13,52 | 11,46 | 167,32 | 113,15 | 430,79 | 265,63 | 52,13 | 55,53 | 0,06 | 0,03 |
| 85 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 261,30 | 281,02 | 107,68 | 145,73 | 167,37 | 117,50 | 428,78 | 264,61 | 49,14 | 53,00 | 1,02 | 0,96 |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận | 292,77 | 296,24 | 9,94 | 13,04 | 166,56 | 141,63 | 437,83 | 285,83 | 50,54 | 54,53 | 0,03 | 0,03 |
| 87 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | 293,23 | 297,17 | 17,98 | 56,42 | 166,86 | 116,79 | 443,32 | 293,88 | 54,18 | 58,61 | 13,46 | 10,67 |
| 88 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên | 256,81 | 283,09 | 71,04 | 82,95 | 166,89 | 115,17 | 428,57 | 264,21 | 49,85 | 53,63 | 0,85 | 0,80 |
| 89 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 280,45 | 291,05 | 53,97 | 60,37 | 167,23 | 117,73 | 429,62 | 266,39 | 50,67 | 54,44 | 1,58 | 1,33 |
| 90 | Công ty Cổ phần Petro Times | 284,35 | 293,41 | 46,20 | 54,33 | 167,24 | 115,16 | 429,06 | 264,70 | 49,95 | 53,63 | 1,42 | 1,37 |
| 91 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | 266,28 | 284,17 | 67,96 | 83,68 | 167,15 | 115,00 | 430,36 | 264,48 | 51,09 | 54,63 | 1,57 | 1,24 |
| 92 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí | 297,43 | 298,21 | 16,82 | 21,59 | 167,49 | 106,08 | 430,97 | 270,83 | 50,00 | 54,25 | 2,08 | 2,44 |
| 93 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 246,40 | 286,69 | 69,13 | 80,31 | 166,79 | 115,71 | 431,10 | 268,57 | 50,49 | 54,28 | 1,12 | 1,11 |
| 94 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 230,02 | 286,64 | 58,84 | 63,72 | 166,62 | 116,45 | 429,47 | 267,31 | 50,13 | 53,96 | 0,96 | 1,00 |
| 95 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 274,95 | 293,08 | 41,54 | 39,09 | 167,04 | 115,16 | 430,92 | 268,98 | 50,63 | 54,42 | 0,24 | 0,20 |
| 96 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 294,96 | 297,47 | 15,02 | 12,84 | 167,17 | 114,45 | 430,09 | 271,29 | 51,20 | 55,11 | 0,13 | 0,11 |
| 97 | Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM | 288,56 | 298,32 | 18,72 | 1,31 | 166,79 | 110,95 | 428,53 | 264,04 | 50,05 | 53,79 | 0,29 | 0,04 |
| 98 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam | 294,19 | 295,95 | 21,96 | 87,62 | 167,37 | 114,55 | 429,30 | 265,37 | 50,24 | 54,04 | 1,85 | 1,99 |
| 99 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | 287,78 | 294,43 | 22,35 | 20,22 | 166,82 | 115,20 | 429,38 | 265,45 | 50,06 | 53,84 | 0,17 | 0,17 |
| 100 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh | 296,95 | 298,28 | 15,49 | 17,04 | 167,16 | 115,12 | 434,22 | 277,12 | 50,80 | 54,75 | 0,07 | 0,06 |
| 101 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 295,59 | 296,78 | 13,18 | 10,79 | 166,96 | 199,94 | 429,30 | 264,82 | 50,61 | 54,38 | 0,12 | 0,10 |
| 102 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 295,17 | 294,66 | 12,68 | 10,90 | 166,79 | 114,72 | 440,47 | 293,67 | 50,22 | 54,29 | 1,02 | 1,00 |
| 103 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 294,63 | 295,70 | 17,42 | 12,78 | 166,99 | 115,38 | 437,89 | 276,13 | 54,20 | 57,96 | 0,47 | 0,33 |
| 104 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 278,41 | 290,42 | 36,71 | 64,64 | 166,88 | 117,26 | 431,44 | 270,24 | 50,89 | 54,66 | 0,58 | 0,43 |
| 105 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | 298,96 | 298,70 | 7,88 | 3,42 | 167,46 | 112,54 | 431,98 | 285,21 | 48,17 | 54,68 | 0,65 | 0,56 |
| 106 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 296,28 | 296,94 | 7,47 | 4,50 | 167,00 | 115,69 | 433,22 | 282,92 | 50,13 | 53,91 | 0,02 | 0,02 |
| 107 | Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam | 273,26 | 297,44 | 29,55 | 46,23 | 166,65 | 115,44 | 432,49 | 265,40 | 51,31 | 54,82 | 0,16 | 0,10 |
| 108 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 298,65 | 291,95 | 9,09 | 9,87 | 166,96 | 114,19 | 420,21 | 282,39 | 49,01 | 53,45 | 0,02 | 0,02 |

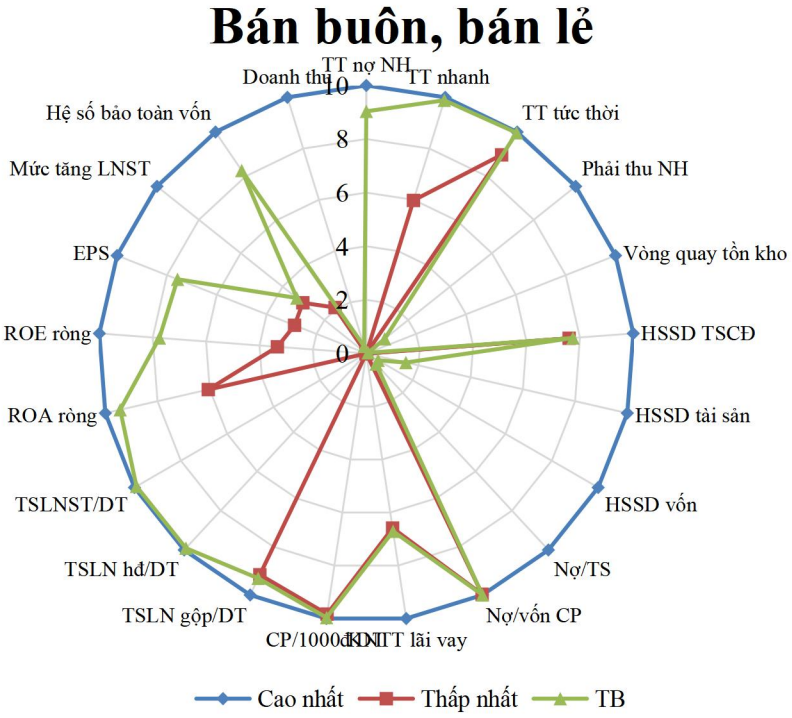
| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 109 | Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8 | 297,44 | 294,58 | 11,14 | 103,58 | 166,94 | 114,21 | 430,35 | 261,55 | 50,15 | 53,80 | 0,17 | 0,10 |
| 110 | Công ty Cổ phần STH Holdings | 291,04 | 298,84 | 7,35 | 1,45 | 166,41 | 113,37 | 430,45 | 283,28 | 49,83 | 55,74 | 0,01 | 0,09 |
| 111 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 293,36 | 297,36 | 20,34 | 18,41 | 167,31 | 105,36 | 431,25 | 276,29 | 54,61 | 57,16 | 8,72 | 8,38 |
| 112 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | 290,80 | 295,70 | 32,77 | 35,50 | 167,34 | 195,53 | 431,38 | 269,85 | 50,98 | 54,70 | 0,12 | 0,11 |
| 113 | Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global | 297,14 | 297,99 | 15,25 | 21,85 | 167,39 | 113,14 | 428,87 | 265,14 | 49,89 | 53,71 | 0,52 | 0,47 |
| 114 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam | 298,89 | 297,79 | 11,44 | 43,07 | 167,72 | 107,13 | 431,39 | 267,38 | 48,37 | 52,52 | 0,24 | 0,49 |
| 115 | Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | 296,75 | 297,88 | 17,66 | 18,89 | 167,32 | 111,38 | 429,21 | 264,79 | 50,37 | 54,02 | 0,09 | 0,11 |
| 116 | Công ty Cổ phần TIE | 296,73 | 297,20 | 6,73 | 0,19 | 166,75 | 114,60 | 421,90 | 66,95 | 49,42 | 53,10 | - | 0,00 |
| 117 | TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần | 296,89 | 298,27 | 17,57 | 13,55 | 167,35 | 113,29 | 429,07 | 266,36 | 50,17 | 53,92 | 7,13 | 6,47 |
| 118 | Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | 284,45 | 293,53 | 60,68 | 116,50 | 167,22 | 92,43 | 443,91 | 275,37 | 58,52 | 61,95 | 14,70 | 9,10 |
| 119 | Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 276,67 | 292,63 | 42,37 | 43,65 | 166,97 | 115,01 | 429,99 | 266,53 | 50,85 | 54,56 | 0,88 | 0,74 |
| 120 | Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng | 285,50 | 291,41 | 24,65 | 70,68 | 166,85 | 115,17 | 280,21 | 266,70 | 50,72 | 54,49 | 0,19 | 0,16 |
| 121 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam | 297,50 | 297,15 | 11,89 | 6,66 | 167,02 | 115,51 | 427,10 | 265,77 | 49,71 | 53,80 | 0,35 | 0,32 |
| 122 | Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 295,57 | 297,95 | 7,76 | 1,80 | 166,56 | 115,06 | 430,22 | 264,22 | 50,26 | 54,05 | 0,22 | 0,23 |
| 123 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | 295,15 | 298,14 | 13,42 | 27,84 | 166,84 | 115,70 | 439,36 | 292,15 | 50,54 | 54,45 | 0,46 | 0,44 |
| 124 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 292,31 | 297,94 | 6,73 | 2,79 | 166,42 | 114,02 | 428,51 | 262,28 | 49,51 | 53,32 | - | 0,00 |
| 125 | Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 296,99 | 296,10 | 13,82 | 27,63 | 167,21 | 115,83 | 428,34 | 264,58 | 50,30 | 54,05 | 0,48 | 0,44 |
| 126 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam | 298,32 | 297,97 | 15,21 | 40,09 | 167,50 | 86,53 | 432,79 | 296,75 | 50,99 | 57,12 | 1,37 | 2,44 |
| 127 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại | 296,68 | 297,08 | 13,04 | 7,57 | 166,96 | 115,59 | 430,49 | 270,06 | 50,15 | 53,98 | 0,06 | 0,05 |
| 128 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 299,30 | 298,87 | 10,05 | 6,98 | 167,47 | 102,75 | 430,86 | 267,63 | 51,45 | 55,32 | 0,25 | 0,28 |
| 129 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định | 293,59 | | 19,87 | | 167,05 | | 429,96 | | 50,16 | | 0,02 | |
| 130 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành | 286,38 | | 8,01 | | 166,41 | | 434,26 | | 50,33 | | 0,00 | |
| 131 | Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận | 290,47 | | 23,27 | | 166,93 | | 431,58 | | 50,54 | | 0,03 | |
| 132 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện | 288,59 | | 8,92 | | 166,81 | | 438,55 | | 54,49 | | 0,02 | |
| 133 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái | 296,23 | | 12,22 | | 166,93 | | 431,56 | | 49,61 | | 0,03 | |
| 134 | Công ty Cổ phần Sara Việt Nam | 298,24 | | 7,74 | | 166,47 | | 432,09 | | 50,80 | | 0,05 | |
| 135 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy | 294,87 | | 8,25 | | 166,50 | | 437,08 | | 51,70 | | 1,64 | |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 136 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Khánh Hòa | | 298,62 | | 26,93 | | 115,29 | | 269,69 | | 53,76 | | 0,05 |
| 137 | Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành | | 291,13 | | 9,73 | | 141,63 | | 268,08 | | 54,07 | | 0,10 |
| 138 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung | | 298,67 | | 9,78 | | 199,21 | | 266,72 | | 54,44 | | 0,54 |
| 139 | Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM | | 296,88 | | 11,89 | | 115,59 | | 268,41 | | 54,40 | | 0,39 |
| 140 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | | 294,26 | | 48,61 | | 113,84 | | 272,24 | | 54,63 | | 0,53 |
| 141 | Công ty Cổ phần Phân phối Top One | | 293,79 | | 3,57 | | 113,85 | | 112,84 | | 52,95 | | 0,00 |
| 142 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát | | 296,33 | | 37,81 | | 113,27 | | 244,24 | | 53,82 | | 3,76 |

## SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT




## SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



## BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận | 941,04 | 577,83 | 125 | 130 | 1.272 | 1.413 |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | 958,91 | 748,35 | 84 | 91 | 635 | 777 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM | 961,78 | 745,10 | 67 | 100 | 448 | 887 |
| 4 | Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG | 1.006,58 | 767,09 | 9 | 54 | 62 | 395 |
| 5 | Công ty Cổ phần Alphanam E&C | 992,49 | 742,86 | 11 | 106 | 76 | 965 |
| 6 | Công ty Cổ phần Armephaco | 958,35 | 729,68 | 86 | 121 | 673 | 1.250 |
| 7 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Thủy hải sản Sài Gòn | 890,49 | 567,00 | 133 | 133 | 1.371 | 1.419 |
| 8 | Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không | 995,89 | 744,45 | 10 | 102 | 73 | 911 |
| 9 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha | 961,99 | 754,52 | 65 | 72 | 438 | 602 |
| 10 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng | 956,58 | 754,45 | 95 | 73 | 808 | 605 |
| 11 | Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ | 954,56 | 735,07 | 108 | 111 | 971 | 1.178 |
| 12 | Công ty Cổ phần BIG Invest Group Holdings | 958,11 | 750,90 | 87 | 86 | 688 | 708 |
| 13 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | 955,44 | 762,00 | 102 | 63 | 901 | 462 |
| 14 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai | 971,48 | 773,68 | 33 | 45 | 181 | 323 |
| 15 | Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành | 957,82 | 765,69 | 89 | 56 | 707 | 415 |
| 16 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha | 961,47 | 731,58 | 68 | 119 | 461 | 1.231 |
| 17 | Công ty Cổ phần CENCON Việt Nam | 931,50 | 697,77 | 128 | 126 | 1.319 | 1.337 |
| 18 | Công ty Cổ phần HTC Holding | 931,44 | 540,96 | 129 | 134 | 1.321 | 1.423 |
| 19 | Công ty Cổ phần COKYVINA | 968,17 | 745,40 | 40 | 98 | 237 | 872 |
| 20 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 1.012,92 | 904,84 | 7 | 3 | 57 | 16 |
| 21 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 945,61 | 771,66 | 120 | 47 | 1.232 | 340 |
| 22 | Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau | 978,46 | 779,21 | 19 | 41 | 116 | 282 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CNT | 960,44 | 727,70 | 72 | 123 | 534 | 1.263 |
| 24 | Công ty Cổ phần Vật Tư - Xăng Dầu | 898,14 | 765,88 | 132 | 55 | 1.366 | 412 |
| 25 | Công ty Cổ phần City Auto | 963,31 | 745,39 | 60 | 99 | 376 | 873 |
| 26 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng | 963,21 | 751,72 | 61 | 84 | 381 | 684 |
| 27 | Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng | 968,63 | 752,28 | 37 | 81 | 222 | 668 |
| 28 | Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng | 959,07 | 734,95 | 82 | 112 | 624 | 1.182 |
| 29 | Công ty Cổ phần Thế Giới Số | 974,35 | 780,03 | 27 | 39 | 151 | 275 |
| 30 | Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu | 964,16 | 757,38 | 56 | 67 | 340 | 546 |
| 31 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | 952,58 | 731,80 | 114 | 117 | 1.068 | 1.228 |
| 32 | Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai | 968,47 | 843,78 | 38 | 11 | 224 | 68 |
| 33 | Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thăng Long | 899,95 | 721,42 | 131 | 125 | 1.363 | 1.292 |

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 34 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng | 960,12 | 855,90 | 77 | 8 | 558 | 42 |
| 35 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA | 973,43 | 764,82 | 29 | 57 | 162 | 424 |
| 36 | Công ty Cổ phần FPT | 1.014,00 | 731,71 | 6 | 118 | 56 | 1.229 |
| 37 | Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 983,04 | 780,95 | 16 | 36 | 99 | 270 |
| 38 | Công ty Cổ phần PETEC Bình Định | 963,52 | 762,12 | 57 | 62 | 364 | 458 |
| 39 | Công ty Cổ phần G-AutoMobile | 963,16 | 743,06 | 62 | 105 | 383 | 960 |
| 40 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ | 950,15 | 734,26 | 116 | 113 | 1.150 | 1.189 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 972,46 | 759,79 | 31 | 64 | 172 | 499 |
| 42 | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội | 982,62 | 799,27 | 17 | 25 | 101 | 190 |
| 43 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | 962,91 | 745,62 | 63 | 97 | 391 | 861 |
| 44 | Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề | 955,37 | 659,17 | 105 | 127 | 910 | 1.374 |
| 45 | Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC | 977,59 | 776,64 | 21 | 43 | 121 | 302 |
| 46 | Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà | 916,09 | 651,34 | 130 | 129 | 1.347 | 1.381 |
| 47 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy | 955,51 | 869,75 | 101 | 4 | 894 | 28 |
| 48 | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 966,62 | 776,80 | 44 | 42 | 267 | 300 |
| 49 | Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL | 989,70 | 942,58 | 12 | 2 | 84 | 9 |
| 50 | Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn | 960,00 | 755,43 | 80 | 70 | 564 | 586 |
| 51 | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long | 960,25 | 754,45 | 74 | 74 | 544 | 606 |
| 52 | Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần | 955,67 | 726,92 | 100 | 124 | 878 | 1.267 |
| 53 | Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam | 955,40 | 739,88 | 103 | 109 | 903 | 1.051 |
| 54 | Công ty Cổ phần Tập đoàn GCL | 857,80 | 653,46 | 134 | 128 | 1.383 | 1.377 |
| 55 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang | 979,29 | 780,80 | 18 | 38 | 110 | 272 |
| 56 | Công ty Cổ phần Kim khí miền Trung | 976,14 | 788,75 | 23 | 31 | 134 | 234 |
| 57 | Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam | 948,23 | 576,71 | 118 | 132 | 1.190 | 1.415 |
| 58 | Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang | 969,06 | 756,49 | 36 | 69 | 214 | 564 |
| 59 | Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA | 960,17 | 953,19 | 75 | 1 | 551 | 5 |
| 60 | Công ty Cổ phần MT Gas | 960,40 | 748,89 | 73 | 90 | 535 | 759 |
| 61 | Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 977,50 | 770,36 | 22 | 49 | 122 | 358 |
| 62 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động | 1.022,15 | 825,22 | 4 | 18 | 48 | 128 |
| 63 | Công ty Cổ phần Nafoods Group | 961,21 | 747,16 | 70 | 94 | 477 | 819 |
| 64 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc | 967,38 | 750,84 | 43 | 87 | 255 | 710 |
| 65 | Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 | 957,44 | 741,75 | 91 | 108 | 741 | 991 |
| 66 | Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.008,07 | 801,13 | 8 | 23 | 61 | 184 |
| 67 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung | 974,69 | 830,67 | 26 | 14 | 148 | 110 |
| 68 | Công ty Cổ phần Cà phê PETEC | 1.045,73 | 754,41 | 2 | 75 | 36 | 608 |
| 69 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Gas Đô Thị | 953,67 | 732,08 | 110 | 115 | 1.020 | 1.221 |

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 70 | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện | 948,52 | 840,31 | 117 | 12 | 1.185 | 77 |
| 71 | Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | 960,15 | 744,92 | 76 | 101 | 553 | 894 |
| 72 | Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần | 965,44 | 775,52 | 49 | 44 | 298 | 312 |
| 73 | Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex | 975,89 | 767,22 | 24 | 52 | 138 | 392 |
| 74 | Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 970,98 | 754,08 | 34 | 76 | 183 | 614 |
| 75 | Tổng Công ty Gas Petrolimex-Công ty Cổ phần | 963,48 | 747,66 | 58 | 92 | 368 | 801 |
| 76 | Công ty Cổ phần Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam | 969,99 | 818,28 | 35 | 20 | 199 | 147 |
| 77 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam | 967,50 | 757,00 | 42 | 68 | 253 | 556 |
| 78 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex | 960,09 | 742,07 | 78 | 107 | 560 | 987 |
| 79 | Công ty Cổ phần PIV | 946,91 | 767,21 | 119 | 53 | 1.208 | 394 |
| 80 | Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | 966,34 | 786,52 | 46 | 33 | 276 | 246 |
| 81 | Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần | 963,35 | 746,06 | 59 | 96 | 373 | 846 |
| 82 | Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 1.076,36 | 858,14 | 1 | 6 | 8 | 38 |
| 83 | Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 955,11 | 857,01 | 106 | 7 | 930 | 40 |
| 84 | Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện | 961,86 | 744,07 | 66 | 104 | 445 | 926 |
| 85 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 1.015,28 | 862,82 | 5 | 5 | 53 | 32 |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương Mại Phú Nhuận | 957,69 | 791,29 | 90 | 29 | 716 | 222 |
| 87 | Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận | 989,03 | 833,55 | 13 | 13 | 87 | 97 |
| 88 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên | 974,01 | 799,84 | 28 | 24 | 156 | 189 |
| 89 | Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng | 983,51 | 791,30 | 15 | 28 | 96 | 221 |
| 90 | Công ty Cổ phần Petro Times | 978,22 | 782,60 | 20 | 35 | 118 | 261 |
| 91 | Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên | 984,41 | 803,20 | 14 | 22 | 92 | 177 |
| 92 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối tổng hợp Dầu khí | 964,79 | 753,39 | 54 | 78 | 318 | 630 |
| 93 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 965,02 | 806,67 | 51 | 21 | 308 | 170 |
| 94 | Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 936,05 | 789,07 | 126 | 30 | 1.306 | 232 |
| 95 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây | 965,32 | 770,93 | 50 | 48 | 304 | 349 |
| 96 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 958,58 | 751,26 | 85 | 85 | 658 | 694 |
| 97 | Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí - PETECHIM | 952,93 | 728,45 | 113 | 122 | 1.053 | 1.258 |
| 98 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí LPG Việt Nam | 964,90 | 819,52 | 53 | 19 | 315 | 146 |
| 99 | Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil | 956,56 | 749,30 | 97 | 88 | 810 | 750 |
| 100 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh | 964,68 | 762,37 | 55 | 61 | 321 | 454 |
| 101 | Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su | 955,76 | 826,81 | 99 | 17 | 872 | 124 |
| 102 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 966,35 | 769,24 | 45 | 50 | 275 | 372 |
| 103 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 971,60 | 758,28 | 32 | 66 | 178 | 523 |

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 104 | Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 964,91 | 797,65 | 52 | 27 | 314 | 194 |
| 105 | Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn | 955,10 | 755,12 | 107 | 71 | 933 | 590 |
| 106 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 954,12 | 753,99 | 109 | 77 | 992 | 615 |
| 107 | Công ty Cổ phần Sách và thiết bị giáo dục Miền Nam | 953,42 | 779,42 | 112 | 40 | 1.030 | 279 |
| 108 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội | 943,92 | 751,88 | 123 | 82 | 1.246 | 675 |
| 109 | Công ty Cổ phần Tap đoàn ST8 | 956,19 | 827,82 | 98 | 16 | 841 | 120 |
| 110 | Công ty Cổ phần STH Holdings | 945,09 | 752,77 | 122 | 79 | 1.236 | 650 |
| 111 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 975,59 | 762,95 | 25 | 60 | 140 | 444 |
| 112 | Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI | 973,39 | 851,39 | 30 | 9 | 163 | 49 |
| 113 | Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global | 959,06 | 752,30 | 83 | 80 | 625 | 667 |
| 114 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam | 958,06 | 768,37 | 88 | 51 | 692 | 382 |
| 115 | Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà | 961,41 | 747,07 | 69 | 95 | 465 | 822 |
| 116 | Công ty Cổ phần TIE | 941,54 | 532,03 | 124 | 135 | 1.267 | 1.426 |
| 117 | TCT Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần | 968,19 | 751,85 | 39 | 83 | 236 | 677 |
| 118 | Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin | 1.029,49 | 848,88 | 3 | 10 | 44 | 52 |
| 119 | Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu Thủ Đức | 967,73 | 773,11 | 41 | 46 | 248 | 329 |
| 120 | Công ty Cổ phần VICEM Thương mại Xi măng | 808,10 | 798,60 | 135 | 26 | 1.393 | 193 |
| 121 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam | 953,58 | 739,21 | 111 | 110 | 1.023 | 1.081 |
| 122 | Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 950,59 | 733,30 | 115 | 114 | 1.137 | 1.204 |
| 123 | Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa | 965,78 | 788,73 | 48 | 32 | 290 | 235 |
| 124 | Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 943,47 | 730,35 | 127 | 120 | 1.317 | 1.242 |
| 125 | Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 957,13 | 758,63 | 94 | 65 | 764 | 512 |
| 126 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển máy Việt Nam | 966,18 | 780,89 | 47 | 37 | 280 | 271 |
| 127 | Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại | 957,37 | 744,32 | 93 | 103 | 749 | 913 |
| 128 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh | 959,38 | 731,82 | 81 | 116 | 608 | 1.227 |
| 129 | Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định | 960,64 | | 71 | | 520 | |
| 130 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành | 945,39 | | 121 | | 1.234 | |
| 131 | Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Bình Thuận | 962,83 | | 64 | | 396 | |
| 132 | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện | 957,37 | | 92 | | 748 | |
| 133 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Thái | 956,58 | | 96 | | 809 | |
| 134 | Công ty Cổ phần Sara Việt Nam | 955,39 | | 104 | | 906 | |
| 135 | Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy | 960,04 | | 79 | | 563 | |
| 136 | Công ty Cổ phần Phát hành sách Khánh Hòa | | 764,34 | | 59 | | 431 |
| 137 | Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành | | 764,74 | | 58 | | 425 |

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 138 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung | | 829,35 | | 15 | | 115 |
| 139 | Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM | | 747,57 | | 93 | | 805 |
| 140 | Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh | | 784,11 | | 34 | | 254 |
| 141 | Công ty Cổ phần Phân phối Top One | | 577,01 | | 131 | | 1.414 |
| 142 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát | | 749,23 | | 89 | | 753 |

## 2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

**Số lượng doanh nghiệp trong ngành**

Năm 2024: 65 Năm 2025: 62

Thêm: 1 Bớt: 4

**Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 29 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 11 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 7

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: Giảm bớt: 6

**Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm**

*Điểm cao:* Chỉ số thanh toán Hệ số bảo toàn vốn CP/1000đ DT

*Điểm thấp:* Chỉ số hiệu quả Doanh thu Nợ/TS

**Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm**

*Chênh lệch ít:* TT ngắn hạn HSSH TSCĐ TSLN

*Chênh lệch nhiều:* HSSD vốn ROE ròng Hệ số bảo toàn vốn

**Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp**

Tăng bậc: 32 Không đổi: Giảm bậc: 29

**Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành**

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 54

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng 104.12

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 198.77

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn 296.93

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông 65.08

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương 1.37

**Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành**

+ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (20)

## BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | 2,74 | 0,51 | 0,34 | 19,28 | 12,38 | 0,78 | 0,62 | 2,30 | 0,44 | 1,62 | 20,71 |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang | 4,79 | 2,07 | 1,51 | 8,56 | 13,24 | 1,74 | 0,78 | 0,99 | 0,16 | 0,21 | 0,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh | 2,03 | 0,99 | 0,22 | 13,96 | 10,83 | 0,56 | 0,32 | 0,76 | 0,53 | 1,28 | 6,20 |
| 4 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre | 2,17 | 1,92 | 0,59 | 1,81 | 12,08 | 9,09 | 0,94 | 2.965,39 | 0,43 | 1.364,96 | 0,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | 4,94 | 1,35 | 0,75 | 60,93 | 13,75 | 2,86 | 1,47 | 6,00 | 0,31 | 1,28 | 71,14 |
| 6 | Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương | 1,17 | 0,95 | 0,30 | 2,31 | 1,84 | 0,80 | 0,28 | 1,80 | 0,61 | 3,95 | 3,09 |
| 7 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 3,92 | 1,70 | 0,80 | 54,56 | 6,85 | 0,99 | 0,59 | 0,74 | 0,15 | 0,19 | 0,00 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | 5,56 | 0,91 | 0,02 | 22,14 | 22,28 | 4,53 | 2,29 | 10,03 | 0,55 | 2,42 | 11,99 |
| 9 | Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | 1,02 | 0,27 | 0,01 | 4,10 | 4,14 | 0,67 | 0,42 | 0,88 | 0,47 | 0,98 | 9,38 |
| 10 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 3,48 | 0,82 | 0,40 | 23,13 | 4,74 | 0,86 | 0,61 | 1,77 | 0,30 | 0,86 | 14,92 |
| 11 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng | 2,16 | 1,56 | 0,17 | 23,63 | 10,54 | 0,64 | 0,41 | 1,11 | 0,50 | 1,34 | 4,89 |
| 12 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 2,71 | 1,63 | 0,09 | 19,70 | 17,73 | 0,52 | 0,36 | 1,07 | 0,31 | 0,90 | 14,11 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | 1,50 | 0,58 | 0,04 | 5,48 | 110,68 | 5,37 | 1,06 | 3,06 | 0,71 | 2,04 | 0,00 |
| 14 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai | 3,72 | 3,73 | 1,28 | 29,30 | 50,78 | 2,04 | 0,66 | 1,89 | 0,18 | 0,52 | 54,93 |
| 15 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk | 3,19 | 2,37 | 1,55 | 7,43 | 4,75 | 0,53 | 0,36 | 0,91 | 0,55 | 1,40 | 3,10 |
| 16 | Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp | 4,31 | 1,34 | 0,39 | 5,57 | 13,60 | 1,18 | 0,46 | 1,89 | 0,65 | 2,68 | 9,29 |
| 17 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | 6,59 | 0,91 | 0,57 | 48,36 | 12,67 | 4,24 | 2,28 | 7,08 | 0,36 | 1,12 | 65,59 |
| 18 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | 7,93 | 4,47 | 2,38 | 28,99 | 12,44 | 0,46 | 0,35 | 0,40 | 0,04 | 0,05 | 0,00 |
| 19 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương | 5,13 | 0,30 | 0,09 | 27,67 | 11,37 | 0,72 | 0,63 | 1,79 | 0,50 | 1,42 | 4,88 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế | 11,88 | 2,67 | 1,86 | 15,32 | 108,62 | 1,69 | 1,19 | 5,43 | 0,10 | 0,46 | 0,00 |
| 21 | Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng | 6,45 | 3,07 | 0,09 | 36,97 | 13,27 | 0,95 | 0,62 | 1,74 | 0,48 | 1,33 | 3,41 |
| 22 | Công ty Cổ phần Cấp nước Huế | 2,52 | 1,54 | 0,53 | 4,14 | 6,50 | 0,51 | 0,34 | 0,77 | 0,44 | 1,00 | 4,46 |
| 23 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | 4,54 | 1,58 | 0,07 | 9,56 | 13,86 | 1,07 | 0,71 | 1,52 | 0,35 | 0,76 | 25,47 |
| 24 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 3,86 | 0,26 | 0,06 | 24,86 | 15,45 | 1,07 | 0,95 | 2,67 | 0,45 | 1,27 | 7,03 |
| 25 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng | 4,76 | 1,23 | 0,57 | 10,71 | 29,88 | 0,73 | 0,27 | 0,41 | 0,19 | 0,29 | 10,93 |
| 26 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 3,86 | 4,42 | 0,48 | 33,71 | 16,03 | 1,20 | 0,45 | 1,80 | 0,12 | 0,47 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 27 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình | 5,53 | 1,45 | 0,03 | 3,91 | 45,19 | 2,51 | 1,32 | 1,32 | 0,24 | 0,24 | 0,00 |
| 28 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông | 5,78 | 3,47 | 1,37 | 3,73 | 19,79 | 3,35 | 1,00 | 3,56 | 0,17 | 0,62 | 0,00 |
| 29 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An | 1,40 | 0,71 | 0,47 | 13,47 | 3,42 | 0,69 | 0,44 | 0,88 | 0,49 | 0,97 | 1,44 |
| 30 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre | 5,44 | 1,83 | 1,76 | 119,83 | 7,50 | 0,57 | 0,44 | 0,82 | 0,16 | 0,31 | 11,76 |
| 31 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | 6,37 | 0,72 | 0,18 | 77,60 | 26,07 | 5,03 | 2,78 | 8,31 | 0,44 | 1,31 | 0,00 |
| 32 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định | 4,70 | 1,61 | 1,40 | 24,59 | 11,56 | 0,85 | 0,59 | 0,81 | 0,22 | 0,30 | 17,06 |
| 33 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | 2,29 | 1,05 | 0,65 | 9,60 | 23,82 | 2,47 | 1,07 | 3,10 | 0,47 | 1,35 | 158,76 |
| 34 | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận | 4,37 | 5,44 | 1,45 | 9,65 | 20,80 | 2,56 | 0,55 | 2,25 | 0,26 | 1,06 | 26,79 |
| 35 | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 3,13 | 0,70 | 0,52 | 17,96 | 8,27 | 0,69 | 0,52 | 0,78 | 0,24 | 0,35 | 11,43 |
| 36 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | 3,49 | 0,55 | 0,48 | 56,63 | 24,06 | 0,91 | 0,72 | 1,60 | 0,42 | 0,93 | 4,52 |
| 37 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La | 6,64 | 2,06 | 0,94 | 9,13 | 6,50 | 1,61 | 0,79 | 1,40 | 0,27 | 0,48 | 18,70 |
| 38 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | 6,06 | 3,21 | 0,38 | 15,61 | 26,93 | 1,68 | 0,86 | 1,67 | 0,14 | 0,28 | 0,00 |
| 39 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc | 3,87 | 1,36 | 0,07 | 21,05 | 5,14 | 0,82 | 0,54 | 0,96 | 0,28 | 0,50 | 7,91 |
| 40 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân | 4,05 | 1,23 | 0,53 | 32,52 | 13,50 | 4,15 | 1,70 | 4,62 | 0,42 | 1,14 | 0,00 |
| 41 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | 4,57 | 1,14 | 0,52 | 7,80 | 17,89 | 0,91 | 0,52 | 0,73 | 0,11 | 0,16 | 68,64 |
| 42 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên | 7,01 | 6,26 | 0,33 | 13,61 | 11,57 | 0,41 | 0,28 | 0,36 | 0,10 | 0,13 | 15,57 |
| 43 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi | 3,52 | 5,26 | 2,11 | 3,78 | 4,64 | 1,38 | 0,39 | 0,57 | 0,13 | 0,19 | 93,10 |
| 44 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | 3,34 | 0,96 | 0,12 | 3,98 | 96,01 | 4,46 | 1,24 | 10,17 | 0,63 | 5,16 | 5,44 |
| 45 | Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn | 0,74 | 2,63 | 0,82 | 0,44 | 15,18 | 0,16 | 0,09 | 0,48 | 0,48 | 2,50 | 9,47 |
| 46 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | 6,57 | 3,80 | 1,13 | 9,04 | 7,95 | 2,28 | 0,72 | 1,39 | 0,11 | 0,22 | 0,00 |
| 47 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | 3,45 | 1,70 | 0,79 | 8,67 | 18,77 | 34,85 | 1,70 | 4,60 | 0,49 | 1,33 | 0,00 |
| 48 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình | 3,69 | 2,51 | 1,27 | 73,31 | 13,47 | 1,78 | 0,75 | 1,78 | 0,28 | 0,66 | 218,30 |
| 49 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 2,28 | 2,44 | 1,11 | 3,48 | 3,71 | 0,78 | 0,18 | 0,49 | 0,17 | 0,46 | 25,16 |
| 50 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | 4,59 | 0,37 | 0,24 | 71,26 | 12,96 | 3,96 | 2,34 | 15,51 | 0,57 | 3,78 | 44,13 |
| 51 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa | 3,26 | 0,55 | 0,32 | 16,56 | 15,97 | 0,82 | 0,66 | 1,38 | 0,38 | 0,80 | 8,08 |
| 52 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa | 3,09 | 1,67 | 0,27 | 2,24 | 27,59 | 30,89 | 1,64 | 8,39 | 0,79 | 4,04 | 4,12 |
| 53 | Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | 3,20 | 1,71 | 0,15 | 5,61 | 10,22 | 28,10 | 1,53 | 3,60 | 0,48 | 1,12 | 0,00 |
| 54 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên | 1,31 | 0,38 | 0,11 | 6,97 | 9,30 | 0,36 | 0,28 | 1,44 | 0,76 | 3,91 | 0,87 |
| 55 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | 8,03 | 1,81 | 0,60 | 19,89 | 9,71 | 0,65 | 0,50 | 1,29 | 0,10 | 0,25 | 46,27 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 56 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang | 5,19 | 0,85 | 0,60 | 20,97 | 7,65 | 0,79 | 0,61 | 0,80 | 0,19 | 0,24 | 22,12 |
| 57 | Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk | 4,04 | 2,17 | 0,39 | 3,30 | 58,39 | 2,03 | 0,87 | 3,19 | 0,22 | 0,79 | 162,81 |
| 58 | Công ty Cổ phần VIWACO | 3,42 | 1,78 | 1,56 | 48,26 | 42,71 | 2,16 | 0,96 | 3,35 | 0,36 | 1,25 | 30,83 |
| 59 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long | 11,36 | 8,69 | 1,80 | 2,44 | 132,34 | 4,18 | 0,98 | 1,52 | 0,09 | 0,13 | 0,00 |
| 60 | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long | 2,51 | 3,95 | 0,20 | 13,87 | 5,86 | 0,81 | 0,32 | 0,68 | 0,22 | 0,47 | 1.378,22 |
| 61 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc | 3,18 | 1,01 | 0,38 | 9,84 | 8,36 | 1,36 | 0,66 | 1,95 | 0,55 | 1,63 | 3,73 |
| 62 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc | 2,96 | 1,74 | 0,55 | 2,48 | 44,62 | 10,60 | 1,39 | 3,40 | 0,47 | 1,15 | 0,00 |
| 63 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị | 3,22 | 1,95 | 0,33 | 10,12 | 8,69 | 1,08 | 0,61 | 1,02 | 0,28 | 0,47 | 8,70 |
| 64 | Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội | 3,18 | 1,10 | 0,41 | 34,30 | 13,81 | 0,64 | 0,48 | 1,30 | 0,62 | 1,71 | 1,88 |
| 65 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà | 2,09 | 1,26 | 0,17 | 2,50 | 14,30 | 0,19 | 0,15 | 0,79 | 0,69 | 3,55 | 0,40 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | 857,50 | 35% | 15% | 13% | 8% | 29% | 2.893 | 35.904.572.211 | 1,66 | 285.233.545.300 |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang | 923,42 | 39% | 8% | 6% | 5% | 6% | 570 | 11.487.759.308 | 1,06 | 180.000.139.534 |
| 3 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh | 800,27 | 31% | 24% | 18% | 6% | 14% | 1.358 | 51.279.213.733 | 1,14 | 286.984.251.029 |
| 4 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre | 884,26 | 28% | 12% | 11% | 10% | 3268 3% | 2.670 | 11.765.840.251 | 1.774, 31 | 106.753.894.280 |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | 898,53 | 39% | 10% | 8% | 12% | 50% | 5.028 | 47.058.963.378 | 2,79 | 561.464.712.365 |
| 6 | Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương | 823,61 | 43% | 27% | 17% | 5% | 30% | 2.411 | 660.580.621.314 | 2,51 | 3.958.997.823.072 |
| 7 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 651,32 | 59% | 35% | 34% | 20% | 25% | 2.227 | 254.721.614.523 | 1,07 | 744.580.341.694 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | 953,17 | 15% | 5% | 4% | 9% | 41% | 4.149 | 53.939.786.680 | 1,97 | 1.303.898.424.872 |
| 9 | Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | 878,09 | 37% | 14% | 10% | 4% | 9% | 704 | 14.207.830.986 | 1,12 | 135.974.693.252 |
| 10 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 727,81 | 51% | 29% | 21% | 13% | 37% | 2.881 | 103.347.375.188 | 2,03 | 495.575.540.396 |
| 11 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng | 871,98 | 31% | 17% | 16% | 6% | 17% | 1.547 | 100.354.867.362 | 1,34 | 644.687.222.815 |
| 12 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 757,35 | 38% | 27% | 27% | 10% | 29% | 2.506 | 345.952.928.481 | 2,04 | 1.282.996.622.921 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | 1.118,19 | -6% | -12% | -11% | -12% | -34% | -3.427 | -19.195.325.550 | 0,83 | 171.798.178.682 |
| 14 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai | 780,73 | 47% | 22% | 22% | 15% | 43% | 3.474 | 9.987.553.812 | 2,33 | 44.432.135.499 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 15 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk | 759,17 | 58% | 34% | 18% | 6% | 16% | 1.617 | 50.963.244.400 | 1,15 | 287.737.905.166 |
| 16 | Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp | 884,10 | 31% | 13% | 10% | 5% | 19% | 1.260 | 49.435.459.996 | 1,43 | 488.990.923.551 |
| 17 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | 941,89 | 39% | 6% | 6% | 14% | 42% | 4.199 | 39.893.912.383 | 1,98 | 672.772.673.551 |
| 18 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | 819,37 | 34% | 18% | 17% | 6% | 7% | 691 | 12.442.767.322 | 1,10 | 71.833.657.748 |
| 19 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương | 902,34 | 28% | 12% | 8% | 5% | 14% | 1.444 | 46.044.228.241 | 1,44 | 569.438.793.798 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế | 949,54 | 16% | 5% | 4% | 5% | 24% | 2.134 | 14.398.898.938 | 1,43 | 325.858.773.821 |
| 21 | Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng | 881,37 | 38% | 16% | 9% | 5% | 15% | 1.381 | 110.677.574.305 | 1,47 | 1.287.784.457.723 |
| 22 | Công ty Cổ phần Cấp nước Huế | 751,23 | 44% | 32% | 20% | 7% | 15% | 1.283 | 134.985.705.996 | 1,28 | 670.180.413.802 |
| 23 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | 787,23 | 25% | 22% | 20% | 14% | 31% | 3.050 | 87.242.802.312 | 1,39 | 436.069.641.186 |
| 24 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 928,73 | 25% | 8% | 6% | 6% | 17% | 1.413 | 20.254.690.879 | 1,53 | 325.379.262.414 |
| 25 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng | 823,32 | 29% | 22% | 31% | 8% | 13% | 901 | 99.701.980.942 | 1,23 | 319.686.229.615 |
| 26 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 694,02 | 56% | 31% | 31% | 14% | 56% | 5.110 | 14.056.327.020 | 3,56 | 45.045.559.220 |
| 27 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình | 1.185,11 | -7% | -19% | -18% | -24% | -24% | -2.400 | -15.066.850.697 | 0,76 | 83.066.315.482 |
| 28 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông | 887,70 | 19% | 11% | 9% | 9% | 32% | 3.173 | 15.193.860.328 | 2,95 | 170.499.505.478 |
| 29 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An | 994,95 | 25% | 3% | 1% | 0% | 1% | 67 | 2.939.043.039 | 1,02 | 329.743.487.240 |
| 30 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre | 714,26 | 63% | 31% | 24% | 11% | 20% | 1.764 | 57.777.536.662 | 1,56 | 242.337.437.045 |
| 31 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | 958,83 | 32% | 4% | 3% | 9% | 28% | 2.780 | 30.307.364.688 | 1,68 | 906.053.704.717 |
| 32 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định | 865,81 | 33% | 14% | 12% | 7% | 10% | 975 | 33.361.404.966 | 1,07 | 277.709.914.944 |
| 33 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | 893,39 | 27% | 11% | 10% | 10% | 30% | 2.986 | 14.959.966.208 | 1,55 | 155.397.641.489 |
| 34 | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận | 644,98 | 43% | 37% | 37% | 20% | 83% | 6.979 | 78.424.173.923 | 3,00 | 213.748.260.773 |
| 35 | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 864,07 | 24% | 15% | 11% | 6% | 9% | 562 | 14.688.021.214 | 1,13 | 133.591.382.404 |
| 36 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | 915,58 | 20% | 11% | 7% | 5% | 11% | 1.118 | 56.813.617.513 | 1,29 | 810.799.562.100 |
| 37 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La | 866,03 | 30% | 14% | 12% | 10% | 17% | 1.729 | 17.294.104.645 | 1,30 | 139.923.832.856 |
| 38 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | 943,37 | 15% | 6% | 6% | 5% | 10% | 908 | 10.487.306.380 | 1,66 | 167.047.216.360 |
| 39 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc | 894,13 | 31% | 12% | 9% | 5% | 8% | 843 | 9.246.059.136 | 1,26 | 104.721.244.603 |
| 40 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân | 944,38 | 43% | 6% | 5% | 9% | 24% | 1.406 | 21.395.058.582 | 1,58 | 415.866.491.725 |
| 41 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | 778,26 | 35% | 23% | 27% | 14% | 20% | 1.740 | 98.847.138.473 | 1,24 | 363.848.260.132 |
| 42 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên | 735,32 | 48% | 29% | 28% | 8% | 10% | 961 | 38.799.736.240 | 1,16 | 136.483.957.345 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 43 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi | 664,47 | 52% | 34% | 29% | 11% | 17% | 1.669 | 33.439.304.932 | 1,28 | 114.504.400.297 |
| 44 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | 945,17 | 12% | 7% | 4% | 5% | 44% | 3.554 | 22.215.231.943 | 3,06 | 508.294.577.925 |
| 45 | Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn | 1.364,20 | 6% | -12% | 207% | 19% | 100 % | 8.441 | 552.114.059.604 | 2,69 | 266.341.155.360 |
| 46 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | 785,54 | 48% | 21% | 19% | 13% | 26% | 2.146 | 41.019.732.951 | 1,72 | 220.089.037.479 |
| 47 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | 964,99 | 11% | 4% | 3% | 6% | 16% | 1.580 | 7.899.732.467 | 1,37 | 230.030.851.186 |
| 48 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình | 797,74 | 32% | 20% | 17% | 13% | 31% | 3.095 | 30.438.654.830 | 1,72 | 175.479.382.589 |
| 49 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 570,00 | 47% | 45% | 38% | 7% | 19% | 1.741 | 204.407.864.694 | 2,29 | 544.406.057.033 |
| 50 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | 955,87 | 35% | 5% | 4% | 10% | 66% | 6.598 | 56.082.986.917 | 2,85 | 1.318.138.920.826 |
| 51 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa | 854,22 | 31% | 17% | 14% | 9% | 19% | 1.601 | 62.147.000.152 | 1,29 | 456.084.144.257 |
| 52 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa | 989,52 | 8% | 2% | 1% | 2% | 9% | 616 | 2.943.558.729 | 1,09 | 276.609.458.375 |
| 53 | Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | 943,49 | 18% | 6% | 5% | 8% | 19% | 756 | 9.544.754.031 | 1,23 | 179.807.352.160 |
| 54 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên | 939,88 | 40% | 21% | -2% | -1% | -3% | -286 | -4.573.096.097 | 1,27 | 230.077.135.111 |
| 55 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | 550,10 | 59% | 46% | 36% | 18% | 47% | 4.452 | 37.492.085.209 | 2,34 | 103.172.464.739 |
| 56 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang | 909,87 | 32% | 9% | 8% | 5% | 6% | 615 | 5.492.112.974 | 1,06 | 71.217.415.884 |
| 57 | Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk | 869,72 | 21% | 13% | 11% | 10% | 36% | 3.235 | 23.793.638.989 | 1,79 | 212.404.941.649 |
| 58 | Công ty Cổ phần VIWACO | 739,10 | 32% | 27% | 22% | 21% | 72% | 7.200 | 230.404.755.299 | 2,23 | 1.071.342.794.002 |
| 59 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long | 965,00 | 20% | 3% | 4% | 4% | 6% | 433 | 2.080.017.450 | 1,43 | 53.828.294.329 |
| 60 | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long | 662,08 | 64% | 34% | 37% | 12% | 25% | 2.192 | 73.099.741.890 | 1,65 | 195.257.957.234 |
| 61 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc | 978,24 | 22% | 4% | 3% | 2% | 6% | 587 | 6.558.120.992 | 1,33 | 217.995.573.405 |
| 62 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc | 925,62 | 21% | 7% | 6% | 8% | 19% | 1.460 | 3.032.771.836 | 1,30 | 52.962.937.103 |
| 63 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị | 877,00 | 35% | 14% | 11% | 6% | 11% | 870 | 19.839.764.894 | 1,22 | 186.446.647.212 |
| 64 | Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội | 1.002,92 | 48% | 3% | 3% | 1% | 3% | 170 | 19.384.298.828 | 1,03 | 739.806.069.024 |
| 65 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà | 1.153,96 | 24% | 11% | -16% | -2% | -12% | -1.234 | -92.582.853.196 | 1,61 | 594.399.968.012 |

## BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | 3,86 | 0,89 | 0,65 | 19,86 | 15,76 | 0,90 | 0,68 | 2,50 | 0,37 | 1,35 | 24,85 |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang | 4,29 | 2,08 | 1,82 | 21,56 | 13,51 | 1,89 | 0,81 | 1,08 | 0,19 | 0,25 | 0,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh | 2,08 | 0,90 | 0,30 | 7,53 | 10,75 | 0,44 | 0,32 | 0,79 | 0,56 | 1,37 | 3,80 |
| 4 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre | 2,50 | 1,85 | 0,44 | 1,90 | 8,96 | 10,86 | 1,08 | 3,45 | 0,43 | 1,38 | 0,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | 4,83 | 1,15 | 0,53 | 50,34 | 10,20 | 2,64 | 1,43 | 5,89 | 0,30 | 1,24 | 119,98 |
| 6 | Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương | 1,53 | 0,99 | 0,36 | 3,26 | 3,03 | 0,96 | 0,30 | 2,07 | 0,58 | 4,03 | 4,04 |
| 7 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 5,24 | 1,88 | 0,40 | 33,83 | 6,12 | 0,99 | 0,61 | 0,75 | 0,12 | 0,15 | 8.252,47 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | 6,56 | 1,03 | 0,10 | 21,89 | 26,67 | 4,66 | 2,38 | 9,82 | 0,51 | 2,08 | 12,67 |
| 9 | Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | 1,13 | 0,25 | 0,01 | 4,72 | 5,01 | 0,74 | 0,46 | 0,99 | 0,46 | 0,99 | 9,79 |
| 10 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 2,51 | 0,85 | 0,37 | 13,42 | 3,92 | 0,71 | 0,48 | 1,64 | 0,36 | 1,23 | 10,55 |
| 11 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng | 3,02 | 2,09 | 0,15 | 24,89 | 8,04 | 0,85 | 0,50 | 1,34 | 0,43 | 1,15 | 12,02 |
| 12 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 3,10 | 1,83 | 0,20 | 18,73 | 16,90 | 0,55 | 0,38 | 1,09 | 0,28 | 0,80 | 12,81 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | 0,94 | 0,36 | 0,17 | 12,49 | 3,65 | 4,18 | 0,70 | 1,96 | 0,75 | 2,09 | 0,00 |
| 14 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai | 4,64 | 4,73 | 1,34 | 30,56 | 36,04 | 2,44 | 0,69 | 1,91 | 0,15 | 0,42 | 141,45 |
| 15 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk | 2,81 | 2,79 | 2,18 | 6,77 | 4,45 | 0,70 | 0,39 | 1,07 | 0,53 | 1,44 | 5,00 |
| 16 | Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp | 4,08 | 1,10 | 0,51 | 9,55 | 10,83 | 1,12 | 0,44 | 1,84 | 0,64 | 2,64 | 11,82 |
| 17 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | 4,44 | 0,57 | 0,18 | 20,08 | 9,60 | 3,91 | 1,98 | 7,08 | 0,45 | 1,61 | 123,30 |
| 18 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | 5,89 | 1,91 | 1,62 | 42,28 | 12,32 | 0,41 | 0,34 | 0,40 | 0,06 | 0,07 | 0,00 |
| 19 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương | 3,77 | 0,22 | 0,08 | 35,10 | 11,31 | 0,80 | 0,66 | 1,89 | 0,48 | 1,37 | 5,77 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế | 7,91 | 2,32 | 0,28 | 3,90 | 87,63 | 1,38 | 0,97 | 5,19 | 0,12 | 0,66 | 0,00 |
| 21 | Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng | 6,92 | 3,64 | 0,09 | 49,20 | 11,14 | 1,14 | 0,66 | 1,87 | 0,45 | 1,28 | 5,20 |
| 22 | Công ty Cổ phần Cấp nước Huế | 2,55 | 1,74 | 0,72 | 4,21 | 5,45 | 0,54 | 0,34 | 0,76 | 0,42 | 0,94 | 5,39 |
| 23 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | 4,50 | 1,72 | 0,04 | 9,16 | 14,10 | 1,16 | 0,72 | 1,60 | 0,33 | 0,72 | 18,17 |
| 24 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 2,75 | 0,35 | 0,15 | 18,53 | 12,63 | 1,13 | 0,87 | 2,94 | 0,50 | 1,67 | 9,96 |
| 25 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng | 4,61 | 1,30 | 0,64 | 8,27 | 27,46 | 0,75 | 0,27 | 0,41 | 0,18 | 0,26 | 10,03 |
| 26 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 3,35 | 2,81 | 0,28 | 37,65 | 17,23 | 0,85 | 0,48 | 1,89 | 0,14 | 0,57 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 27 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình | 7,76 | 1,82 | 0,38 | 5,41 | 29,86 | 3,80 | 1,62 | 1,57 | 0,21 | 0,20 | 0,00 |
| 28 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông | 4,36 | 3,07 | 0,87 | 4,41 | 22,59 | 4,00 | 0,96 | 3,58 | 0,23 | 0,87 | 9,46 |
| 29 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An | 1,48 | 1,13 | 0,69 | 11,04 | 4,05 | 1,02 | 0,50 | 1,01 | 0,47 | 0,95 | 4,41 |
| 30 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre | 6,58 | 1,72 | 1,52 | 39,78 | 7,75 | 0,57 | 0,46 | 0,82 | 0,14 | 0,25 | 13,07 |
| 31 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | 6,18 | 0,53 | 0,34 | 73,67 | 21,84 | 4,47 | 2,76 | 8,39 | 0,45 | 1,36 | 0,00 |
| 32 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định | 2,72 | 1,12 | 0,37 | 4,82 | 11,38 | 0,83 | 0,49 | 0,81 | 0,28 | 0,46 | 15,88 |
| 33 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | 2,27 | 1,16 | 0,65 | 6,41 | 20,30 | 2,62 | 1,06 | 3,28 | 0,46 | 1,45 | 453,43 |
| 34 | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận | 3,53 | 2,28 | 0,18 | 6,84 | 22,65 | 0,57 | 0,39 | 2,33 | 0,50 | 3,04 | 16,62 |
| 35 | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 3,60 | 0,60 | 0,40 | 19,56 | 10,80 | 0,73 | 0,57 | 0,82 | 0,21 | 0,30 | 11,53 |
| 36 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | 3,09 | 0,44 | 0,19 | 13,13 | 21,43 | 0,94 | 0,71 | 1,71 | 0,45 | 1,10 | 5,03 |
| 37 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La | 7,01 | 2,08 | 0,42 | 7,22 | 7,50 | 1,51 | 0,80 | 1,13 | 0,29 | 0,41 | 5,62 |
| 38 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | 6,11 | 3,08 | 0,24 | 27,06 | 30,34 | 2,05 | 0,97 | 1,95 | 0,16 | 0,32 | 0,00 |
| 39 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc | 4,97 | 2,53 | 0,14 | 10,64 | 9,00 | 1,08 | 0,62 | 1,09 | 0,24 | 0,43 | 14,18 |
| 40 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân | 4,50 | 0,96 | 0,35 | 30,97 | 18,75 | 3,66 | 1,73 | 4,47 | 0,38 | 0,99 | 0,00 |
| 41 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | 3,79 | 0,34 | 0,04 | 13,60 | 28,14 | 0,87 | 0,53 | 0,71 | 0,14 | 0,19 | 88,47 |
| 42 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên | 4,93 | 3,23 | 0,30 | 35,81 | 9,98 | 0,43 | 0,28 | 0,35 | 0,10 | 0,12 | 13,06 |
| 43 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi | 4,74 | 7,23 | 3,26 | 7,86 | 7,89 | 1,57 | 0,39 | 0,59 | 0,10 | 0,15 | 175,16 |
| 44 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | 1,52 | 0,77 | 0,47 | 5,39 | 135,12 | 4,28 | 0,86 | 10,83 | 0,73 | 9,15 | 10,25 |
| 45 | Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn | 0,57 | 2,07 | 0,06 | 0,29 | 15,22 | 0,18 | 0,10 | 0,44 | 0,49 | 2,24 | 1,28 |
| 46 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | 6,12 | 2,92 | 0,39 | 7,26 | 6,92 | 1,80 | 0,80 | 1,39 | 0,13 | 0,23 | 0,00 |
| 47 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | 2,39 | 1,43 | 0,48 | 3,27 | 16,10 | 40,51 | 1,47 | 5,10 | 0,61 | 2,13 | 0,00 |
| 48 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình | 3,08 | 2,26 | 1,31 | 70,28 | 19,65 | 1,77 | 0,72 | 1,88 | 0,30 | 0,78 | 310,10 |
| 49 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 1,90 | 1,62 | 0,51 | 1,90 | 30,53 | 0,86 | 0,15 | 0,46 | 0,24 | 0,73 | 8,11 |
| 50 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | 3,69 | 0,39 | 0,28 | 62,76 | 17,84 | 2,74 | 1,88 | 15,80 | 0,63 | 5,34 | 17,15 |
| 51 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa | 3,24 | 0,32 | 0,10 | 16,33 | 20,57 | 0,88 | 0,66 | 1,44 | 0,39 | 0,84 | 9,46 |
| 52 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa | 3,50 | 1,63 | 0,47 | 3,03 | 22,39 | 45,81 | 1,87 | 9,06 | 0,78 | 3,79 | 4,72 |
| 53 | Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | 2,76 | 1,58 | 0,13 | 2,87 | 13,89 | 38,51 | 1,51 | 4,17 | 0,54 | 1,51 | 0,00 |
| 54 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên | 1,39 | 0,54 | 0,28 | 7,75 | 11,10 | 0,39 | 0,29 | 1,47 | 0,73 | 3,72 | 1,87 |
| 55 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | 7,22 | 1,93 | 0,57 | 11,28 | 11,72 | 0,65 | 0,48 | 1,32 | 0,11 | 0,30 | 59,87 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 56 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang | 5,66 | 0,95 | 0,56 | 14,46 | 8,49 | 0,88 | 0,66 | 0,85 | 0,16 | 0,20 | 43,47 |
| 57 | Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk | 4,11 | 2,88 | 0,09 | 3,26 | 81,05 | 7,29 | 1,18 | 3,30 | 0,29 | 0,80 | 413,37 |
| 58 | Công ty Cổ phần VIWACO | 3,24 | 1,50 | 1,19 | 40,92 | 8,80 | 2,50 | 0,85 | 2,33 | 0,35 | 0,98 | 34,05 |
| 59 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long | 9,95 | 8,07 | 0,42 | 1,79 | 110,62 | 4,59 | 0,94 | 1,47 | 0,09 | 0,15 | 0,00 |
| 60 | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long | 2,45 | 3,92 | 0,13 | 10,63 | 5,58 | 0,69 | 0,32 | 0,69 | 0,21 | 0,46 | 48,46 |
| 61 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc | 6,49 | 1,35 | 0,42 | 10,75 | 9,39 | 1,56 | 0,85 | 2,33 | 0,51 | 1,40 | 3,95 |
| 62 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc | 1,61 | 0,70 | 0,38 | 19,39 | 7,30 | 0,69 | 0,30 | 1,22 | 0,70 | 2,87 | 1,20 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | 859,95 | 34% | 15% | 12% | 8% | 31% | 3.064 | 38.032.120.856 | 1,76 | 310.557.979.700 |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang | 888,96 | 42% | 11% | 8% | 7% | 9% | 811 | 16.344.590.800 | 1,09 | 196.913.430.325 |
| 3 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh | 871,41 | 25% | 18% | 12% | 4% | 9% | 916 | 34.977.760.546 | 1,10 | 296.116.077.491 |
| 4 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre | 869,53 | 27% | 13% | 11% | 12% | 39% | 2.147 | 14.149.537.754 | 1,81 | 124.115.256.567 |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | 894,06 | 40% | 11% | 9% | 13% | 52% | 5.159 | 48.292.022.418 | 2,87 | 550.869.711.512 |
| 6 | Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương | 807,71 | 43% | 28% | 23% | 7% | 47% | 3.740 | 1.026.421.339.731 | 2,86 | 4.542.868.049.098 |
| 7 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 694,31 | 57% | 31% | 35% | 21% | 26% | 2.286 | 261.291.206.370 | 1,09 | 752.583.412.385 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | 950,61 | 16% | 5% | 4% | 11% | 44% | 4.372 | 56.835.067.015 | 2,04 | 1.276.460.010.123 |
| 9 | Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | 861,28 | 40% | 16% | 12% | 6% | 12% | 931 | 18.790.477.451 | 1,16 | 153.212.507.126 |
| 10 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 761,26 | 50% | 26% | 19% | 9% | 32% | 2.373 | 88.682.823.290 | 2,15 | 458.422.639.528 |
| 11 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng | 707,09 | 44% | 32% | 30% | 15% | 40% | 3.594 | 234.036.431.820 | 1,54 | 774.253.058.664 |
| 12 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 766,85 | 37% | 25% | 22% | 8% | 24% | 2.007 | 287.047.231.127 | 2,07 | 1.309.241.279.689 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | 1.078,74 | 3% | -8% | -6% | -4% | -12% | -1.223 | -6.848.502.129 | 0,71 | 110.271.192.038 |
| 14 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai | 790,17 | 47% | 21% | 21% | 15% | 41% | 3.473 | 9.582.341.518 | 2,37 | 44.823.013.836 |
| 15 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk | 705,97 | 60% | 36% | 24% | 9% | 25% | 2.508 | 79.039.679.626 | 1,30 | 336.309.217.353 |
| 16 | Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp | 887,03 | 32% | 12% | 11% | 5% | 20% | 1.253 | 51.215.440.757 | 1,49 | 476.172.039.315 |
| 17 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | 928,97 | 40% | 7% | 6% | 12% | 42% | 4.239 | 40.269.947.100 | 1,97 | 673.263.646.857 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 18 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | 821,42 | 34% | 18% | 19% | 6% | 8% | 764 | 13.754.984.242 | 1,12 | 72.892.265.567 |
| 19 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương | 880,46 | 27% | 14% | 8% | 5% | 15% | 1.522 | 48.516.171.731 | 1,49 | 603.354.168.929 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế | 942,21 | 17% | 6% | 5% | 5% | 26% | 2.300 | 15.715.429.918 | 1,51 | 311.233.816.838 |
| 21 | Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng | 864,85 | 38% | 17% | 11% | 8% | 21% | 2.019 | 158.552.513.857 | 1,55 | 1.388.641.551.390 |
| 22 | Công ty Cổ phần Cấp nước Huế | 742,31 | 44% | 31% | 21% | 7% | 16% | 1.350 | 142.081.286.144 | 1,28 | 668.487.646.230 |
| 23 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | 799,12 | 24% | 21% | 19% | 14% | 31% | 3.106 | 88.837.290.584 | 1,48 | 456.408.856.886 |
| 24 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 907,47 | 31% | 10% | 8% | 7% | 24% | 2.080 | 29.836.986.328 | 1,70 | 358.177.884.663 |
| 25 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng | 831,01 | 27% | 20% | 25% | 7% | 10% | 682 | 80.369.210.298 | 1,23 | 319.621.707.076 |
| 26 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 744,25 | 50% | 26% | 26% | 13% | 50% | 4.129 | 12.406.128.168 | 3,40 | 47.325.475.755 |
| 27 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình | 992,59 | 11% | 1% | 1% | 1% | 1% | 83 | 521.633.726 | 0,77 | 98.783.731.937 |
| 28 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông | 896,45 | 21% | 12% | 8% | 8% | 29% | 3.188 | 13.816.499.659 | 2,85 | 171.237.193.902 |
| 29 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An | 994,34 | 21% | 2% | 5% | 3% | 5% | 290 | 19.701.610.883 | 1,07 | 376.832.385.545 |
| 30 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre | 745,27 | 66% | 28% | 22% | 10% | 18% | 1.607 | 54.020.363.371 | 1,55 | 241.933.683.240 |
| 31 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | 954,57 | 33% | 5% | 3% | 10% | 29% | 2.924 | 31.875.772.212 | 1,68 | 914.942.064.814 |
| 32 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định | 882,05 | 34% | 13% | 11% | 6% | 9% | 908 | 31.071.861.334 | 1,18 | 277.087.974.497 |
| 33 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | 882,64 | 27% | 12% | 10% | 10% | 32% | 3.214 | 16.103.788.547 | 1,66 | 164.379.288.655 |
| 34 | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận | 706,52 | 38% | 31% | 30% | 11% | 69% | 6.056 | 65.308.975.459 | 2,99 | 221.363.160.079 |
| 35 | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 885,41 | 20% | 13% | 9% | 5% | 8% | 458 | 12.948.795.584 | 1,13 | 141.343.462.668 |
| 36 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | 918,25 | 20% | 10% | 7% | 5% | 13% | 1.279 | 65.019.586.309 | 1,33 | 868.614.576.253 |
| 37 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La | 952,76 | 23% | 6% | 5% | 4% | 6% | 618 | 7.172.091.710 | 1,02 | 141.866.741.053 |
| 38 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | 922,18 | 16% | 8% | 9% | 9% | 18% | 1.595 | 18.441.536.422 | 1,68 | 194.775.087.156 |
| 39 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc | 846,65 | 37% | 17% | 13% | 8% | 14% | 1.386 | 15.199.101.093 | 1,34 | 119.963.907.052 |
| 40 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân | 936,44 | 42% | 6% | 5% | 9% | 24% | 914 | 21.596.636.277 | 1,59 | 401.915.883.682 |
| 41 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | 798,05 | 34% | 21% | 34% | 18% | 24% | 2.144 | 119.119.503.186 | 1,16 | 355.520.499.649 |
| 42 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên | 837,37 | 45% | 18% | 18% | 5% | 6% | 590 | 23.813.697.686 | 1,12 | 133.643.815.949 |
| 43 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi | 625,19 | 46% | 38% | 34% | 13% | 20% | 1.995 | 39.985.545.118 | 1,35 | 118.542.330.121 |
| 44 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | 935,72 | 13% | 7% | 7% | 6% | 78% | 6.247 | 39.040.902.439 | 3,45 | 541.651.756.973 |
| 45 | Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn | 1.363,51 | 4% | -14% | 5% | 0% | 2% | 83 | 12.925.446.128 | 2,30 | 286.075.604.660 |
| 46 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | 825,33 | 41% | 17% | 10% | 8% | 13% | 983 | 21.412.556.752 | 1,50 | 221.150.566.701 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 47 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | 964,91 | 12% | 4% | 3% | 5% | 17% | 1.679 | 8.395.323.600 | 1,34 | 255.002.317.840 |
| 48 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình | 793,36 | 32% | 21% | 18% | 13% | 34% | 3.356 | 33.011.359.174 | 1,84 | 184.866.503.731 |
| 49 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 806,32 | 29% | 25% | 41% | 6% | 19% | 1.748 | 209.881.718.632 | 2,33 | 506.113.099.465 |
| 50 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | 949,96 | 35% | 5% | 5% | 8% | 71% | 7.110 | 60.435.818.325 | 3,09 | 1.342.762.619.906 |
| 51 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa | 856,61 | 33% | 16% | 13% | 9% | 19% | 1.621 | 62.943.565.898 | 1,33 | 475.000.083.940 |
| 52 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa | 993,74 | 8% | 1% | 1% | 2% | 9% | 672 | 3.080.873.304 | 1,09 | 298.868.108.933 |
| 53 | Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | 945,50 | 17% | 5% | 5% | 8% | 21% | 785 | 10.430.877.926 | 1,26 | 208.462.965.178 |
| 54 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên | 846,40 | 45% | 27% | 8% | 2% | 11% | 0 | 18.081.236.975 | 1,36 | 235.901.853.346 |
| 55 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | 561,96 | 55% | 45% | 35% | 17% | 47% | 4.466 | 37.396.193.094 | 2,47 | 105.617.863.774 |
| 56 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang | 900,45 | 32% | 10% | 8% | 5% | 7% | 689 | 6.154.806.319 | 1,07 | 75.533.985.370 |
| 57 | Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk | 834,88 | 26% | 17% | 14% | 17% | 47% | 4.291 | 31.309.100.694 | 1,90 | 220.075.991.241 |
| 58 | Công ty Cổ phần VIWACO | 815,78 | 23% | 19% | 16% | 14% | 38% | 3.754 | 180.185.601.596 | 1,78 | 1.120.418.166.208 |
| 59 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long | 942,96 | 21% | 6% | 2% | 2% | 3% | 167 | 1.040.888.012 | 1,41 | 52.083.918.072 |
| 60 | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long | 687,58 | 66% | 32% | 35% | 11% | 24% | 2.031 | 68.962.480.334 | 1,71 | 199.128.993.548 |
| 61 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc | 979,38 | 20% | 3% | 3% | 2% | 7% | 674 | 7.522.753.678 | 1,35 | 259.912.681.733 |
| 62 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc | 992,35 | 32% | 3% | -1% | 0% | -1% | -89 | -239.278.668 | 1,22 | 32.870.930.579 |



## BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | 1,13 | 0,38 | 0,31 | 0,58 | 3,38 | 0,11 | 0,06 | 0,20 | -0,07 | -0,27 | 4,14 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang | -0,50 | 0,02 | 0,31 | 13,00 | 0,27 | 0,15 | 0,03 | 0,09 | 0,03 | 0,05 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 3 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh | 0,05 | -0,09 | 0,08 | -6,43 | -0,08 | -0,12 | 0,00 | 0,02 | 0,03 | 0,10 | -2,39 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 4 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre | 0,32 | -0,07 | -0,15 | 0,09 | -3,12 | 1,77 | 0,14 | -2.961,94 | 0,00 | -1.363,58 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | -0,12 | -0,19 | -0,22 | -10,59 | -3,55 | -0,21 | -0,04 | -0,11 | -0,01 | -0,04 | 48,84 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 6 | Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương | 0,36 | 0,04 | 0,06 | 0,95 | 1,19 | 0,16 | 0,02 | 0,27 | -0,03 | 0,08 | 0,94 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 7 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,33 | 0,18 | -0,40 | -20,73 | -0,73 | 0,00 | 0,02 | 0,01 | -0,04 | -0,05 | 8.252,47 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 8 | Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | 1,00 | 0,12 | 0,07 | -0,25 | 4,39 | 0,13 | 0,10 | -0,21 | -0,05 | -0,34 | 0,68 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 9 | Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | 0,11 | -0,01 | 0,00 | 0,61 | 0,88 | 0,07 | 0,04 | 0,11 | 0,00 | 0,02 | 0,41 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 10 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | -0,96 | 0,03 | -0,03 | -9,71 | -0,82 | -0,15 | -0,13 | -0,13 | 0,07 | 0,37 | -4,37 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 11 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng | 0,86 | 0,53 | -0,02 | 1,26 | -2,50 | 0,21 | 0,08 | 0,22 | -0,07 | -0,19 | 7,12 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 12 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 0,38 | 0,20 | 0,12 | -0,96 | -0,83 | 0,03 | 0,02 | 0,02 | -0,03 | -0,10 | -1,29 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | -0,55 | -0,22 | 0,13 | 7,02 | -107,03 | -1,19 | -0,36 | -1,09 | 0,04 | 0,04 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 14 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai | 0,92 | 1,01 | 0,06 | 1,26 | -14,74 | 0,40 | 0,02 | 0,02 | -0,03 | -0,10 | 86,52 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 15 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk | -0,38 | 0,42 | 0,62 | -0,66 | -0,30 | 0,18 | 0,03 | 0,15 | -0,02 | 0,04 | 1,90 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 16 | Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp | -0,23 | -0,24 | 0,12 | 3,98 | -2,77 | -0,06 | -0,01 | -0,05 | -0,01 | -0,04 | 2,53 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 17 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | -2,15 | -0,34 | -0,39 | -28,29 | -3,07 | -0,32 | -0,31 | 0,01 | 0,09 | 0,49 | 57,71 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 18 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | -2,04 | -2,56 | -0,76 | 13,29 | -0,12 | -0,05 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | 0,02 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 19 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương | -1,36 | -0,08 | -0,02 | 7,43 | -0,07 | 0,08 | 0,04 | 0,11 | -0,02 | -0,04 | 0,88 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế | -3,97 | -0,36 | -1,58 | -11,42 | -20,99 | -0,31 | -0,22 | -0,24 | 0,02 | 0,20 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 21 | Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng | 0,46 | 0,57 | 0,01 | 12,24 | -2,13 | 0,18 | 0,04 | 0,14 | -0,02 | -0,06 | 1,80 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 22 | Công ty Cổ phần Cấp nước Huế | 0,03 | 0,20 | 0,19 | 0,07 | -1,05 | 0,03 | 0,01 | 0,00 | -0,01 | -0,05 | 0,93 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 23 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | -0,05 | 0,13 | -0,03 | -0,40 | 0,24 | 0,09 | 0,01 | 0,07 | -0,03 | -0,04 | -7,30 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 24 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | -1,12 | 0,08 | 0,09 | -6,33 | -2,82 | 0,06 | -0,08 | 0,27 | 0,04 | 0,40 | 2,92 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 25 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng | -0,15 | 0,07 | 0,07 | -2,44 | -2,42 | 0,02 | 0,00 | 0,00 | -0,01 | -0,03 | -0,90 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 26 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | -0,51 | -1,61 | -0,20 | 3,95 | 1,20 | -0,36 | 0,03 | 0,09 | 0,03 | 0,10 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 27 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình | 2,22 | 0,36 | 0,35 | 1,50 | -15,33 | 1,29 | 0,30 | 0,25 | -0,03 | -0,04 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 28 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông | -1,41 | -0,41 | -0,51 | 0,68 | 2,80 | 0,64 | -0,04 | 0,02 | 0,06 | 0,25 | 9,46 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 29 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An | 0,08 | 0,42 | 0,22 | -2,42 | 0,63 | 0,33 | 0,06 | 0,13 | -0,02 | -0,02 | 2,97 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 30 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre | 1,14 | -0,11 | -0,23 | -80,05 | 0,24 | 0,00 | 0,02 | 0,00 | -0,03 | -0,06 | 1,31 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 31 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | -0,19 | -0,19 | 0,16 | -3,93 | -4,23 | -0,56 | -0,02 | 0,08 | 0,01 | 0,05 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 32 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định | -1,98 | -0,48 | -1,03 | -19,77 | -0,18 | -0,03 | -0,10 | 0,00 | 0,06 | 0,15 | -1,18 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 33 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | -0,02 | 0,11 | 0,00 | -3,19 | -3,52 | 0,15 | -0,01 | 0,18 | 0,00 | 0,09 | 294,67 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 34 | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận | -0,84 | -3,16 | -1,27 | -2,81 | 1,85 | -1,99 | -0,17 | 0,08 | 0,24 | 1,97 | -10,17 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 35 | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 0,47 | -0,11 | -0,12 | 1,60 | 2,53 | 0,04 | 0,05 | 0,04 | -0,03 | -0,05 | 0,09 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 36 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | -0,41 | -0,11 | -0,29 | -43,49 | -2,63 | 0,02 | -0,01 | 0,11 | 0,03 | 0,17 | 0,50 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 37 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La | 0,37 | 0,02 | -0,52 | -1,91 | 1,00 | -0,10 | 0,01 | -0,26 | 0,02 | -0,07 | -13,08 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 38 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | 0,06 | -0,13 | -0,14 | 11,46 | 3,42 | 0,36 | 0,11 | 0,28 | 0,02 | 0,04 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 39 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc | 1,10 | 1,17 | 0,08 | -10,41 | 3,86 | 0,26 | 0,07 | 0,14 | -0,04 | -0,07 | 6,27 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 40 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân | 0,45 | -0,26 | -0,17 | -1,55 | 5,24 | -0,49 | 0,03 | -0,16 | -0,03 | -0,15 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 41 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | -0,78 | -0,80 | -0,48 | 5,80 | 10,24 | -0,04 | 0,01 | -0,02 | 0,03 | 0,03 | 19,83 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 42 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên | -2,08 | -3,03 | -0,03 | 22,20 | -1,59 | 0,02 | 0,00 | -0,01 | 0,00 | -0,01 | -2,51 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 43 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi | 1,22 | 1,98 | 1,15 | 4,08 | 3,25 | 0,19 | 0,00 | 0,02 | -0,03 | -0,04 | 82,06 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 44 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | -1,82 | -0,19 | 0,35 | 1,41 | 39,11 | -0,18 | -0,38 | 0,67 | 0,10 | 3,99 | 4,81 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 45 | Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn | -0,17 | -0,56 | -0,76 | -0,15 | 0,04 | 0,02 | 0,00 | -0,04 | 0,01 | -0,25 | -8,19 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 46 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | -0,45 | -0,88 | -0,74 | -1,78 | -1,02 | -0,48 | 0,09 | 0,01 | 0,02 | 0,02 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 47 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | -1,05 | -0,27 | -0,30 | -5,40 | -2,67 | 5,66 | -0,23 | 0,50 | 0,12 | 0,79 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 48 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình | -0,61 | -0,25 | 0,05 | -3,03 | 6,18 | -0,01 | -0,03 | 0,10 | 0,02 | 0,11 | 91,80 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 49 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | -0,39 | -0,82 | -0,60 | -1,58 | 26,82 | 0,08 | -0,03 | -0,04 | 0,07 | 0,27 | -17,05 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 50 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | -0,89 | 0,01 | 0,04 | -8,50 | 4,87 | -1,22 | -0,46 | 0,29 | 0,06 | 1,55 | -26,98 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 51 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa | -0,02 | -0,23 | -0,22 | -0,23 | 4,60 | 0,07 | 0,01 | 0,06 | 0,01 | 0,04 | 1,38 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 52 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa | 0,42 | -0,03 | 0,20 | 0,80 | -5,19 | 14,92 | 0,22 | 0,68 | -0,01 | -0,25 | 0,60 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 53 | Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | -0,43 | -0,13 | -0,02 | -2,74 | 3,67 | 10,41 | -0,02 | 0,57 | 0,07 | 0,38 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 54 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên | 0,07 | 0,17 | 0,17 | 0,78 | 1,80 | 0,03 | 0,01 | 0,04 | -0,02 | -0,19 | 1,00 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 55 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | -0,81 | 0,12 | -0,03 | -8,61 | 2,01 | 0,00 | -0,02 | 0,03 | 0,01 | 0,05 | 13,59 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 56 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang | 0,47 | 0,11 | -0,04 | -6,51 | 0,84 | 0,08 | 0,05 | 0,05 | -0,03 | -0,04 | 21,34 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 57 | Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk | 0,07 | 0,71 | -0,31 | -0,04 | 22,65 | 5,26 | 0,31 | 0,11 | 0,07 | 0,01 | 250,56 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 58 | Công ty Cổ phần VIWACO | -0,18 | -0,28 | -0,38 | -7,35 | -33,91 | 0,34 | -0,12 | -1,01 | 0,00 | -0,27 | 3,22 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 59 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long | -1,41 | -0,62 | -1,38 | -0,65 | -21,72 | 0,41 | -0,04 | -0,05 | 0,01 | 0,01 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 60 | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long | -0,06 | -0,03 | -0,06 | -3,25 | -0,28 | -0,12 | 0,00 | 0,01 | -0,01 | -0,01 | -1.329,76 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 61 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc | 3,31 | 0,34 | 0,04 | 0,91 | 1,02 | 0,20 | 0,19 | 0,38 | -0,04 | -0,23 | 0,22 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | 2,45 | -2% | 0% | 0% | 0% | 2% | 171 | 2.127.548.645 | 0,10 | 25.324.434.400 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang | -34,45 | 3% | 3% | 2% | 2% | 3% | 241 | 4.856.831.492 | 0,02 | 16.913.290.791 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 3 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh | 71,14 | -6% | -6% | -6% | -2% | -4% | -442 | -16.301.453.187 | -0,04 | 9.131.826.462 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 4 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre | -14,72 | -1% | 1% | 0% | 2% | -32644% | -523 | 2.383.697.503 | -1.772,50 | 17.361.362.287 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | -4,47 | 1% | 0% | 0% | 0% | 1% | 131 | 1.233.059.040 | 0,07 | -10.595.000.853 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 6 | Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương | -15,90 | 0% | 1% | 6% | 2% | 17% | 1.329 | 365.840.718.417 | 0,35 | 583.870.226.026 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 7 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 42,99 | -1% | -4% | 1% | 1% | 1% | 59 | 6.569.591.847 | 0,03 | 8.003.070.691 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 8 | Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | -2,56 | 1% | 0% | 0% | 1% | 2% | 223 | 2.895.280.335 | 0,07 | -27.438.414.749 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 9 | Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | -16,82 | 3% | 2% | 2% | 1% | 3% | 227 | 4.582.646.465 | 0,03 | 17.237.813.874 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 10 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 33,44 | -1% | -3% | -2% | -3% | -5% | -508 | -14.664.551.898 | 0,12 | -37.152.900.868 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 11 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng | -164,89 | 13% | 15% | 15% | 9% | 23% | 2.047 | 133.681.564.458 | 0,21 | 129.565.835.849 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 12 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 9,49 | -1% | -1% | -5% | -1% | -5% | -499 | -58.905.697.354 | 0,03 | 26.244.656.768 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | -39,45 | 8% | 4% | 5% | 8% | 22% | 2.204 | 12.346.823.421 | -0,12 | -61.526.986.644 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 14 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai | 9,44 | 0% | -1% | -1% | 0% | -2% | -1 | -405.212.294 | 0,03 | 390.878.337 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 15 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk | -53,19 | 2% | 3% | 6% | 3% | 9% | 891 | 28.076.435.226 | 0,15 | 48.571.312.187 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 16 | Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp | 2,93 | 1% | -1% | 1% | 0% | 1% | -7 | 1.779.980.761 | 0,06 | -12.818.884.236 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 17 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | -12,92 | 1% | 1% | 0% | -2% | 0% | 40 | 376.034.717 | -0,01 | 490.973.306 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 18 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | 2,05 | 0% | 0% | 2% | 0% | 1% | 73 | 1.312.216.920 | 0,02 | 1.058.607.819 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 19 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương | -21,88 | -1% | 2% | 0% | 0% | 1% | 78 | 2.471.943.490 | 0,05 | 33.915.375.131 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế | -7,32 | 2% | 1% | 1% | 0% | 2% | 166 | 1.316.530.980 | 0,08 | -14.624.956.983 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 21 | Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng | -16,52 | 0% | 1% | 3% | 2% | 6% | 638 | 47.874.939.552 | 0,08 | 100.857.093.667 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 22 | Công ty Cổ phần Cấp nước Huế | -8,92 | 0% | 0% | 1% | 1% | 1% | 67 | 7.095.580.148 | 0,00 | -1.692.767.572 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 23 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | 11,89 | -1% | -1% | -1% | 0% | 1% | 56 | 1.594.488.272 | 0,10 | 20.339.215.700 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 24 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | -21,26 | 6% | 2% | 2% | 1% | 8% | 667 | 9.582.295.449 | 0,16 | 32.798.622.249 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 25 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng | 7,70 | -1% | -1% | -6% | -2% | -2% | -219 | -19.332.770.644 | 0,00 | -64.522.539 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 26 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 50,23 | -6% | -5% | -5% | -1% | -7% | -981 | -1.650.198.852 | -0,16 | 2.279.916.535 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 27 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình | -192,52 | 18% | 19% | 19% | 25% | 25% | 2.483 | 15.588.484.423 | 0,01 | 15.717.416.455 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 28 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông | 8,75 | 2% | 0% | -1% | -1% | -3% | 15 | -1.377.360.669 | -0,10 | 737.688.424 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 29 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An | -0,61 | -4% | -1% | 4% | 2% | 4% | 223 | 16.762.567.844 | 0,05 | 47.088.898.305 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 30 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre | 31,01 | 3% | -4% | -2% | 0% | -1% | -157 | -3.757.173.291 | -0,01 | -403.753.805 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 31 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | -4,26 | 1% | 0% | 0% | 0% | 1% | 144 | 1.568.407.524 | 0,00 | 8.888.360.097 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 32 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định | 16,24 | 1% | -2% | -1% | -2% | -1% | -67 | -2.289.543.632 | 0,11 | -621.940.447 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 33 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | -10,75 | 1% | 1% | 0% | 0% | 2% | 228 | 1.143.822.339 | 0,11 | 8.981.647.166 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 34 | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận | 61,54 | -5% | -6% | -7% | -9% | -14% | -923 | -13.115.198.464 | -0,01 | 7.614.899.306 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 35 | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 21,34 | -4% | -2% | -2% | -1% | -1% | -104 | -1.739.225.630 | 0,00 | 7.752.080.264 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 36 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | 2,67 | 0% | 0% | 0% | 0% | 2% | 161 | 8.205.968.796 | 0,03 | 57.815.014.153 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 37 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La | 86,73 | -7% | -8% | -7% | -6% | -12% | -1.111 | -10.122.012.935 | -0,28 | 1.942.908.197 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 38 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | -21,19 | 1% | 2% | 3% | 4% | 8% | 687 | 7.954.230.042 | 0,02 | 27.727.870.796 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 39 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc | -47,48 | 6% | 4% | 4% | 3% | 5% | 543 | 5.953.041.957 | 0,08 | 15.242.662.449 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 40 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân | -7,93 | -1% | 1% | 0% | 1% | 0% | -492 | 201.577.695 | 0,01 | -13.950.608.043 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 41 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | 19,80 | -1% | -2% | 6% | 4% | 4% | 404 | 20.272.364.713 | -0,09 | -8.327.760.483 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 42 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên | 102,05 | -3% | -11% | -11% | -3% | -4% | -371 | -14.986.038.554 | -0,04 | -2.840.141.396 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 43 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi | -39,29 | -6% | 4% | 5% | 2% | 3% | 326 | 6.546.240.186 | 0,08 | 4.037.929.824 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 44 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | -9,45 | 1% | 1% | 3% | 1% | 34% | 2.693 | 16.825.670.496 | 0,39 | 33.357.179.048 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 45 | Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn | -0,69 | -1% | -2% | -203% | -19% | -98% | -8.358 | -539.188.613.476 | -0,39 | 19.734.449.300 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 46 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | 39,79 | -7% | -4% | -9% | -6% | -12% | -1.163 | -19.607.176.199 | -0,22 | 1.061.529.222 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 47 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | -0,08 | 1% | 0% | 0% | -1% | 1% | 99 | 495.591.133 | -0,03 | 24.971.466.654 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 48 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình | -4,38 | 0% | 0% | 1% | 0% | 3% | 261 | 2.572.704.344 | 0,12 | 9.387.121.142 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 49 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 236,32 | -19% | -19% | 4% | -1% | 0% | 7 | 5.473.853.938 | 0,04 | -38.292.957.568 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 50 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | -5,91 | 0% | 1% | 0% | -2% | 5% | 512 | 4.352.831.408 | 0,24 | 24.623.699.080 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 51 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa | 2,39 | 1% | -1% | 0% | 0% | 0% | 20 | 796.565.746 | 0,03 | 18.915.939.683 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 52 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa | 4,22 | -1% | -1% | 0% | 0% | 0% | 56 | 137.314.575 | 0,00 | 22.258.650.558 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 53 | Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | 2,02 | -1% | 0% | 0% | -1% | 2% | 29 | 886.123.895 | 0,03 | 28.655.613.018 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 54 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên | -93,48 | 5% | 6% | 10% | 3% | 14% | 286 | 22.654.333.072 | 0,09 | 5.824.718.235 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 55 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | 11,87 | -3% | -1% | -1% | -1% | 0% | 14 | -95.892.115 | 0,13 | 2.445.399.035 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 56 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang | -9,42 | -1% | 1% | 0% | 1% | 1% | 74 | 662.693.345 | 0,01 | 4.316.569.486 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 57 | Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk | -34,84 | 5% | 3% | 3% | 7% | 11% | 1.056 | 7.515.461.705 | 0,11 | 7.671.049.592 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 58 | Công ty Cổ phần VIWACO | 76,68 | -9% | -8% | -5% | -7% | -34% | -3.446 | -50.219.153.703 | -0,45 | 49.075.372.206 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 59 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long | -22,04 | 1% | 2% | -2% | -2% | -3% | -266 | -1.039.129.438 | -0,02 | -1.744.376.257 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 60 | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long | 25,50 | 1% | -2% | -3% | -1% | -1% | -161 | -4.137.261.556 | 0,06 | 3.871.036.314 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 61 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc | 1,14 | -2% | 0% | 0% | 0% | 1% | 87 | 964.632.686 | 0,03 | 41.917.108.328 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |



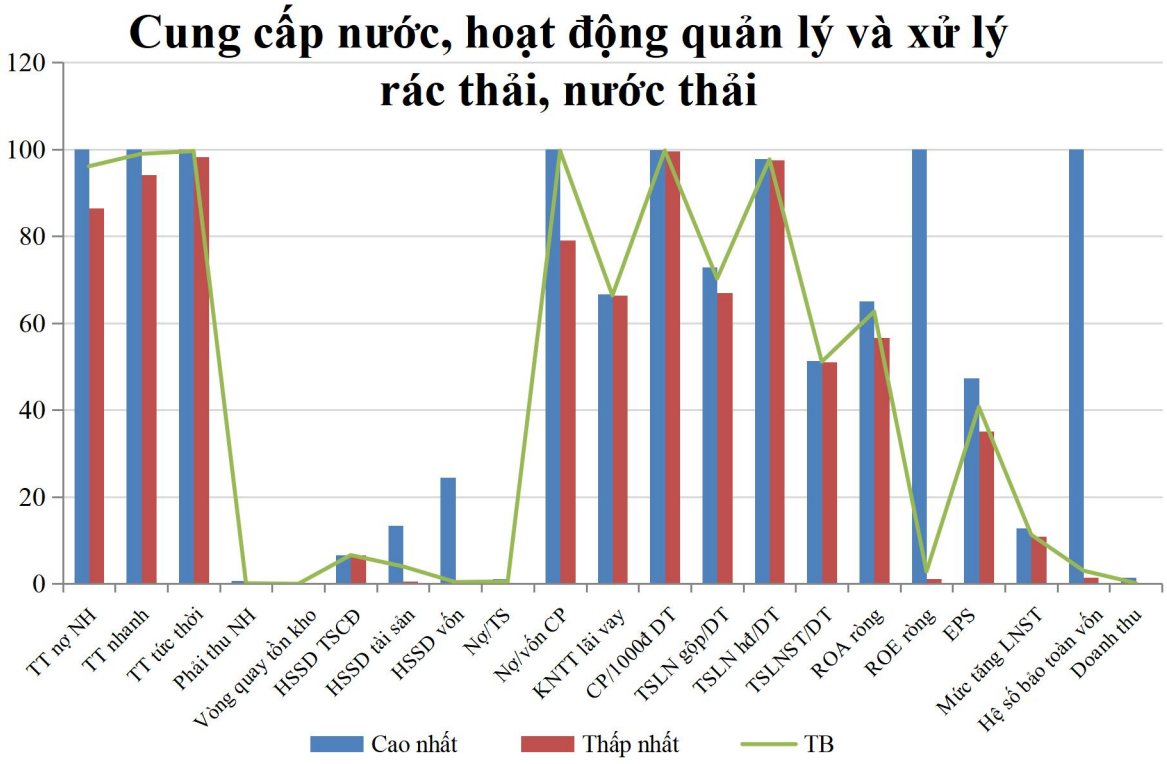
## BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | 297,61 | 296,79 | 9,83 | 8,49 | 166,99 | 117,32 | 435,75 | 279,57 | 51,03 | 54,91 | 0,10 | 0,09 |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang | 293,10 | 291,37 | 10,52 | 8,94 | 166,56 | 114,39 | 432,92 | 274,41 | 49,91 | 53,73 | 0,06 | 0,06 |
| 3 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh | 298,34 | 298,54 | 8,33 | 4,01 | 167,13 | 115,59 | 433,45 | 273,67 | 50,05 | 53,75 | 0,10 | 0,09 |
| 4 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre | 297,21 | 296,63 | 35,70 | 6,79 | 146,09 | 115,15 | 534,00 | 279,32 | 100,00 | 54,98 | 0,04 | 0,04 |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | 294,04 | 296,64 | 14,19 | 17,13 | 166,82 | 125,79 | 439,12 | 283,64 | 53,17 | 56,83 | 0,20 | 0,17 |
| 6 | Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương | 299,31 | 298,24 | 8,09 | 2,52 | 167,21 | 111,52 | 436,91 | 287,23 | 52,63 | 56,82 | 1,39 | 1,37 |
| 7 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 295,02 | 295,71 | 9,88 | 9,71 | 166,55 | 198,77 | 440,02 | 289,97 | 49,92 | 53,74 | 0,26 | 0,23 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | 293,74 | 296,45 | 17,87 | 17,35 | 167,15 | 115,23 | 435,68 | 277,76 | 51,61 | 55,39 | 0,46 | 0,38 |
| 9 | Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | 299,34 | 298,16 | 8,75 | 3,39 | 167,04 | 116,61 | 432,87 | 275,67 | 50,02 | 53,85 | 0,05 | 0,05 |
| 10 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 296,37 | 297,80 | 9,80 | 5,15 | 166,78 | 116,25 | 438,24 | 284,34 | 51,73 | 55,59 | 0,17 | 0,14 |
| 11 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng | 297,74 | 297,66 | 8,86 | 7,85 | 167,08 | 116,55 | 433,84 | 289,75 | 50,43 | 54,53 | 0,23 | 0,23 |
| 12 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 296,87 | 298,13 | 8,59 | 7,13 | 166,79 | 116,43 | 436,85 | 282,39 | 51,75 | 55,44 | 0,45 | 0,39 |

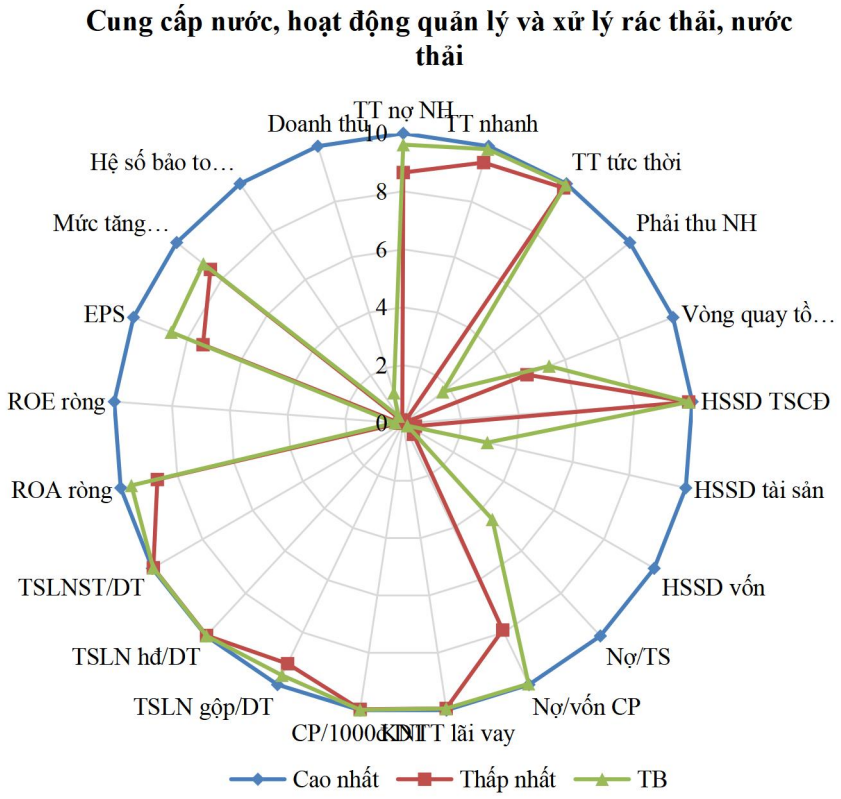
| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | 299,07 | 299,58 | 11,87 | 6,09 | 167,39 | 114,30 | 421,59 | 257,97 | 49,48 | 53,08 | 0,06 | 0,03 |
| 14 | Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai | 293,42 | 291,18 | 10,09 | 12,86 | 166,61 | 127,01 | 438,69 | 286,00 | 52,30 | 55,96 | 0,02 | 0,01 |
| 15 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk | 294,84 | 290,16 | 8,49 | 3,50 | 167,16 | 115,57 | 436,10 | 286,84 | 50,07 | 54,10 | 0,10 | 0,10 |
| 16 | Công ty CP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp | 294,96 | 297,08 | 8,97 | 5,07 | 167,30 | 114,40 | 433,06 | 275,02 | 50,59 | 54,43 | 0,17 | 0,14 |
| 17 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | 292,45 | 298,33 | 17,99 | 13,31 | 166,89 | 125,62 | 438,46 | 280,44 | 51,64 | 55,28 | 0,24 | 0,20 |
| 18 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | 286,76 | 291,55 | 8,56 | 11,01 | 166,37 | 114,00 | 432,91 | 276,29 | 49,98 | 53,78 | 0,03 | 0,02 |
| 19 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương | 294,39 | 297,47 | 9,90 | 10,85 | 167,08 | 99,80 | 433,09 | 274,65 | 50,61 | 54,43 | 0,20 | 0,18 |
| 20 | Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Huế | 283,56 | 295,16 | 12,56 | 14,48 | 166,47 | 114,96 | 432,70 | 273,23 | 50,60 | 54,46 | 0,11 | 0,09 |
| 21 | Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng | 291,17 | 294,45 | 9,93 | 13,63 | 167,05 | 115,78 | 434,04 | 278,11 | 50,67 | 54,53 | 0,45 | 0,42 |
| 22 | Công ty Cổ phần Cấp nước Huế | 297,09 | 296,51 | 8,37 | 2,89 | 166,99 | 116,11 | 434,90 | 281,98 | 50,31 | 54,07 | 0,24 | 0,20 |
| 23 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | 294,60 | 296,41 | 10,19 | 6,27 | 166,87 | 116,82 | 436,44 | 282,58 | 50,52 | 54,42 | 0,15 | 0,14 |
| 24 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 295,88 | 298,68 | 11,44 | 8,64 | 167,01 | 115,62 | 432,91 | 220,92 | 50,79 | 54,79 | 0,11 | 0,11 |
| 25 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng | 294,49 | 296,22 | 8,07 | 104,12 | 166,61 | 115,28 | 433,40 | 276,42 | 50,22 | 53,98 | 0,11 | 0,10 |
| 26 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 293,15 | 296,75 | 9,08 | 11,35 | 166,49 | 114,84 | 441,04 | 289,04 | 54,61 | 57,77 | 0,02 | 0,01 |
| 27 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình | 293,40 | 294,80 | 13,08 | 10,59 | 166,68 | 114,33 | 420,28 | 265,42 | 49,34 | 53,18 | 0,03 | 0,03 |
| 28 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông | 290,96 | 299,57 | 11,55 | 2,38 | 166,58 | 117,86 | 434,84 | 235,26 | 53,46 | 65,08 | 0,06 | 0,00 |
| 29 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An | 298,92 | 297,52 | 8,94 | 4,70 | 167,07 | 116,07 | 430,28 | 267,53 | 49,83 | 53,70 | 0,12 | 0,11 |
| 30 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre | 292,26 | 291,75 | 9,57 | 10,51 | 166,57 | 115,49 | 437,55 | 284,39 | 50,84 | 54,54 | 0,09 | 0,07 |
| 31 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | 293,12 | 296,73 | 20,57 | 28,06 | 166,99 | 115,19 | 435,52 | 275,86 | 51,07 | 54,76 | 0,32 | 0,28 |
| 32 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định | 293,64 | 297,54 | 9,69 | 4,19 | 166,65 | 116,17 | 433,40 | 274,13 | 49,93 | 53,90 | 0,10 | 0,08 |
| 33 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | 297,63 | 297,30 | 11,91 | 7,93 | 167,08 | 154,83 | 435,51 | 278,78 | 50,83 | 54,74 | 0,05 | 0,05 |
| 34 | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận | 291,23 | 297,54 | 9,46 | 5,62 | 166,73 | 114,10 | 443,38 | 293,25 | 53,55 | 57,04 | 0,08 | 0,07 |
| 35 | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 296,94 | 297,31 | 9,35 | 7,28 | 166,68 | 115,50 | 431,94 | 272,07 | 50,03 | 53,81 | 0,05 | 0,04 |
| 36 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | 296,41 | 298,95 | 10,51 | 7,77 | 166,96 | 116,05 | 432,09 | 272,40 | 50,34 | 54,15 | 0,29 | 0,26 |
| 37 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La | 291,26 | 294,68 | 10,56 | 5,41 | 166,73 | 115,20 | 434,41 | 269,64 | 50,35 | 53,61 | 0,05 | 0,04 |
| 38 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | 291,46 | 295,68 | 10,95 | 12,52 | 166,53 | 114,47 | 431,39 | 273,50 | 51,04 | 54,77 | 0,06 | 0,06 |
| 39 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc | 295,59 | 296,45 | 9,46 | 5,58 | 166,75 | 115,95 | 432,53 | 276,91 | 50,27 | 54,17 | 0,04 | 0,04 |
| 40 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân | 295,42 | 297,02 | 15,07 | 15,17 | 166,96 | 115,69 | 434,94 | 274,80 | 50,89 | 54,61 | 0,15 | 0,12 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 41 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | 294,83 | 297,39 | 9,26 | 7,82 | 166,50 | 122,01 | 435,91 | 283,33 | 50,25 | 53,86 | 0,13 | 0,11 |
| 42 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên | 288,15 | 295,63 | 8,13 | 9,27 | 166,47 | 115,26 | 434,88 | 276,14 | 50,10 | 53,79 | 0,05 | 0,04 |
| 43 | Công ty CP Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi | 291,90 | 282,13 | 8,61 | 4,12 | 166,54 | 129,51 | 436,62 | 288,31 | 50,31 | 54,20 | 0,04 | 0,04 |
| 44 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | 296,63 | 297,53 | 12,75 | 20,56 | 167,22 | 104,25 | 434,00 | 282,40 | 53,67 | 57,84 | 0,18 | 0,16 |
| 45 | Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn | 297,64 | 297,67 | 7,18 | 2,23 | 167,04 | 113,97 | 442,62 | 254,66 | 52,97 | 55,84 | 0,09 | 0,09 |
| 46 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | 289,94 | 294,70 | 10,22 | 5,44 | 166,48 | 114,32 | 437,09 | 277,25 | 51,15 | 54,46 | 0,08 | 0,07 |
| 47 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | 295,62 | 296,60 | 15,03 | 12,44 | 167,07 | 114,13 | 431,85 | 270,42 | 50,48 | 54,17 | 0,08 | 0,08 |
| 48 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình | 294,35 | 293,68 | 10,75 | 18,92 | 166,81 | 142,48 | 436,68 | 283,29 | 51,14 | 55,04 | 0,06 | 0,06 |
| 49 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 296,28 | 297,65 | 7,61 | 4,44 | 166,58 | 115,88 | 435,97 | 280,50 | 52,22 | 55,89 | 0,19 | 0,15 |
| 50 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | 295,29 | 298,08 | 18,45 | 23,28 | 167,17 | 110,69 | 440,01 | 284,21 | 53,28 | 57,22 | 0,46 | 0,40 |
| 51 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa | 296,96 | 298,06 | 9,98 | 8,12 | 166,91 | 116,29 | 434,34 | 277,35 | 50,34 | 54,15 | 0,16 | 0,14 |
| 52 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa | 296,44 | 296,07 | 14,73 | 15,53 | 167,49 | 112,11 | 429,78 | 266,76 | 49,96 | 53,74 | 0,10 | 0,09 |
| 53 | Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | 296,31 | 297,97 | 14,14 | 11,92 | 167,05 | 115,04 | 431,98 | 271,62 | 50,23 | 54,03 | 0,06 | 0,06 |
| 54 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên | 299,29 | 299,23 | 8,11 | 4,09 | 167,43 | 111,93 | 431,10 | 275,27 | 50,29 | 54,20 | 0,08 | 0,07 |
| 55 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | 289,98 | 294,91 | 9,24 | 5,50 | 166,47 | 119,65 | 441,53 | 296,93 | 52,31 | 56,15 | 0,04 | 0,03 |
| 56 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang | 294,22 | 296,31 | 9,78 | 6,37 | 166,60 | 118,10 | 432,37 | 272,59 | 49,91 | 53,70 | 0,03 | 0,02 |
| 57 | Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk | 294,70 | 296,14 | 10,92 | 14,72 | 166,69 | 151,56 | 435,22 | 284,31 | 51,28 | 55,15 | 0,07 | 0,07 |
| 58 | Công ty Cổ phần VIWACO | 294,97 | 294,62 | 11,64 | 12,59 | 166,88 | 118,63 | 443,04 | 283,02 | 52,11 | 54,94 | 0,38 | 0,34 |
| 59 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long | 279,91 | 289,20 | 11,42 | 16,24 | 166,44 | 114,15 | 430,93 | 268,37 | 50,59 | 54,29 | 0,02 | 0,02 |
| 60 | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long | 295,62 | 296,47 | 8,34 | 4,07 | 167,05 | 118,98 | 438,41 | 287,98 | 51,01 | 54,82 | 0,07 | 0,06 |
| 61 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc | 296,62 | 295,38 | 9,96 | 6,65 | 167,16 | 115,53 | 430,93 | 268,23 | 50,40 | 54,19 | 0,08 | 0,08 |
| 62 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc | 296,39 | | 13,41 | | 167,04 | | 432,94 | | 50,36 | | 0,02 | |
| 63 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị | 295,98 | | 9,69 | | 166,74 | | 433,27 | | 50,20 | | 0,07 | |
| 64 | Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội | 296,52 | | 9,21 | | 167,26 | | 432,56 | | 49,85 | | 0,26 | |
| 65 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà | 298,05 | | 7,48 | | 167,34 | | 428,06 | | 50,94 | | 0,21 | |
| 66 | Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc | | 298,24 | | 5,98 | | 113,16 | | 266,65 | | 53,96 | | 0,01 |

## SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT




## SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



## BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định | 961,32 | 757,17 | 17 | 25 | 471 | 550 |
| 2 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang | 953,07 | 742,90 | 55 | 51 | 1.047 | 962 |
| 3 | Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh | 957,40 | 745,66 | 36 | 48 | 746 | 858 |
| 4 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre | 1.113,03 | 752,91 | 1 | 31 | 5 | 641 |
| 5 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành | 967,53 | 777,49 | 8 | 6 | 252 | 298 |
| 6 | Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương | 965,54 | 757,71 | 10 | 23 | 295 | 537 |
| 7 | Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu | 961,65 | 848,13 | 16 | 1 | 456 | 54 |
| 8 | Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | 966,51 | 762,56 | 9 | 18 | 271 | 450 |
| 9 | Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau | 958,06 | 747,72 | 33 | 41 | 691 | 798 |
| 10 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 963,09 | 759,26 | 2 | 21 | 54 | 505 |
| 11 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng | 958,19 | 766,58 | 31 | 14 | 684 | 401 |
| 12 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | 961,30 | 759,92 | 18 | 20 | 472 | 495 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt | 949,47 | 731,05 | 60 | 59 | 1.165 | 1.235 |
| 14 | Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai | 961,13 | 773,03 | 19 | 10 | 483 | 330 |
| 15 | Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk | 956,76 | 750,28 | 39 | 36 | 793 | 721 |
| 16 | Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp | 955,06 | 746,14 | 47 | 45 | 938 | 843 |
| 17 | Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định | 967,66 | 773,19 | 5 | 8 | 249 | 327 |
| 18 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai | 944,61 | 746,66 | 63 | 43 | 1.241 | 829 |
| 19 | Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch Hải Dương | 955,26 | 737,38 | 44 | 58 | 916 | 1.126 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế | 946,01 | 752,40 | 62 | 32 | 1.226 | 663 |
| 21 | Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng | 953,31 | 756,92 | 54 | 26 | 1.037 | 558 |
| 22 | Công ty Cổ phần Cấp nước Huế | 957,90 | 751,75 | 34 | 33 | 705 | 683 |
| 23 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa | 958,77 | 756,64 | 28 | 28 | 647 | 561 |
| 24 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | 958,15 | 698,76 | 32 | 62 | 686 | 1.336 |
| 25 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng | 952,91 | 846,13 | 56 | 2 | 1.054 | 60 |
| 26 | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 964,40 | 769,76 | 13 | 12 | 333 | 366 |
| 27 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình | 942,80 | 738,34 | 64 | 56 | 1.257 | 1.098 |
| 28 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông | 957,46 | 720,15 | 35 | 61 | 739 | 1.427 |
| 29 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An | 955,14 | 739,63 | 46 | 54 | 929 | 1.061 |
| 30 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre | 956,87 | 756,74 | 38 | 27 | 783 | 560 |
| 31 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè | 967,58 | 770,88 | 6 | 11 | 250 | 351 |
| 32 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định | 953,41 | 746,01 | 52 | 47 | 1.032 | 849 |
| 33 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn | 963,01 | 793,62 | 15 | 4 | 386 | 210 |
| 34 | Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận | 964,43 | 767,62 | 12 | 13 | 331 | 389 |
| 35 | Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | 954,98 | 746,01 | 48 | 46 | 942 | 848 |
| 36 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh | 956,60 | 749,57 | 40 | 38 | 807 | 745 |

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 37 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sơn La | 953,36 | 738,58 | 53 | 55 | 1.036 | 1.091 |
| 38 | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | 951,43 | 751,00 | 59 | 34 | 1.109 | 704 |
| 39 | Công ty Cổ phần Nước sạch Vĩnh Phúc | 954,65 | 749,10 | 50 | 39 | 965 | 756 |
| 40 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân | 963,43 | 757,41 | 14 | 24 | 370 | 545 |
| 41 | Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ | 956,88 | 764,51 | 37 | 15 | 781 | 427 |
| 42 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên | 947,77 | 750,14 | 61 | 37 | 1.197 | 730 |
| 43 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi | 954,02 | 758,31 | 51 | 22 | 999 | 520 |
| 44 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi | 964,45 | 762,76 | 11 | 17 | 329 | 448 |
| 45 | Công ty Cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn | 967,55 | 724,46 | 7 | 60 | 251 | 1.277 |
| 46 | Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng | 954,95 | 746,24 | 49 | 44 | 946 | 839 |
| 47 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | 960,13 | 747,84 | 22 | 40 | 557 | 793 |
| 48 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Bình | 959,79 | 793,46 | 23 | 5 | 576 | 211 |
| 49 | Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 958,85 | 754,51 | 27 | 29 | 643 | 603 |
| 50 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | 974,65 | 773,88 | 3 | 7 | 149 | 322 |
| 51 | Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa | 958,70 | 754,11 | 29 | 30 | 653 | 613 |
| 52 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa | 958,50 | 744,30 | 30 | 50 | 662 | 915 |
| 53 | Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | 959,77 | 750,64 | 24 | 35 | 579 | 715 |
| 54 | Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên | 956,31 | 744,78 | 41 | 49 | 833 | 900 |
| 55 | Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn | 959,57 | 773,16 | 25 | 9 | 591 | 328 |
| 56 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang | 952,90 | 747,10 | 57 | 42 | 1.055 | 821 |
| 57 | Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Đắk Lắk | 958,90 | 801,95 | 26 | 3 | 637 | 180 |
| 58 | Công ty Cổ phần VIWACO | 969,02 | 764,14 | 4 | 16 | 215 | 433 |
| 59 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long | 939,32 | 742,27 | 65 | 52 | 1.286 | 981 |
| 60 | Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long | 960,50 | 762,37 | 20 | 19 | 530 | 453 |
| 61 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc | 955,15 | 740,05 | 45 | 53 | 927 | 1.045 |
| 62 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bảo Lộc | 960,16 | | 21 | | 552 | |
| 63 | Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị | 955,95 | | 42 | | 860 | |
| 64 | Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội | 955,67 | | 43 | | 876 | |
| 65 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà | 952,07 | | 58 | | 1.089 | |
| 66 | Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc | | 738,00 | | 57 | | 1.113 |

## 3. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

**Số lượng doanh nghiệp trong ngành**

Năm 2024: 17 Năm 2025: 17

Thêm: 1 Bớt: 1

**Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 1 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 4 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

**Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm**

*Điểm cao:* Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN hđ/DT

*Điểm thấp:* Chỉ số hiệu quả Nợ/TS Doanh thu

**Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm**

*Chênh lệch ít:* Nợ/Vốn CP Chỉ số sinh lời KNTT lãi vay

*Chênh lệch nhiều:* Vòng quay tồn kho HSSSD Vốn Doanh thu

**Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp**

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 7

**Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành**

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 19

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 169.23

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An 171.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco 295.96

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 55.39

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 4.69

**Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành**

+ Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (21)

## BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | 5,67 | 2,22 | 0,57 | 21,21 | 5,97 | 9,77 | 1,56 | 2,96 | 0,28 | 0,52 | 111,56 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS | 10,72 | 3,22 | 0,20 | 11,19 | 4.406,77 | 512,56 | 1,05 | 1,45 | 0,10 | 0,13 | 0,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO | 2,93 | 1,55 | 1,12 | 6,81 | 60,30 | 1,25 | 0,68 | 0,82 | 0,31 | 0,37 | 30,52 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á | 4,35 | 0,95 | 0,13 | 12,25 | 13,52 | 0,11 | 0,07 | 0,09 | 0,15 | 0,20 | 1,59 |
| 5 | Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk | 0,47 | 0,03 | 0,01 | 20,71 | 53,17 | 0,41 | 0,40 | 0,50 | 0,94 | 1,18 | -0,35 |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai | 8,51 | 2,47 | 0,42 | 32,06 | 37,16 | 8,70 | 2,11 | 2,83 | 0,26 | 0,34 | 0,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang | 1,42 | 3,13 | 1,34 | 2,11 | 107,41 | 1,47 | 0,22 | 0,29 | 0,19 | 0,25 | 39,02 |
| 8 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An | 5,99 | 0,87 | 0,50 | 35,22 | 53,80 | 3,12 | 1,73 | 1,70 | 0,29 | 0,29 | 265,51 |
| 9 | Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | 1,67 | 0,68 | 0,29 | 5,30 | 2,25 | 2,04 | 0,26 | 0,49 | 0,50 | 0,97 | 2,94 |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 0,42 | 0,91 | 0,03 | 0,48 | 349,16 | 0,51 | 0,18 | 0,32 | 0,44 | 0,76 | 0,00 |
| 11 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia | 0,56 | 0,21 | 0,16 | 11,21 | 34,38 | 0,17 | 0,14 | 0,19 | 0,40 | 0,52 | -0,18 |
| 12 | Công ty Cổ phần Khách Sạn Sài Gòn | 1,88 | 5,76 | 0,28 | 12,13 | 74,44 | 1,81 | 0,27 | 0,37 | 0,16 | 0,22 | 0,00 |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO | 4,24 | 0,75 | 0,32 | 17,34 | 253,74 | 15,85 | 3,04 | 2,62 | 0,72 | 0,62 | 420,11 |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | 0,76 | 2,85 | 0,28 | 0,44 | 0,00 | 14,32 | 0,26 | 0,34 | 0,34 | 0,45 | 0,00 |
| 15 | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 0,46 | 1,01 | 0,35 | 0,78 | 67,20 | 0,39 | 0,16 | 0,73 | 0,75 | 3,52 | 1,15 |
| 16 | Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,19 | 6,20 | 0,25 | 0,36 | 39,85 | 1,29 | 0,13 | 0,14 | 0,18 | 0,20 | 0,00 |
| 17 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | 19,17 | 4,03 | 1,99 | 17,50 | 150,58 | 1,96 | 1,34 | 1,15 | 0,07 | 0,06 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | 817,10 | 61% | 18% | 15% | 24% | 45% | 3.179 | 202.378.837.412 | 1,37 | 1.330.042.251.352 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS | 984,68 | 5% | 2% | 0% | 0% | 1% | 57 | 198.740.216 | 1,25 | 50.615.224.450 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO | 988,55 | 14% | 1% | 2% | 2% | 2% | 195 | 351.159.547 | 0,83 | 14.763.033.920 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á | 1.087,76 | 36% | 11% | 9% | 1% | 1% | 81 | 6.905.284.418 | 1,09 | 74.268.617.674 |
| 5 | Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk | 1.206,65 | 16% | -4% | -23% | -9% | -11% | -1.124 | -10.461.868.417 | 0,07 | 46.168.815.771 |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai | 970,79 | 26% | 3% | 4% | 8% | 10% | 544 | 7.577.439.117 | 1,00 | 211.414.131.641 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang | 1.167,06 | 23% | -14% | 113% | 25% | 32% | 3.232 | 64.632.187.880 | 1,03 | 57.443.538.554 |
| 8 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An | 929,00 | 28% | 7% | 8% | 13% | 13% | 1.308 | 10.466.593.374 | 0,69 | 136.211.378.776 |
| 9 | Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | 948,17 | 48% | 16% | 18% | 5% | 9% | 889 | 176.735.589.569 | 0,96 | 1.018.575.978.807 |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 913,35 | 35% | 9% | 8% | 2% | 3% | 267 | 4.011.589.880 | 0,95 | 47.312.486.534 |
| 11 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia | 1.282,93 | 15% | -11% | -20% | -3% | -4% | -387 | -27.199.576.800 | 0,79 | 133.354.210.704 |
| 12 | Công ty Cổ phần Khách Sạn Sài Gòn | 835,97 | 46% | 16% | 23% | 6% | 9% | 742 | 10.630.287.845 | 1,13 | 45.321.189.684 |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO | 920,36 | 15% | 8% | 7% | 21% | 18% | 1.807 | 2.302.387.243 | 0,24 | 34.071.357.503 |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | 1.467,81 | 1% | -47% | 1% | 0% | 0% | 26 | 213.946.469 | 0,85 | 28.011.269.452 |
| 15 | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 1.260,29 | 29% | 9% | 0% | 0% | 0% | 25 | 1.633.607.517 | 1,16 | 709.448.759.825 |
| 16 | Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.519,95 | 10% | -52% | 23% | 3% | 3% | 297 | 6.104.792.244 | 0,90 | 26.280.926.083 |
| 17 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | 1.019,02 | 19% | -2% | -1% | -1% | -1% | -131 | -235.214.919 | 0,80 | 20.992.984.582 |



## BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | 5,01 | 1,67 | 0,62 | 15,17 | 5,57 | 8,36 | 1,67 | 3,84 | 0,33 | 0,77 | 98,03 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS | 8,28 | 2,93 | 0,01 | 9,49 | 1.587,94 | 621,95 | 0,95 | 1,36 | 0,11 | 0,16 | 0,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO | 4,60 | 1,64 | 1,24 | 14,99 | 212,15 | 2,17 | 1,10 | 1,38 | 0,31 | 0,39 | 308,14 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á | 1,43 | 4,91 | 0,26 | 0,33 | 56,72 | 0,09 | 0,05 | 0,06 | 0,15 | 0,17 | -4,25 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 5 | Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk | 0,36 | 0,03 | 0,01 | 27,31 | 66,72 | 0,42 | 0,40 | 0,48 | 1,11 | 1,34 | -1,61 |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai | 9,51 | 2,99 | 0,52 | 36,61 | 57,75 | 9,62 | 2,14 | 2,76 | 0,23 | 0,30 | 0,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang | 0,64 | 1,69 | 1,04 | 1,00 | 74,38 | 1,05 | 0,15 | 0,19 | 0,27 | 0,34 | -23,02 |
| 8 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An | 6,88 | 1,85 | 1,45 | 39,33 | 49,74 | 3,87 | 1,62 | 2,01 | 0,24 | 0,30 | 650,32 |
| 9 | Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | 2,02 | 0,76 | 0,16 | 3,95 | 3,83 | 2,19 | 0,30 | 0,57 | 0,46 | 0,87 | 2,22 |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 0,46 | 1,07 | 0,04 | 0,45 | 350,87 | 0,53 | 0,18 | 0,30 | 0,40 | 0,65 | 0,00 |
| 11 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia | 0,70 | 0,25 | 0,19 | 11,61 | 45,30 | 0,20 | 0,17 | 0,22 | 0,37 | 0,49 | 1,30 |
| 12 | Công ty Cổ phần Khách Sạn Sài Gòn | 1,87 | 5,58 | 0,22 | 15,68 | 70,87 | 2,15 | 0,29 | 0,40 | 0,16 | 0,23 | 0,00 |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO | 3,77 | 0,71 | 0,40 | 24,80 | 217,02 | 6,73 | 2,38 | 2,78 | 0,63 | 0,74 | 74,06 |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | 0,00 | 1,57 | 0,04 | 0,00 | 0,00 | 0,03 | 0,00 | 0,00 | 0,63 | 0,79 | 0,00 |
| 15 | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 0,55 | 0,95 | 0,01 | 0,84 | 56,59 | 0,42 | 0,17 | 0,78 | 0,74 | 3,39 | 1,17 |
| 16 | Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 1,57 | 7,25 | 0,14 | 0,37 | 41,10 | 1,60 | 0,15 | 0,15 | 0,17 | 0,17 | 0,00 |
| 17 | Công ty Cổ phần Vinpearl | 0,62 | 0,89 | 0,07 | 0,87 | 1,85 | 0,47 | 0,18 | 0,87 | 0,58 | 2,80 | 1,83 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/ DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | 795,55 | 63% | 21% | 19% | 32% | 72% | 5.359 | 325.754.905.870 | 1,53 | 1.726.948.551.274 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS | 986,03 | 6% | 1% | 1% | 1% | 2% | 151 | 529.476.330 | 1,26 | 47.513.710.650 |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO | 1.002,34 | 11% | 0% | 2% | 3% | 3% | 335 | 603.392.478 | 0,87 | 24.822.415.040 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á | 1.462,90 | -5% | -21% | -135% | -7% | -8% | -840 | -70.726.440.728 | 1,01 | 52.445.211.516 |
| 5 | Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk | 1.204,33 | 18% | -4% | -42% | -17% | -20% | -2.022 | -18.820.722.986 | -0,13 | 44.797.382.938 |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai | 963,20 | 27% | 4% | 4% | 9% | 12% | 524 | 8.789.615.666 | 0,99 | 206.240.566.101 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang | 1.619,00 | 13% | -60% | -52% | -8% | -10% | -995 | -19.902.013.006 | 0,93 | 38.472.876.551 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/ DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 8 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An | 878,43 | 35% | 12% | 13% | 21% | 26% | 2.558 | 20.463.359.404 | 0,95 | 160.927.229.762 |
| 9 | Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | 895,12 | 49% | 20% | 9% | 3% | 5% | 372 | 97.468.149.609 | 1,03 | 1.186.121.599.727 |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 889,20 | 35% | 11% | 4% | 1% | 1% | 132 | 1.986.476.186 | 0,96 | 44.441.505.980 |
| 11 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia | 994,90 | 37% | 15% | 4% | 1% | 1% | 97 | 6.811.351.751 | 0,83 | 157.124.428.273 |
| 12 | Công ty Cổ phần Khách Sạn Sài Gòn | 764,09 | 46% | 24% | 32% | 9% | 13% | 1.108 | 15.653.637.727 | 1,17 | 49.560.792.656 |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO | 937,13 | 14% | 6% | 6% | 15% | 17% | 1.783 | 2.272.079.011 | 0,43 | 36.096.643.067 |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | 68.403,10 | 38% | -6740% | -3961% | -2% | -3% | -275 | -2.265.032.172 | 0,47 | 57.185.184 |
| 15 | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 1.166,09 | 32% | 15% | 1% | 0% | 1% | 67 | 6.526.013.521 | 1,16 | 759.158.087.133 |
| 16 | Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 1.244,62 | 20% | -24% | -30% | -5% | -5% | -488 | -8.617.262.358 | 0,85 | 28.396.795.630 |
| 17 | Công ty Cổ phần Vinpearl | 898,40 | 0,35 | 0,18 | 0,07 | 0,01 | 0,06 | 128,00 | 1.101.694.000.000 | 2,04 | 15.556.428.000.000 |



## BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | -0,66 | -0,55 | 0,04 | -6,04 | -0,40 | -1,41 | 0,12 | 0,88 | 0,06 | 0,24 | -13,53 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS | -2,44 | -0,30 | -0,19 | -1,69 | -2.818,83 | 109,39 | -0,09 | -0,09 | 0,02 | 0,03 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO | 1,66 | 0,09 | 0,13 | 8,18 | 151,85 | 0,92 | 0,41 | 0,56 | 0,01 | 0,03 | 277,62 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á | -2,92 | 3,96 | 0,13 | -11,92 | 43,20 | -0,02 | -0,02 | -0,03 | -0,01 | -0,03 | -5,84 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 5 | Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk | -0,11 | -0,01 | 0,00 | 6,60 | 13,54 | 0,00 | 0,00 | -0,01 | 0,17 | 0,16 | -1,26 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai | 1,00 | 0,52 | 0,10 | 4,56 | 20,59 | 0,91 | 0,03 | -0,07 | -0,02 | -0,04 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang | -0,78 | -1,44 | -0,30 | -1,11 | -33,03 | -0,42 | -0,07 | -0,09 | 0,07 | 0,09 | -62,04 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 8 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An | 0,89 | 0,98 | 0,96 | 4,12 | -4,05 | 0,76 | -0,12 | 0,31 | -0,06 | 0,01 | 384,81 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 9 | Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | 0,35 | 0,08 | -0,12 | -1,35 | 1,59 | 0,15 | 0,04 | 0,07 | -0,05 | -0,10 | -0,72 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 0,04 | 0,16 | 0,02 | -0,03 | 1,71 | 0,02 | 0,00 | -0,02 | -0,04 | -0,11 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 11 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia | 0,14 | 0,05 | 0,03 | 0,39 | 10,92 | 0,03 | 0,02 | 0,03 | -0,02 | -0,03 | 1,49 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 12 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 0,04 | 0,16 | 0,02 | -0,03 | 1,71 | 0,02 | 0,00 | -0,02 | -0,04 | -0,11 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO | -0,46 | -0,03 | 0,07 | 7,46 | -36,72 | -9,12 | -0,66 | 0,16 | -0,09 | 0,12 | -346,05 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | -0,76 | -1,29 | -0,24 | -0,44 | 0,00 | -14,28 | -0,26 | -0,34 | 0,28 | 0,35 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Không đổi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 15 | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 0,09 | -0,06 | -0,34 | 0,06 | -10,61 | 0,03 | 0,02 | 0,05 | -0,01 | -0,12 | 0,02 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 16 | Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,39 | 1,06 | -0,11 | 0,01 | 1,25 | 0,31 | 0,02 | 0,01 | -0,01 | -0,02 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | -21,55 | 2% | 2% | 4% | 8% | 27% | 2.180 | 123.376.068.458 | 0,15 | 396.906.299.922 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS | 1,35 | 0% | 0% | 1% | 1% | 1% | 94 | 330.736.114 | 0,02 | -3.101.513.800 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO | 13,79 | -3% | -1% | 0% | 1% | 1% | 140 | 252.232.931 | 0,03 | 10.059.381.120 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á | 375,14 | -42% | -32% | -144% | -8% | -9% | -921 | -77.631.725.146 | -0,08 | -21.823.406.158 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 5 | Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk | -2,31 | 3% | 0% | -19% | -8% | -9% | -898 | -8.358.854.569 | -0,20 | -1.371.432.833 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai | -7,59 | 2% | 1% | 1% | 2% | 2% | -20 | 1.212.176.549 | -0,01 | -5.173.565.540 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang | 451,94 | -10% | -46% | -164% | -33% | -42% | -4.227 | -84.534.200.886 | -0,10 | -18.970.662.003 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 8 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An | -50,57 | 7% | 5% | 5% | 7% | 12% | 1.250 | 9.996.766.030 | 0,26 | 24.715.850.986 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 9 | Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | -53,05 | 1% | 4% | -9% | -2% | -4% | -517 | -79.267.439.960 | 0,07 | 167.545.620.920 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | -24,15 | 0% | 2% | -4% | -1% | -1% | -135 | -2.025.113.694 | 0,01 | -2.870.980.554 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 11 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia | -288,03 | 21% | 26% | 25% | 4% | 5% | 484 | 34.010.928.551 | 0,04 | 23.770.217.569 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 12 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | -24,15 | 0% | 2% | -4% | -1% | -1% | -135 | -2.025.113.694 | 0,01 | -2.870.980.554 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO | 16,77 | -1% | -2% | 0% | -6% | 0% | -24 | -30.308.232 | 0,19 | 2.025.285.564 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

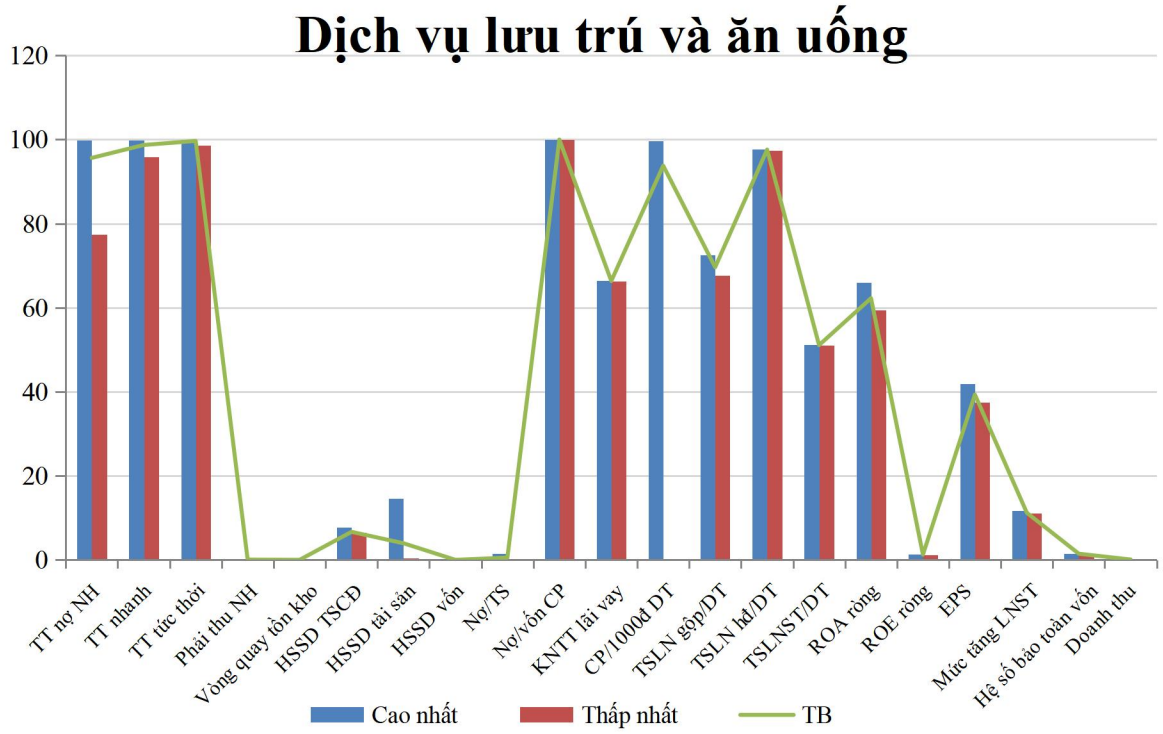
| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | 66.935 | 38% | -6694% | -3962% | -2% | -3% | -301 | -2.478.978.641 | -0,38 | -27.954.084.268 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 15 | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | -94,19 | 3% | 5% | 1% | 0% | 1% | 42 | 4.892.406.004 | 0,01 | 49.709.327.308 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 16 | Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | -275,33 | 10% | 28% | -54% | -7% | -8% | -785 | -14.722.054.602 | -0,05 | 2.115.869.547 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |

## BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

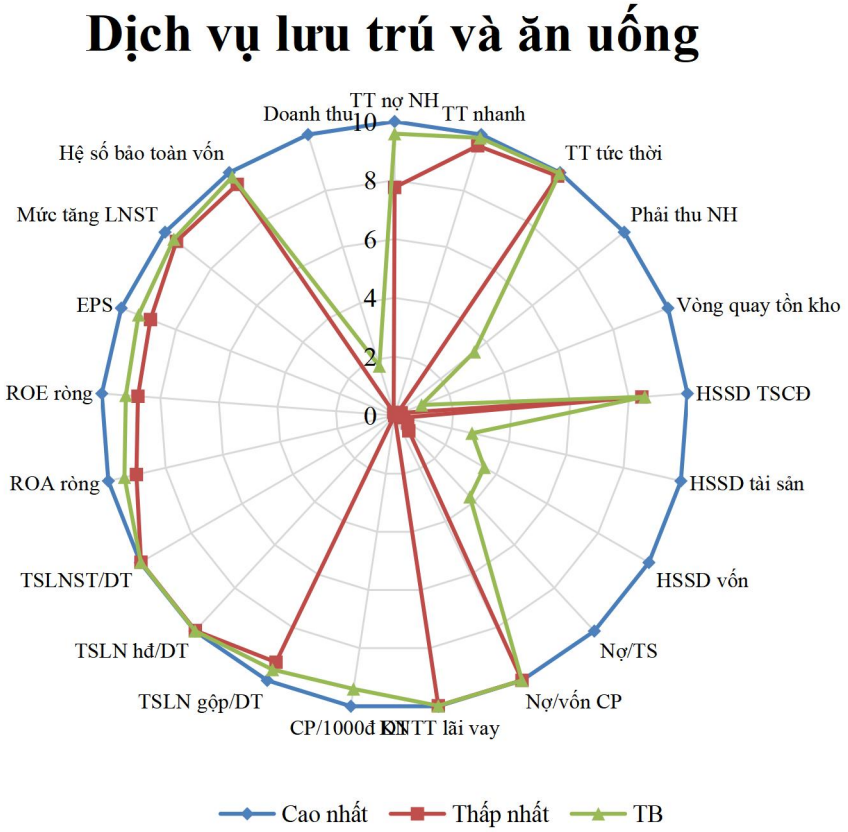
| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | 292,65 | 295,88 | 14,34 | 10,87 | 166,77 | 123,89 | 441,68 | 295,96 | 50,49 | 54,50 | 0,47 | 0,52 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS | 285,93 | 293,73 | 13,12 | 169,23 | 166,46 | 114,19 | 428,66 | 265,38 | 50,26 | 54,04 | 0,02 | 0,01 |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO | 296,10 | 293,72 | 10,05 | 29,98 | 166,79 | 141,72 | 429,79 | 266,04 | 49,47 | 53,35 | 0,01 | 0,01 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á | 295,39 | 296,27 | 7,13 | 6,47 | 166,54 | 113,86 | 431,33 | 239,06 | 49,97 | 53,60 | 0,03 | 0,02 |
| 5 | Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk | 297,69 | 297,37 | 8,75 | 14,11 | 167,76 | 115,60 | 426,35 | 250,06 | 48,04 | 51,61 | 0,02 | 0,01 |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai | 288,88 | 293,39 | 17,04 | 22,24 | 166,70 | 114,50 | 432,26 | 271,03 | 49,79 | 53,57 | 0,07 | 0,06 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang | 296,66 | 295,85 | 7,82 | 8,95 | 166,62 | 112,56 | 338,77 | 238,62 | 49,85 | 53,46 | 0,02 | 0,01 |
| 8 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An | 293,04 | 291,80 | 15,24 | 19,42 | 166,84 | 171,52 | 434,38 | 280,52 | 49,21 | 53,49 | 0,05 | 0,05 |
| 9 | Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | 298,90 | 299,11 | 7,99 | 2,65 | 167,09 | 115,75 | 434,38 | 273,90 | 49,71 | 53,63 | 0,36 | 0,36 |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 297,98 | 297,96 | 7,62 | 38,51 | 167,00 | 115,17 | 431,66 | 271,02 | 49,69 | 53,52 | 0,02 | 0,01 |
| 11 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia | 298,96 | 299,43 | 7,49 | 7,89 | 166,92 | 115,01 | 428,16 | 268,58 | 49,40 | 53,28 | 0,05 | 0,05 |
| 12 | Công ty Cổ phần Khách Sạn Sài Gòn | 294,99 | 295,88 | 8,11 | 12,06 | 166,56 | 114,33 | 434,07 | 281,25 | 50,03 | 53,88 | 0,02 | 0,01 |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO | 295,59 | 297,18 | 21,39 | 37,50 | 167,53 | 121,98 | 435,17 | 273,85 | 48,37 | 52,59 | 0,01 | 0,01 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | 297,88 | 297,15 | 8,02 | 0,14 | 166,84 | 115,57 | 427,90 | 72,04 | 49,50 | 52,65 | 0,01 | 0,00 |
| 15 | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 298,04 | 298,04 | 7,49 | 7,10 | 167,44 | 112,38 | 430,42 | 263,34 | 50,08 | 53,87 | 0,25 | 0,23 |
| 16 | Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 295,57 | 294,58 | 7,35 | 5,30 | 166,58 | 114,25 | 429,43 | 254,01 | 49,61 | 53,32 | 0,01 | 0,01 |
| 17 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | 273,40 | | 13,24 | | 166,41 | | 429,24 | | 49,40 | | 17,11 | |
| 18 | Công ty Cổ phần Vinpearl | | 298,57 | | 1,28 | | 113,22 | | 274,34 | | 55,39 | | 4,69 |

## SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT




## SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



## BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco | 966,39 | 781,63 | 2 | 5 | 273 | 265 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS | 944,44 | 896,58 | 15 | 1 | 1.243 | 19 |
| 3 | Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - VIMICO | 952,20 | 784,81 | 9 | 3 | 1.083 | 252 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Khách sạn Đông Á | 950,39 | 709,28 | 11 | 16 | 1.143 | 1.317 |
| 5 | Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk | 948,61 | 728,77 | 13 | 13 | 1.182 | 1.255 |
| 6 | Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Nai | 954,74 | 754,79 | 5 | 8 | 956 | 598 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang | 859,74 | 709,46 | 17 | 15 | 1.382 | 1.316 |
| 8 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An | 958,75 | 816,79 | 3 | 2 | 649 | 152 |
| 9 | Công ty Cổ phần One Capital Hospitality | 958,42 | 745,39 | 4 | 10 | 667 | 875 |
| 10 | Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông | 953,97 | 776,20 | 6 | 6 | 1.003 | 306 |
| 11 | Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia | 950,98 | 744,24 | 10 | 11 | 1.123 | 920 |
| 12 | Công ty Cổ phần Khách Sạn Sài Gòn | 953,77 | 757,41 | 7 | 7 | 1.013 | 544 |
| 13 | Công ty Cổ phần Du lịch Trường Sơn COECCO | 968,07 | 783,11 | 1 | 4 | 240 | 258 |
| 14 | Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu | 950,16 | 537,55 | 12 | 17 | 1.149 | 1.425 |
| 15 | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 953,71 | 734,95 | 8 | 12 | 1.019 | 1.181 |
| 16 | Công ty Cổ phần Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 948,55 | 721,47 | 14 | 14 | 1.184 | 1.290 |
| 17 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà | 931,70 | | 16 | | 1.318 | |
| 18 | Công ty Cổ phần Vinpearl | | 747,50 | | 9 | | 810 |

## 4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Số lượng doanh nghiệp trong ngành**

Năm 2024: 30 Năm 2025: 30

Thêm: 1 Bớt: 1

**Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 6 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 5 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 9 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

**Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm**

*Điểm cao:* CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN hđ/DT

*Điểm thấp:* Phải thu NH Vòng quay tồn kho HSSD vốn

**Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm**

*Chênh lệch ít:* Chỉ số sinh lời KNTT lãi vay Nợ/Vốn CP

*Chênh lệch nhiều:* Chỉ số hiệu quả Doanh thu

**Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp**

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 20

**Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành**

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 10

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải 102.92

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 199.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 289.89

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hestia 56.32

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 0.40

**Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành**

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (19)

## BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt | 0,53 | 4,20 | 0,99 | 0,63 | 0,00 | 698,73 | 0,07 | 0,12 | 0,17 | 0,29 | 0,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt | 9,00 | 6,12 | 2,73 | 3,34 | 27,36 | 1,49 | 0,66 | 0,82 | 0,07 | 0,09 | 30,24 |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư CFM | 6,00 | 16,98 | 15,23 | 123,56 | 0,00 | 0,59 | 0,07 | 0,07 | 0,01 | 0,01 | 0,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC | 0,60 | 0,47 | 0,02 | 1,33 | 0,31 | 4,35 | 0,26 | 1,36 | 0,71 | 3,71 | 7,91 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco | 0,96 | 0,63 | 0,14 | 2,06 | 2,77 | 2,82 | 0,64 | 6,81 | 0,84 | 8,98 | 4,24 |
| 6 | Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội | 2,54 | 2,57 | 1,31 | 3,03 | 40,96 | 4,33 | 0,51 | 0,73 | 0,20 | 0,29 | 0,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục | 0,00 | 23,88 | 0,58 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | 0,00 |
| 8 | TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 0,54 | 0,87 | 0,07 | 0,72 | 0,79 | 1,48 | 0,31 | 1,56 | 0,63 | 3,14 | 1,18 |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 3,56 | 1,66 | 0,40 | 10,11 | 9,18 | 6,97 | 1,15 | 1,60 | 0,32 | 0,45 | -2.790,30 |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | 1,59 | 1,25 | 0,30 | 1,67 | 1,19 | 3,66 | 0,59 | 1,08 | 0,37 | 0,68 | 41,48 |
| 11 | Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 0,41 | 0,68 | 0,04 | 0,64 | 0,70 | 2,01 | 0,31 | 2,51 | 0,75 | 6,13 | 1,20 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 1,75 | 0,86 | 0,33 | 4,15 | 10,14 | 57,04 | 1,34 | 7,89 | 0,77 | 4,50 | 0,00 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới | 4,03 | 1,02 | 0,01 | 4,01 | 0,00 | 0,00 | 3,96 | 1,44 | 0,98 | 0,36 | 0,00 |
| 14 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise | 1,94 | 4,52 | 1,41 | 7,95 | 0,00 | 0,00 | 0,29 | 0,25 | 0,15 | 0,13 | 57,64 |
| 15 | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 0,18 | 0,20 | 0,01 | 0,96 | 0,17 | 172,36 | 0,20 | 0,68 | 1,13 | 3,81 | 1,25 |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam | 1,63 | 0,84 | 0,05 | 2,10 | 3,82 | 0,00 | 0,13 | 0,15 | 0,08 | 0,09 | 0,00 |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 2,88 | 2,05 | 0,33 | 1,92 | 5,51 | 10,67 | 0,87 | 2,80 | 0,37 | 1,20 | 6,58 |
| 18 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 1,06 | 0,68 | 0,07 | 1,74 | 3,40 | 1,01 | 0,54 | 2,11 | 0,62 | 2,42 | 6,08 |
| 19 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 1,60 | 1,41 | 0,24 | 1,59 | 7,34 | 3,12 | 0,62 | 1,98 | 0,40 | 1,28 | 10,92 |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 1,89 | 1,94 | 0,48 | 1,38 | 19,26 | 10,12 | 0,55 | 1,04 | 0,29 | 0,55 | 0,00 |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải | 0,40 | 1,35 | 0,01 | 0,30 | 1,10 | 6,96 | 0,25 | 1,14 | 0,67 | 3,07 | 1,21 |
| 22 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải | 0,44 | 0,78 | 0,03 | 2,04 | 1,34 | 5,19 | 0,35 | 3,72 | 0,78 | 8,42 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 23 | Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 1,23 | 0,97 | 0,13 | 1,46 | 4,74 | 12,22 | 0,95 | 6,74 | 0,77 | 5,49 | 3,62 |
| 24 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 2,07 | 1,66 | 0,08 | 1,35 | 59,87 | 9,30 | 1,07 | 2,28 | 0,52 | 1,10 | 5,46 |
| 25 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 0,30 | 0,56 | 0,02 | 0,59 | 2,36 | 1,58 | 0,31 | 1,12 | 1,03 | 3,70 | 0,00 |
| 26 | TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1,12 | 1,03 | 0,12 | 2,26 | 2,54 | 6,35 | 0,64 | 2,06 | 0,58 | 1,87 | 184,51 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | 6,74 | 2,09 | 0,99 | 6,63 | 411,76 | 6,78 | 2,03 | 7,81 | 0,31 | 1,19 | 340,22 |
| 28 | Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 5,51 | 2,01 | 0,54 | 4,92 | 8.293,99 | 6,67 | 1,75 | 6,77 | 0,36 | 1,38 | 0,00 |
| 29 | Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam | 1,25 | 1,16 | 0,23 | 1,50 | 17,71 | 2,05 | 0,64 | 1,96 | 0,52 | 1,59 | 0,00 |
| 30 | Công ty Cổ phần Đầu tư HVA | 4,50 | 40,40 | 0,69 | 0,11 | 0,00 | 17,81 | 0,11 | 0,12 | 0,02 | 0,03 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt | 565,22 | 86% | 43% | 79% | 6% | 10% | 987 | 19.737.903.181 | 1,48 | 24.896.355.359 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt | 882,20 | 35% | 12% | 9% | 6% | 8% | 887 | 3.907.016.190 | 1,16 | 41.719.645.246 |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư CFM | 993,76 | 56% | 1% | 46% | 3% | 3% | 312 | 624.102.396 | 1,01 | 1.363.075.542 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC | 883,73 | 27% | 13% | 9% | 2% | 13% | 1.289 | 122.591.543.371 | 1,55 | 1.304.115.194.274 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco | 971,33 | 16% | 4% | 4% | 2% | 24% | 1.717 | 21.370.611.625 | 1,69 | 599.109.926.121 |
| 6 | Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội | 953,63 | 23% | 5% | 5% | 2% | 3% | 322 | 956.595.183 | 1,14 | 20.981.126.483 |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục | 0,00 | 0% | 0% | 0% | 2% | 1% | 145 | 1.581.808.880 | 0,63 | 0 |
| 8 | TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 998,60 | 34% | 6% | 0% | 0% | 1% | 101 | 312.554.053 | 1,87 | 68.595.738.603 |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 1.015,62 | 0% | -2% | -2% | -2% | -3% | -320 | -6.927.972.867 | 0,94 | 377.831.884.690 |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | 961,42 | 24% | 4% | 1% | 1% | 1% | 144 | 287.209.037 | 1,15 | 21.520.326.885 |
| 11 | Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 1.001,45 | 27% | 11% | 0% | 0% | 1% | 52 | 86.534.241 | 2,04 | 37.677.603.513 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 996,26 | 12% | 0% | 4% | 6% | 34% | 2.092 | 9.533.676.172 | 1,38 | 223.620.675.713 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới | 982,54 | 3% | 2% | 2% | 6% | 2% | 222 | 443.724.652 | 0,01 | 28.764.891.665 |
| 14 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise | 1.128,65 | 1% | -12% | 62% | 18% | 15% | 1.535 | 3.069.036.505 | 0,71 | 5.833.760.977 |
| 15 | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 956,09 | 34% | 18% | 1% | 0% | 1% | 57 | 1.456.085.306 | -0,44 | 169.158.268.936 |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam | 693,02 | 55% | 31% | 40% | 5% | 6% | 593 | 1.909.404.356 | 1,06 | 4.815.704.892 |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 971,17 | 18% | 3% | 2% | 2% | 6% | 639 | 1.614.535.948 | 2,01 | 72.983.266.076 |
| 18 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 788,29 | 38% | 25% | 16% | 8% | 33% | 3.278 | 87.497.357.693 | 1,48 | 564.287.089.964 |
| 19 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 950,60 | 14% | 6% | 5% | 3% | 10% | 958 | 64.670.405.839 | 1,94 | 1.336.237.832.457 |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 945,30 | 25% | 5% | 15% | 8% | 15% | 1.551 | 30.684.748.003 | 1,33 | 207.053.172.796 |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải | 968,34 | 45% | 12% | 0% | 0% | 0% | 28 | 57.693.614 | 1,50 | 23.232.808.086 |
| 22 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải | 867,39 | 37% | 13% | 18% | 6% | 66% | 4.319 | 26.450.655.713 | 2,36 | 149.123.449.392 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 970,69 | 20% | 4% | 1% | 1% | 8% | 754 | 1.810.501.337 | 1,19 | 161.790.349.951 |
| 24 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 989,88 | 10% | 1% | 1% | 1% | 3% | 251 | 2.155.879.364 | 1,03 | 196.183.045.162 |
| 25 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 1.115,57 | 14% | -12% | 3% | 1% | 3% | 319 | 351.292.305 | -0,10 | 12.335.594.517 |
| 26 | TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần | 943,96 | 19% | 6% | 8% | 5% | 16% | 1.290 | 55.776.583.605 | 1,36 | 737.147.083.321 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | 946,48 | 20% | 5% | 4% | 9% | 35% | 3.318 | 36.352.326.990 | 2,67 | 820.483.069.668 |
| 28 | Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 952,67 | 22% | 5% | 4% | 7% | 29% | 2.874 | 10.343.981.779 | 2,48 | 243.539.327.919 |
| 29 | Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam | 1.045,99 | 12% | -5% | 12% | 8% | 23% | 2.332 | 8.396.241.498 | 1,47 | 70.727.165.475 |
| 30 | Công ty Cổ phần Đầu tư HVA | 721,02 | 45% | 28% | 44% | 5% | 5% | 540 | 7.365.263.763 | 1,08 | 16.724.562.362 |

## BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt | 0,55 | 3,28 | 0,70 | 0,35 | 0,00 | 5.903,57 | 0,09 | 0,13 | 0,19 | 0,27 | 0,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt | 11,33 | 6,20 | 0,63 | 2,86 | 32,30 | 1,55 | 0,69 | 0,77 | 0,06 | 0,07 | 10,52 |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư CFM | 1,71 | 8,09 | 8,08 | 157,66 | 0,00 | 0,99 | 0,07 | 0,07 | 0,04 | 0,04 | 0,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC | 0,48 | 0,35 | 0,05 | 1,63 | 0,17 | 3,57 | 0,17 | 0,53 | 0,59 | 1,78 | 5,33 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco | 1,14 | 0,59 | 0,24 | 3,25 | 2,79 | 3,96 | 0,80 | 9,42 | 0,84 | 9,87 | 7,43 |
| 6 | Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội | 2,04 | 2,84 | 0,96 | 2,07 | 0,00 | 3,20 | 0,37 | 0,51 | 0,18 | 0,25 | 0,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục | 0,00 | 16,10 | 0,08 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,01 | 0,01 | 0,00 |
| 8 | TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 0,64 | 0,83 | 0,08 | 0,86 | 1,16 | 1,81 | 0,40 | 1,83 | 0,66 | 3,02 | -2,70 |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 9,76 | 2,60 | 0,10 | 10,77 | 8,10 | 7,66 | 1,51 | 1,70 | 0,15 | 0,17 | 0,00 |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | 2,43 | 2,67 | 1,71 | 2,51 | 1,46 | 4,62 | 0,55 | 0,81 | 0,23 | 0,33 | 0,00 |
| 11 | Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 0,72 | 0,85 | 0,00 | 0,85 | 2,06 | 3,04 | 0,51 | 3,60 | 0,71 | 5,01 | 1,24 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 1,98 | 1,11 | 0,41 | 5,51 | 21,25 | 67,96 | 1,58 | 10,56 | 0,80 | 5,34 | 0,00 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới | 0,61 | 1,01 | 0,01 | 0,65 | 14,33 | 4,82 | 0,52 | 1,14 | 0,93 | 2,04 | 5,35 |
| 14 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise | 24,15 | 1,84 | 0,52 | 18,57 | 0,00 | 633,88 | 4,97 | 5,81 | 0,21 | 0,24 | 12,32 |
| 15 | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 0,18 | 0,19 | 0,01 | 1,11 | 0,20 | 40,54 | 0,21 | 0,68 | 1,14 | 3,71 | 1,38 |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam | 3,09 | 1,67 | 0,28 | 2,26 | 37,47 | 0,00 | 0,22 | 0,27 | 0,07 | 0,09 | 0,00 |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 1,76 | 1,43 | 0,29 | 1,84 | 3,19 | 8,01 | 0,69 | 2,53 | 0,45 | 1,67 | 8,28 |
| 18 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 1,25 | 0,78 | 0,06 | 1,97 | 4,90 | 1,35 | 0,66 | 2,65 | 0,53 | 2,13 | 18,28 |
| 19 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 0,82 | 1,27 | 0,57 | 1,43 | 20,02 | 3,37 | 0,45 | 1,98 | 0,57 | 2,52 | 22,78 |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 1,88 | 1,76 | 0,32 | 2,00 | 17,02 | 6,31 | 0,65 | 1,41 | 0,34 | 0,75 | 0,00 |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải | 0,93 | 1,21 | 0,23 | 0,96 | 3,63 | 2,12 | 0,51 | 2,18 | 0,65 | 2,79 | 1,80 |
| 22 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải | 0,46 | 0,63 | 0,08 | 2,18 | 1,42 | 5,93 | 0,37 | 4,29 | 0,80 | 9,33 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 23 | Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 1,28 | 0,96 | 0,20 | 1,71 | 6,12 | 11,43 | 1,03 | 7,23 | 0,81 | 5,66 | 4,31 |
| 24 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 2,65 | 1,69 | 0,08 | 1,65 | 60,49 | 9,24 | 1,31 | 2,71 | 0,50 | 1,02 | 14,40 |
| 25 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 0,05 | 0,50 | 0,03 | 0,12 | 0,44 | 0,27 | 0,06 | 0,19 | 1,07 | 3,67 | 0,00 |
| 26 | TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1,27 | 1,00 | 0,16 | 2,85 | 3,44 | 10,01 | 0,80 | 3,07 | 0,64 | 2,44 | 103,54 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | 5,54 | 1,98 | 1,07 | 8,15 | 292,93 | 9,20 | 2,03 | 5,10 | 0,37 | 0,93 | 280,73 |
| 28 | Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 9,65 | 2,72 | 0,91 | 7,86 | 129,24 | 4,95 | 1,93 | 6,28 | 0,24 | 0,79 | 0,00 |
| 29 | Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam | 1,18 | 1,05 | 0,23 | 1,55 | 21,09 | 3,16 | 0,76 | 3,00 | 0,65 | 2,56 | 0,00 |
| 30 | Công ty Cổ phần Hestia | 0,00 | 1.893,55 | 0,30 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt | 633,89 | 93% | 37% | 58% | 5% | 7% | 745 | 14.901.137.768 | 1,15 | 25.651.868.351 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt | 918,38 | 35% | 9% | 6% | 4% | 5% | 453 | 2.519.342.572 | 1,05 | 42.654.427.179 |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư CFM | 590,63 | 71% | 41% | 53% | 4% | 4% | 569 | 1.172.762.622 | 1,03 | 2.216.623.694 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC | 854,59 | 34% | 18% | 12% | 2% | 6% | 688 | 98.625.201.733 | 1,26 | 863.990.133.658 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco | 956,35 | 16% | 5% | 5% | 4% | 42% | 2.963 | 37.300.667.685 | 1,89 | 828.709.582.566 |
| 6 | Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội | 950,67 | 23% | 5% | 4% | 2% | 2% | 211 | 606.366.025 | 1,13 | 14.810.691.017 |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục | 0,00 | 0% | 0% | 0% | -1% | -1% | -70 | -765.613.742 | 0,62 | 0 |
| 8 | TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 997,85 | 34% | 5% | -17% | -7% | -31% | -3.152 | -13.454.658.278 | 1,56 | 80.314.880.538 |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 995,64 | 3% | 0% | 1% | 1% | 1% | 107 | 2.422.853.227 | 0,95 | 401.519.398.480 |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | 929,32 | 28% | 7% | 6% | 3% | 5% | 706 | 1.450.025.389 | 1,13 | 25.846.765.385 |
| 11 | Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 1.006,97 | 16% | 5% | 0% | 0% | 1% | 93 | 154.229.745 | 2,05 | 54.060.951.882 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 979,31 | 12% | 2% | 3% | 5% | 31% | 1.856 | 8.845.229.543 | 1,35 | 299.575.905.934 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới | 848,94 | 22% | 19% | 12% | 6% | 14% | 1.393 | 2.786.859.205 | 0,15 | 22.746.160.270 |
| 14 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise | 994,41 | 1% | 1% | 1% | 4% | 5% | 596 | 1.869.178.802 | 0,93 | 209.567.216.228 |
| 15 | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 1.026,12 | 26% | 7% | 0% | 0% | 0% | 56 | 756.970.632 | -0,44 | 168.791.250.464 |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam | 731,19 | 34% | 27% | 22% | 5% | 6% | 595 | 1.917.878.028 | 1,12 | 8.664.941.350 |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 965,39 | 21% | 4% | 3% | 2% | 8% | 820 | 2.070.697.566 | 2,02 | 65.981.351.102 |
| 18 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 730,71 | 35% | 28% | 21% | 14% | 56% | 4.782 | 150.197.771.310 | 1,92 | 708.618.098.604 |
| 19 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 965,16 | 15% | 4% | 7% | 3% | 14% | 1.401 | 95.611.374.592 | 1,89 | 1.334.591.656.147 |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 958,26 | 22% | 4% | 15% | 10% | 22% | 2.160 | 42.718.602.684 | 1,42 | 278.973.306.275 |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải | 937,98 | 52% | 10% | 0% | 0% | 1% | 73 | 148.822.681 | 1,50 | 44.290.715.818 |
| 22 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải | 892,49 | 36% | 11% | 15% | 5% | 64% | 3.704 | 25.457.657.615 | 2,29 | 171.773.979.717 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 976,83 | 22% | 3% | 1% | 1% | 8% | 753 | 1.806.932.018 | 1,19 | 173.633.779.667 |
| 24 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 984,60 | 10% | 2% | 1% | 2% | 4% | 358 | 3.078.228.163 | 1,04 | 233.099.744.936 |
| 25 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 2.007,76 | -1% | -101% | -65% | -4% | -12% | -1.237 | -1.360.918.258 | -0,23 | 2.091.395.704 |
| 26 | TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần | 954,15 | 17% | 5% | 5% | 4% | 16% | 1.238 | 57.488.390.708 | 1,38 | 1.096.952.361.155 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | 904,40 | 25% | 10% | 8% | 16% | 40% | 3.613 | 83.172.768.022 | 1,58 | 1.070.298.728.872 |
| 28 | Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 963,50 | 23% | 4% | 3% | 6% | 19% | 2.757 | 6.923.757.061 | 2,47 | 225.933.724.763 |
| 29 | Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam | 979,11 | 13% | 2% | 2% | 2% | 6% | 647 | 2.327.788.819 | 1,40 | 108.039.549.488 |
| 30 | Công ty Cổ phần Hestia | 0,00 | 0% | 0% | 0% | -42% | -109 % | -10.918 | -85.950.821.938 | 2,57 | 0 |

## BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt | 0,02 | -0,92 | -0,28 | -0,28 | 0,00 | 5.204,84 | 0,02 | 0,00 | 0,02 | -0,03 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt | 2,33 | 0,08 | -2,10 | -0,47 | 4,94 | 0,06 | 0,02 | -0,06 | -0,01 | -0,02 | -19,72 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư CFM | -4,30 | -8,89 | -7,16 | 34,10 | 0,00 | 0,39 | 0,00 | 0,01 | 0,03 | 0,03 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC | -0,11 | -0,12 | 0,03 | 0,30 | -0,14 | -0,78 | -0,08 | -0,83 | -0,12 | -1,92 | -2,58 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco | 0,18 | -0,04 | 0,10 | 1,19 | 0,02 | 1,14 | 0,16 | 2,61 | 0,00 | 0,89 | 3,19 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 6 | Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội | -0,51 | 0,26 | -0,35 | -0,96 | -40,96 | -1,13 | -0,14 | -0,21 | -0,02 | -0,03 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục | 0,00 | -7,78 | -0,50 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| | | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 8 | TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 0,09 | -0,04 | 0,01 | 0,14 | 0,37 | 0,33 | 0,09 | 0,27 | 0,03 | -0,11 | -3,88 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 6,20 | 0,93 | -0,29 | 0,66 | -1,08 | 0,69 | 0,36 | 0,10 | -0,17 | -0,28 | 2.790,30 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | 0,84 | 1,42 | 1,40 | 0,84 | 0,27 | 0,96 | -0,04 | -0,27 | -0,14 | -0,34 | -41,48 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 11 | Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 0,31 | 0,17 | -0,04 | 0,20 | 1,36 | 1,03 | 0,20 | 1,09 | -0,04 | -1,11 | 0,04 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 0,22 | 0,25 | 0,08 | 1,36 | 11,11 | 10,92 | 0,24 | 2,67 | 0,03 | 0,84 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới | -3,42 | 0,00 | 0,00 | -3,37 | 14,33 | 4,82 | -3,44 | -0,30 | -0,05 | 1,68 | 5,35 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 14 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise | 22,21 | -2,69 | -0,88 | 10,62 | 0,00 | 633,88 | 4,68 | 5,57 | 0,05 | 0,11 | -45,32 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 15 | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 0,00 | -0,02 | 0,00 | 0,14 | 0,02 | -131,82 | 0,01 | 0,00 | 0,00 | -0,10 | 0,13 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam | 1,46 | 0,83 | 0,23 | 0,16 | 33,64 | 0,00 | 0,09 | 0,12 | -0,01 | 0,00 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | -1,12 | -0,62 | -0,04 | -0,08 | -2,32 | -2,66 | -0,18 | -0,27 | 0,08 | 0,47 | 1,70 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 18 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 0,19 | 0,10 | -0,01 | 0,24 | 1,50 | 0,34 | 0,11 | 0,54 | -0,09 | -0,30 | 12,20 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 19 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | -0,77 | -0,14 | 0,33 | -0,16 | 12,69 | 0,25 | -0,17 | 0,00 | 0,17 | 1,24 | 11,85 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 0,00 | -0,18 | -0,16 | 0,62 | -2,25 | -3,81 | 0,10 | 0,36 | 0,05 | 0,19 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải | 0,53 | -0,14 | 0,22 | 0,66 | 2,52 | -4,85 | 0,26 | 1,04 | -0,02 | -0,28 | 0,59 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 22 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải | 0,02 | -0,14 | 0,05 | 0,14 | 0,09 | 0,75 | 0,02 | 0,57 | 0,02 | 0,91 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 23 | Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 0,05 | -0,02 | 0,07 | 0,25 | 1,37 | -0,78 | 0,09 | 0,49 | 0,04 | 0,18 | 0,69 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 24 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 0,57 | 0,03 | 0,01 | 0,31 | 0,62 | -0,06 | 0,24 | 0,43 | -0,02 | -0,08 | 8,93 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 25 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | -0,25 | -0,06 | 0,01 | -0,47 | -1,92 | -1,30 | -0,26 | -0,93 | 0,04 | -0,03 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 26 | TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần | 0,15 | -0,04 | 0,04 | 0,59 | 0,90 | 3,66 | 0,16 | 1,01 | 0,06 | 0,57 | -80,98 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | -1,19 | -0,12 | 0,08 | 1,52 | -118,83 | 2,41 | 0,01 | -2,72 | 0,06 | -0,26 | -59,49 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 28 | Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 4,14 | 0,71 | 0,37 | 2,94 | -8.164,75 | -1,73 | 0,17 | -0,49 | -0,12 | -0,59 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 29 | Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam | -0,07 | -0,11 | 0,01 | 0,05 | 3,38 | 1,11 | 0,12 | 1,04 | 0,13 | 0,96 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt | 68,67 | 7% | -7% | -21% | 0% | -2% | -242 | -4.836.765.413 | -0,33 | 755.512.992 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt | 36,18 | 0% | -3% | -3% | -2% | -3% | -434 | -1.387.673.618 | -0,11 | 934.781.933 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư CFM | -403,12 | 14% | 40% | 7% | 1% | 1% | 257 | 548.660.226 | 0,02 | 853.548.152 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC | -29,15 | 7% | 5% | 2% | 0% | -7% | -601 | -23.966.341.638 | -0,29 | -440.125.060.616 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco | -14,97 | 0% | 1% | 1% | 1% | 18% | 1.246 | 15.930.056.060 | 0,21 | 229.599.656.445 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 6 | Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội | -2,96 | 0% | 0% | 0% | -1% | -1% | -112 | -350.229.158 | -0,01 | -6.170.435.466 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục | 0,00 | 0% | 0% | 0% | -3% | -2% | -215 | -2.347.422.622 | -0,01 | 0 |
| | | *Không đổi* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Không đổi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Không đổi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 8 | TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần | -0,75 | 0% | -2% | -17% | -7% | -31% | -3.253 | -13.767.212.331 | -0,31 | 11.719.141.935 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | -19,98 | 3% | 2% | 2% | 3% | 4% | 427 | 9.350.826.094 | 0,01 | 23.687.513.790 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | -32,10 | 4% | 3% | 4% | 2% | 3% | 562 | 1.162.816.352 | -0,02 | 4.326.438.500 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 11 | Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 5,52 | -11% | -6% | 0% | 0% | 0% | 41 | 67.695.504 | 0,01 | 16.383.348.369 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | -16,95 | 0% | 2% | -1% | -1% | -2% | -236 | -688.446.629 | -0,02 | 75.955.230.221 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới | -133,60 | 18% | 17% | 11% | 0% | 12% | 1.171 | 2.343.134.553 | 0,14 | -6.018.731.395 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 14 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise | -134,24 | 0% | 12% | -61% | -14% | -10% | -939 | -1.199.857.703 | 0,22 | 203.733.455.251 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 15 | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 70,03 | -8% | -11% | 0% | 0% | 0% | -1 | -699.114.674 | 0,00 | -367.018.472 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam | 38,17 | -21% | -4% | -18% | 0% | 0% | 2 | 8.473.672 | 0,06 | 3.849.236.458 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | -5,78 | 3% | 1% | 1% | 0% | 2% | 181 | 456.161.618 | 0,00 | -7.001.914.974 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 18 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | -57,58 | -4% | 3% | 6% | 6% | 23% | 1.504 | 62.700.413.617 | 0,44 | 144.331.008.640 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 19 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 14,56 | 1% | -2% | 2% | 0% | 5% | 443 | 30.940.968.753 | -0,05 | -1.646.176.310 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 12,96 | -3% | -1% | 0% | 2% | 6% | 609 | 12.033.854.681 | 0,08 | 71.920.133.479 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải | -30,36 | 7% | -2% | 0% | 0% | 0% | 45 | 91.129.067 | 0,01 | 21.057.907.732 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 22 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải | 25,09 | -1% | -3% | -3% | -1% | -2% | -615 | -992.998.098 | -0,07 | 22.650.530.325 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 23 | Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 6,14 | 2% | -1% | 0% | 0% | 0% | -1 | -3.569.319 | 0,00 | 11.843.429.716 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 24 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | -5,28 | 0% | 0% | 0% | 1% | 1% | 107 | 922.348.799 | 0,01 | 36.916.699.774 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 25 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 892,18 | -15% | -89% | -68% | -4% | -16% | -1.556 | -1.712.210.563 | -0,12 | -10.244.198.813 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 26 | TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần | 10,19 | -1% | -1% | -2% | -1% | 0% | -52 | 1.711.807.103 | 0,02 | 359.805.277.834 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | -42,08 | 4% | 4% | 3% | 7% | 5% | 295 | 46.820.441.032 | -1,09 | 249.815.659.204 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 28 | Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 10,84 | 1% | -1% | -1% | -2% | -10% | -117 | -3.420.224.718 | -0,01 | -17.605.603.156 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 29 | Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam | -66,89 | 1% | 7% | -10% | -6% | -17% | -1.685 | -6.068.452.679 | -0,07 | 37.312.384.013 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |

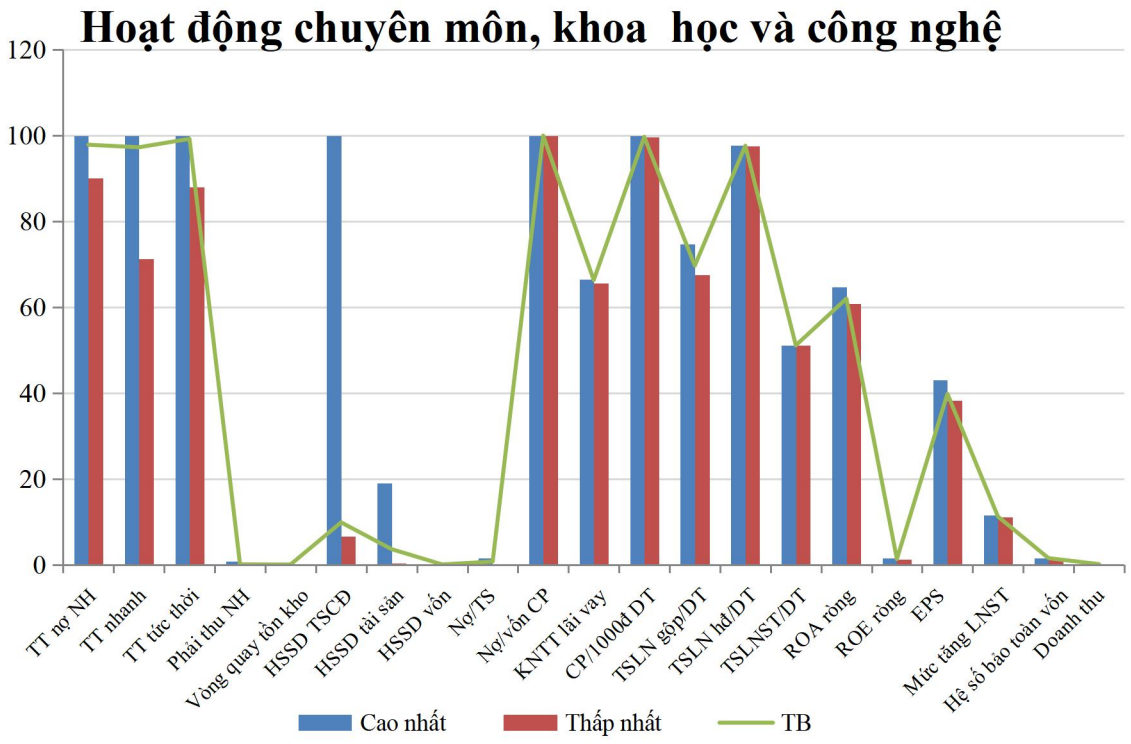
## BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt | 296,11 | 295,96 | 100,48 | 100,53 | 166,57 | 199,01 | 437,73 | 289,18 | 50,69 | 53,85 | 0,01 | 0,01 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt | 283,97 | 289,95 | 9,92 | 6,78 | 166,43 | 114,92 | 433,17 | 271,46 | 50,08 | 53,67 | 0,01 | 0,01 |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư CFM | 269,82 | 264,68 | 7,79 | 31,36 | 166,32 | 113,95 | 433,71 | 287,56 | 49,81 | 53,63 | 0,00 | 0,00 |

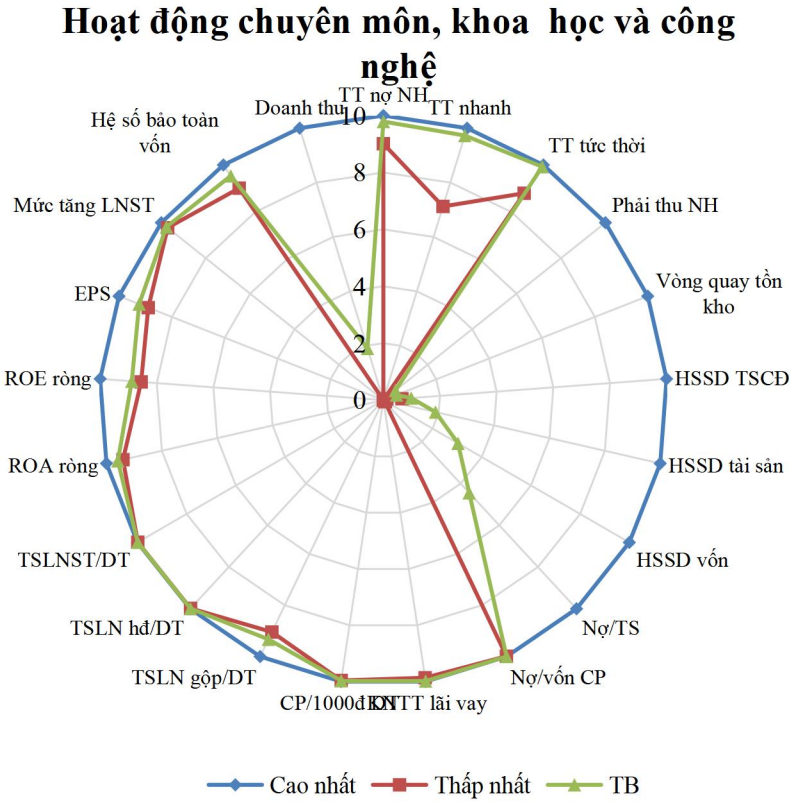
| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC | 299,17 | 298,24 | 7,99 | 1,51 | 167,36 | 115,11 | 432,55 | 274,13 | 50,82 | 54,03 | 0,46 | 0,26 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco | 299,76 | 299,57 | 9,85 | 5,54 | 167,49 | 102,97 | 431,78 | 274,67 | 51,09 | 55,14 | 0,21 | 0,25 |
| 6 | Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội | 295,69 | 295,06 | 9,20 | 2,22 | 166,62 | 114,38 | 430,81 | 268,31 | 50,05 | 53,81 | 0,01 | 0,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục | 280,33 | 287,31 | 6,73 | 0,13 | 166,33 | 113,87 | 429,01 | 289,24 | 49,09 | 52,93 | - | - |
| 8 | TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 298,96 | 298,74 | 8,23 | 2,24 | 167,25 | 112,55 | 431,02 | 258,63 | 51,43 | 54,55 | 0,02 | 0,02 |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 295,66 | 294,02 | 12,30 | 9,34 | 166,01 | 114,24 | 427,32 | 264,74 | 49,68 | 53,50 | 0,13 | 0,12 |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | 298,55 | 292,19 | 9,57 | 3,27 | 166,90 | 114,54 | 430,42 | 270,52 | 50,07 | 53,81 | 0,01 | 0,01 |
| 11 | Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 298,15 | 298,14 | 8,23 | 3,09 | 167,39 | 109,85 | 430,44 | 265,61 | 51,74 | 55,40 | 0,01 | 0,02 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 298,59 | 297,54 | 13,36 | 17,37 | 167,44 | 109,30 | 432,47 | 271,48 | 50,50 | 54,19 | 0,08 | 0,09 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới | 295,56 | 298,08 | 25,66 | 4,24 | 167,82 | 115,00 | 429,74 | 275,42 | 47,92 | 52,09 | 0,01 | 0,01 |
| 14 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise | 294,97 | 287,90 | 8,18 | 86,84 | 166,56 | 115,46 | 433,23 | 266,22 | 49,25 | 53,46 | 0,00 | 0,06 |
| 15 | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 297,22 | 297,43 | 8,11 | 5,34 | 168,01 | 112,21 | 431,08 | 265,92 | 47,07 | 51,07 | 0,06 | 0,05 |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam | 298,73 | 297,66 | 7,36 | 5,39 | 166,43 | 114,04 | 434,49 | 278,73 | 49,90 | 53,79 | 0,00 | 0,00 |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 296,33 | 298,32 | 10,94 | 4,38 | 166,89 | 115,45 | 430,66 | 268,94 | 51,70 | 55,35 | 0,03 | 0,02 |
| 18 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 299,59 | 298,61 | 9,35 | 3,82 | 167,25 | 115,67 | 436,69 | 289,89 | 50,69 | 55,17 | 0,20 | 0,21 |
| 19 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 298,54 | 297,98 | 9,70 | 4,72 | 166,93 | 115,49 | 431,05 | 270,25 | 51,56 | 55,13 | 0,47 | 0,40 |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 297,41 | 297,83 | 9,41 | 5,43 | 166,76 | 115,28 | 433,48 | 274,20 | 50,42 | 54,31 | 0,07 | 0,08 |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải | 297,60 | 299,24 | 7,95 | 2,98 | 167,32 | 113,29 | 431,93 | 270,58 | 50,73 | 54,46 | 0,01 | 0,01 |
| 22 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải | 298,13 | 298,52 | 8,43 | 102,92 | 167,40 | 103,14 | 437,14 | 282,01 | 52,35 | 55,83 | 0,05 | 0,05 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 299,27 | 299,54 | 11,35 | 6,87 | 167,44 | 109,19 | 430,74 | 268,18 | 50,16 | 53,92 | 0,06 | 0,05 |
| 24 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 297,63 | 297,59 | 11,89 | 12,79 | 167,11 | 117,01 | 429,42 | 266,33 | 49,85 | 53,65 | 0,07 | 0,07 |
| 25 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 297,93 | 297,87 | 8,23 | 0,45 | 167,86 | 112,10 | 429,67 | 224,48 | 47,71 | 51,44 | 0,00 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 26 | TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần | 299,34 | 299,23 | 9,82 | 5,28 | 167,25 | 122,75 | 432,10 | 270,80 | 50,47 | 54,25 | 0,26 | 0,33 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | 291,08 | 293,74 | 16,54 | 41,76 | 166,89 | 140,19 | 435,11 | 280,10 | 52,93 | 54,59 | 0,29 | 0,32 |
| 28 | Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 293,02 | 292,05 | 15,39 | 23,54 | 166,86 | 115,26 | 434,39 | 272,87 | 52,58 | 56,14 | 0,09 | 0,07 |
| 29 | Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam | 299,17 | 299,28 | 9,82 | 6,05 | 167,11 | 113,50 | 432,97 | 267,29 | 50,68 | 54,28 | 0,02 | 0,03 |
| 30 | Công ty Cổ phần Đầu tư HVA | 266,45 | | 7,30 | | 166,34 | | 433,51 | | 49,94 | | 0,01 | |
| 31 | Công ty Cổ phần Hestia | | 198,36 | | 0,13 | | 113,85 | | 260,96 | | 56,32 | | - |

## SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT




## SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



## BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt | 1.051,59 | 938,54 | 1 | 1 | 32 | 10 |
| 2 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Trí Việt | 943,58 | 736,81 | 26 | 22 | 1.254 | 1.138 |
| 3 | Công ty Cổ phần đầu tư CFM | 927,45 | 751,19 | 28 | 8 | 1.329 | 696 |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn CIC | 958,36 | 743,28 | 12 | 16 | 672 | 954 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco | 960,18 | 738,14 | 8 | 20 | 549 | 1.109 |
| 6 | Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội | 952,38 | 733,79 | 22 | 25 | 1.076 | 1.197 |
| 7 | Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục | 931,49 | 743,47 | 27 | 15 | 1.320 | 946 |
| 8 | TCT Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - Công ty Cổ phần | 956,92 | 726,74 | 15 | 28 | 777 | 1.269 |
| 9 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 951,11 | 735,96 | 25 | 23 | 1.119 | 1.164 |
| 10 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO | 955,52 | 734,33 | 21 | 24 | 892 | 1.188 |
| 11 | Công ty Cổ phần Lắp máy Thí nghiệm Cơ điện | 955,96 | 732,11 | 19 | 26 | 859 | 1.220 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 962,44 | 749,97 | 6 | 9 | 411 | 736 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Một Thế Giới | 966,70 | 744,84 | 2 | 13 | 266 | 898 |
| 14 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư PP Enterprise | 952,18 | 809,94 | 23 | 4 | 1.085 | 162 |
| 15 | Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 951,55 | 732,01 | 34 | 27 | 1.106 | 1.225 |
| 16 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Quảng Nam | 956,91 | 749,61 | 16 | 10 | 778 | 744 |
| 17 | Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 956,55 | 742,47 | 17 | 17 | 811 | 975 |
| 18 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 963,77 | 763,38 | 3 | 5 | 355 | 441 |
| 19 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 958,24 | 743,97 | 13 | 14 | 682 | 931 |
| 20 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 | 957,56 | 747,13 | 14 | 12 | 726 | 820 |
| 21 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải | 955,54 | 740,57 | 20 | 18 | 891 | 1.024 |
| 22 | Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải | 963,52 | 842,48 | 4 | 2 | 365 | 72 |
| 23 | Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin | 959,00 | 737,75 | 11 | 21 | 627 | 1.120 |
| 24 | Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 955,97 | 747,44 | 18 | 11 | 858 | 811 |
| 25 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 951,40 | 686,35 | 24 | 29 | 1.112 | 1.353 |
| 26 | TCT Tư vấn Xây dựng Việt Nam - Công ty Cổ phần | 959,23 | 752,64 | 10 | 7 | 616 | 656 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol | 962,84 | 810,70 | 5 | 3 | 395 | 161 |
| 28 | Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 962,33 | 759,93 | 7 | 6 | 421 | 494 |
| 29 | Công ty Cổ phần Nước và Môi Trường Việt Nam | 959,77 | 740,44 | 9 | 19 | 578 | 1.031 |
| 30 | Công ty Cổ phần Đầu tư HVA | 923,55 | | 29 | | 1.333 | |
| 31 | Công ty Cổ phần Hestia | | 629,62 | | 30 | | 1.387 |

## 5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

**Số lượng doanh nghiệp trong ngành**

Năm 2024: 44 Năm 2025: 46

Thêm: 4 Bớt: 2

**Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 16 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 6

**Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm**

*Điểm cao:* HSSD TSCĐ Nợ/Vốn CP CP/1000d DT

*Điểm thấp:* Phải thu NH Vòng quay tồn kho Doanh thu

**Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm**

*Chênh lệch ít:* Nợ/Vốn CP KNTT lãi vay CP/1000d DT

*Chênh lệch nhiều:* Phải thu NH Doanh thu

**Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp**

Tăng bậc: 20 Không đổi: Giảm bậc: 22

**Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành**

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 2

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên 207.58

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ 198.57

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 507.23

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh 69.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 13.47

**Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành**

+ Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (18)

## BẢNG 5.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú | 0,99 | 0,64 | 0,06 | 2,20 | 35,05 | 0,21 | 0,16 | 0,65 | 0,30 | 1,21 | -0,02 |
| 2 | Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận | 2,54 | 1,77 | 0,47 | 2,01 | 30,26 | 16,06 | 1,25 | 3,26 | 0,49 | 1,28 | 4.076,14 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa | 2,78 | 1,62 | 0,46 | 2,93 | 28,85 | 6,24 | 1,29 | 3,45 | 0,46 | 1,24 | 0,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | 5,48 | 1,24 | 0,10 | 5,89 | 25,04 | 24,19 | 2,44 | 4,69 | 0,51 | 0,99 | 8,77 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 0,88 | 0,67 | 0,10 | 2,85 | 1,44 | 34,89 | 0,74 | 11,55 | 0,84 | 13,10 | 0,00 |
| 6 | Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng | 0,93 | 0,45 | 0,40 | 19,72 | 1,04 | 10,45 | 0,69 | 3,45 | 0,74 | 3,69 | 0,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 2,68 | 0,74 | 0,12 | 4,38 | 7,65 | 100,01 | 2,42 | 57,66 | 0,90 | 21,49 | 1,81 |
| 8 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng | 3,80 | 1,42 | 0,15 | 3,67 | 92,34 | 6,29 | 1,73 | 4,69 | 0,50 | 1,35 | 14,46 |
| 9 | Công ty Cổ phần DS3 | 2,27 | 1,57 | 0,25 | 1,94 | 7,00 | 39,52 | 0,33 | 0,48 | 0,41 | 0,61 | 6,26 |
| 10 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 3,49 | 7,12 | 0,82 | 1,27 | 102,42 | 1,91 | 0,20 | 0,16 | 0,06 | 0,05 | -35,95 |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn | 14,67 | 24,56 | 21,08 | 8,04 | 7,54 | 4,69 | 0,43 | 0,46 | 0,03 | 0,03 | 0,00 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II | 2,47 | 3,33 | 1,36 | 1,87 | 92,88 | 0,73 | 0,36 | 3,68 | 0,23 | 2,36 | 10,08 |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | 2,76 | 1,76 | 0,69 | 3,13 | 3,61 | 7,97 | 0,57 | 0,97 | 0,21 | 0,35 | 61,03 |
| 14 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh | 3,99 | 2,83 | 0,32 | 5,11 | 15,50 | 0,85 | 0,50 | 1,33 | 0,12 | 0,33 | 0,00 |
| 15 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh | 2,74 | 1,38 | 0,01 | 2,01 | 11,61 | 12,06 | 1,50 | 6,85 | 0,55 | 2,50 | 9,09 |
| 16 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai | 4,18 | 2,14 | 0,88 | 3,33 | 47,14 | 8,99 | 1,55 | 4,34 | 0,37 | 1,04 | 0,00 |
| 17 | Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định | 5,01 | 1,74 | 0,10 | 20,06 | 194,03 | 6,99 | 1,98 | 3,81 | 0,40 | 0,76 | 0,00 |
| 18 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | 6,99 | 2,55 | 0,59 | 4,91 | 16,34 | 14,00 | 1,92 | 3,19 | 0,28 | 0,46 | 0,00 |
| 19 | Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình | 2,80 | 2,43 | 0,14 | 4,07 | 400,25 | 2,74 | 0,80 | 1,85 | 0,31 | 0,73 | 28,92 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi | 2,88 | 1,13 | 0,28 | 3,73 | 3,41 | 5,07 | 1,13 | 8,50 | 0,49 | 3,68 | 13,72 |
| 21 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm | 7,38 | 12,79 | 1,06 | 1,64 | 106,51 | 2,18 | 0,39 | 0,43 | 0,08 | 0,09 | 19,85 |
| 22 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu | 7,22 | 4,72 | 2,18 | 5,43 | 38,37 | 2,89 | 0,98 | 2,04 | 0,14 | 0,28 | 164,75 |
| 23 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An | 3,67 | 1,02 | 0,09 | 5,85 | 154,47 | 1,05 | 0,77 | 4,89 | 0,28 | 1,80 | 5,00 |
| 24 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang | 4,76 | 2,00 | 1,14 | 5,64 | 20,41 | 15,26 | 1,84 | 3,78 | 0,42 | 0,86 | 113,07 |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC | 1,74 | 1,59 | 0,43 | 3,04 | 45,23 | 13,81 | 0,96 | 5,27 | 0,64 | 3,50 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam | 9,37 | 5,39 | 0,85 | 3,51 | 50,40 | 11,01 | 1,42 | 2,44 | 0,19 | 0,32 | 13,85 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara | 0,57 | 0,78 | 0,16 | 0,93 | 0,00 | 8,84 | 0,16 | 0,10 | 0,27 | 0,17 | 0,00 |
| 28 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam | 9,74 | 6,10 | 0,39 | 1,72 | 0,00 | 944,33 | 0,37 | 0,41 | 0,04 | 0,04 | 0,00 |
| 29 | Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 1,82 | 1,00 | 0,23 | 3,67 | 5,96 | 1,74 | 0,64 | 1,32 | 0,41 | 0,85 | 18,54 |
| 30 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH | 2,72 | 1,75 | 0,34 | 2,00 | 22,98 | 0,25 | 0,17 | 0,31 | 0,27 | 0,48 | 3,85 |
| 31 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | 5,46 | 21,06 | 0,85 | 4,71 | 315,90 | 38,58 | 0,16 | 0,19 | 0,04 | 0,04 | 0,00 |
| 32 | Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức | 11,35 | 2,88 | 1,12 | 34,94 | 15,45 | 5,35 | 1,98 | 5,00 | 0,17 | 0,44 | 0,00 |
| 33 | Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh | 5,01 | 17,75 | 0,29 | 0,30 | 10,26 | 8,26 | 0,26 | 2,72 | 0,05 | 0,54 | 0,00 |
| 34 | Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ | 5,40 | 2,50 | 0,25 | 4,50 | 29,38 | 17,79 | 1,79 | 1,47 | 0,33 | 0,27 | -168,22 |
| 35 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định | 10,65 | 3,71 | 1,91 | 6,18 | 259,89 | 7,11 | 1,93 | 3,58 | 0,19 | 0,36 | 0,00 |
| 36 | Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu | 1,80 | 0,77 | 0,08 | 2,83 | 6,10 | 9,06 | 1,28 | 8,20 | 0,71 | 4,58 | 3,80 |
| 37 | Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng | 1,79 | 1,01 | 0,13 | 2,24 | 4,79 | 5,43 | 1,07 | 3,87 | 0,60 | 2,17 | 9,59 |
| 38 | Công ty Cổ phần BV Life | 2,69 | 2,46 | 0,09 | 1,22 | 4,49 | 398,84 | 0,62 | 0,98 | 0,24 | 0,38 | 22,65 |
| 39 | Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam | 0,00 | 0,69 | 0,01 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,96 | 60,68 | 150,16 |
| 40 | Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad | 4,33 | 1,94 | 1,20 | 76,03 | 8,45 | 52,07 | 1,81 | 21,76 | 0,42 | 5,03 | 0,00 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | 2,46 | 2,07 | 0,18 | 1,40 | 25,94 | 4,57 | 0,80 | 1,51 | 0,37 | 0,70 | -0,11 |
| 42 | Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 3,14 | 1,17 | 0,05 | 3,29 | 28.489,18 | 354,96 | 2,54 | 23,03 | 0,82 | 7,46 | 1,89 |
| 43 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng | 2,93 | 1,37 | 0,32 | 2,81 | 0,00 | 6,28 | 1,59 | 6,53 | 0,54 | 2,23 | 0,00 |
| 44 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công | 6,44 | 2,24 | 0,33 | 3,40 | 32,12 | 3,65 | 1,53 | 4,02 | 0,34 | 0,88 | 42,29 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú | 1.162,15 | 24% | -1% | -16% | -3% | -10% | -1.048 | -20.859.878.771 | 2,83 | 131.101.428.097 |
| 2 | Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận | 925,29 | 21% | 7% | 6% | 7% | 19% | 615 | 5.203.918.751 | 1,33 | 89.699.938.999 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa | 880,41 | 20% | 12% | 10% | 13% | 34% | 1.604 | 15.451.585.922 | 1,44 | 156.614.473.858 |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | 973,43 | 14% | 3% | 2% | 6% | 11% | 1.065 | 26.566.431.127 | 0,94 | 1.183.645.196.037 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 936,16 | 20% | 6% | 7% | 5% | 78% | 7.749 | 13.967.434.354 | 2,49 | 207.868.420.591 |
| 6 | Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng | 917,24 | 30% | 8% | 7% | 5% | 25% | 2.083 | 10.783.790.953 | 1,30 | 151.655.984.288 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 991,53 | 13% | 2% | 0% | 1% | 19% | 908 | 4.700.217.644 | 2,36 | 1.441.495.450.891 |
| 8 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng | 978,19 | 8% | 2% | 3% | 4% | 12% | 1.175 | 6.781.333.460 | 1,36 | 270.994.415.814 |
| 9 | Công ty Cổ phần DS3 | 830,45 | 29% | 20% | 17% | 6% | 8% | 827 | 8.826.668.973 | 0,86 | 51.242.863.961 |
| 10 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 1.351,04 | -20% | -35% | -11% | -2% | -2% | -175 | -20.752.892.685 | 0,78 | 194.075.452.331 |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn | 1.075,14 | 10% | -8% | -9% | -4% | -4% | -399 | -1.580.667.250 | 1,04 | 18.139.864.241 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II | 742,10 | 45% | 29% | 27% | 10% | 101 % | 7.559 | 60.441.893.359 | 7,74 | 220.862.620.943 |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | 907,36 | 16% | 9% | 8% | 4% | 8% | 743 | 30.562.419.566 | 1,36 | 393.590.487.971 |
| 14 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh | 1.060,98 | 11% | -6% | -6% | -3% | -8% | -779 | -4.480.788.421 | 0,98 | 76.522.948.630 |
| 15 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh | 962,21 | 16% | 4% | 3% | 5% | 21% | 2.057 | 2.468.849.581 | 2,06 | 82.169.419.506 |
| 16 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai | 887,54 | 18% | 11% | 12% | 19% | 53% | 4.452 | 22.114.600.033 | 1,77 | 181.176.495.960 |
| 17 | Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định | 964,73 | 19% | 4% | 3% | 7% | 13% | 1.329 | 2.915.626.832 | 1,16 | 83.506.008.175 |
| 18 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | 950,88 | 14% | 5% | 4% | 8% | 14% | 1.391 | 8.542.218.146 | 1,20 | 196.216.632.221 |
| 19 | Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình | 959,06 | 21% | 4% | 5% | 4% | 9% | 902 | 3.313.748.866 | 1,20 | 67.840.253.177 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi | 915,64 | 18% | 9% | 6% | 7% | 55% | 4.318 | 38.351.599.349 | 3,39 | 596.586.794.822 |
| 21 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm | 1.053,32 | 7% | -5% | 3% | 1% | 1% | 136 | 816.493.579 | 1,01 | 25.944.206.606 |
| 22 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu | 907,81 | 18% | 9% | 8% | 8% | 16% | 639 | 8.669.685.405 | 1,81 | 110.003.321.438 |
| 23 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An | 979,92 | 18% | 2% | 1% | 1% | 6% | 409 | 2.311.994.329 | 1,09 | 179.411.917.302 |
| 24 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang | 970,08 | 8% | 3% | 3% | 5% | 11% | 838 | 6.443.922.077 | 1,20 | 227.046.017.731 |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC | 971,65 | 5% | 3% | 4% | 4% | 22% | 1.670 | 86.643.854.016 | 2,00 | 2.109.954.735.044 |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam | 980,83 | 14% | 2% | 2% | 3% | 5% | 430 | 3.246.417.816 | 1,40 | 166.132.809.661 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara | 911,26 | 70% | 9% | 9% | 1% | 1% | 90 | 760.792.555 | 0,45 | 8.271.010.000 |
| 28 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam | 1.006,31 | 2% | -1% | 1% | 0% | 0% | 22 | 467.343.794 | 1,07 | 86.058.856.460 |
| 29 | Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 921,76 | 16% | 8% | 8% | 5% | 10% | 870 | 30.571.867.684 | 1,21 | 396.436.407.429 |
| 30 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH | 874,86 | 27% | 17% | 10% | 2% | 3% | 346 | 45.059.598.480 | 1,28 | 440.226.706.458 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 31 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | 894,30 | 22% | 11% | 57% | 9% | 11% | 1.092 | 81.703.186.693 | 1,15 | 144.189.716.652 |
| 32 | Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức | 886,28 | 22% | 11% | 11% | 21% | 54% | 4.999 | 84.280.652.613 | 2,08 | 778.436.638.649 |
| 33 | Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh | 976,60 | 13% | 2% | 21% | 6% | 58% | 4.591 | 26.282.262.506 | 9,74 | 125.985.462.537 |
| 34 | Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ | 1.138,86 | -3% | -14% | -13% | -23% | -19% | -1.895 | -10.280.510.345 | 0,55 | 79.798.763.751 |
| 35 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định | 967,40 | 16% | 3% | 3% | 7% | 12% | 1.216 | 2.239.519.398 | 1,12 | 65.854.639.292 |
| 36 | Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu | 968,73 | 20% | 4% | 2% | 3% | 19% | 1.925 | 6.546.520.814 | 1,84 | 278.813.518.284 |
| 37 | Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng | 892,74 | 22% | 12% | 9% | 10% | 36% | 2.308 | 20.145.581.269 | 1,45 | 216.960.655.465 |
| 38 | Công ty Cổ phần BV Life | 947,23 | 16% | 6% | 6% | 4% | 6% | 593 | 3.558.285.096 | 1,19 | 58.714.086.272 |
| 39 | Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam | 6.792,06 | -210% | -408% | -6992% | 0% | -19% | 5.655 | -324.143.000.000 | 2,41 | 4.636.000.000 |
| 40 | Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad | 821,14 | 30% | 18% | 16% | 28% | 342 % | 34.174 | 41.861.803.066 | 7,03 | 266.567.429.905 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | 1.028,35 | 10% | 0% | -3% | -2% | -5% | -452 | -5.426.776.416 | 1,19 | 181.202.188.167 |
| 42 | Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 995,87 | 7% | 1% | 1% | 1% | 12% | 1.260 | 35.304.164.813 | 1,61 | 6.734.798.131.924 |
| 43 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng | 964,34 | 15% | 4% | 3% | 5% | 21% | 2.058 | 4.115.415.092 | 1,42 | 130.654.268.927 |
| 44 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công | 792,97 | 34% | 21% | 15% | 24% | 62% | 4.739 | 3.983.074.547 | 1,74 | 25.934.591.151 |



## BẢNG 5.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú | 2,07 | 1,23 | 0,15 | 2,12 | 36,91 | 0,20 | 0,15 | 0,57 | 0,27 | 1,01 | -0,98 |
| 2 | Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận | 2,94 | 1,94 | 0,90 | 3,03 | 38,69 | 14,24 | 1,30 | 3,23 | 0,46 | 1,14 | 124,49 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa | 2,58 | 1,58 | 0,45 | 7,93 | 31,40 | 8,10 | 1,30 | 3,92 | 0,50 | 1,52 | 0,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | 5,28 | 1,37 | 0,19 | 5,58 | 28,18 | 26,88 | 2,33 | 4,87 | 0,50 | 1,04 | 5,56 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 0,92 | 0,69 | 0,14 | 3,38 | 1,67 | 45,38 | 0,79 | 16,25 | 0,87 | 17,75 | 0,00 |
| 6 | Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng | 0,77 | 0,34 | 0,28 | 13,87 | 0,99 | 4,30 | 0,61 | 3,44 | 0,80 | 4,45 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 2,86 | 0,67 | 0,08 | 4,89 | 6,43 | 95,47 | 2,52 | 50,24 | 0,88 | 17,55 | 1,76 |
| 8 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng | 4,00 | 1,58 | 0,36 | 3,72 | 240,94 | 6,91 | 1,78 | 4,99 | 0,49 | 1,38 | 22,83 |
| 9 | Công ty Cổ phần DS3 | 2,40 | 2,17 | 0,25 | 1,27 | 12,29 | 80,46 | 0,43 | 0,64 | 0,37 | 0,54 | 3,73 |
| 10 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 3,24 | 9,55 | 0,11 | 0,86 | 144,63 | 1,88 | 0,19 | 0,14 | 0,06 | 0,05 | -5.418,85 |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn | 15,64 | 25,58 | 22,82 | 6,44 | 9,47 | 7,41 | 0,49 | 0,53 | 0,03 | 0,03 | 0,00 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II | 1,94 | 2,77 | 1,38 | 1,93 | 143,71 | 0,90 | 0,39 | 4,19 | 0,24 | 2,54 | 17,12 |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | 1,84 | 1,41 | 0,25 | 1,67 | 5,51 | 15,01 | 0,72 | 1,61 | 0,39 | 0,88 | 15,14 |
| 14 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh | 4,93 | 3,48 | 1,01 | 6,09 | 19,31 | 0,94 | 0,53 | 1,42 | 0,11 | 0,29 | 0,00 |
| 15 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh | 2,57 | 1,47 | 0,02 | 1,78 | 11,87 | 19,50 | 1,43 | 7,80 | 0,56 | 3,03 | 14,53 |
| 16 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai | 3,40 | 2,05 | 0,94 | 3,07 | 38,01 | 9,63 | 1,37 | 4,49 | 0,40 | 1,32 | 0,00 |
| 17 | Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định | 5,15 | 1,71 | 0,74 | 13,64 | 528,52 | 8,29 | 2,14 | 4,31 | 0,42 | 0,84 | 701,54 |
| 18 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | 4,52 | 1,72 | 0,60 | 5,52 | 8,84 | 10,87 | 1,74 | 3,51 | 0,39 | 0,79 | 0,00 |
| 19 | Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình | 2,32 | 2,20 | 0,22 | 3,51 | 404,95 | 3,04 | 0,77 | 1,80 | 0,35 | 0,83 | 40,36 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi | 4,18 | 1,64 | 0,41 | 3,63 | 46,14 | 3,90 | 1,30 | 8,91 | 0,45 | 3,06 | 25,98 |
| 21 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm | 4,99 | 11,95 | 0,26 | 1,17 | 100,62 | 2,07 | 0,34 | 0,38 | 0,09 | 0,10 | 23,92 |
| 22 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu | 9,92 | 6,26 | 2,74 | 5,66 | 32,98 | 2,73 | 0,97 | 1,99 | 0,10 | 0,20 | 154,52 |
| 23 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An | 4,02 | 0,99 | 0,04 | 5,45 | 158,01 | 1,33 | 0,95 | 6,27 | 0,30 | 2,00 | 6,83 |
| 24 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang | 4,01 | 1,70 | 0,83 | 4,87 | 35,84 | 15,75 | 1,91 | 4,37 | 0,48 | 1,10 | 198,00 |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC | 2,18 | 1,57 | 0,52 | 4,14 | 26,92 | 17,11 | 1,17 | 5,48 | 0,59 | 2,75 | 0,00 |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam | 10,91 | 6,00 | 0,82 | 4,45 | 46,22 | 13,84 | 1,55 | 2,60 | 0,16 | 0,28 | 17,62 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara | 0,72 | 0,79 | 0,18 | 1,20 | 0,00 | 34,44 | 0,17 | 0,10 | 0,24 | 0,14 | 0,00 |
| 28 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam | 23,13 | 111,81 | 0,10 | 0,21 | 0,00 | 538,53 | 0,13 | 0,14 | 0,01 | 0,01 | 5,81 |
| 29 | Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 2,40 | 1,00 | 0,35 | 6,93 | 11,91 | 2,13 | 0,79 | 1,41 | 0,35 | 0,63 | 11,33 |
| 30 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH | 1,86 | 0,79 | 0,20 | 3,31 | 16,13 | 0,29 | 0,18 | 0,31 | 0,39 | 0,67 | -0,98 |
| 31 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | 5,47 | 22,76 | 0,47 | 4,48 | 315,10 | 42,26 | 0,15 | 0,19 | 0,04 | 0,04 | 0,00 |
| 32 | Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức | 10,06 | 2,78 | 0,69 | 59,63 | 13,98 | 5,39 | 1,89 | 5,37 | 0,19 | 0,53 | 0,00 |
| 33 | Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh | 4,77 | 14,98 | 0,92 | 0,36 | 15,15 | 11,26 | 0,30 | 3,38 | 0,06 | 0,71 | 0,00 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 34 | Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ | 8,40 | 3,76 | 0,82 | 4,26 | 138,48 | 31,76 | 2,06 | 1,68 | 0,25 | 0,20 | 0,00 |
| 35 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định | 5,22 | 2,44 | 1,87 | 9,76 | 585,29 | 10,30 | 1,77 | 4,65 | 0,35 | 0,92 | 0,00 |
| 36 | Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu | 2,36 | 0,77 | 0,08 | 3,46 | 6,95 | 10,12 | 1,56 | 9,71 | 0,67 | 4,19 | 7,01 |
| 37 | Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng | 1,65 | 1,07 | 0,06 | 1,75 | 4,76 | 6,03 | 1,01 | 3,96 | 0,62 | 2,41 | 13,55 |
| 38 | Công ty Cổ phần BV Life | 6,61 | 4,32 | 0,64 | 2,45 | 2,90 | 4,41 | 0,62 | 1,49 | 0,18 | 0,42 | 157,52 |
| 39 | Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam | 4,75 | 0,98 | 0,06 | 5,55 | 13,31 | 7.940,73 | 1,90 | 26,84 | 0,72 | 10,08 | 83,63 |
| 40 | Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad | 3,90 | 2,24 | 1,62 | 73,08 | 7,98 | 64,75 | 1,49 | 9,10 | 0,38 | 2,33 | 0,00 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | 1,97 | 2,25 | 0,14 | 0,94 | 31,59 | 3,77 | 0,52 | 0,84 | 0,31 | 0,49 | 1,43 |
| 42 | Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 3,47 | 1,16 | 0,14 | 4,32 | 198,18 | 232,75 | 2,43 | 10,79 | 0,73 | 3,25 | 1,25 |
| 43 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm | 5,12 | 2,75 | 1,04 | 3,13 | 607,42 | 6,01 | 1,41 | 2,97 | 0,28 | 0,58 | 0,00 |
| 44 | Công ty Cổ phần Sức khỏe Hồi sinh Việt Nam | 0,00 | 6,72 | 0,04 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,13 | 0,15 | 0,00 |
| 45 | Công ty Cổ phần Simco Sông Đà | 0,42 | 0,65 | 0,00 | 0,79 | 409,60 | 1,15 | 0,14 | 0,08 | 0,43 | 0,26 | 3,33 |
| 46 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì | 2,03 | 1,09 | 0,25 | 2,51 | 179,39 | 7,74 | 1,22 | 2,62 | 0,62 | 1,32 | 3,73 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú | 1.227,01 | 18% | -11% | -23% | -4% | -13% | -1.348 | -26.836.389.543 | 2,70 | 115.205.024.798 |
| 2 | Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận | 921,90 | 23% | 8% | 7% | 9% | 21% | 868 | 5.877.690.499 | 1,35 | 88.981.586.292 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa | 887,13 | 19% | 11% | 10% | 13% | 38% | 1.708 | 17.179.851.506 | 1,50 | 177.861.355.071 |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | 977,51 | 13% | 3% | 2% | 5% | 11% | 1.122 | 27.989.782.370 | 1,05 | 1.232.632.097.105 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 931,80 | 20% | 7% | 6% | 5% | 98% | 9.752 | 17.598.318.519 | 2,70 | 292.508.745.429 |
| 6 | Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng | 921,61 | 28% | 8% | 7% | 5% | 25% | 2.155 | 11.121.813.945 | 1,14 | 151.322.265.450 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 993,59 | 13% | 1% | 0% | 1% | 20% | 800 | 4.967.742.293 | 2,37 | 1.256.030.837.703 |
| 8 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng | 967,22 | 8% | 3% | 3% | 6% | 16% | 1.582 | 9.134.927.711 | 1,43 | 288.326.224.195 |
| 9 | Công ty Cổ phần DS3 | 848,19 | 27% | 20% | 13% | 5% | 8% | 814 | 8.683.149.415 | 0,94 | 67.824.828.105 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 10 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 1.497,18 | -39% | -50% | -33% | -6% | -5% | -480 | -56.960.436.676 | 0,73 | 171.566.959.991 |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn | 1.014,32 | 14% | -1% | 0% | 0% | 0% | 5 | 21.516.166 | 1,04 | 21.008.976.846 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II | 734,53 | 40% | 28% | 26% | 10% | 108 % | 8.533 | 64.961.617.070 | 8,20 | 252.193.619.946 |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | 928,18 | 12% | 8% | 6% | 4% | 10% | 963 | 42.150.801.253 | 1,36 | 700.777.051.426 |
| 14 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh | 1.007,58 | 8% | -1% | 2% | 1% | 3% | 312 | 1.819.275.574 | 1,01 | 81.661.147.397 |
| 15 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh | 936,84 | 18% | 7% | 4% | 6% | 35% | 3.504 | 4.205.112.195 | 2,41 | 93.553.823.152 |
| 16 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai | 864,93 | 21% | 14% | 13% | 17% | 57% | 3.980 | 23.743.804.748 | 1,97 | 187.299.673.990 |
| 17 | Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định | 966,04 | 21% | 3% | 3% | 7% | 15% | 1.463 | 3.210.621.112 | 1,17 | 94.609.064.623 |
| 18 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | 949,51 | 14% | 5% | 4% | 8% | 15% | 803 | 9.519.579.265 | 1,23 | 215.477.538.777 |
| 19 | Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình | 974,47 | 20% | 3% | 5% | 4% | 9% | 916 | 3.366.304.972 | 1,19 | 66.227.075.964 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi | 898,18 | 17% | 11% | 8% | 10% | 71% | 5.920 | 58.500.450.780 | 3,44 | 732.094.677.106 |
| 21 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm | 1.032,58 | 14% | -3% | 4% | 2% | 2% | 172 | 1.033.096.904 | 1,03 | 23.070.921.245 |
| 22 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu | 888,60 | 22% | 11% | 10% | 10% | 20% | 791 | 10.648.875.712 | 1,84 | 107.240.467.210 |
| 23 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An | 965,98 | 17% | 4% | 2% | 1% | 10% | 622 | 3.514.429.463 | 1,13 | 230.170.699.119 |
| 24 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang | 965,10 | 8% | 4% | 3% | 5% | 12% | 993 | 7.393.947.141 | 1,20 | 262.456.957.984 |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC | 969,30 | 4% | 3% | 4% | 5% | 22% | 1.916 | 103.485.632.157 | 1,93 | 2.519.964.278.446 |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam | 981,06 | 15% | 2% | 2% | 3% | 5% | 458 | 3.458.281.077 | 1,40 | 176.766.002.963 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara | 998,05 | 60% | 0% | 0% | 0% | 0% | 3 | 21.813.350 | 0,45 | 8.668.192.000 |
| 28 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam | 1.076,61 | 1% | -7% | 4% | 1% | 1% | 60 | 1.265.613.644 | 1,08 | 29.446.488.400 |
| 29 | Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 975,93 | 11% | 3% | 3% | 3% | 5% | 410 | 14.394.713.675 | 1,16 | 423.987.620.478 |
| 30 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH | 1.194,44 | 5% | -10% | -18% | -3% | -6% | -562 | -93.223.544.697 | 1,06 | 509.536.456.613 |
| 31 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | 845,01 | 27% | 15% | 72% | 11% | 13% | 1.339 | 100.129.644.047 | 1,18 | 139.394.858.195 |
| 32 | Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức | 881,23 | 22% | 12% | 11% | 22% | 62% | 5.709 | 95.735.394.301 | 2,31 | 835.932.450.940 |
| 33 | Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh | 860,73 | 23% | 14% | 28% | 8% | 94% | 6.649 | 42.880.252.936 | 10,41 | 157.345.749.407 |
| 34 | Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ | 960,18 | 14% | 4% | 4% | 9% | 7% | 699 | 3.793.675.540 | 0,62 | 91.261.926.125 |
| 35 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định | 912,74 | 19% | 9% | 8% | 14% | 38% | 3.772 | 6.946.106.390 | 1,39 | 85.656.894.970 |
| 36 | Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu | 948,24 | 20% | 6% | 4% | 6% | 38% | 3.774 | 12.832.083.097 | 2,04 | 330.152.359.036 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ TIÊU | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 37 | Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng | 887,40 | 25% | 12% | 10% | 10% | 38% | 2.443 | 21.196.948.858 | 1,51 | 221.509.732.977 |
| 38 | Công ty Cổ phần BV Life | 793,18 | 26% | 21% | 18% | 11% | 26% | 4.732 | 31.348.248.692 | 1,97 | 178.272.991.331 |
| 39 | Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam | 633,98 | 38% | 37% | 34% | 66% | 924 % | 92.451 | 15.402.459.000.000 | 4,01 | 44.714.275.000.000 |
| 40 | Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad | 774,54 | 34% | 23% | 19% | 29% | 176 % | 24.366 | 56.806.997.536 | 3,79 | 293.826.132.852 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | 989,68 | 13% | 4% | 1% | 1% | 1% | 107 | 2.363.610.643 | 1,10 | 200.770.768.704 |
| 42 | Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 1.020,51 | 6% | -1% | 0% | 0% | 0% | 64 | 2.509.038.371 | 1,19 | 7.173.354.367.182 |
| 43 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm | 905,82 | 19% | 9% | 9% | 12% | 26% | 2.605 | 19.798.065.446 | 1,53 | 225.987.837.569 |
| 44 | Công ty Cổ phần Sức khỏe Hồi sinh Việt Nam | 0,00 | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0 | 650 | 0,97 | 0 |
| 45 | Công ty Cổ phần Simco Sông Đà | 2.657,59 | 9% | -161% | 11% | 2% | 1% | 90 | 2.362.515.524 | 0,34 | 21.467.867.808 |
| 46 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì | 966,30 | 16% | 4% | 0% | 0% | 1% | 57 | 171.076.105 | 0,82 | 78.557.629.336 |

## BẢNG 5.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 1 | Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú | 1,08 | 0,58 | 0,09 | -0,08 | 1,86 | -0,01 | -0,01 | -0,08 | -0,03 | -0,21 | -0,96 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 2 | Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận | 0,41 | 0,16 | 0,43 | 1,01 | 8,43 | -1,82 | 0,05 | -0,03 | -0,04 | -0,15 | -3.951,65 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa | -0,20 | -0,03 | -0,01 | 4,99 | 2,56 | 1,86 | 0,01 | 0,47 | 0,04 | 0,28 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | -0,19 | 0,14 | 0,09 | -0,31 | 3,14 | 2,69 | -0,11 | 0,17 | -0,01 | 0,06 | -3,20 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 0,03 | 0,02 | 0,03 | 0,53 | 0,23 | 10,50 | 0,05 | 4,70 | 0,03 | 4,65 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 6 | Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng | -0,16 | -0,12 | -0,12 | -5,85 | -0,05 | -6,15 | -0,07 | -0,01 | 0,06 | 0,76 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 0,18 | -0,07 | -0,04 | 0,51 | -1,21 | -4,55 | 0,10 | -7,42 | -0,02 | -3,94 | -0,06 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 8 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng | 0,20 | 0,16 | 0,22 | 0,04 | 148,60 | 0,62 | 0,05 | 0,30 | -0,01 | 0,03 | 8,38 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 9 | Công ty Cổ phần DS3 | 0,13 | 0,60 | 0,00 | -0,67 | 5,29 | 40,94 | 0,10 | 0,16 | -0,05 | -0,06 | -2,53 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 10 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | -0,25 | 2,43 | -0,70 | -0,41 | 42,21 | -0,04 | -0,01 | -0,02 | 0,00 | 0,00 | -5.382,90 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn | 0,97 | 1,02 | 1,74 | -1,59 | 1,93 | 2,72 | 0,07 | 0,07 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II | -0,53 | -0,56 | 0,02 | 0,06 | 50,83 | 0,16 | 0,03 | 0,51 | 0,00 | 0,18 | 7,04 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | -0,92 | -0,35 | -0,44 | -1,47 | 1,90 | 7,04 | 0,15 | 0,64 | 0,19 | 0,52 | -45,89 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 14 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh | 0,94 | 0,64 | 0,69 | 0,99 | 3,81 | 0,09 | 0,04 | 0,09 | -0,02 | -0,05 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 15 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh | -0,17 | 0,09 | 0,01 | -0,22 | 0,26 | 7,44 | -0,07 | 0,95 | 0,01 | 0,53 | 5,43 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 16 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai | -0,78 | -0,09 | 0,06 | -0,25 | -9,13 | 0,65 | -0,18 | 0,15 | 0,03 | 0,28 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 17 | Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định | 0,13 | -0,03 | 0,64 | -6,42 | 334,49 | 1,31 | 0,16 | 0,51 | 0,02 | 0,08 | 701,54 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 18 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | -2,47 | -0,83 | 0,01 | 0,61 | -7,50 | -3,13 | -0,18 | 0,31 | 0,11 | 0,33 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 19 | Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình | -0,48 | -0,23 | 0,07 | -0,56 | 4,70 | 0,30 | -0,03 | -0,04 | 0,04 | 0,10 | 11,44 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi | 1,30 | 0,51 | 0,13 | -0,09 | 42,72 | -1,17 | 0,16 | 0,42 | -0,04 | -0,62 | 12,26 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 21 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm | -2,39 | -0,83 | -0,80 | -0,47 | -5,89 | -0,11 | -0,05 | -0,05 | 0,01 | 0,01 | 4,07 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 22 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu | 2,70 | 1,53 | 0,56 | 0,23 | -5,39 | -0,16 | 0,00 | -0,05 | -0,04 | -0,08 | -10,24 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 23 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An | 0,35 | -0,03 | -0,04 | -0,40 | 3,54 | 0,27 | 0,18 | 1,38 | 0,02 | 0,20 | 1,83 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 24 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang | -0,74 | -0,30 | -0,30 | -0,77 | 15,43 | 0,49 | 0,07 | 0,59 | 0,06 | 0,24 | 84,92 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC | 0,44 | -0,02 | 0,09 | 1,11 | -18,31 | 3,31 | 0,21 | 0,20 | -0,05 | -0,76 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam | 1,54 | 0,61 | -0,03 | 0,94 | -4,18 | 2,83 | 0,12 | 0,16 | -0,02 | -0,04 | 3,77 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara | 0,15 | 0,01 | 0,02 | 0,27 | 0,00 | 25,60 | 0,02 | 0,00 | -0,04 | -0,03 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 28 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam | 13,39 | 105,71 | -0,30 | -1,51 | 0,00 | -405,80 | -0,24 | -0,27 | -0,03 | -0,04 | 5,81 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 29 | Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 0,58 | 0,01 | 0,12 | 3,26 | 5,94 | 0,39 | 0,15 | 0,09 | -0,06 | -0,22 | -7,21 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 30 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH | -0,86 | -0,97 | -0,15 | 1,31 | -6,85 | 0,04 | 0,00 | 0,00 | 0,12 | 0,19 | -4,83 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 31 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | 0,00 | 1,70 | -0,39 | -0,23 | -0,80 | 3,68 | -0,01 | -0,01 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 32 | Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức | -1,29 | -0,10 | -0,43 | 24,69 | -1,47 | 0,04 | -0,09 | 0,37 | 0,01 | 0,09 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 33 | Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh | -0,24 | -2,77 | 0,63 | 0,06 | 4,89 | 3,01 | 0,04 | 0,65 | 0,01 | 0,17 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 34 | Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ | 3,00 | 1,26 | 0,57 | -0,24 | 109,10 | 13,97 | 0,26 | 0,21 | -0,09 | -0,07 | 168,22 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 35 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định | -5,43 | -1,27 | -0,04 | 3,58 | 325,40 | 3,18 | -0,16 | 1,08 | 0,15 | 0,56 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Không đổi* |
| 36 | Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu | 0,56 | 0,00 | 0,00 | 0,64 | 0,85 | 1,06 | 0,28 | 1,51 | -0,04 | -0,38 | 3,21 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 37 | Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng | -0,14 | 0,07 | -0,07 | -0,49 | -0,03 | 0,60 | -0,06 | 0,08 | 0,02 | 0,24 | 3,96 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 1. Chỉ số thanh toán | | | 2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh | | | | | 3. Chỉ số đòn bẩy tài chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TT nợ NH | TT nhanh | TT tức thời | Phải thu NH | Vòng quay tồn kho | HSSD TSCĐ | HSSD tài sản | HSSD vốn | Nợ/TS | Nợ/vốn CP | KNTT lãi vay |
| 38 | Công ty Cổ phần BV Life | 3,92 | 1,86 | 0,55 | 1,23 | -1,59 | -394,43 | 0,00 | 0,51 | -0,06 | 0,04 | 134,87 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 39 | Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam | 4,75 | 0,28 | 0,05 | 5,55 | 13,31 | 7.940,73 | 1,90 | 26,84 | -0,25 | -50,59 | -66,54 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 40 | Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad | -0,43 | 0,29 | 0,42 | -2,95 | -0,47 | 12,68 | -0,32 | -12,66 | -0,04 | -2,69 | 0,00 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Không đổi* |
| 41 | Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | -0,49 | 0,19 | -0,04 | -0,47 | 5,65 | -0,80 | -0,27 | -0,67 | -0,06 | -0,21 | 1,55 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 42 | Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 0,33 | -0,01 | 0,08 | 1,03 | -28.291 | -122,21 | -0,11 | -12,25 | -0,09 | -4,21 | -0,64 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú | 64,86 | -7% | -10% | -7% | -1% | -3% | -300 | -5.976.510.772 | -0,13 | -15.896.403.299 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 2 | Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận | -3,39 | 3% | 0% | 1% | 1% | 2% | 253 | 673.771.748 | 0,02 | -718.352.707 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa | 6,73 | -1% | -1% | 0% | 0% | 4% | 104 | 1.728.265.584 | 0,06 | 21.246.881.213 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | 4,07 | 0% | 0% | 0% | 0% | 1% | 57 | 1.423.351.243 | 0,11 | 48.986.901.068 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | -4,36 | -1% | 0% | -1% | 0% | 20% | 2.003 | 3.630.884.165 | 0,20 | 84.640.324.838 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 6 | Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng | 4,37 | -2% | 0% | 0% | 0% | 1% | 72 | 338.022.992 | -0,16 | -333.718.838 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 2,06 | 0% | 0% | 0% | 0% | 1% | -108 | 267.524.649 | 0,01 | -185.464.613.188 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 8 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng | -10,97 | 0% | 1% | 1% | 1% | 4% | 407 | 2.353.594.251 | 0,07 | 17.331.808.381 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 9 | Công ty Cổ phần DS3 | 17,74 | -2% | 0% | -4% | 0% | 0% | -13 | -143.519.558 | 0,08 | 16.581.964.144 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 10 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 146,14 | -19% | -15% | -23% | -4% | -3% | -305 | -36.207.543.991 | -0,05 | -22.508.492.340 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn | -60,82 | 4% | 6% | 9% | 4% | 4% | 405 | 1.602.183.416 | 0,00 | 2.869.112.605 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II | -7,57 | -5% | -1% | -2% | 0% | 8% | 974 | 4.519.723.711 | 0,47 | 31.330.999.003 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | 20,81 | -4% | -2% | -2% | 0% | 2% | 220 | 11.588.381.687 | 0,00 | 307.186.563.455 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 14 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh | -53,39 | -2% | 5% | 8% | 4% | 11% | 1.091 | 6.300.063.995 | 0,03 | 5.138.198.767 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 15 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh | -25,37 | 2% | 3% | 1% | 2% | 14% | 1.447 | 1.736.262.614 | 0,35 | 11.384.403.646 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 16 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai | -22,61 | 3% | 2% | 0% | -2% | 4% | -472 | 1.629.204.715 | 0,20 | 6.123.178.030 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 17 | Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định | 1,30 | 2% | 0% | 0% | 0% | 1% | 134 | 294.994.280 | 0,01 | 11.103.056.448 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 18 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | -1,37 | 0% | 0% | 0% | -1% | 2% | -588 | 977.361.119 | 0,03 | 19.260.906.556 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 19 | Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình | 15,41 | -1% | -2% | 0% | 0% | 0% | 14 | 52.556.106 | -0,02 | -1.613.177.213 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi | -17,46 | -1% | 1% | 2% | 3% | 17% | 1.602 | 20.148.851.431 | 0,05 | 135.507.882.284 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 21 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm | -20,74 | 7% | 2% | 1% | 0% | 0% | 36 | 216.603.325 | 0,02 | -2.873.285.361 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 22 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu | -19,21 | 4% | 2% | 2% | 2% | 4% | 152 | 1.979.190.307 | 0,04 | -2.762.854.228 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 23 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An | -13,93 | -1% | 1% | 0% | 0% | 3% | 213 | 1.202.435.134 | 0,04 | 50.758.781.817 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNST/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 24 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang | -4,97 | 0% | 0% | 0% | 0% | 2% | 155 | 950.025.064 | 0,00 | 35.410.940.253 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC | -2,35 | -1% | 0% | 0% | 1% | 1% | 246 | 16.841.778.141 | -0,06 | 410.009.543.402 |
| | | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam | 0,24 | 1% | 0% | 0% | 0% | 0% | 28 | 211.863.261 | 0,01 | 10.633.193.302 |
| | | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara | 86,79 | -10% | -9% | -9% | -1% | -1% | -87 | -738.979.205 | 0,00 | 397.182.000 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 28 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam | 70,30 | -1% | -6% | 4% | 0% | 0% | 38 | 798.269.850 | 0,01 | -56.612.368.060 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 29 | Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 54,17 | -5% | -6% | -4% | -2% | -5% | -460 | -16.177.154.009 | -0,05 | 27.551.213.049 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 30 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH | 319,59 | -22% | -27% | -29% | -5% | -9% | -908 | -138.283.143.177 | -0,22 | 69.309.750.155 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 31 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | -49,29 | 5% | 5% | 15% | 2% | 2% | 247 | 18.426.457.354 | 0,03 | -4.794.858.457 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* |
| 32 | Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức | -5,04 | 0% | 1% | 1% | 0% | 7% | 710 | 11.454.741.688 | 0,23 | 57.495.812.291 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 33 | Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh | -115,87 | 10% | 12% | 7% | 3% | 36% | 2.058 | 16.597.990.430 | 0,67 | 31.360.286.870 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 34 | Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ | -178,68 | 17% | 18% | 17% | 32% | 26% | 2.594 | 14.074.185.885 | 0,07 | 11.463.162.374 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 35 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định | -54,66 | 4% | 5% | 5% | 8% | 26% | 2.556 | 4.706.586.992 | 0,27 | 19.802.255.678 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 36 | Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu | -20,50 | 1% | 2% | 2% | 3% | 18% | 1.849 | 6.285.562.283 | 0,20 | 51.338.840.752 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 37 | Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng | -5,34 | 3% | 0% | 0% | 0% | 2% | 135 | 1.051.367.589 | 0,06 | 4.549.077.512 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 38 | Công ty Cổ phần BV Life | -154,05 | 10% | 15% | 12% | 7% | 20% | 4.139 | 27.789.963.596 | 0,78 | 119.558.905.059 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |

| TT | TÊN CÔNG TY | 4. Chỉ số sinh lời | | | | | | | | 5. Hệ số bảo toàn vốn | 6. Doanh thu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | CP/ 1000đ DT | TSLN gộp/DT | TSLN hđ/DT | TSLNS T/DT | ROA ròng | ROE ròng | EPS | Mức tăng LNST | | |
| 39 | Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam | -6.158 | 248% | 445% | 7026% | 66% | 944% | 86.796 | 15.726.602.000.000 | 1,60 | 44.709.639.000.000 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* |
| 40 | Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad | -46,60 | 4% | 5% | 4% | 0% | -166% | -9.808 | 14.945.194.470 | -3,24 | 27.258.702.947 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 41 | Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | -38,66 | 2% | 4% | 4% | 3% | 6% | 559 | 7.790.387.059 | -0,09 | 19.568.580.537 |
| | | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Tốt lên* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |
| 42 | Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 24,64 | 0% | -2% | 0% | -1% | -12% | -1.196 | -32.795.126.442 | -0,42 | 438.556.235.258 |
| | | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Yếu đi* | *Tốt lên* |

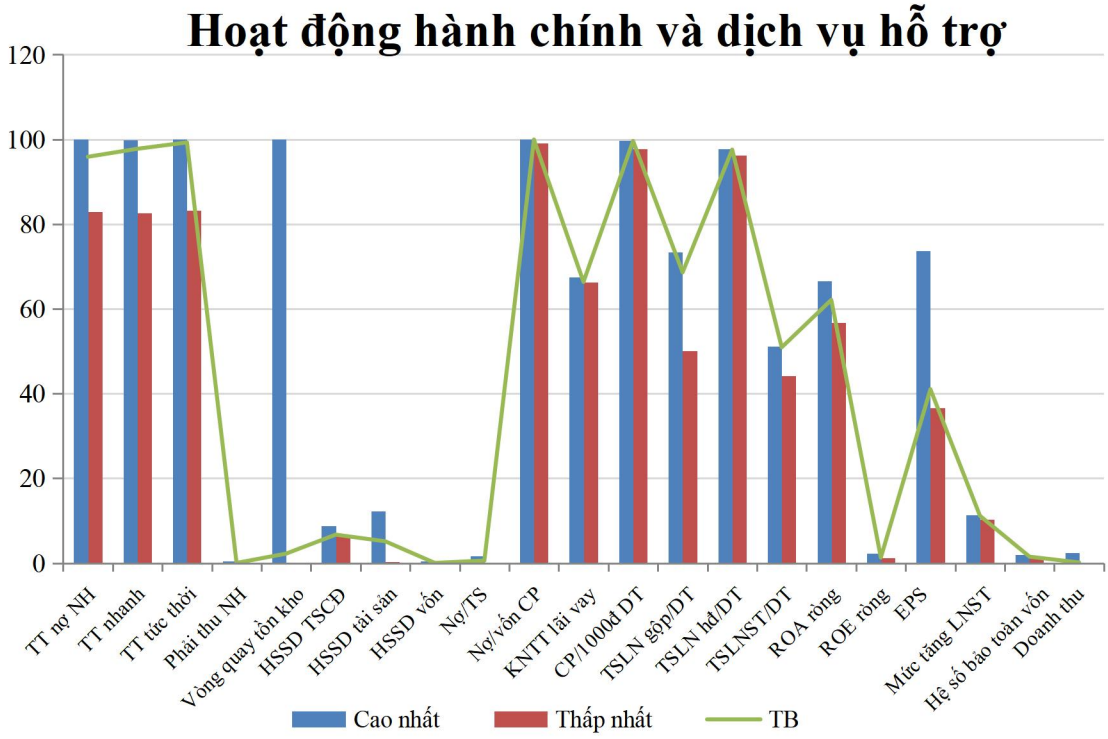
## BẢNG 5.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú | 299,66 | 298,63 | 7,52 | 5,13 | 166,78 | 115,51 | 428,36 | 254,04 | 53,24 | 56,54 | 0,05 | 0,03 |
| 2 | Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận | 296,73 | 295,52 | 12,76 | 11,26 | 168,23 | 126,46 | 431,93 | 273,32 | 50,40 | 54,19 | 0,03 | 0,03 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa | 296,57 | 296,68 | 12,93 | 10,90 | 167,03 | 114,99 | 434,01 | 277,46 | 50,62 | 54,45 | 0,06 | 0,05 |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | 293,74 | 297,46 | 18,49 | 15,71 | 167,11 | 116,21 | 431,45 | 269,18 | 49,68 | 53,67 | 0,42 | 0,37 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 299,58 | 299,37 | 10,46 | 10,63 | 167,42 | 90,15 | 438,98 | 287,91 | 52,60 | 56,53 | 0,07 | 0,09 |
| 6 | Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng | 299,52 | 299,07 | 10,18 | 5,99 | 167,41 | 110,68 | 433,75 | 274,54 | 50,35 | 53,82 | 0,05 | 0,05 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 297,60 | 298,17 | 19,01 | 27,24 | 167,39 | 90,62 | 430,31 | 268,09 | 52,36 | 55,97 | 0,51 | 0,38 |
| 8 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng | 295,77 | 296,71 | 15,05 | 34,19 | 167,08 | 117,20 | 430,85 | 270,04 | 50,47 | 54,32 | 0,10 | 0,09 |
| 9 | Công ty Cổ phần DS3 | 297,57 | 297,85 | 8,40 | 11,53 | 166,95 | 115,31 | 432,54 | 274,69 | 49,52 | 53,47 | 0,02 | 0,02 |
| 10 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 291,62 | 292,04 | 7,69 | 16,64 | 166,39 | 198,57 | 425,52 | 240,51 | 49,37 | 53,11 | 0,07 | 0,05 |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn | 248,88 | 190,83 | 8,83 | 4,94 | 166,35 | 113,93 | 427,68 | 264,57 | 49,87 | 53,66 | 0,01 | 0,01 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II | 295,19 | 293,54 | 8,51 | 17,91 | 166,66 | 114,71 | 442,16 | 298,19 | 62,48 | 66,13 | 0,08 | 0,08 |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | 296,51 | 298,65 | 9,48 | 5,30 | 166,64 | 116,84 | 431,19 | 270,41 | 50,46 | 54,21 | 0,14 | 0,21 |
| 14 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh | 294,41 | 293,19 | 9,14 | 5,52 | 166,50 | 114,38 | 427,54 | 265,31 | 49,75 | 53,60 | 0,03 | 0,02 |

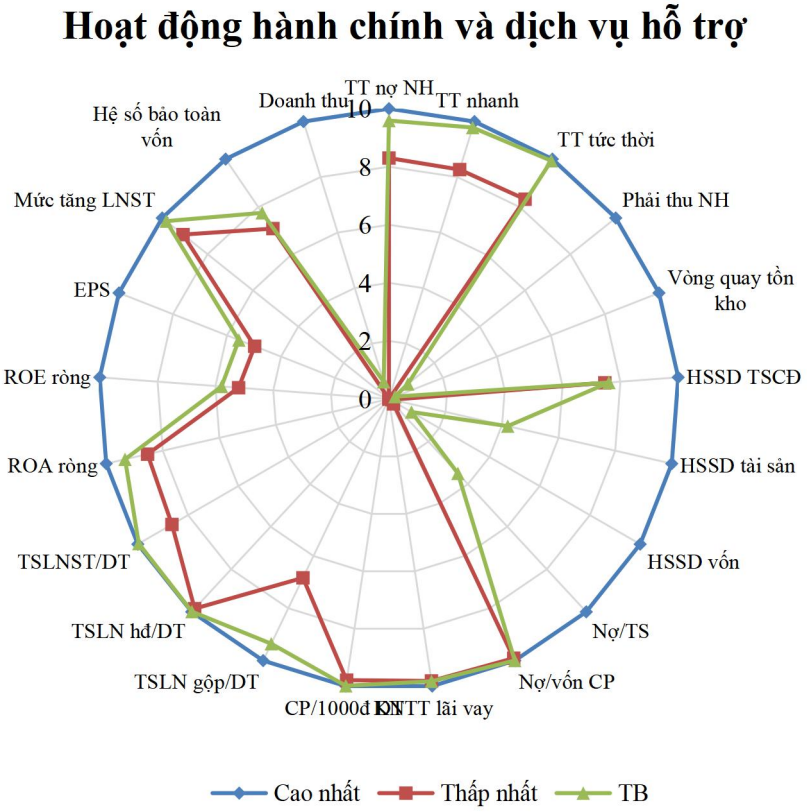
| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 15 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh | 296,89 | 297,30 | 14,00 | 9,79 | 167,14 | 113,97 | 432,47 | 275,72 | 51,78 | 56,04 | 0,03 | 0,03 |
| 16 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai | 294,31 | 295,11 | 14,19 | 11,13 | 166,89 | 115,22 | 437,99 | 283,52 | 51,23 | 55,26 | 0,06 | 0,06 |
| 17 | Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định | 293,95 | 295,33 | 16,37 | 68,23 | 166,92 | 176,99 | 432,38 | 271,19 | 50,09 | 53,88 | 0,03 | 0,03 |
| 18 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | 290,75 | 296,12 | 15,98 | 207,58 | 166,74 | 115,38 | 432,36 | 270,76 | 50,17 | 53,98 | 0,07 | 0,06 |
| 19 | Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình | 296,28 | 298,11 | 10,59 | 47,38 | 166,81 | 118,95 | 431,53 | 269,20 | 50,17 | 53,91 | 0,02 | 0,02 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi | 297,07 | 296,25 | 112,23 | 11,89 | 167,04 | 114,83 | 435,73 | 283,85 | 54,30 | 57,83 | 0,21 | 0,22 |
| 21 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm | 282,50 | 289,83 | 8,63 | 12,58 | 166,43 | 116,17 | 429,05 | 264,92 | 49,81 | 53,63 | 0,01 | 0,01 |
| 22 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu | 287,62 | 282,56 | 11,44 | 8,68 | 166,56 | 127,79 | 431,84 | 274,45 | 51,31 | 55,05 | 0,04 | 0,03 |
| 23 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An | 296,13 | 297,19 | 10,50 | 22,41 | 166,75 | 114,68 | 430,18 | 268,29 | 49,96 | 53,81 | 0,06 | 0,07 |
| 24 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang | 293,49 | 295,48 | 15,61 | 13,73 | 166,99 | 132,99 | 430,69 | 269,07 | 50,17 | 53,92 | 0,08 | 0,08 |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC | 297,93 | 297,54 | 11,40 | 10,39 | 167,26 | 113,16 | 431,23 | 270,67 | 51,66 | 55,20 | 0,74 | 0,76 |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam | 285,53 | 289,55 | 13,59 | 13,08 | 166,60 | 115,95 | 430,22 | 267,37 | 50,54 | 54,28 | 0,06 | 0,05 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara | 299,20 | 299,52 | 7,50 | 4,51 | 166,73 | 114,26 | 434,31 | 268,87 | 48,76 | 52,62 | 0,00 | 0,00 |
| 28 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam | 284,77 | 211,61 | 10,74 | 55,94 | 166,37 | 114,37 | 428,27 | 262,06 | 49,92 | 53,71 | 0,03 | 0,01 |
| 29 | Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 298,58 | 297,95 | 9,83 | 5,91 | 166,96 | 116,09 | 431,39 | 267,20 | 50,18 | 53,85 | 0,14 | 0,13 |
| 30 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH | 296,73 | 299,40 | 7,57 | 3,19 | 166,73 | 115,11 | 431,27 | 255,65 | 50,32 | 53,68 | 0,15 | 0,15 |
| 31 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | 279,08 | 280,46 | 7,63 | 39,63 | 166,36 | 113,95 | 433,13 | 280,35 | 50,07 | 53,89 | 0,05 | 0,04 |
| 32 | Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức | 284,67 | 292,64 | 16,45 | 21,13 | 166,58 | 114,82 | 439,56 | 286,18 | 51,83 | 55,87 | 0,27 | 0,25 |
| 33 | Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh | 282,40 | 285,51 | 8,03 | 4,50 | 166,40 | 115,00 | 435,23 | 289,13 | 66,26 | 69,98 | 0,04 | 0,05 |
| 34 | Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ | 293,00 | 292,22 | 15,38 | 26,39 | 166,77 | 114,35 | 421,35 | 269,65 | 48,93 | 52,91 | 0,03 | 0,03 |
| 35 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định | 284,31 | 290,54 | 16,02 | 72,49 | 166,61 | 115,55 | 431,92 | 278,90 | 50,01 | 54,26 | 0,02 | 0,03 |
| 36 | Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu | 298,62 | 298,29 | 12,94 | 9,32 | 167,36 | 111,60 | 432,35 | 276,03 | 51,37 | 55,39 | 0,10 | 0,10 |
| 37 | Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng | 298,54 | 298,25 | 11,90 | 5,64 | 167,23 | 114,89 | 434,43 | 278,16 | 50,63 | 54,46 | 0,08 | 0,07 |
| 38 | Công ty Cổ phần BV Life | 296,31 | 293,24 | 10,67 | 3,72 | 166,69 | 128,45 | 430,82 | 283,06 | 50,15 | 55,27 | 0,02 | 0,05 |
| 39 | Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam | 297,07 | 297,01 | 6,73 | 112,94 | 166,92 | 109,23 | 405,31 | 507,23 | 52,45 | 58,82 | 0,00 | 13,47 |
| 40 | Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad | 294,01 | 292,18 | 16,10 | 28,34 | 166,90 | 113,63 | 472,30 | 321,59 | 61,15 | 58,45 | 0,09 | 0,09 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | 297,01 | 297,88 | 10,57 | 6,01 | 166,89 | 114,99 | 427,96 | 265,84 | 50,14 | 53,76 | 0,06 | 0,06 |

| TT | TÊN CÔNG TY | CÁC CHỈ SỐ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Chỉ số thanh toán | | Hiệu quả kinh doanh | | Đòn bẩy tài chính | | Chỉ số sinh lời | | Hệ số bảo toàn vốn | | Doanh thu | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 42 | Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 296,62 | 298,00 | 20,55 | 55,98 | 167,48 | 112,60 | 430,30 | 263,93 | 50,93 | 53,91 | 2,37 | 2,16 |
| 43 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng | 296,77 | | 14,42 | | 167,14 | | 432,46 | | 50,58 | | 0,05 | |
| 44 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công | 291,77 | | 14,10 | | 166,85 | | 440,55 | | 51,19 | | 0,01 | |
| 45 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm | | 293,47 | | 71,66 | | 114,97 | | 276,54 | | 54,50 | | 0,07 |
| 46 | Công ty Cổ phần Sức khỏe Hồi sinh Việt Nam | | 293,58 | | 0,13 | | 114,19 | | 289,60 | | 53,52 | | - |
| 47 | Công ty Cổ phần Simco Sông Đà | | 297,91 | | 44,73 | | 114,88 | | 212,79 | | 52,43 | | 0,01 |
| 48 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì | | 298,80 | | 25,21 | | 115,72 | | 266,45 | | 53,27 | | 0,02 |

## SƠ ĐỒ 5.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT




## SƠ ĐỒ 5.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



## BẢNG 5.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 1 | Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú | 955,60 | 729,88 | 26 | 42 | 884 | 1.247 |
| 2 | Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận | 960,09 | 760,79 | 17 | 18 | 559 | 475 |
| 3 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Bà Rịa | 961,21 | 754,53 | 14 | 23 | 478 | 601 |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành | 960,88 | 752,59 | 15 | 26 | 502 | 658 |
| 5 | Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam | 969,11 | 744,68 | 4 | 33 | 210 | 901 |
| 6 | Công ty Cổ phần Phục vụ Mai táng Hải Phòng | 961,27 | 744,15 | 13 | 34 | 473 | 921 |
| 7 | Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 967,17 | 740,48 | 6 | 36 | 258 | 1.029 |
| 8 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng | 959,31 | 772,55 | 20 | 11 | 613 | 335 |
| 9 | Công ty Cổ phần DS3 | 955,01 | 752,87 | 28 | 24 | 940 | 644 |
| 10 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 940,66 | 800,92 | 40 | 7 | 1.274 | 185 |
| 11 | Công ty Cổ phần Du lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn | 901,61 | 627,94 | 45 | 46 | 1.360 | 1.389 |
| 12 | Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Thủy Lợi II | 975,09 | 790,55 | 3 | 8 | 144 | 225 |
| 13 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ HVC | 954,42 | 745,62 | 30 | 32 | 979 | 862 |
| 14 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh | 947,38 | 732,03 | 37 | 41 | 1.200 | 1.223 |
| 15 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đông Anh | 962,31 | 752,84 | 11 | 25 | 423 | 647 |
| 16 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai | 964,68 | 760,29 | 7 | 19 | 322 | 488 |
| 17 | Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định | 959,73 | 865,64 | 18 | 3 | 582 | 31 |
| 18 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên | 956,07 | 943,89 | 25 | 2 | 850 | 8 |
| 19 | Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình | 955,39 | 787,58 | 27 | 9 | 905 | 243 |
| 20 | Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi | 1.066,57 | 764,87 | 1 | 15 | 13 | 423 |
| 21 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm | 936,43 | 737,13 | 42 | 40 | 1.303 | 1.131 |
| 22 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu | 948,82 | 748,56 | 36 | 30 | 1.178 | 766 |
| 23 | Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Nghệ An | 953,58 | 756,44 | 31 | 21 | 1.022 | 566 |
| 24 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Nha Trang | 957,02 | 765,28 | 23 | 14 | 767 | 419 |
| 25 | Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC | 960,23 | 747,72 | 16 | 31 | 547 | 797 |
| 26 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam | 946,55 | 740,28 | 38 | 37 | 1.218 | 1.036 |
| 27 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara | 956,50 | 739,79 | 24 | 38 | 814 | 1.053 |
| 28 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt nam | 940,09 | 697,71 | 41 | 45 | 1.278 | 1.338 |
| 29 | Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | 957,07 | 741,14 | 22 | 35 | 766 | 1.005 |
| 30 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH | 952,78 | 727,18 | 32 | 43 | 1.057 | 1.266 |
| 31 | Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội | 936,32 | 768,31 | 43 | 13 | 1.304 | 383 |
| 32 | Công ty Cổ phần Bệnh viện tim Tâm Đức | 959,36 | 770,90 | 19 | 12 | 610 | 350 |
| 33 | Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh | 958,37 | 764,16 | 21 | 16 | 671 | 432 |
| 34 | Công ty Cổ phần Đô thị Cần Thơ | 945,46 | 755,55 | 39 | 22 | 1.233 | 583 |

| TT | TÊN CÔNG TY | THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng điểm | | Trong ngành | | Trong tổng số | |
| | | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* | *2024* | *2025* |
| 35 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Nam Định | 948,90 | 811,77 | 35 | 5 | 1.177 | 159 |
| 36 | Công ty Cổ phần Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu | 962,74 | 750,73 | 10 | 29 | 398 | 713 |
| 37 | Công ty Cổ phần Công trình Đô Thị Sóc Trăng | 962,80 | 751,47 | 9 | 27 | 397 | 691 |
| 38 | Công ty Cổ phần BV Life | 954,66 | 763,81 | 29 | 17 | 964 | 437 |
| 39 | Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam | 928,48 | 1.098,70 | 44 | 1 | 1.327 | 2 |
| 40 | Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad | 1.010,55 | 814,27 | 2 | 4 | 59 | 156 |
| 41 | Công ty Cổ phần Vietourist Holdings | 952,64 | 738,53 | 33 | 39 | 1.065 | 1.095 |
| 42 | Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 968,25 | 786,57 | 5 | 10 | 234 | 245 |
| 43 | Công ty Cổ phần Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng | 961,40 | | 12 | | 466 | |
| 44 | Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công | 964,48 | | 8 | | 328 | |
| 45 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Gia Lâm | | 811,21 | | 6 | | 160 |
| 46 | Công ty Cổ phần Sức khỏe Hồi sinh Việt Nam | | 751,02 | | 28 | | 702 |
| 47 | Công ty Cổ phần Simco Sông Đà | | 722,75 | | 44 | | 1.284 |
| 48 | Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Thanh Trì | | 759,47 | | 20 | | 504 |